

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



TRẦN VĂN ANH

**XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH  
Ở TỈNH QUẢNG NAM**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÝ HỌC**

HÀ NỘI - 2017

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM HÀ NỘI



**TRẦN VĂN ANH**

**XÁC ĐỊNH CÁC ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH  
Ở TỈNH QUẢNG NAM**

*Chuyên ngành: Địa lí học*

*Mã số: 62.31.05.01*

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ ĐỊA LÝ HỌC**

**Người hướng dẫn khoa học: GS.TS LÊ VĂN THÔNG**

**HÀ NỘI - 2017**

## LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan: Luận án là công trình nghiên cứu của riêng tôi, lần đầu tiên được công bố. Những tham khảo, trích dẫn kết quả của các công trình khác đều chú thích tài liệu tham khảo có nguồn gốc rõ ràng. Tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả nghiên cứu của Luận án.

*Tác giả luận án*

**Trần Văn Anh**

## LỜI CẢM ƠN!

Trước tiên, tôi xin bày tỏ lòng kính trọng và biết ơn sâu sắc nhất tới **GS.TS Lê Văn Thông**, người đã tận tình chỉ bảo, hướng dẫn về phương pháp, kiến thức khoa học trong suốt quá trình học hơn 4 năm qua và thực hiện luận án này.

Tôi trân trọng cảm ơn Ban Giám hiệu trường Đại học sư phạm Hà Nội, phòng Sau Đại học đã tạo điều kiện cho tôi trong suốt quá trình làm NCS.

Tôi xin trân trọng cảm ơn Ban Chủ nhiệm khoa Địa lý, các thầy cô giáo trong bộ môn Địa lý KT - XH, trường Đại học sư phạm Hà Nội đã động viên, đóng góp nhiều ý kiến quý báu trong quá trình học cũng như thực hiện luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn lãnh đạo trường Đại học Quảng Nam, các phòng ban chức năng của nhà trường đã tạo điều kiện để tôi đi học và thực hiện luận án.

Đồng thời, tôi xin chân thành cảm ơn lãnh đạo Sở VH,TT&DL tỉnh Quảng Nam và các phòng ban của Sở, các công ty du lịch, các giảng viên, hướng dẫn viên, lãnh đạo doanh nghiệp, các cán bộ, người dân tại các điểm du lịch đã nhiệt tình và có trách nhiệm giúp đỡ trong suốt quá trình thu thập tài liệu, điều tra thực địa và trao đổi kiến thức, kinh nghiệm thực tiễn.

Xin gửi lời cảm ơn đến gia đình, bạn bè, đồng nghiệp và người thân đã luôn động viên, ủng hộ, chia sẻ và giúp đỡ tôi cả về tinh thần lẫn vật chất trong quá trình học tập, nghiên cứu và hoàn thành luận án.

**Tác giả luận án**

**Trần Văn Anh**

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<b>MỞ ĐẦU</b> .....	1
1. Tính cấp thiết của đề tài .....	1
2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài .....	2
3. Giới hạn đề tài .....	2
4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu .....	3
5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn .....	8
6. Cấu trúc của luận án .....	9
<b>Chương 1: CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH</b> .....	11
<b>1.1. Tổng quan nghiên cứu</b> .....	11
1.1.1. Trên thế giới .....	11
1.1.2. Ở Việt Nam.....	14
1.1.3. Ở Quảng Nam.....	17
1.1.4. Bài học kinh nghiệm vận dụng cho tỉnh Quảng Nam .....	18
<b>1.2. Cơ sở lý luận về du lịch và điểm, tuyến du lịch</b> .....	18
1.2.1. Các khái niệm có liên quan .....	18
1.2.2. Điểm, tuyến du lịch .....	21
1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến xác định điểm, tuyến du lịch .....	24
1.2.4. Các tiêu chí xác định điểm, tuyến du lịch .....	28
1.2.5. Ý nghĩa của việc xác định các điểm, tuyến du lịch đối với Quảng Nam .....	39
<b>1.3. Cơ sở thực tiễn</b> .....	40
<b>Tiểu kết chương 1</b> .....	47
<b>Chương 2: CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN Ở TỈNH QUẢNG NAM</b> .....	48
<b>2.1. Vị trí địa lý, phạm vi lãnh thổ</b> .....	48
2.1.1. Vị trí địa lý.....	48
2.1.2. Phạm vi lãnh thổ .....	50
<b>2.2. Tài nguyên du lịch</b> .....	50
2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên.....	50
2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn .....	58
<b>2.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội</b> .....	68
2.3.1. Cơ sở hạ tầng.....	69
2.3.2. Chính sách phát triển du lịch.....	72
2.3.3. Dân cư và nguồn lao động.....	72
2.3.4. Sự phát triển kinh tế .....	76
2.3.5. Mạng lưới và cư dân đô thị .....	77
2.3.6. Quản lý nhà nước về du lịch.....	78

2.3.7. Vốn đầu tư .....	79
2.3.8. Khoa học & Công nghệ .....	79
<b>2.4. Các thiên tai và ô nhiễm môi trường .....</b>	<b>80</b>
<b>2.5. Đánh giá chung .....</b>	<b>80</b>
<b>Tiểu kết chương 2 .....</b>	<b>82</b>
<b>Chương 3: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ XÁC ĐỊNH ĐIỂM,</b>	
<b>TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM .....</b>	
<b>3.1. Thực trạng phát triển du .....</b>	<b>83</b>
3.1.1. Phát triển du lịch theo (các chỉ tiêu) ngành .....	83
3.1.2. Thực trạng khai thác các điểm, tuyến du lịch .....	91
<b>3.2. Xác định điểm, tuyến du lịch .....</b>	<b>92</b>
3.2.1. Kết quả xác định điểm, tuyến du lịch .....	92
3.2.2. Kết quả điều tra của doanh nghiệp, nhà quản lý, khách du lịch .....	106
<b>3.3. Một số điểm, tuyến du lịch được xác định .....</b>	<b>111</b>
<b>Tiểu kết chương 3 .....</b>	<b>120</b>
<b>Chương 4: ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP KHAI THÁC VÀ PHÁT</b>	
<b>TRÌNH CÓ HIỆU QUẢ CÁC ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG</b>	
<b>NAM ĐẾN NĂM 2030 .....</b>	
<b>4.1. Định hướng khai thác và phát triển các điểm, tuyến du lịch .....</b>	<b>121</b>
4.1.1. Cơ sở xây dựng định hướng .....	121
4.1.2. Quan điểm, mục tiêu và định hướng khai thác và phát triển điểm, tuyến du lịch .....	122
<b>4.2. Giải pháp khai thác và phát triển điểm, tuyến du lịch .....</b>	<b>123</b>
4.2.1. Giải pháp chung .....	123
4.2.2. Giải pháp khai thác và phát triển điểm du lịch .....	135
4.2.3. Giải pháp khai thác và phát triển tuyến du lịch .....	142
<b>4.3. Khuyến nghị .....</b>	<b>145</b>
4.3.1. Đối với Tổng cục du lịch .....	145
4.3.2. Đối với UBND tỉnh Quảng Nam .....	145
4.3.3. Đối với Sở VH, TT & DL Quảng Nam .....	146
4.3.4. Đối với các doanh nghiệp du lịch .....	146
4.3.5. Đối với cơ quan truyền thông .....	146
4.3.6. Đối với người dân .....	146
<b>Tiểu kết chương 4 .....</b>	<b>147</b>
<b>KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ .....</b>	<b>148</b>
<b>DANH SÁCH CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI .....</b>	<b>150</b>
<b>TÀI LIỆU THAM KHẢO .....</b>	<b>151</b>
<b>PHỤ LỤC</b>	

## BẢNG DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

<b>Chữ viết tắt</b>	<b>Chữ đầy đủ</b>
BQL	Ban quản lý
BTC	Ban tổ chức
BTTN	Bảo tồn thiên nhiên
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB	Bắc Trung Bộ
BV	Bền vững
CN	Công nghiệp
CNTT	Công nghệ thông tin
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CSVCKT	Cơ sở vật chất kỹ thuật
CSLT	Cơ sở lưu trú
DL	Du lịch
DSVHTG	Di sản văn hóa thế giới
DSVHPVT	Di sản văn hóa phi vật thể
DN	Doanh nghiệp
DHNTB	Duyên hải Nam Trung Bộ
DT	Di tích
DV	Dịch vụ
ĐK	Điều kiện
GDP	Tổng thu nhập quốc nội
GTVT	Giao thông vận tải
GIS	Geographycal iformation system
HCM	Hồ Chí Minh
HD	Hấp dẫn
HĐND, UBND:	Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân
HST	Hệ sinh thái
HQKT	Hiệu quả kinh tế
HTX	Hợp tác xã
KH&CN	Khoa học & Công nghệ
KH&ĐT	Kế hoạch & Đầu tư
KS	Khách sạn

KT	Kinh tế
KTTĐMT	Kinh tế trọng điểm miền Trung
KV	Khu vực
LH	Lễ hội
LK	Liên kết
LN	Làng nghề
LQ	Làng quê
LS	Lịch sử
MT	Môi trường
NLN	Nhà lưu niệm
PTBV	Phát triển bền vững
QG	Quốc gia
QH TT	Quy hoạch tổng thể
QL	Quốc lộ
QN	Quảng Nam
QT	Quốc tế
RTL	Rất thuận lợi
TB	Trung bình
TCLT	Tổ chức lãnh thổ
TCQL	Tổ chức quản lý
TDTT	Thể dục – thể thao
TP	Thành phố
TG	Thời gian
TL	Thuận lợi
TN	Tài nguyên
TNNV	Tài nguyên nhân văn
TNTN	Tài nguyên tự nhiên
TTL	Thông tin liên lạc
VH	Văn hóa
VH-TT- DL	Văn hóa, Thể thao & Du lịch
VT	Vị trí
XD	Xây dựng
XH	Xã hội



## DANH MỤC CÁC BẢNG SỐ LIỆU

Bảng 1.1:	Tiêu chí về vị trí và khả năng tiếp cận.....	29
Bảng 1.2:	Tiêu chí về CSHT, CSVCKT và DV .....	30
Bảng 1.3:	Tiêu chí về khả năng đón khách .....	30
Bảng 1.4:	Tiêu chí về MT DL .....	31
Bảng 1.5:	Tiêu chí thời gian khai thác.....	32
Bảng 1.6:	Tiêu chí về khả năng liên kết .....	32
Bảng 1.7:	Hiệu quả KT-XH.....	33
Bảng 1.8:	Tiêu chí về tổ chức quản lý.....	35
Bảng 1.9:	Tiêu chí, thang bậc và hệ số xác định điểm du lịch .....	36
Bảng 1.10:	Xác định tổng hợp và phân hạng điểm DL .....	35
Bảng 1.11:	Tiêu chí về độ hấp dẫn.....	36
Bảng 1.12:	Tiêu chí về mức độ khai thác .....	36
Bảng 1.13:	Tiêu chí về cơ sở hạ tầng .....	36
Bảng 1.14:	Tiêu chí cơ sở lưu trú .....	37
Bảng 1.15:	Tiêu chí, thang bậc và hệ số xác định, phân hạng tuyến du lịch .....	38
Bảng 1.16:	Xác định tổng hợp và phân hạng tuyến du lịch .....	38
<b>Bảng 2.1:</b>	<b>Các bãi biển có khả năng phát triển DL và sức chứa tự nhiên ...</b>	<b>51</b>
Bảng 2.2:	Diễn biến mưa tại các trạm khí tượng thủy văn và đo mưa thời kỳ 1980-2017 ở QN .....	53
Bảng 2.3:	Số lượng và mật độ di tích lịch sử - VH .....	59
Bảng 2.4:	DSVHTG, DT LS-VH cấp QG tiêu biểu.....	59
Bảng 2.5:	Một số LH có giá trị DL .....	61
Bảng 2.6:	Một số ẩm thực có giá trị DL.....	63
Bảng 2.7:	Các làng nghề có khả năng khai thác du lịch.....	65
Bảng 2.8:	Các đối tượng dân tộc học có giá trị du lịch .....	67
Bảng 2.9:	Các cảnh quan nông thôn - nông nghiệp.....	68
Bảng 2.10:	Một số chỉ tiêu về dân số, lao động tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2005-2015 .....	76
Bảng 2.11:	Vai trò của DL trong GRDP của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2005-2015 .....	77
Bảng 2.12:	Số dự án và vốn đầu tư vào lĩnh vực DL đến 2015 .....	79
Bảng 3.1:	Một số chỉ tiêu phát triển ngành DL .....	83
Bảng 3.2:	Hiện trạng khách DL đến vùng DHNTB và tỉnh TT- Huế .....	84
<b>Bảng 3.3:</b>	<b>Tổng thu DL Quảng Nam và so sánh với các tỉnh thuộc vùng DHNTB và tỉnh TT-Huế giai đoạn 2005 – 2015 .....</b>	<b>85</b>
Bảng 3.4:	Thực trạng nhân lực DL tỉnh Quảng Nam từ 2005 - 2015.....	86

Bảng 3.5:	Số lượng KS Quảng Nam năm 2005-2015 .....	87
Bảng 3.6:	Quy mô khách đến một số điểm DL .....	92
Bảng 3.7:	Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trạng khai thác các điểm DL.....	88
Bảng 3.8:	Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trạng phát triển các tuyến DL .....	92
Bảng 3.9:	Xác định theo tiêu chí các điểm DL ở Quảng Nam .....	95
<b>Bảng 3.10:</b>	<b>Các tuyến DL ở Quảng Nam được lựa chọn xác định.....</b>	<b>102</b>
Bảng 3.11:	Xác định tuyến DL theo các tiêu chí.....	103
Bảng 3.12:	Xác định của khách tại 4 điểm DL .....	107
Bảng 3.13:	Xác định theo một số tiêu chí của khách tại một số điểm DL .....	108
Bảng 3.14:	Xác định của khách về chất lượng một số tuyến GT ở tỉnh QN.....	109
Bảng 3.15:	Xác định của khách về chất lượng DV trên một số tuyến DL ở tỉnh QN.....	109
Bảng 3.16:	Xác định của DN lữ hành về 7 điểm DL.....	110
Bảng 3.17:	Xác định của DN lữ hành về các tuyến giao thông .....	111
Bảng 3.18:	Xác định của DN lữ hành về chất lượng DV trên tuyến .....	111

**DANH MỤC BIỂU ĐỒ, SƠ ĐỒ**

Biểu đồ 2.1: Nhiệt độ và lượng mưa tại hai trạm khí tượng thuỷ văn.....	53
Biểu đồ 3.1: Quy mô và cơ cấu khách DL đến Quảng Nam năm 2005 và 2015.....	84
Biểu đồ 3.2: Kết quả xác định các điểm DL theo tiêu chí.....	98
Biểu đồ 3.3: Điểm TB của các điểm DL hạng 1 và hạng 2.....	101
Biểu đồ 3.4: Điểm TB của các điểm DL Hạng 3 và Hạng 4.....	101
Biểu đồ 3.5: Điểm xác định các tuyến DL theo tiêu chí.....	104
Biểu đồ 3.6: Điểm TB của các tuyến DL Hạng 1 và Hạng 2.....	104
Biểu đồ 3.7: Điểm TB của các tuyến DL Hạng 3 và Hạng 4.....	105
Sơ đồ 2.1: Quá trình tương tác giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh.....	58

**DANH MỤC BẢN ĐỒ**

Bản đồ 2.1: Hành chính tỉnh Quảng Nam .....	45
Bản đồ 2.2: TN DL tự nhiên tỉnh Quảng Nam.....	50
Bản đồ 2.3: TN DL nhân văn tỉnh Quảng Nam.....	60
Bản đồ 2.4: Các nhân tố KT - XH ảnh hưởng đến phát triển điểm, tuyến DL tỉnh Quảng Nam .....	69
Bản đồ 3.1: Thực trạng phát triển DL tỉnh Quảng Nam.....	83
Bản đồ 3.2: Xác định điểm DL tỉnh Quảng Nam.....	99
Bản đồ 3.3: Xác định tuyến DL tỉnh Quảng Nam .....	105

## MỞ ĐẦU

### 1. Tính cấp thiết của đề tài

Du lịch (DL) ngày càng có đóng góp quan trọng trong nền kinh tế (KT) của các quốc gia (QG) và trên toàn thế giới. Đầu tư phát triển DL, khai thác các điểm, tuyến DL để thu hút du khách đã và đang được nhiều nước thực hiện có hiệu quả và đóng góp lớn cho kinh tế - xã hội (KT-XH). Đối với nước ta, DL và các điểm, tuyến DL có sự phát triển nhanh, hiệu quả, đã và đang trở thành một ngành KT mũi nhọn. Ở vùng DL DHNTB nói chung và tỉnh Quảng Nam nói riêng, phát triển DL và điểm, tuyến DL được xác định là động lực phát triển KT-XH, một yếu tố thúc đẩy hợp tác quốc tế (QT) và khu vực (KV), đặc biệt là “*Hợp tác Tiểu vùng Mê Kông mở rộng (GMS)*”, “*hành lang KT Đông – Tây*”, “*Hai hành lang – một vành đai (WEEC)*”.

Quảng Nam có vị trí thuận lợi (TL) và có tài nguyên (TN) DL hấp dẫn (HD) với hai DSVHTG và một khu DTSQTG, 60 lễ hội (LH), 100 làng nghề (LN) truyền thống [86], hàng trăm DT LS-VH, nhiều đối tượng dân tộc học có giá trị,... Bên cạnh đó, Quảng Nam còn có TN DL biển đảo đa dạng, gắn liền với đó là các giá trị VH, tín ngưỡng miền biển. Sự hoà quyện, kết hợp các loại TN độc đáo đã tạo động lực cho DL và điểm, tuyến DL Quảng Nam phát triển và khẳng định thương hiệu.

Quảng Nam còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển KT-XH. Tuy nhiên, trong những năm qua, quy mô GRDP của tỉnh ngày càng lớn (năm 2015 60.856 tỉ đồng) và tăng trưởng khá nhanh (bình quân thời kỳ 2010-2015 là 11,5%,) [15], trong đó có sự đóng góp của ngành DL. Nhiều điểm, tuyến DL đã xác định và khai thác, trong đó nổi lên một số điểm DL có quy mô QG, QT (Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Cù Lao Chàm,...). Quảng Nam là một bộ phận không tách rời của các tuyến DL xuyên Việt và xuyên Á. Song, bên cạnh đó, hoạt động DL ở Quảng Nam vẫn còn hạn chế ở một số mặt như: quy mô hoạt động còn nhỏ, chưa tạo ra hiệu quả KT – XH - MT tương ứng với tiềm năng; số lượng điểm DL chưa nhiều, tập trung chủ yếu ở các huyện thuộc KV phía Bắc và duyên hải phía Đông (từ TP Hội An đến huyện Núi Thành); các điểm, tuyến DL chưa được khai thác hiệu quả, chưa có sự công nhận, phân cấp quản lý điểm, tuyến DL giữa các cấp, ngành; sự kết nối DL giữa các địa phương trong và ngoài tỉnh, ngoài vùng, với các nước còn yếu, thiếu chặt chẽ. Có thể nói, giai đoạn này, DL Quảng Nam phát triển dựa trên lợi thế có sẵn (DSVHTG, TN biển – đảo, LN, ...).

Những nhân tố nào ảnh hưởng đến khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam; trong thực tế, tỉnh đang khai thác những điểm, tuyến DL nào phục vụ nhu cầu DL và đóng góp của DL vào nền KT ra sao? Các điểm, tuyến DL ở tỉnh

Quảng Nam được xác định dựa trên cơ sở khoa học và các tiêu chí như thế nào? Giải pháp nào cần đặt ra để các điểm, tuyến DL đã xác định được khai thác có hiệu quả? Đây là những nội dung cần được giải quyết để các điểm, tuyến DL tỉnh Quảng Nam phát triển BV và có hiệu quả (về KT-XH -MT). Với những lí do trên, NCS quyết định lựa chọn đề tài **“Xác định các điểm, tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Nam”**.

## **2. Mục tiêu và nhiệm vụ của đề tài**

### **2.1. Mục tiêu**

Trên cơ sở vận dụng lý luận và thực tiễn về DL, về điểm, tuyến DL, luận án có mục tiêu là xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam có căn cứ khoa học, làm cơ sở để đề xuất giải pháp khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL hiệu quả và BV trong tương lai.

### **2.2. Nhiệm vụ**

- Tổng quan có chọn lọc cơ sở lý luận và thực tiễn về DL, điểm, tuyến DL;
- Lựa chọn các tiêu chí và hệ số, thang, bậc điểm xác định điểm, tuyến DL để vận dụng vào tỉnh Quảng Nam;
- Đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến xác định các điểm, tuyến DL ở địa bàn nghiên cứu;
- Xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam dựa trên các tiêu chí, hệ số, thang, bậc điểm đã lựa chọn;
- Xây dựng các giải pháp khai thác và phát triển điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam đến 2030.

## **3. Giới hạn đề tài**

- *Về nội dung:*

Để xác định điểm, tuyến DL:

+ Luận án tập trung lựa chọn các tiêu chí, hệ số, thang, bậc điểm (theo mức độ TL và độ HD), các nhân tố ảnh hưởng đến xác định điểm, tuyến DL dưới góc độ Địa lý học.

+ Trên cơ sở tiêu chí, hệ số, thang, bậc điểm đã XD, các nhân tố ảnh hưởng và dựa vào kết quả khảo sát, đánh giá hiện trạng phát triển các điểm, tuyến DL, luận án lựa chọn một số điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam có tính đại diện (về loại hình tài nguyên, điểm, tuyến, về hiện trạng phát triển, về phân bố, về quy mô,...) để xác định và phân hạng (theo mức độ hấp dẫn và mức độ thuận lợi).

+ Từ kết quả xác định và dựa vào thực trạng phát triển, XD các giải pháp khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam đến năm 2030.

- *Về thời gian:* nghiên cứu từ năm 2005- 2015 và định hướng đến năm 2030.

- Về không gian:

Luận án nghiên cứu toàn bộ lãnh thổ tỉnh Quảng Nam, có đi sâu tới cấp huyện, TP, thị xã. Bên cạnh đó, luận án còn quan tâm nghiên cứu các tỉnh, TP thuộc vùng DL BTB và DHNTB để có thể LK các điểm, tuyến DL trong quá trình khai thác và phát triển.

#### **4. Quan điểm và phương pháp nghiên cứu**

##### **4.1. Các quan điểm nghiên cứu**

###### *4.1.1. Quan điểm hệ thống.*

Khi xác định điểm, tuyến DL ở Quảng Nam, sử dụng quan điểm hệ thống để xem xét các điểm, tuyến DL Quảng Nam trong hệ thống lãnh thổ lớn hơn như lãnh thổ KT - XH và DL của cả nước, vùng DL DHNTB và tỉnh Quảng Nam. Mặt khác, TCLT các điểm, tuyến DL được cấu trúc bởi các phân hệ có quan hệ mật thiết với nhau. Do đó, nhà nghiên cứu, nhà quản lý có những tác động vào toàn hệ thống và từng phân hệ đúng quy luật làm cho hệ thống vận hành theo chiều hướng tích cực và hiệu quả.

###### *4.1.2. Quan điểm tổng hợp - lãnh thổ.*

DL là ngành có quan hệ mật thiết với các ngành KT khác trên lãnh thổ. Ở Quảng Nam, điểm, tuyến được xem xét như những hình thức TCLT mở, có nhiều nhân tố tác động (TN DL, LS hình thành, CSHT, CSVCKT, các chính sách phát triển DL,...) và các nhân tố này tác động không như nhau đến các điểm, tuyến DL và theo không gian địa lý. Quan điểm tổng hợp lãnh thổ giúp cho việc xác định các điểm, tuyến DL toàn diện và lựa chọn các tiêu chí có cơ sở khoa học.

###### *4.1.3. Quan điểm lịch sử - viễn cảnh.*

Hoạt động DL là một quá trình luôn vận động. Vận dụng quan điểm này trong nghiên cứu và xác định điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam để phân tích, đánh giá toàn diện về sự tồn tại, kế thừa các giai đoạn trước, đồng thời là cơ sở để định hướng cho tương lai.

###### *4.1.4. Quan điểm thị trường.*

Trong ĐK nền KT thị trường, việc vận dụng quan điểm này vào phát triển DL thật sự cần thiết. Muốn phát triển DL, khai thác hiệu quả điểm, tuyến DL, tạo nguồn thu nội tệ và ngoại tệ cho QG và địa phương, tạo việc làm và thu nhập cho dân cư ở những vùng có tiềm năng DL (nhưng còn khó khăn) thì thị trường khách DL có ý nghĩa quan trọng.

Quảng Nam thuộc vùng DL DHNTB, lại gắn bó mật thiết với vùng DL BTB. Do nằm trong dự án DL “*Hợp tác Tiểu vùng Mêkông mở rộng (GMS)*”, “*tuyến hành lang Đông – Tây (WEC) 3 QG – một điểm đến*”, tuyến DL di sản Đông Dương,... là

cửa ngõ quan trọng cho khách DL QT đến Việt Nam và cũng là địa bàn mà khách DL nội địa thường xuyên lựa chọn đến với các DSVHTG và biển đảo.

Vận dụng quan điểm thị trường vào luận án để xác định các điểm, tuyến DL có khả năng thu hút và phục vụ tốt các nhu cầu DL của thị trường khách nội địa và QT.

#### *4.1.5. Quan điểm phát triển bền vững.*

Phát triển BV là xu hướng tất yếu, vừa là mục tiêu, đích để hướng tới. Khi nghiên cứu điểm, tuyến DL ở Quảng Nam, việc vận dụng quan điểm phát triển BV để lựa chọn tiêu chí, xác định các điểm, tuyến DL, từ đó đưa ra các giải pháp giúp cho điểm, tuyến DL Quảng Nam phát triển hiệu quả (về KT-XH-MT).

### **4.2. Phương pháp nghiên cứu**

Trong nghiên cứu xác định điểm, tuyến DL ở Quảng Nam, sử dụng đồng thời 2 phương pháp tiếp cận nghiên cứu gồm định lượng và định tính, trong đó phương pháp định lượng sẽ cung cấp các dữ liệu bằng số, được tiêu chuẩn hóa và việc nghiên cứu được thực hiện qua các biểu đồ và toán thống kê. Trong khi đó, nghiên cứu định tính gắn với thu thập các dữ liệu định tính (nhưng cũng liên quan đến thu thập dữ liệu định lượng). Dữ liệu định tính dựa trên ý nghĩa và được diễn đạt dưới dạng lời văn hay văn bản [127].

#### *4.2.1. Phương pháp thu thập, xử lý tài liệu.*

Việc thu thập các dạng tài liệu phục vụ đề tài là hết sức cần thiết, để giải quyết các mục tiêu và nhiệm vụ mà luận án đặt ra. Tài liệu gồm hai nhóm:

- *Các tài liệu thứ cấp:* Các báo cáo hàng năm và chuyên đề của Sở VH,TT&DL các tỉnh thuộc vùng DHNTB và tỉnh TT-Huế, các báo cáo thống kê của các huyện, các điểm DL; tài liệu của Cục Thống kê; các báo, tạp chí nghiên cứu; các đề tài nghiên cứu liên quan ở tỉnh Quảng Nam; Luật DL, các QHTT, các nghị quyết, báo cáo chính trị của tỉnh ủy, HĐND;

- *Các tài liệu sơ cấp:* Các ghi chép, quan sát, chụp ảnh hiện trạng tại các điểm, tuyến DL; phỏng vấn, điều tra khách DL, cán bộ quản lý, giảng viên, chủ các DN DL và người dân làm DL. Từ nguồn tài liệu đó, đã tiến hành phân tích, phân loại, từ đó đánh giá tổng hợp để sử dụng cho các nội dung khác nhau trong luận án (phần cơ sở lý luận và thực tiễn, phân các nhân tố ảnh hưởng, xác định điểm, tuyến DL,...).

#### *4.2.2. Phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp*

Khi nghiên cứu điểm, tuyến DL ở Quảng Nam, việc sử dụng nhiều số liệu thống kê khác nhau để phân tích, tổng hợp, đánh giá là cần thiết và hợp lý nhằm làm rõ và so sánh các chỉ số về quy mô, giá trị, tốc độ phát triển của đối tượng nghiên cứu, cũng như so sánh với các đối tượng tương tự ở các địa bàn khác. Các



số liệu thống kê về DL được khai thác từ các nguồn: Tổng cục Thống kê, Cục thống kê Quảng Nam, Tổng cục DL, các sở, ban, ngành, các cơ quan có liên quan, từ điều tra XH học,...

#### 4.2.3. Phương pháp bản đồ và hệ thống tin địa lý (GIS)

Phương pháp bản đồ và GIS được sử dụng trong quá trình khảo sát, xác định khoảng cách, mật độ và đặc điểm phân bố các điểm, tuyến DL theo không gian lãnh thổ. Đồng thời, sử dụng phương pháp này để hiện thị các kết quả xác định điểm, tuyến DL, thành lập được các bản đồ kết quả nghiên cứu gồm: bản đồ TN DL tự nhiên, TN DL nhân văn, kết quả xác định điểm, tuyến DL. Phương pháp này phục vụ nghiên cứu nội dung về nhân tố ảnh hưởng và hiện thị kết quả đánh giá TN và xác định điểm, tuyến DL ở chương 2 và chương 3.

#### 4.2.4. Phương pháp thang điểm tổng hợp

Trong xác định các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam việc sử dụng phương pháp thang điểm tổng hợp có sự phối hợp giữa định tính và định lượng. Phương pháp này được sử dụng ở chương 3. Quy trình xác định bằng phương pháp thang điểm tổng hợp gồm các bước sau (phụ lục 1.1):

##### a. Lựa chọn đối tượng xác định

Các điểm, tuyến DL đưa vào xác định được lựa chọn từ nhiều căn cứ khác nhau (quá trình khảo sát thực tế, phân tích thực trạng khai thác các điểm, tuyến DL, khảo sát các đối tượng bằng phiếu và phỏng vấn). Các đối tượng được lựa chọn có tính đại diện cho loại hình, hiện trạng phát triển,...

##### b. Lựa chọn tiêu chí

Các tiêu chí xác định phải phản ánh được hiện trạng tồn tại và xu thế phát triển của điểm, tuyến, thể hiện được vai trò tác động của từng tiêu chí đối với các điểm, tuyến. Đối với điểm DL lựa chọn 9 tiêu chí (độ HD, CSHT, CVCKT và dịch vụ, thời gian khai thác, vị trí và khả năng tiếp cận, môi trường du lịch, khả năng đón khách, khả năng LK, hiệu quả KT-XH, TCQL); đối với tuyến DL có 5 tiêu chí (độ HD, CSHT, mức độ khai thác, CSLT, DV).

##### c. Thang, bậc của từng tiêu chí

Thang bậc là yếu tố để phân hóa theo mức độ TL của đối tượng nghiên cứu. Thang bậc càng chi tiết, có mức độ phân hóa cao và biên độ rộng sẽ có khả năng phân hóa tốt đối tượng. Tác giả sử dụng thang 15 điểm (phân hóa từ 1-15 điểm) tương ứng với 5 bậc (tốt, khá tốt, trung bình, chưa tốt, không tốt), mỗi bậc cách nhau 3 điểm, trong mỗi bậc cũng có sự phân hóa (cao, trung bình và thấp).

##### d. Hệ số

Hệ số của từng tiêu chí phụ thuộc vào vai trò của tiêu chí đó. Các tiêu chí có hệ số cao (hệ số 3) là những tiêu chí quan trọng, trong khi đó những tiêu chí có vai trò ít hơn có hệ số nhỏ hơn (hệ số 1). Tác giả sử dụng 3 mức hệ số 1,2,3 tương ứng với vai trò của từng tiêu chí.

*e. Xác lập công thức tính*

Trên cơ sở các tiêu chí, thang, bậc và hệ số đã được xác lập, công thức tính điểm tổng hợp giúp xác định được số điểm trọng số của từng điểm, tuyến DL cụ thể.

Điểm tổng hợp của mỗi điểm, tuyến DL được tính bằng công thức:

$$X = \sum_{i=1}^n W_i.S_i \quad (1)$$

Trong đó:  $W_i$  là hệ số tính theo từng tiêu chí;

$S_i$  là điểm xác định theo bậc;

$i$  là số thứ tự các tiêu chí (từ 1 - 9 đối với điểm, từ 1-5 đối với tuyến)

*g. Xác định thành phần*

Xác định thành phần gồm 2 bước: xác định dựa vào thông tin định tính và thông tin định lượng về đối tượng, trong đó thông tin định tính xác định đối tượng ở bậc nào trong thang 5 bậc (tốt, khá tốt, trung bình, chưa tốt, không tốt), từ đó làm cơ sở cho xác định định lượng (điểm trọng số tương ứng từ 1-15). Giữa xác định định tính và định lượng có sự bổ sung và khẳng định kết quả của nhau.

*h. Xác định tổng hợp và phân hạng*

Bước này giúp xác định được mức độ của đối tượng trong thang, bậc điểm đã xây dựng (cả định tính và định lượng), từ đó làm cơ sở cho phân hạng đối tượng theo tiêu chí đã XD.

*4.2.5. Phương pháp điều tra xã hội học*

Phương pháp này được sử dụng vào mục đích ghi chép, thu thập tài liệu, chụp hình hiện trạng, phát phiếu điều tra, phỏng vấn nhà quản lý, DN, giảng viên, hỏi ý kiến để phục vụ cho quá trình xác định, phân hạng điểm, tuyến DL.

*4.2.5.1. Điều tra bằng phiếu*

Đối với điều tra bằng phiếu, gồm các bước tiến hành như sau:

*a. Xác định lộ trình các điểm, tuyến DL để khảo sát*

Tác giả đã tiến hành 7 đợt khảo sát theo các điểm, tuyến trong tỉnh, ngoài tỉnh và một số nước trong khu vực gồm:

- Các tuyến nội tỉnh gồm:

+ Tam Kỳ - Hội An – Cù Lao Chàm, Tam Kỳ - Tiên Phước – Trà My (các tháng 6,7/2014);

+ Tam Kỳ - Núi Thành – Chu Lai (3/2015);

- + Tam Kỳ - Thăng Bình - Duy Xuyên (4/2015);
- + Tam Kỳ - Phước Sơn – Nam Giang – Đông Giang (7,8/2015);
- Các tuyến ngoại tỉnh gồm:
  - + Tam Kỳ - Quảng Ngãi – Quy Nhơn (các tháng 6/2015);
  - + Tam Kỳ - Hội An – Đà Nẵng – Huế (các tháng 10,11/2016);
- Khảo sát tuyến QT: Quảng Nam– Lào – Thái Lan qua cửa khẩu Bờ Y và Lao Bảo theo hành lang KT Đông Tây (tháng 5/2015).

Việc khảo sát các điểm, tuyến DL thực hiện theo phiếu tại phụ lục 3.17. Kết quả khảo sát thể hiện tại bảng 3.6, 3.7, 3.8 và phụ lục 3.4 và 3.5.

*b. Xác định nội dung điều tra*

- *Mục đích điều tra:* có đủ thông tin đáng tin cậy để xác định các điểm, tuyến DL.
- *Đối tượng điều tra:* Khách DL, DN lữ hành. Khách DL gồm khách DL nội địa và QT (khách tại các điểm DL và đi theo các tour DL). DN lữ hành ở Quảng Nam và Đà Nẵng. Các đối tượng và điểm, tuyến DL được lựa chọn điều tra có tính đại diện cho loại hình, đối tượng và hiện trạng phát triển.

- *Nội dung điều tra:* điều tra về các tiêu chí như độ HD, quy mô, hiệu quả KT, CSHT, CSVCKT,... ngoài ra là các thông tin về đối tượng trả lời phiếu điều tra.

+ *Đối với khách DL:* điều tra về chất lượng đội ngũ nhân viên phục vụ, CSHT, CSVCKT, độ HD, DV,... trên các điểm, tuyến DL,... Sử dụng phiếu điều tra dành cho khách DL tại điểm (khách nội địa phiếu tại phụ lục 3.10, khách QT là phiếu tại phụ lục 3.11), khách DL đi theo tour (khách nội địa là phiếu tại phụ lục 3.8, khách QT là phiếu tại phụ lục 3.12).

+ *Đối với doanh nghiệp:* điều tra về chất lượng đội ngũ nhân viên phục vụ, CSHT, CSVCKT, độ HD, DV,... trên các điểm, tuyến DL, mức độ thường xuyên/không thường xuyên khai thác các điểm, tuyến DL (sử dụng phiếu điều tra tại phụ lục 3.9).

- *Địa điểm điều tra:* đối với phiếu dành cho du khách tại điểm DL: tiến hành điều tra khách tại 4 điểm DL đại diện 4 loại hình tài nguyên gồm phố cổ Hội An (DSVHTG), Cù Lao Chàm (biển đảo), làng Thanh Hà (làng nghề), hồ Phú Ninh (hồ - suối – thác). Đối với khách đi theo tour DL tiến hành điều tra về 7 điểm DL đại diện cho các loại hình gồm 4 điểm tương tự dành cho khách tại điểm và bổ sung thêm 3 điểm gồm suối nước mát Đèo Le, tượng đài MVNAH và làng VH Bờ Hồông; và 6 tuyến DL gồm các tuyến từ TP Hội An đi đến các huyện, TP trong tỉnh. Đối với DN lữ hành, tiến hành điều tra 40 DN, gồm 17 DN ở Quảng Nam và 23 DN ở Đà Nẵng.

- *Mẫu điều tra:* đã tiến hành phát 397 phiếu, trong đó có 270 phiếu cho khách tại điểm DL (có 34 phiếu cho khách QT và 236 phiếu cho khách nội địa) và 87

phiếu cho khách đi theo tour, 40 phiếu cho DN lữ hành.

*c. Xây dựng phiếu điều tra:*

Trên cơ sở yêu cầu về nội dung, đối tượng và địa điểm điều tra, tác giả đã tiến hành XD 3 loại phiếu điều tra và 1 phiếu khảo sát (phụ lục 3.8 – 3.12 và 3.17).

*d. Tiến hành điều tra:* việc điều tra kết hợp với phỏng vấn và phát phiếu cho khách DL và DN.

*đ. Xử lý kết quả điều tra:*

Sử dụng phần mềm SPSS và excel để xử lý các phiếu điều tra và phân tích kết quả điều tra theo các nhóm tiêu chí và mục tiêu nghiên cứu. Kết quả phân tích SPSS được tổng hợp tại các bảng 3.13, 3.14, 3.15 và phụ lục 3.13 và phân tích excel tại bảng 3.9, 3.11, 3.12, 3.13, 2.16, 3.17, 3.18, 3.19.

*4.2.5.2. Phỏng vấn, trưng cầu ý kiến nhà quản lý, DN, người dân*

- Đối với phỏng vấn nhà quản lý, tác giả đã tiến hành phỏng vấn để có thông tin về tình hình phát triển điểm, tuyến DL (những điểm mạnh và hạn chế, các nguồn lực phát triển, những giải pháp phát triển đã được áp dụng). Đồng thời trưng cầu ý kiến về kết quả xác định của tác giả.

- Đối với trưng cầu ý kiến của giám đốc DN, hướng dẫn viên và giảng viên giảng dạy VH DL tại trường Đại học, tác giả đã thiết kế bảng xác định điểm, tuyến DL (trưng tự bảng dành cho tác giả) và cung cấp các tiêu chí, thảo luận về hình thức, phương pháp xác định, mục đích, yêu cầu để đối tượng được trưng cầu nắm rõ.

Đồng thời đã tiến hành trao đổi, hỏi ý kiến người dân, cán bộ quản lý điểm DL, hướng dẫn viên (thực hiện theo nội dung phỏng vấn tại phụ lục 3.16) để có thông tin phục vụ cho xác định điểm, tuyến DL và đưa ra giải pháp khai thác.

**5. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn**

**- Về khoa học:**

+ Luận án đã kế thừa, bổ sung, cập nhật được những vấn đề lý luận và thực tiễn về DL, điểm, tuyến DL; xác định được vai trò của điểm, tuyến du lịch trong hệ thống các hình thức TCLT DL.

+ Lựa chọn được các tiêu chí để xác định điểm, tuyến DL vận dụng vào địa bàn cấp tỉnh. Xác định được vai trò và tầm quan trọng của từng tiêu chí đối với xác định và sự phát triển của điểm, tuyến du lịch Quảng Nam. Các tiêu chí và nội hàm các tiêu chí được xây dựng có khả năng đánh giá một cách toàn diện và khách quan hiện trạng tồn tại và xu hướng phát triển của các điểm, tuyến du lịch.

+ Xây dựng được quy trình và vận dụng được hệ thống các phương pháp

nghiên cứu phù hợp đối với nghiên cứu điểm, tuyến du lịch.

+ Làm rõ được vai trò và ý nghĩa của điểm, tuyến trong phát triển DL và KT-XH các địa phương các cấp.

**- Về thực tiễn:**

+ Luận án đã đánh giá được mặt TL, khó khăn của các nhân tố liên quan đến xác định các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam.

+ Làm rõ và đánh giá được những thành tựu và vai trò của ngành du lịch, điểm, tuyến DL đối với sự phát triển kinh tế - xã hội Quảng Nam.

+ Làm rõ được hiện trạng khai thác và phát triển DL theo ngành và việc khai thác điểm, tuyến DL trong thời kỳ 2005-2015;

+ Xác định, xếp hạng được các điểm, tuyến DL theo mức độ TL có cơ sở khoa học dựa trên các tiêu chí đã lựa chọn và kết quả điều tra 270 khách tại điểm, 87 khách đi theo tour và 40 DN lữ hành cùng thông tin có được từ phỏng vấn các đối tượng.

+ Xây dựng được các giải pháp để khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam với hiệu quả cao nhất.

+ Đưa ra được những khuyến nghị với Tổng Cục Du lịch, các cấp chính quyền và người dân để khai thác các điểm, tuyến DL và phát triển DL ở Quảng Nam.

+ Đồng thời đưa ra được các kiến nghị cụ thể đối với các nhà nghiên cứu, các cơ quan quản lý du lịch ở Quảng Nam và cả nước tiếp tục nghiên cứu và đưa ra các chính sách phát triển điểm tuyến du lịch trong từng giai đoạn cụ thể.

**6. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận và kiến nghị, tài liệu tham khảo, phụ lục, nội dung luận án được cấu trúc thành 4 chương:

*Chương 1:* Cơ sở khoa học về xác định điểm, tuyến du lịch

*Chương 2:* Các nhân tố ảnh hưởng đến việc xác định điểm, tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Nam.

*Chương 3:* Thực trạng phát triển du lịch và xác định các điểm, tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Nam.

*Chương 4:* Định hướng và giải pháp khai thác và phát triển có hiệu quả các điểm, tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Nam đến năm 2030.



## Chương 1

# CƠ SỞ KHOA HỌC VỀ XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH

### 1.1. Tổng quan nghiên cứu

#### 1.1.1. Trên thế giới

Nghiên cứu về điểm, tuyến và xác định điểm, tuyến DL đã được các tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu ở nhiều khía cạnh khác nhau như tổ chức lãnh thổ (TCLT), đánh giá TN, sức chứa lãnh thổ, xác định điểm, tuyến DL,...

##### 1.1.1.1. Nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ du lịch, điểm, tuyến du lịch

Các nghiên cứu đã xác định vị trí của điểm, tuyến DL trong sơ đồ TCLT DL của một QG, vùng, địa phương. M.Buchovarov (1982), trong nghiên cứu TCLT đã đưa ra hệ thống phân vị có 5 cấp gồm: (1) điểm DL, (2) hạt nhân DL, (3) tiểu vùng DL, (4) á vùng DL, (5) vùng DL, trong đó, điểm DL là cấp lãnh thổ thấp nhất [98]. N.Mirosnitrenco khi đánh giá lãnh thổ, đưa ra những khái niệm về vùng DL nhằm hình thành và phát triển các tổng thể lãnh thổ DL ở Liên Xô [10]; E.A.Kotliarov (1978), đã đưa ra các chỉ tiêu phân vùng và phân vị lãnh thổ DL, trong đó có điểm DL. V.Xtauxkat (1969) nghiên cứu các chỉ tiêu đánh giá các ĐK phục vụ cho quy hoạch lãnh thổ DL các cấp (trong đó, điểm DL được xác định là cấp quan trọng) ở Liên Xô. I.Pirôgionic (1985) đã phân tích hệ thống lãnh thổ DL, các vùng DL như là đối tượng cho quy hoạch và quản lý. Ở Đức, có công trình “*Đánh giá các điều kiện tự nhiên và xây dựng các dự án quy hoạch các trung tâm nghỉ dưỡng*” (M.Klaus) [dẫn theo 67]. Các nghiên cứu trên đều xác định điểm DL là hình thức TCLT ở cấp phân vị thấp nhất và có vai trò quan trọng.

##### 1.1.1.2. Nghiên cứu về tài nguyên và sức chứa lãnh thổ tác động đến xác định điểm, tuyến du lịch

Hướng nghiên cứu này được nhiều nhà khoa học thực hiện. E.E.Phêđrôp (1921) đã đánh giá thành phần khí hậu phục vụ DL theo phương pháp khí hậu tổng hợp. L.I.Mukhina (1973) trong công trình “*Những nguyên tắc và phương pháp đánh giá kỹ thuật các tổng thể tự nhiên*” đã đưa ra những nguyên tắc và phương pháp chung nhất để tiến hành đánh giá các thành phần phục vụ phát triển DL, trong đó có điểm, tuyến DL. K.I.Eringhix và A.R.Budriunax đã XD thang điểm chi tiết về mỹ cảm cho 130 dấu hiệu của phong cảnh bao gồm cả địa hình, nước và thực vật để đánh giá TN tại các điểm DL. Bôha (1918), Davis (1971) đã đánh giá và sử dụng các TN thiên nhiên cho mục đích giải trí, DL [142]. Các

nghiên cứu này đã đánh giá các giá trị của TN tại các điểm DL, phù hợp với tiêu chí độ HD vận dụng để xác định các điểm DL trong luận án.

Tổ chức DL thế giới (UNWTO) sử dụng các chỉ tiêu (khí hậu, cảnh quan,..) cho phát triển BV làm căn cứ để đánh giá, sử dụng các loại TN cho phát triển DL trên thế giới [139]. Tổ chức UNESCO (1972) đã thành lập Hội đồng Di sản thế giới (WHC) và tiến hành XD các ĐK, tiêu chuẩn, tiêu chí công nhận các di sản thế giới [140]. Những di sản sau khi được công nhận toàn cầu đều trở thành các điểm DL có sức hút đối với khách nội địa và QT.

G.Cazes, R.Lanquar, Y.Raybnouard (2000), trong “*Quy hoạch du lịch*”, đã dùng phiếu xác định nguồn TN gồm 9 chỉ tiêu: “(1) Tên và định vị của nguồn TN; (2) Quan hệ của nó với nguồn TN khác và những chu trình lưu thông liên quan; (3) CSHT và những thiết bị đặc thù; (4) Tín hiệu của nó và sự tiếp cận với nó; (5) Lịch trình sử dụng và khai thác nó; (6) Trình độ và mức độ sử dụng; (7) Người sở hữu; (8) Người hoặc tổ chức chịu trách nhiệm quy hoạch, bảo tồn, quản lý hoặc cho thuê nó; (9) Những đặc trưng đáng chú ý: như LS công trình XD, kiểu kiến trúc,..”. Các tác giả cũng đưa ra cách xác định giá trị thông qua lập một bảng chuẩn từ 0-10 điểm hoặc một barem điểm định tính: giá trị cao, trung bình và thấp. Từ đó, cộng tất cả những giá trị được xác định cho từng TN sẽ cho ra điểm đánh giá tổng cộng [10].

Elleen Guierrez (2005) trong cuốn “*kết nối cộng đồng, du lịch và bảo tồn – một quá trình đánh giá du lịch*” (*Linkingn communities tourism and conservation – A toursm assessment process*) nhóm nghiên cứu đã đưa ra 7 tiêu chí đánh giá tiềm năng của điểm DL gồm: “(1) tính độc đáo của điểm TN, (2) tính thẩm mỹ hoặc giá trị cảnh quan, (3) giá trị VH, (4) giá trị LS-VH, (5) sự khai thác và sử dụng, (6) khả năng kiểm soát khai thác DL, (7) khả năng tiếp cận của điểm tham quan” [121].

Ở Mỹ có công trình nghiên cứu về “*Công cụ đánh giá và phát triển tài nguyên du lịch*” do Đại học Illinois, Hoa Kỳ thực hiện, trong đó đánh giá TN gồm 7 bước (đánh giá TN là một trong những bước quan trọng của công cụ) với thang điểm 4 hoặc 5 cấp. Có 4 tiêu chí đánh giá TN gồm: “(1) tính khác biệt, (2) chất lượng tổng thể TN, (3) sức HD và (4) động lực cho DL của điểm TN” [141].

Nghiên cứu của G.Cazes, R.Lanquar, Y.Raybnouard, Elleen Guierrez và của Đại học Illinois đề cập đến nhiều chỉ tiêu liên quan đến xác định điểm DL như giá trị và độ HD của TN DL, vị trí và khả năng tiếp cận, CSHT, CSVCKT, công tác quản lý, khai thác và quy trình, thang, hệ số, phương pháp xác định, phân loại điểm DL. Đây là những tiêu chí quan trọng có thể vận dụng trong luận án.

Kostrovixki (1970) và Vacdunxki (1973) nghiên cứu xác định dung lượng tối ưu



khách DL cho mỗi cảnh quan tự nhiên. Năm 1978, Hội đồng Châu Âu đã tổ chức hội thảo: “*Các nguyên lý chịu tải và khả năng chịu tải ở vùng núi Alps. Phân tích các sức ép đối với không gian*” [10]. M.Baud Bovy và F.Lowson đưa ra các tiêu chí, định mức về sức chứa vận dụng trong dự án quy hoạch đảo Sip [122]. Ở Hoa Kỳ, Mieczkowski (1995) đã “*phân tích những tác động tích cực và tiêu cực của du lịch đối với tài nguyên tự nhiên và môi trường, sức tải của các điểm du lịch và đưa ra một số biện pháp nhằm đảm bảo phát triển du lịch bền vững*” [125]. Các nghiên cứu này liên quan đến tiêu chí khả năng đón khách, sức chứa lãnh thổ, sức chịu tải của điểm DL. Đây cũng là nội dung quan trọng để tác giả nghiên cứu vận dụng vào luận án.

#### 1.1.1.3. Nghiên cứu về điểm, tuyến du lịch và xác định điểm, tuyến du lịch

Các nhà khoa học thuộc tổ chức ICURP gồm Lechoslaw Czernic, Halina Orlinska (Ba Lan) và Edfrank (Hà Lan) (1994) “*đã nghiên cứu xác định các điểm, tuyến DL giữa biên giới Ba Lan – Đức và KV ven biển phía Bắc của biển Bantic thuộc lãnh thổ Ba Lan – Đức. Bắt đầu từ việc phân tích các ĐK tự nhiên, KT-XH để xác định các điểm – tuyến DL, sau đó nhấn mạnh bảo vệ MT sinh thái trên quan điểm BV cho ngành DL tại vùng này*” [dẫn theo 38]. N.X.Mironenko và I.T.Tirođokhlebok (1981) đã nghiên cứu về “*mối quan hệ giữa vị trí, thời gian và doanh thu, tổng lượng khách đến các điểm DL và đã đưa ra sơ đồ về mối quan hệ giữa thời gian di chuyển với số lượng khách và doanh thu*” [97].

Peter Zimmer, Simone Grassmann (1996) cùng các cộng sự trong ấn phẩm “*Đánh giá tiềm năng du lịch của lãnh thổ*” (Evaluating a Territory’s touristics potential) đã đưa ra quy trình trong việc đánh giá tiềm năng DL của một địa phương gồm hai giai đoạn: “*Giai đoạn 1: Phân tích tình hình DL địa phương bao gồm việc phân tích khả năng cung cấp, nhu cầu, sự cạnh tranh, thị trường khách (gồm 05 tiêu chí như: (1) Tổ chức hoạt động DL; (2) Tiếp thị DL; (3) Vấn đề đào tạo trong ngành DL; (4) Sự hợp tác cùng phát triển; (5) Các cơ chế, chính sách hỗ trợ). Giai đoạn 2: Đánh giá kết quả thông qua so sánh kết quả phân tích thực trạng từ đó đưa ra các điểm mạnh, điểm yếu và định hướng phát triển DL trong KV*” [124].

Ở Trung Quốc, Liu Xiao (2006), đã đưa ra “*Mô hình đánh giá tài nguyên du lịch – QEPP: Trường hợp nghiên cứu ở Bắc Kinh*”. Tác giả đưa ra phân loại TN DL và XD một phương pháp đánh giá mới với 08 chỉ tiêu theo mô hình QEPP (Q:Quality, E:Environment, P:Position và P:Pubic Praise) gồm: “(1) Cấp (hạng công nhận) TN (từ 1-4A); (2) Mức độ phong phú của cảnh quan; (3) Diện tích KV; (4) Quy mô dân số đô thị trung tâm; (5) Khoảng cách đến trung tâm TP; (6) Mức độ tập trung TN; (7) Vị trí; (8) Giá trị cộng đồng”, trong đó, mỗi tiêu chí đều có 5

mức đánh giá với số điểm là A=10 điểm, B=8 điểm, C=6 điểm, D=4 điểm, E =2 điểm. Trong đó, cấp TN được đánh giá ở hệ số 4. Từ các tiêu chí, tác giả đã tiến hành đánh giá các điểm DL tại TP Bắc Kinh [123].

Tổ chức Lao động QT (ILO) (2012) đã XD “*Bộ công cụ Hướng dẫn giảm nghèo thông qua du lịch*”, trong đó, Bộ công cụ xếp hạng điểm tham quan với 9 tiêu chí và mức điểm tối đa tương ứng gồm: “(1) Điểm tham quan DL thiên nhiên (15 điểm); (2) Đa dạng sinh học (15 điểm); (3) VH trải nghiệm (15 điểm); (4) Tượng đài VH (10 điểm); (5) LS và truyền thống (5 điểm); (6) Dễ tiếp cận (10 điểm); (7) Các điểm DL hiện có (5 điểm); (8) MT trực tiếp (10 điểm) (9) Dễ hỏng (15 điểm)”. Với thang điểm 100, Bộ công cụ đã đưa ra 6 bậc phân loại điểm DL gồm: “Trên 80 điểm: Chất lượng hàng đầu; từ 70-80 điểm: chất lượng tuyệt vời; từ 60-70 điểm: chất lượng rất tốt; Từ 50-60 điểm: chất lượng tốt; từ 40-50 điểm: chất lượng khá tốt; dưới 40 điểm: điểm tham quan nằm trong phạm vi không bổ sung bất kỳ giá trị đáng kể nào” [90].

Các nghiên cứu của tổ chức ICURP, N.X.Mironenko và I.T.Tirođokhlebok, Peter Zimmer, Simone Grassmann, Liu Xiao, ILO,.. đã đề cập đến nhiều tiêu chí xác định điểm, tuyến DL như độ HD của TN DL, MT DL, vị trí địa lý, khả năng LK, công tác quản lý, các cơ chế chính sách và quy trình, thang, hệ số và phân loại điểm DL. Đây là những tiêu chí quan trọng được tác giả nghiên cứu đề vận dụng trong luận án.

### **1.1.2. Ở Việt Nam**

#### **1.1.2.1. Nghiên cứu về tổ chức lãnh thổ điểm, tuyến du lịch**

Nghiên cứu điểm, tuyến DL được thực hiện cùng với nghiên cứu, quy hoạch lãnh thổ DL các cấp. Trong các nghiên cứu, điểm, tuyến DL luôn được xác định là hình thức TCLT quan trọng. Các công trình công trình nghiên cứu như “*Sơ đồ phát triển và phân bố ngành du lịch Việt Nam giai đoạn 1986-2000*” (chương trình 70-01, Đề tài 70-01-04.05) của Tổng cục DL Việt Nam (1986); “*Xây dựng luận chứng khoa học kỹ thuật xây dựng và phát triển hệ thống du lịch biển Việt Nam*” trong công trình “*Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam*” (Vũ Tuấn Cảnh, 1991, 1995) [9]; “*Xây dựng chỉ tiêu phân vùng du lịch Việt Nam và xác định những nội dung chính trong quy hoạch du lịch cấp tỉnh*” (Lê Thông, 1991) [76]. Vũ Tuấn Cảnh (1990), nghiên cứu “*Quy hoạch tổng thể chỉ đạo phát triển du lịch hồ Đại Lải*” (Vĩnh Phú). Theo Viện Nghiên cứu Phát triển du lịch (1991), TCLT DL Việt Nam gồm 5 cấp điểm DL, trung tâm DL, tiểu vùng, á vùng và vùng DL [dẫn theo 98]. Tổng Cục DL Việt Nam (1995), XD “*Quy hoạch tổng thể phát triển DL Việt Nam giai đoạn 1995-*

2010” và “*Điều chỉnh quy hoạch tổng thể DL Việt Nam đến 2015, tầm nhìn 2020*”. Luật DL Việt Nam (2005) và “*Quy hoạch tổng thể phát triển DL Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030*”, xác định các hình thức TCLT: điểm DL, khu DL, trung tâm – đô thị DL, vùng DL. Ngoài ra, trong các QHTT phát triển DL của các vùng, các tỉnh đã được thực hiện, điểm, tuyến DL luôn được xác định là một hình thức TCLT quan trọng.

Như vậy, điểm, tuyến DL là một hình thức TCLT quan trọng, là hạt nhân của các hình thức TCLT cao hơn. Việc nghiên cứu xác định các điểm, tuyến DL ở địa bàn Quảng Nam là cần thiết và phù hợp thực tiễn phát triển.

#### 1.1.2.2. Nghiên cứu đánh giá TN DL tác động đến xác định điểm, tuyến DL

Theo hướng này đã có một số nhà khoa học thực hiện các nghiên cứu như Nguyễn Minh Tuệ (1993), có công trình “*Phương pháp xác định mức độ tập trung DT LS-VH theo lãnh thổ trong nghiên cứu địa lý du lịch và nghiên cứu đánh giá tài nguyên nhân văn phục vụ mục đích du lịch biển*”[96]; Tác giả Lê Thông và Nguyễn Trần Cầu (1993) có công trình “*Xây dựng cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu các điều kiện tự nhiên và TN DL biển Việt Nam*”

Theo Đặng Duy Lợi (1992), trong công trình “*Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*” đã sử dụng 6 tiêu chí đánh giá TN tự nhiên gồm: “(1) Độ HD; (2) Sức chứa lãnh thổ; (3) Thời gian hoạt động DL; (4) Độ BV của TN; (5) Vị trí và khả năng tiếp cận; (6) CSVCKT và CSHT”. Đồng thời các kiểu đánh giá đã được tác giả sử dụng như “*kiểu sinh – khí hậu, tâm lý – thẩm mỹ, kỹ thuật*” để đánh giá ĐK tự nhiên và TN thiên nhiên cho mục đích DL ở cấp huyện. Tác giả đã đưa ra 4 bậc đánh giá là 1,2,3,4; 3 bậc hệ số là 1,2,3 và 4 bậc phân loại gồm rất TL; khá TL; trung bình; kém TL [37].

Lê Văn Tin (1999), trong luận án Tiến sĩ “*Đánh giá tài nguyên thiên nhiên tỉnh Thừa Thiên – Huế phục vụ du lịch*” [85]; Phạm Trung Lương và nnk (2000), trong sách chuyên khảo “*Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*”[39] đã đưa ra phương pháp, kiểu, các tiêu chí đánh giá và quy trình đánh giá TN DL.

Các công trình nghiên cứu này đã đưa ra phương pháp luận, phương pháp, các kiểu đánh giá, quy trình, thang, hệ số đánh giá và phân loại TN theo mức độ TL ở các điểm DL. Đây là cơ sở để tác giả vận dụng trong quá trình xác định điểm, tuyến DL của luận án.

#### 1.1.2.3. Hướng nghiên cứu điểm, tuyến du lịch và xác định điểm, tuyến du lịch

Điểm, tuyến DL và xác định điểm, tuyến DL đã được nhiều nhà khoa học

thực hiện. Nguyễn Thế Chinh (1995) với đề tài “*Cơ sở khoa học của việc xây dựng các điểm, tuyến du lịch tỉnh Nghệ An*” [11]. Trong luận án Tiến sĩ, tác giả đã sử dụng 7 tiêu chí để XD điểm DL gồm: “(1) Độ HD; (2) Sức chứa lãnh thổ; (3) Thời gian hoạt động DL; (4) Độ BV của TN; (5) Vị trí và khả năng tiếp cận; (6) CSVCKT và CSHT; (7) Hiệu quả KT””; sử dụng 4 bậc đánh giá là 1,2,3,4; 3 bậc hệ số là 1,2,3 và 4 bậc phân loại gồm rất TL; khá TL; trung bình; kém TL và XD các điểm, tuyến DL của tỉnh Nghệ An theo cho cấp huyện, thị xã, TP,..

Theo Trần Đức Thanh (1999), trong “*Nhập môn khoa học du lịch*”, có 6 ĐK và 3 nhóm nhân tố hình thành điểm DL. Sáu ĐK gồm: “(1) Điểm DL phải có ĐK TN DL đa dạng, phong phú, độc đáo và có sức HD đối với du khách; (2) Điểm DL phải đảm bảo các ĐK vệ sinh cần thiết; (3) Điểm DL phải được XD tốt, có lối đi lại thuận tiện và luôn được duy trì tốt; (4) Điểm DL phải có CSLT như KS, motel, nhà nghỉ, camping, bungalow; (5) Điểm DL phải có cửa hàng và các quầy bán hàng, đặc biệt là hàng thực phẩm; (6) Điểm DL phải được trang bị DV đa dạng và đầy đủ như nơi tập luyện, trang thiết bị y tế, nơi chơi thể thao, bể bơi,..”; Ba nhóm nhân tố gồm: “(1) Nhóm nhân tố thứ nhất liên quan đến sức HD của điểm DL gồm vị trí địa lý, TN, các nhân tố KT - XH; (2) Nhóm nhân tố thứ hai liên quan đảm bảo giao thông cho khách đến điểm DL; (3) Nhóm nhân tố thứ ba liên quan đến đảm bảo cho khách lưu trú lại điểm DL” [67].

Đào Ngọc Cảnh (2003), trong đề tài “*Tổ chức lãnh thổ các điểm du lịch tỉnh Kiên Giang theo cách tiếp cận hệ thống thông tin địa lý (GIS)*” đã sử dụng 7 tiêu chí để đánh giá các điểm TN DL gồm: “(1) độ HD khách DL, (2) thời gian khai thác DL, (3) sức chứa khách DL, (4) vị trí và khả năng tiếp cận, (5) CSHT, CSVCKT, (6) độ BV trước các hoạt động DL và (7) khả năng khai thác vào hoạt động DL” [8].

Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2004), trong đề tài “*Nghiên cứu xây dựng tiêu chí khu, tuyến, điểm du lịch ở Việt Nam*”, [111] đã đưa ra hệ thống 7 tiêu chí về ĐK để hình thành điểm DL gồm: “(1) Có ít nhất một loại TN; (2) Nằm trong quy hoạch phát triển của địa phương; (3) Có sự đồng ý và tự nguyện của tổ chức cá nhân sở hữu TN; (4) Có năng lực và khả năng tạo giá trị mới về KT và hiệu quả XH; (5) Có thị trường, có hành lang GT; (6) Có hướng dẫn viên thuyết minh; (7) Có mặt bằng đủ rộng đón ít nhất 2 đoàn khách với số lượng 40 khách cùng lúc”. Đồng thời đưa ra 4 tiêu chí về ĐK hình thành tuyến gồm: “(1) Phải có những khả năng kết nối tạo thành những hành lang di chuyển khách DL; (2) Tuyến phải đủ ĐK về kỹ thuật cho vận chuyển khách DL an toàn, thuận tiện; (3) Tổ chức hình thành tuyến phải được cơ quan chuyên ngành thực hiện và được cơ quan quản lý trực tiếp thẩm định và cấp phép; (4) Có phương án tổ chức và biện pháp giữ gìn trật tự an toàn cho khách”;

Luật DL Việt Nam (2005), đã đưa ra hệ thống tiêu chí xác định điểm DL (điều 24), tuyến DL (điều 25) cấp QG và cấp địa phương [53]; “*QHTT phát triển DL Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030*” [4], đã quy hoạch 41 điểm DL QG và các tuyến DL QG.

Phạm Lê Thảo (2006), trong đề tài “*Tổ chức lãnh thổ du lịch Hòa Bình theo quan điểm phát triển bền vững*”, đưa thêm tiêu chí đánh giá điểm DL là TCQL DL và 2 chỉ tiêu đánh giá tuyến DL là độ HD và mức độ khai thác [70];

Bùi Thị Thu (2012), trong đề tài “*Xây dựng cơ sở khoa học cho việc xác định tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Trị*” [84] đã đưa ra 7 tiêu chí gồm: “(1) khả năng thu hút thị trường khách, (2) khoảng cách từ điểm DL đến tỉnh lỵ, (3) khả năng tiếp cận tham quan DL, (4) tính LK với điểm DL khác, (5) giá trị LS, mỹ thuật, nghệ thuật của điểm DL, (6) thời gian tham quan, (7) tính nguyên vẹn của điểm DL so với lúc mới hình thành”.

Ngoài ra, nghiên cứu về điểm, tuyến DL còn có một số tác giả thực hiện như Hồ Công Dũng (1996), với đề tài “*Cơ sở khoa học của việc xây dựng các tuyến, điểm du lịch vùng Bắc Trung Bộ*” [17]; Phạm Trung Lương (1996), với đề tài “*Cơ sở khoa học cho việc xác định các tuyến, điểm du lịch*” [38].

Các công trình nghiên cứu này đã đưa ra hệ thống khá đầy đủ các tiêu chí, quy trình, thang, hệ số và bảng xác định và phân loại điểm, tuyến DL. Nội dung và kết quả nghiên cứu là thông tin tham khảo để vận dụng trong xác định điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

### **1.1.3. Ở Quảng Nam**

Những công trình nghiên cứu về DL và điểm, tuyến DL trên địa bàn Quảng Nam chưa nhiều, chủ yếu là các bài báo, bài giới thiệu về tiềm năng DL, TNDL và những hoạt động của DL QN. Một số công trình nghiên cứu đáng chú ý cho tác giả tham khảo là:

“*QHTT phát triển DL Quảng Nam thời kỳ 1999-2010 và Điều chỉnh QHTT đến 2015, tầm nhìn 2020*” [107] tập trung đánh giá các ĐK phát triển, định hướng và giải pháp về không gian, sản phẩm, thị trường,...cho phát triển DL Quảng Nam.

Cuốn “*Quảng Nam – Thế và lực trong thế kỷ XXI*” (2001) [86] đề cập khá toàn diện các nguồn lực để phát triển trong giai đoạn hội nhập như hệ thống TN, CSHT, CSVCKT,...

Đề tài “*Cơ sở khoa học của việc tổ chức không gian du lịch dải ven biển Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam*” (Nguyễn Tường, 1999) [100] đưa ra các giải pháp để tổ chức không gian DL cho dải ven biển các tỉnh từ TT-Huế đến Quảng Nam.

Đề tài “*Tổ chức lãnh thổ du lịch Quảng Nam-Đà Nẵng*” (Trương Phước Minh,

2003) [42] đã phân tích các ĐK, TN DL và đưa ra các hình thức và các giải pháp TCLT DL của Quảng Nam – Đà Nẵng. Đồng thời đưa ra 9 tiêu chí để đánh giá điểm DL gồm: “(1) Độ HD TN; (2) Thời gian hoạt động DL; (3) Sức chứa khác DL; (4) Độ BV của MT DL; (5) Vị trí và khả năng tiếp cận điểm DL; (6) Những ảnh hưởng về mặt KT ở điểm DL; (7) Những ảnh hưởng VH-XH; (8) Những ảnh hưởng về mặt MT; (9) Giá trị của điểm DL được xếp hạng”.

Cuốn “Địa chí Quảng Nam” (2010) [108] đề cập khá toàn diện về LS hình thành, đặc điểm tự nhiên, VH – XH của tỉnh Quảng Nam qua các giai đoạn phát triển, trong đó có phân tích các yếu tố, ĐK, TN cho mục đích phát triển DL.

Kỷ yếu hội thảo khoa học “Văn hóa Quảng Nam – Những giá trị đặc trưng” (2001) [65] có nhiều tham luận đề cập đến nhiều giá trị, lĩnh vực VH của Quảng Nam như LS hình thành, đặc trưng VH, LH, các tiểu vùng VH,...

Như vậy, việc nghiên cứu xác định điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam có cơ sở khoa học là cần thiết, đáp ứng yêu cầu phát triển DL trong thời kỳ hội nhập.

#### **1.1.4. Bài học kinh nghiệm vận dụng cho tỉnh Quảng Nam**

Điểm, tuyến DL là hình thức TCLT chủ yếu được nhiều nhà khoa học trong nước và nhiều nước thực hiện các nghiên cứu dưới nhiều góc độ khác nhau như TCLT, đánh giá TN, sức chứa lãnh thổ, CSHT, CSVCKT, MT và sức chịu tải, các tiêu chí XD và xác định điểm, tuyến DL,...

Các công trình nghiên cứu về TCLT DL, về đánh giá TN DL và sức chứa lãnh thổ, về điểm, tuyến DL, các tiêu chí và phương pháp XD hoặc xác định điểm, tuyến DL ở trên thế giới, Việt Nam và các địa phương rất phong phú, đa dạng có giá trị về mặt lý luận và thực tiễn cao. Đây là tư liệu để tác giả tham khảo, chọn lọc và kế thừa trong khi thực hiện luận án.

Tuy nhiên, lý luận và thực tiễn, phương pháp và tiêu chí XD hoặc xác định điểm, tuyến DL hay đánh giá ĐK, các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển DL, đến xác định điểm, tuyến DL không phải là bất biến mà luôn luôn biến đổi do ảnh hưởng của nhiều nhân tố mới (phát triển DL trong bối cảnh toàn cầu và KV, năng lực cạnh tranh lữ hành và DL, thị trường khách DL và CSLT được XD hiện đại, bảo vệ MT,...). Vì thế, đề tài luận án XD cơ sở lý luận, có cơ sở khoa học và các tiêu chí xác định điểm, tuyến DL phù hợp với các ĐK cấp tỉnh và xu hướng phát triển DL trong thời kỳ hiện đại là cấp thiết.

### **1.2. Cơ sở lý luận về du lịch và điểm, tuyến du lịch**

#### **1.2.1. Các khái niệm có liên quan**

##### **1.2.1.1. Du lịch**

Xét về thuật ngữ và nguồn gốc, theo tiếng Hi Lạp, “Tonos nghĩa là đi một vòng” [97]. Theo nhiều học giả, đây cũng là thuật ngữ gốc của từ DL, sau này

“*được Latinh hóa thành Turnur và Tour trong tiếng Pháp*” [97]. Trong tiếng Pháp phân biệt: “*tour nghĩa là đi vòng, đi dạo chơi; touriste là người đi dạo chơi – có thể hiểu là khách DL sau này*” [97].

Theo I.Pirôgionic, “*DL là một dạng hoạt động của dân cư trong thời gian rỗi liên quan đến sự di chuyển và lưu trú tạm thời bên ngoài nơi cư trú thường xuyên nhằm nghỉ ngơi, chữa bệnh, phát triển thể chất và tinh thần, nâng cao trình độ nhận thức – VH hoặc thể thao kèm theo việc tiêu thụ những giá trị về tự nhiên, KT (KT), VH*” [dẫn theo 98].

Theo Tổ chức DL thế giới (1993), “*Du lịch là hoạt động về chuyển đi đến một nơi khác với MT sống thường xuyên của con người và ở lại đó để tham quan, nghỉ ngơi, vui chơi giải trí hay các mục đích khác ngoài các hoạt động để có thù lao ở nơi đến với thời gian liên tục ít hơn 1 năm*” [98].

Theo Luật DL Việt Nam (2005), tại khoản 1, Điều 4, “*Du lịch là các hoạt động có liên quan đến chuyển đi của con người ngoài nơi cư trú thường xuyên của mình, nhằm đáp ứng nhu cầu tham quan, tìm hiểu, giải trí, nghỉ dưỡng trong một khoảng thời gian nhất định*” [53].

Các quan niệm đều đề cập khá đầy đủ đến các nội dung cơ bản của động DL như đó là hoạt động (lưu trú, giải trí, nghỉ ngơi, phục hồi sức khỏe,...) của cư dân trong thời gian rỗi ngoài nơi cư trú thường xuyên,...

#### 1.2.1.2. Khách du lịch

Theo Josef Stander, “*Khách DL là những hành khách đi lại, ở lại theo ý thích ngoài nơi cư trú thường xuyên để thỏa mãn các nhu cầu sinh hoạt cao cấp mà không theo đuổi các mục đích kinh tế*” [dẫn theo 67].

Theo Luật DL Việt Nam (2005), tại khoản 2, Điều 4: “*Khách DL là người đi DL hoặc kết hợp đi DL, trờ trường hợp đi học, đi làm việc hoặc hành nghề để nhận thu nhập ở nơi đến*” [53].

Các quan niệm trên về cơ bản phản ánh được bản chất của thuật ngữ khách DL. Tuy nhiên, việc xác định, phân loại khách DL chỉ có tính chất tương đối vì trong giai đoạn phát triển ngày nay, hoạt động KT-XH rất đa dạng và đan xen nên việc phân biệt một cách rạch ròi giữa khách DL, nhà đầu tư và khách vàng lai,.. là rất khó khăn, nhất là trong thông kê số lượng khách theo thời kỳ.

#### 1.2.1.3. Tài nguyên du lịch

Theo G.Cazes – R.Lanquar – Y.Raynouard, “*TNDL được phân loại gồm TNDL thiên nhiên như khí hậu, địa hình, động vật và thực vật. TN VH – XH như các cuộc trình diễn nghệ thuật, liên hoan âm nhạc, hòa nhạc QT, triển lãm, hội thảo, trình diễn*

*thể thao, KH-CN, các TP hiện đại, các điểm khảo cổ và LS. TN thuộc nhóm KT gồm các nhà máy, các trung tâm kỹ thuật, kể cả ĐK TL cho mua sắm,..”[10].*

Theo Nguyễn Minh Tuệ, “*TNDL là tổng thể tự nhiên, VH-LS cùng các thành phần của chúng, có sức HD với du khách, đã, đang và sẽ được khai thác, cũng như bảo vệ nhằm đáp ứng nhu cầu của DL một cách hiệu quả và BV*” [98].

Theo Luật DL Việt Nam (2005) tại khoản 4, Điều 4: “*TNDL là cảnh quan thiên nhiên, yếu tố tự nhiên, DT LS - VH, công trình lao động, sáng tạo của con người và các giá trị nhân văn khác có thể được sử dụng đáp ứng nhu cầu DL, là yếu tố cơ bản để hình thành các khu DL, điểm DL, tuyến DL, đô thị DL*” [53].

Trong giai đoạn hiện nay, có nhiều TNDL là các công trình đương đại phục vụ phát triển KT-XH được XD theo tiêu chí trở thành điểm nhấn, có sức HD đối với khách nội địa và QT được các địa phương XD.

#### *1.2.1.4. Sản phẩm du lịch*

Theo Từ điển DL Đức, “*Sản phẩm DL là sự kết hợp những DV và phương tiện vật chất trên cơ sở khai thác tiềm năng DL nhằm cung cấp cho khách DL một khoảng thời gian thú vị, một kinh nghiệm DL trọn vẹn và sự hài lòng*” [dẫn theo 67].

Theo Michael Coltman: “*Sản phẩm DL là một tổng thể bao gồm các thành phần không đồng nhất hữu hình và vô hình*” [43].

Theo Luật DL Việt Nam (2005), tại khoản 10, điều 4: “*Sản phẩm DL là tập hợp các DV cần thiết để thoả mãn nhu cầu của khách DL trong chuyến đi DL*” [53].

Theo đặc điểm tiêu dùng DL, sản phẩm DL gồm 2 loại là vô hình và hữu hình. Thực tế cho thấy, sản phẩm DL khá đa dạng, tồn tại dưới nhiều loại hình khác nhau, vừa có tính trực tiếp (ngành DL XD để phục vụ khách) và gián tiếp (các DV của ngành khác). Do đó, việc phát triển các sản phẩm DL đòi hỏi ngành DL phải hợp tác với nhiều ngành khác nhau.

#### *1.2.1.5. Thị trường du lịch*

Theo Michael Coltman: “*Thị trường DL là một bộ phận của thị trường hàng hóa nói chung, là nơi diễn ra các quan hệ trao đổi hàng hóa, DV nhằm đáp ứng nhu cầu của khách, các cơ sở cung ứng DV và của XH. Thị trường DL có tính đặc biệt, trong đó, có các mối quan hệ và các cơ chế có liên quan đến thời gian, địa điểm, ĐK và phạm vi thực hiện các DV, hàng hóa, đáp ứng các nhu cầu khác nhau của XH”[43]. Trong thị trường DL, thị trường khách ảnh hưởng đến cơ cấu sản phẩm, loại hình DL, xu hướng phát triển, quy mô doanh thu, chi tiêu DL,..*

#### *1.2.1.6. Chương trình – Tour du lịch*

Theo Luật DL Việt Nam (2005), tại khoản 13, Điều 4: “*Chương trình DL là*



lịch trình, các DV và giá bán chương trình được định trước cho chuyến đi của khách DL từ nơi xuất phát đến điểm kết thúc chuyến đi” [53].

“Chương trình DL là một sản phẩm đặc biệt, là một sản phẩm vô hình, du khách không thể nhìn thấy, sờ thấy, hoặc mô tả trước khi họ sử dụng sản phẩm đó, là một sản phẩm dễ bị hỏng; chất lượng của một loại tour DL phụ thuộc vào tiêu chuẩn của phòng KS, DV vận chuyển, thái độ của người hướng dẫn; tour DL là phương tiện chính nối du khách với địa điểm DL; tour là một sản phẩm thay đổi linh hoạt tùy theo ý thích của du khách” [73].

### **1.2.2. Điểm, tuyến du lịch**

#### **1.2.2.1. Điểm du lịch**

##### **a. Quan niệm**

##### **- Điểm du lịch**

Theo Viện Nghiên cứu Phát triển DL Việt Nam (2005), “Điểm DL là nơi có TN DL HD trong một không gian nhất định; được quy hoạch để cung cấp một số DV thỏa mãn nhu cầu tham quan, thưởng ngoạn và tìm hiểu của khách DL” [111].

Theo Nguyễn Minh Tuệ: “Điểm DL là nơi tập trung một loại TN DL (tự nhiên, VH – LS hoặc KT-XH) hoặc một loại công trình phục vụ DL hoặc kết hợp cả hai ở quy mô nhỏ. Điểm DL có thể chia thành hai loại: điểm thực tế và điểm tiềm năng” [98].

Theo Luật DL Việt Nam (2005), tại khoản 8, điều 4: “Điểm DL là nơi có TN DL HD, phục vụ nhu cầu tham quan của khách DL” [53].

##### **- Điểm đến du lịch**

Theo Tổ chức DL Thế giới (UN-WTO): “Điểm đến DL (Tourism Destination) là không gian địa lý mà khách DL ở lại ít nhất một đêm, bao gồm các sản phẩm DL, các DV cung cấp, các TN DL thu hút khách, có ranh giới hành chính để quản lý và có sự nhận diện về hình ảnh để xác định khả năng cạnh tranh trên thị trường” [137]. Điểm đến có thể là một QG, vùng hay 1 TP. Điểm đến là 1 điểm địa lý HD khách DL, là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động của khách DL gồm có: TNDL, sự tiện nghi (CSVCKT), khả năng tiếp cận, hình ảnh (biểu tượng, nổi bật), giá cả và nhân lực,...

##### **- Điểm tham quan du lịch:**

Theo the George Washington University (2007): “Điểm tham quan DL (Tourist attraction) là một điểm thu hút khách DL, nơi khách DL tham quan, thường có các giá trị vốn có của nó hoặc trưng bày các giá trị VH, ý nghĩa LS hoặc được XD, cung cấp các DV về phiêu lưu, mạo hiểm, vui chơi giải trí hoặc khám phá, trải nghiệm những điều mới lạ” [136].

Theo Luật DL, “*Điểm tham quan là nơi có TN DL cho khách đến để xem, ngắm và thưởng ngoạn giá trị*” [53].

Qua phân tích cho thấy, dưới góc độ Địa lý, điểm DL tương đồng với điểm đến DL. Điểm DL hay điểm đến DL đều là nơi diễn ra hầu hết các hoạt động DL của khách từ tham quan, giải trí, nghỉ ngơi đến ăn uống, qua đêm và cũng là nơi khách DL chi tiêu các khoản tiền cho chuyến đi. Dưới góc độ XH và MT, đây là nơi thể hiện rõ rệt nhất các ảnh hưởng của DL đến mọi mặt đời sống cộng địa phương. Dưới góc độ quản lý vận hành thì điểm DL khác điểm đến DL. TCQL điểm đến bao gồm nhiều thành phần, cùng tham gia điều hành, quản lý hoạt động phục vụ khách để vừa làm hài lòng khách vừa mang lại hiệu quả KT cao cho các bên. Về khái niệm điểm DL, cơ bản các nhà nghiên cứu đều thống nhất một số đặc điểm như: điểm DL có TN HD, có quy mô nhỏ và có thể đáp ứng được nhu cầu của khách DL.

Từ đó, quan niệm của tác giả về điểm DL là: “*Điểm DL là nơi có TN DL HD, có khả năng đón và phục vụ khách đến tham quan, thưởng ngoạn, tìm hiểu hoặc lưu trú. Điểm DL có thể được quản lý và khai thác bởi chính quyền, người dân hoặc DN*”.

#### *b. Phân loại*

Hiện nay tồn tại nhiều cách phân loại điểm DL khác nhau. Mỗi cách phân loại đều dựa vào thực trạng và những tiêu chí nhất định, cụ thể:

Theo “*QH TT phát triển DL Việt Nam giai đoạn 1995-2010 và giai đoạn năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”, ở nước ta có hai loại điểm DL là điểm DL QG và điểm DL địa phương [4].

Theo Nguyễn Minh Tuệ (1996), “*Điểm DL được phân thành 2 loại là điểm thực tế và điểm tiềm năng*” [97].

Theo Luật DL Việt Nam (2005) tại Điều 22: “*Điểm DL được phân thành hai loại là điểm DL QG và điểm DL địa phương*” [53].

Ở tỉnh Quảng Nam, luận án căn cứ vào Luật DL, song lựa chọn 9 tiêu chí với 5 thang và 3 bậc hệ số để phân hạng chi tiết hơn.

#### *1.2.2.2. Tuyến du lịch*

##### *a. Quan niệm*

Theo Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2004), “*Tuyến DL là lộ trình nối các khu, điểm DL với nhau và nối với các thị trường DL, các địa điểm được coi là nơi xuất phát điểm của khách DL QT (QT) vào DL với các khu, điểm DL*” [111].

Luật DL Việt Nam (2005) tại khoản 9, Điều 4: “*Tuyến DL là lộ trình LK các khu DL, điểm DL, cơ sở cung cấp DV DL, gắn với các tuyến GT đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không*” [4, 53].

Qua đó cho thấy, các quan niệm tương đối thống nhất, đều đề cập đến các yếu tố tạo nên tuyến DL gồm GT (hệ thống các tuyến GT), điểm DL, các cơ sở cung cấp DV DL,...

Từ phân tích trên, quan niệm về tuyến DL như sau: “*Tuyến DL là lộ trình kết nối các điểm DL, trung tâm, vùng DL, các đầu mối GT (cửa khẩu, sân bay, cảng biển, nhà ga,..). Tuyến DL là một sản phẩm tổng hợp đặc biệt, có đầy đủ các DV DL, CSLT, cửa hàng lưu niệm, ăn uống, trạm dừng nghỉ, các trạm nhiên liệu,.. Tuyến DL là nền tảng để hình thành các tour – chương trình DL phục vụ khách*”.

#### *b. Phân loại*

Hiện nay, đang tồn tại nhiều cách phân loại tuyến DL khác nhau, cụ thể như sau:

Theo “*QHTT phát triển DL Việt Nam đến 1995, tầm nhìn 2010*”, “*tuyến DL gồm các tuyến DL theo đường giao thông (đường bộ, đường không, đường biển, đường sắt,..)*” [3].

Theo Phạm Trung Lương (1995) gồm: “*tuyến DL tổng hợp và tuyến DL chuyên đề*” [38].

Theo Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2004) gồm: “*tuyến DL tiềm năng, tuyến DL hiện hữu*” [111].

Theo Luật DL Việt Nam (2005), Điều 22 và 24: “*tuyến DL phân thành 2 loại tuyến: tuyến DL QG và tuyến DL địa phương*” [53].

Theo “*QHTT phát triển DL Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030*” xác định “*các tuyến DL tuyến theo đường hàng không, tuyến theo đường bộ, tuyến theo đường biển, tuyến theo đường sông, tuyến theo đường sắt và các tuyến DL chuyên đề*” [4].

Ở tỉnh Quảng Nam, sử dụng cách phân loại theo tuyến GT. Trên cơ sở xác định tổng hợp các tiêu chí sẽ phân hạng (hạng 1,2,3,4,5) các tuyến DL theo mức độ TL và độ HD.

#### *1.2.2.3. Vai trò của điểm, tuyến du lịch*

Vai trò của điểm DL đối với KT-XH của một địa phương được thể hiện trên nhiều mặt. Về mặt KT, điểm DL là nơi thu hút khách đến tham quan DL, là một trong những đích đến của du khách khi đi DL (để tham quan, nghiên cứu, nghỉ dưỡng); là cơ sở để các DN lữ hành XD tour DL, các địa phương đầu tư khai thác TN hình thành sản phẩm DL. Điểm DL là nơi xuất khẩu vô hình và xuất khẩu tại chỗ (các giá trị VH, tự nhiên và các sản phẩm, DV) với giá trị KT cao, trong đó khách (mua vé) đến tham quan, thưởng thức các giá trị VH tự nhiên và mang giá trị đó đi phổ biến ở khắp nơi trên thế giới làm cho các giá trị này được lan tỏa và phổ biến rộng rãi – đây là hình thức xuất khẩu vô hình hiệu quả; trong khi đó việc khách

mua hàng hóa tại các điểm DL là một hình thức xuất khẩu tại chỗ với chi phí thấp (do không phải tốn các chi phí trung gian: nhân lực, văn phòng, bến bãi, lưu kho, vận chuyển,...). Điểm DL cũng là nơi tạo động lực thúc đẩy các ngành KT phát triển thông qua tạo ra thị trường hàng hóa phục vụ khách, tạo động lực để chuyển đổi cơ cấu KT, khôi phục và phát triển các LN truyền thống. Đặc biệt, điểm DL đóng vai trò là nơi phân phối thu nhập giữa các địa phương, các tầng lớp dân cư và làm tăng giá trị của hàng hóa.

*Về mặt VH*, điểm DL góp phần quảng bá các giá trị LS-VH, truyền thống của đất nước, địa phương ra khắp thế giới; góp phần bảo tồn, khai thác các giá trị LS-VH, các loại hình nghệ thuật truyền thống phục vụ khách và lưu giữ cho thế hệ sau cũng thông qua việc nâng cao nhận thức, mở rộng giao lưu, hiểu biết về thế giới. *Về XH*, điểm DL tạo ra việc làm và thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống, xóa đói, giảm nghèo cho cộng đồng. *Về mặt MT*, điểm DL góp phần bảo vệ MT thông qua việc nâng cao nhận thức về MT, sử dụng sản phẩm thân thiện áp dụng các tiêu chuẩn MT trong quá trình vận hành các điểm DL.

Tuyến DL trước hết là các tuyến GT. Cùng với dòng khách DL di chuyển từ nơi nhập và phân phối khách đến các điểm DL là dòng di chuyển và phân phối hàng hóa, DV. Do đó, số lượng khách DL tham quan trên tuyến càng lớn sẽ thúc đẩy giao thương hàng hóa giữa các địa phương, làm cho KT-XH dọc theo các tuyến DL có ĐK phát triển, khai thác hiệu quả các giá trị LS-VH, TN tự nhiên. Bên cạnh đó, tuyến DL cũng là kênh giao lưu VH, thúc đẩy quá trình mở rộng hợp tác giữa các vùng miền, QG.

### ***1.2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến xác định điểm, tuyến du lịch***

#### ***1.2.3.1. Vị trí địa lý và phạm vi lãnh thổ***

Vị trí địa lý ảnh hưởng đến việc xác định và khai thác điểm, tuyến DL thông qua các chỉ tiêu như thời gian di chuyển, chi phí giao thông, mức độ TL để khách tiếp cận, khả năng khai thác, LK,... Các thông số để xác định vị trí gồm khoảng cách (tính bằng km), thời gian di chuyển (tính bằng giờ) từ điểm, tuyến DL đến trung tâm nhập và phân phối khách. Những điểm, tuyến DL có vị trí TL (gần các tuyến GT, các trung tâm nhập và phân phối khách, trung tâm DV,...) có cơ hội đón lượng lớn du khách và được các DN lữ hành đưa vào các tour nên mức độ khai thác sẽ cao. Theo N.X.Mironenko và I.T.Tverđôkhlebôp (1981), “Số lượng khách sẽ đạt cực đại ở những điểm DL chỉ mất 2-3 giờ di chuyển tính từ trung tâm phân phối khách và giảm dần khi khoảng cách và thời gian di chuyển tăng lên” [dẫn theo 98]. “Vị trí nằm trong KV phát triển DL và khoảng cách từ điểm DL đến các nguồn gửi

*khách DL gắn thì sẽ TL trong khai thác. Khi phân tích và đánh giá vị trí địa lý, cần đặt nó trong khung cảnh của vùng, QG, KV và QT (nếu có)” [83].*

#### *1.2.3.2. Tài nguyên du lịch*

Trong việc xác định điểm, tuyến DL, TNDL tạo nên sức thu hút khách và được xem là “nguyên liệu” cơ bản, đầu tiên để tạo ra sản phẩm DL. TNDL (mức độ độc đáo, đặc sắc) ảnh hưởng lớn đến độ HD, khả năng thu hút du khách (số lượng, quy mô và khách QT, nội địa) và thu hút các nhà đầu tư (XD CSHT, CSVCKT),... Mỗi điểm DL thường gắn với một loại tài nguyên, mỗi tuyến du lịch là sự liên kết của các điểm tài nguyên du lịch. Xác định điểm DL trước hết là xác định điểm tài nguyên DL. Do đó, tài nguyên có ảnh hưởng rất lớn đến việc xác định các điểm, tuyến DL.

TNDL gồm 2 loại là TNDL tự nhiên và TNDL nhân văn. TNDL tự nhiên gồm khí hậu, địa hình, sinh vật, thủy văn,.. TNDL nhân văn gồm các DSVHTG, DT LS-VH, LH, nghề và LN truyền thống, ẩm thực và các công trình nhân tạo (VH, kiến trúc, công trình XD), các đối tượng dân tộc học, các sự kiện VH-TT,... Các TN DL được công nhận ở tầm thế giới (DSTG, công viên địa chất toàn cầu, khu DTSQTG,...) có giá trị lớn để khai thác, tạo ra thương hiệu cho các điểm, tuyến DL ở các QG và địa phương.

#### *1.2.3.3. Các nhân tố kinh tế - xã hội*

##### *1.2.3.3.1. Cơ sở hạ tầng*

CSHT tác động sâu sắc đến xác định và khai thác các điểm, tuyến DL thông qua mức độ TL, tiện nghi, chất lượng DV, thời gian di chuyển, chi phí, khả năng liên kết, khả năng khách có thể tham quan và các DN lữ hành đưa vào tour DL, trong đó:

- *Hệ thống giao thông vận tải (GTVT):* Mạng lưới và phương tiện GTVT được xem là nền tảng để hình thành các điểm, tuyến DL. Các tuyến GT là tuyến DL vận chuyển khách từ các trung tâm phân phối khách đến điểm DL. M.Buchovarov (1982) đặt GTVT ở vị trí số 1 trong cấu trúc lãnh thổ, làm cầu nối giữa cung và cầu DL. Hệ thống GTVT càng hiện đại, an toàn, rộng khắp sẽ làm tốc độ di chuyển nhanh, an toàn, tăng chất lượng DV, từ đó, mức độ khai thác, LK các điểm, tuyến DL cao hơn.

- *Hệ thống thông tin liên lạc (TTLL):* Trong suốt chuyến đi, du khách luôn giữ liên lạc và cập nhật thông tin hai chiều giữa họ với người thân, cơ quan, xí nghiệp, các thông tin về hoạt động chính trị, KT-XH thế giới và địa phương. Thậm chí, nhiều du khách vẫn điều hành, kiểm soát, chỉ đạo hoạt động của đơn vị, DN,... Do đó, hệ thống TTLL vừa là CSHT của ngành DL đồng thời cũng

được xem là một sản phẩm DV tại các điểm, tuyến DL. Các điểm, tuyến DL có hệ thống TTLL đầy đủ, hiện đại sẽ tạo cho chất lượng DV tốt hơn và sự tin tưởng cho du khách, có thể giúp kéo dài thời gian lưu lại tại điểm DL. Mặt khác, hệ thống TTLL cũng chính là kênh để quảng bá các điểm, tuyến DL.

- *Hệ thống cấp điện và nước:* Điện, nước là ĐK cần thiết đáp ứng nhu cầu tối thiểu của khách tại các điểm DL. Các điểm DL có nguồn cấp điện, nước ổn định, có chất lượng sẽ tạo ĐK để các điểm DL vận hành bình thường và chất lượng DV sẽ tốt hơn.

#### 1.2.3.3.2. Chính sách phát triển du lịch

Chính sách, thể chế, MT KT-XH có tác động rất lớn đến ngành DL và xác định các điểm, tuyến DL thông qua XD cơ chế, nghị quyết, đề án phát triển DL, kiện toàn các cơ quan quản lý nhà nước, TCQL các điểm, tuyến DL,... Việc hội nhập KT, tham gia các tổ chức QT dẫn đến thủ tục xuất nhập cảnh được đơn giản hóa,... nên du khách QT đến Việt Nam TL hơn. Các chính sách tác động trực tiếp đến đầu tư CSHT, CSVCKT, hình thành các DV DL từ đó tạo ĐK XD các điểm, tuyến DL mới. Trong khi đó, chính sách trực tiếp cho ngành, điểm, tuyến DL tạo hành lang pháp lý, động lực cho cả ngành DL, điểm, tuyến DL và các sản phẩm DL phát triển. Bên cạnh đó, chính sách LK phát triển giữa các địa phương, QG; giữa các địa phương và các DN DL góp phần thu hút khách và hạn chế cạnh tranh cục bộ. Các tỉnh, TP và các DN tăng cường LK không gian lãnh thổ và LK giữa các phân khúc DV DL sẽ làm cho các điểm DL được khai thác hiệu quả hơn.

#### 1.2.3.3.3. Dân cư và nguồn lao động

Dân cư và lao động tác động đến xác định điểm, tuyến DL qua nhu cầu đi DL, cung cấp nguồn lao động cho các điểm DL. Trong đó, nguồn nhân lực tác động đến chất lượng DV, đến TCQL các điểm DL. Những điểm DL có đội ngũ nguồn nhân lực tốt, việc khai thác và quản lý sẽ tốt hơn điểm DL khác. Ngoài ra, dân số đông, chất lượng cuộc sống, trình độ dân trí cao và nhiều thời gian nhàn rỗi là những yếu tố cầu quan trọng cho thị trường khách của điểm, tuyến DL. Cư dân chỉ đi DL khi họ có đời sống tương đối tốt, có một khoảng thời gian rỗi và có khoản tiền nhất định.

#### 1.2.3.3.4. Sự phát triển kinh tế

Kinh tế của QG và địa phương phát triển sẽ tạo ra tích lũy cho ngân sách QG và cải thiện ĐK sống cho người dân, tạo ra nguồn vốn trong phát triển CSHT (GTVT, TTLL); CSVCKT (CSLT) và các DV DL tại các điểm, tuyến DL. Người dân có tích lũy sẽ có ĐK đi DL nhiều hơn. Mặt khác, KT phát triển, hội nhập sâu

hơn với nền KT toàn cầu, nhiều nhà đầu tư đến tìm kiếm cơ hội kinh doanh,... Đây là nguồn lực quan trọng để xác định, XD và khai thác các điểm, tuyến DL.

#### *1.2.3.3.5. Hệ thống đô thị và cư dân đô thị*

Các đô thị tác động đến xác định và khai thác các điểm, tuyến DL ở hai khía cạnh, thứ nhất, là nơi cung cấp các DV DL (lưu trú, vận chuyển, lữ hành và các DV trung gian) và thứ hai, đô thị là nơi nhập và phân phối khách DL. Do đó, hệ thống đô thị và cư dân đô thị tạo TL cho xác định các điểm, tuyến DL của QG và địa phương. Thực tế cho thấy, các đô thị lớn, có TN DL phong phú có ĐK trở thành trung tâm DL của một vùng, QG hay châu lục.

#### *1.2.3.3.6. Công tác quản lý*

TCQL tác động đến việc xác định và khai thác các điểm, tuyến DL như tổ chức XD CSHT, CSVCKT, quản lý hoạt động của các DN kinh doanh tại điểm, tuyến DL; XD các mô hình quản lý, xúc tiến, kêu gọi đầu tư, tổ chức các sự kiện để thu hút khách DL,... Các QG, địa phương nếu DL được quản lý tốt, hiệu quả DL sẽ tăng, khai thác được các TN để hình thành các sản phẩm, điểm, tuyến DL. Bên cạnh đó, DL đòi hỏi sự LK hợp tác chặt chẽ của nhiều thành phần mới có thể mang lại hiệu quả KT tối đa. TCQL tốt sẽ giúp LK phát triển DL giữa các điểm, tuyến DL, giữa các địa phương; giữa các bên tham gia hoạt động DL (nhà nước, DN, người dân,..) tạo được hiệu ứng lan tỏa. Trong thực tiễn cho thấy, giữa các địa phương, giữa các DN, người dân có sự hợp tác chặt chẽ sẽ tạo ra hiệu quả khai thác DL cao.

#### *1.2.3.3.7. Vốn đầu tư*

Vốn đầu tư tác động đến xác định và khai thác điểm, tuyến DL thông qua việc XD CSHT, CSVCKT, hình thành sản phẩm, DV DL, công tác quảng bá, vận hành bộ máy,... Nguồn vốn đầu tư cho DL được huy động từ nhà nước, từ các DN và XH hóa. Bên cạnh đó, các nhà đầu tư QT cũng tạo ra động lực cho DL phát triển. Sự tham gia của nhà đầu tư góp phần XD nên những điểm DL hiện đại, quy mô lớn và có tầm cỡ QT.

#### *1.2.3.3.8. Khoa học & công nghệ*

KH & CN tác động đến xác định và khai thác các điểm, tuyến DL thông qua việc ứng dụng các tiến bộ khoa học trong XD CSHT, CSVCKT (hệ thống cáp treo, các cầu, đường hầm, phát triển phương tiện vận tải, CSLT,..) để khách DL tiếp cận các điểm DL TL hơn, khai thác tốt các TN DL ở những vị trí rất khó khai thác như đỉnh núi, hải đảo, hang động; giảm thời gian và chi phí di chuyển trên đường, hình thành các sản phẩm DL như cuộc thám hiểm hang động, đáy đại dương, chinh phục

vụ vũ trụ. Bên cạnh đó, CNTT và internet phát triển tạo cơ hội cho quảng bá và tiếp cận thông tin về điểm, tuyến DL nhanh và rộng rãi hơn.

#### 1.2.3.4. Các thiên tai và ô nhiễm môi trường

Xác định và khai thác các điểm, tuyến DL luôn chịu tác động của thiên tai và ô nhiễm môi trường. Tại điểm, tuyến (đỉnh núi, bãi biển, sông ngòi, hồ, thác nước,...) thường chịu tác động sâu sắc của các tai biến thiên nhiên, diễn biến thời tiết thất thường (bão, áp thấp nhiệt đới, lốc xoáy, lũ, trượt lở đất, hạn hán,...). Các tai biến thiên nhiên tác động đến hoạt động DL như làm phá hủy cơ CSHT, CSVCKT, TN, sản phẩm DL, lịch trình các tour DL (hủy, cắt ngắn hoặc kéo dài chương trình), giảm chất lượng DV, đe dọa sự an toàn tính mạng của khách DL,... Ngoài ra, các hoạt động KT-XH và sinh hoạt của con người cũng tác động tiêu cực đến DL như gây ra ô nhiễm MT (các vụ xả thải CN ra các sông ngòi, vịnh biển, xả nước hồ thủy điện ở KV miền Trung vào mùa lũ) đã ảnh hưởng rất lớn đến khai thác các điểm, tuyến DL.

#### 1.2.4. Các tiêu chí xác định điểm, tuyến du lịch

##### 1.2.4.1. Điểm du lịch

###### a. Tiêu chí

- **Đ01- Độ HD** được đánh giá một cách tổng hợp và được xác định bằng cả định tính (cảm nhận, đánh giá của du khách, nhà quản lý) và định lượng (sự công nhận, xếp hạng của các tổ chức QG, QT, các tạp chí chuyên ngành,...). Đồng thời, độ HD còn được xác định qua số lượng các loại hình DL khác nhau. Độ HD của TN DL đối với du khách tác động đến khả năng khai thác của một điểm DL. Độ HD có hai chức năng: “(1) lôi kéo, thu hút, kích thích sự thích thú trong DL và (2) mang đến sự hài lòng cho khách” [42]. Độ HD được xác định ở 5 bậc, có hệ số 3.

+ **Hấp dẫn. Nhóm TN DL tự nhiên:** Điểm DL có phong cảnh, địa hình đẹp, đa dạng, rất đặc sắc hoặc có ít nhất 1 thành phần tự nhiên đặc sắc được công nhận ở cấp QT (DSTNTG, khu DTSQTG, công viên địa chất toàn cầu,...) thường được xác định là các điểm DL QG, QT. **Nhóm TN DL nhân văn:** Điểm DL là công trình VH, nghệ thuật, DT LS, công trình đương đại, LN, LH có tính đặc sắc, độc đáo hoặc có 1 DT được công nhận ở cấp QT (DSVHTG), cũng thường là các điểm DL HD có ý nghĩa QG, QT.

+ **Khá hấp dẫn. Nhóm TN DL tự nhiên:** Điểm DL có phong cảnh, địa hình đẹp, đa dạng hoặc có ít nhất 1 thành phần tự nhiên, danh thắng được công nhận ở cấp QG. **Nhóm TN DL nhân văn:** Điểm DL là công trình VH, DT LS-VH, nghệ thuật, công trình đương đại, LN, LH đặc sắc, độc đáo hoặc có 1 công trình được công nhận



ở cấp QG (di sản, bảo vật,..). Các điểm DL ở bậc này thường được xác định là các điểm DL khá HD, có ý nghĩa vùng, liên vùng.

+ **HD trung bình.** *Nhóm TNDL tự nhiên:* Điểm DL có phong cảnh, địa hình khá đẹp. *Nhóm TNDL nhân văn:* Điểm DL là công trình VH, DT LS-VH, nghệ thuật, công trình đương đại, LN, LH được công nhận cấp tỉnh. Các điểm DL ở bậc này thường được xác định là các điểm DL có mức độ HD trung bình, có ý nghĩa địa phương.

+ **Ít HD.** *Nhóm TNDL tự nhiên:* Điểm DL có phong cảnh, địa hình khá đơn điệu. *Nhóm TNDL nhân văn:* Điểm DL là công trình VH, DT LS-VH, công trình đương đại, LN, LH có quy mô khá nhỏ; chưa được công nhận ở các cấp. Các điểm DL ở bậc này thường được xác định là các điểm DL ít HD, đang ở dạng tiềm năng.

+ **Kém HD.** *Nhóm TNDL tự nhiên:* Điểm DL có phong cảnh đơn điệu. *Nhóm TNDL nhân văn:* Điểm DL là DT LS-VH, công trình đương đại, LN có quy mô nhỏ; chưa được công nhận ở các cấp. Các điểm DL ở bậc này thường được xác định là các điểm DL kém HD, ít tiềm năng.

- **Đ02-Vị trí và khả năng tiếp cận.** Khoảng cách từ trung tâm nguồn nhập và phân phối khách của một KV (thường là các TP, đô thị, trung tâm DL, cửa khẩu, sân bay, bến cảng,..) đến điểm DL được tính bằng km hoặc thời gian di chuyển (giờ, phút) hoặc số/loại phương tiện... Vị trí địa lý Quảng Nam có quan hệ với TP Đà Nẵng và tỉnh TT-Huế, trong đó TP Đà Nẵng là nơi tiếp nhận và phân phối khách chính, TP Hội An, Tam Kỳ là trung tâm phụ nhập và phân phối khách. Điểm xa nhất tính từ trung tâm phân phối khách đến điểm DL có khoảng cách trên 150 km (bảng 1.1).

**Bảng 1.1: Tiêu chí về vị trí và khả năng tiếp cận**

Mức độ	Khoảng cách từ trung tâm	Thời gian di chuyển	Phương tiện	Chất lượng GT	Khả năng tiếp cận
<b>Thuận lợi (TL)</b>	<40 km	< 60 phút	>2 loại	Tốt	Dễ dàng
<b>Khá TL</b>	40 – 60km	60-100 phút	1-2	Khá tốt	Khá dễ dàng
<b>Trung bình</b>	>60-100km	100-150 phút	1-2	Trung bình	Trung bình
<b>Ít TL</b>	>100-150km	150-250 phút	1-2	Chưa tốt	Tương đối khó
<b>Kém TL</b>	>150	>250	1-2	Không tốt	Khó khăn

- **Đ03- CSHT, CSVCKT và DV.** CSHT gồm GTVT (mạng lưới và phương tiện GTVT), TTLL (gồm truyền hình, internet, điện thoại,...) và hệ thống cấp điện, cấp thoát nước. CSVCKT gồm các CSLT (KS, khu nghỉ dưỡng, homestay,...), các DV

vui chơi, giải trí và các DV DL (mua sắm, ăn uống, vận chuyển)... CSHT và CSVCKT là tiêu chí có ý nghĩa quan trọng trong xác định điểm, tuyến DL. CSHT và CSVCKT tạo ĐK chuyển những TN thành các sản phẩm và giúp duy trì hoạt động của điểm, tuyến DL diễn ra liên tục (bảng 1.2) [37].

**Bảng 1.2: Tiêu chí về CSHT, CSVCKT và DV**

Mức độ	CSHT	CSVCKT	DV
<b>Tốt</b>	Có GT nội bộ tốt, kết nối với các tuyến GT chính	Hiện đại, đầy đủ tiện nghi, chất lượng rất tốt	Có đầy đủ các DV phục vụ rất tốt các yêu cầu của khách DL
<b>Khá tốt</b>	Có GT nội bộ khá tốt, kết nối với các tuyến GT khá tốt	Có một số CSVCKT tương đối hiện đại, đủ tiện nghi	Có một số DV phục vụ tốt các yêu cầu của khách DL
<b>Trung bình</b>	Có GT nội bộ chưa tốt	Chưa thật hiện đại, chưa đầy đủ tiện nghi.	Có một số DV phục vụ ở mức hạn chế các yêu cầu của khách DL
<b>Chưa tốt</b>	Có GT đang trong giai đoạn XD	Còn thiếu nhiều CSVCKT, nếu có thì tính chất tạm thời.	Có một số DV phục vụ được một số ít các yêu cầu của khách DL
<b>Không tốt</b>	Chưa có GT nội bộ, tiếp cận khó khăn	Chưa có CSVCKT nếu có thì đang trong giai đoạn XD, tạm thời.	Chưa có các DV phục vụ nhu cầu của du khách

- **Đ04-Khả năng đón khách.** Khả năng đón khách của điểm DL được xác định qua số lượt khách DL tối đa mà điểm DL đón trong một thời điểm (trong ngày hoặc trong năm) mà không gây ra những ảnh hưởng tiêu cực đến MT tự nhiên, VH - XH và quyền lợi của du khách. Khả năng sẵn sàng đón khách của điểm DL có thể được xác định qua mức độ đáp ứng của hệ thống các DV, nguồn nhân lực, số phòng lưu trú, diện tích của điểm DL hoặc thông qua cảm nhận của du khách về mức độ hài lòng về DV,.. “*Mỗi điểm DL có khả năng đón khách tối đa, vượt khỏi khả năng tối đa, giới hạn trên hoạt động của điểm DL có nguy cơ bị suy giảm doanh thu và số lượng khách*” (Stanley và Mc Cool, 1997) [29,42]. Khả năng đón khách được xác định qua đơn vị tính là sức chứa của điểm DL. Sức chứa có thể phân thành 4 loại: sức chứa về mặt tự nhiên, sức chứa về mặt tâm lý, mang tính sinh học và về mặt XH [42]. Việc sử dụng sức chứa về mặt tâm lý và sức chứa về mặt XH phản ánh tốt hơn về khả năng đón khách của một điểm DL (bảng 1.3) [37].

**Bảng 1.3: Tiêu chí về khả năng đón khách**

Mức độ	Lượt khách/đợt	Lượt khách/ngày	Lượt khách/năm
<b>Lớn</b>	> 300-500	> 2.000	>=100.000 [51]

<b>Khá lớn</b>	>200-300	> 1.000 - 2000	500.000- < 100.000
<b>Trung bình</b>	>100 -200	> 500 - 1000	10.000-<50.000
<b>Ít</b>	50- 100	300- 500	5.000-<10.000
<b>Rất ít</b>	<50	< 300	<5.000

**Đ05-Môi trường du lịch.** Yếu tố này được xác định gồm 3 loại MT: (1) MT tự nhiên (mức độ trong lành/ô nhiễm, độ BV của các thành phần MT,..); (2) MT VH - XH (các sinh hoạt VH - XH, phong tục tập quán lành mạnh, có/không có các tệ nạn XH); (3) MT DL (hoạt động diễn ra lành mạnh, có hoặc không có tình trạng chật chém, chèo kéo, ép giá,..),..trước các tác động của hoạt động DL. Nhân tố PTBV được xác định thông qua 3 khía cạnh: (1) độ BV của TN trước tác động của khách DL, bất lợi của thời tiết và BĐKH; thời gian xác định bằng số năm tồn tại (một cách tương đối) và khả năng bị xâm hại/xuống cấp, suy giảm độ HD của các TN DL; (2) mức độ BV trong DL thể hiện qua chỉ tiêu số lượng khách và doanh thu hàng năm (tăng/giảm); (3) khả năng duy trì hoạt động của điểm DL trong tương lai: ổn định, tăng cao hay suy thoái, đình đốn và chấm dứt hoạt động (bảng 1.4).

**Bảng 1.4: Tiêu chí về môi trường du lịch**

<b>Mức độ</b>	<b>Môi trường</b>	<b>Phát triển bền vững</b>
<b>BV</b>	MT tự nhiên, MT VH – XH và MT DL trong sạch, lành mạnh.	TN DL rất BV; lượng khách hoặc doanh thu năm sau cao hơn năm trước; thời gian khai thác phát triển DL lâu dài và rất BV; hoạt động DL diễn ra liên tục.
<b>Khá BV</b>	MT tự nhiên, MT VH – XH và MT DL khá trong sạch, lành mạnh.	TN DL tương đối BV; lượng khách hoặc doanh thu năm sau có tăng so với năm trước; khả năng khai thác phát triển DL tương đối lâu dài và BV; hoạt động DL diễn ra thường xuyên
<b>Trung bình</b>	MT tự nhiên, MT VH – XH và MT DL đảm bảo, có nguy cơ ô nhiễm, xuống cấp nếu không bảo vệ tốt	TN DL cần có các giải pháp bảo vệ và tôn tạo; lượng khách và doanh thu ổn định hàng năm; thời gian khai thác phát triển DL tương đối lâu dài và khá BV; hoạt động DL có thể bị gián đoạn
<b>Kém BV</b>	Điểm DL có MT tự nhiên, MT VH – XH và MT DL chưa thật sự tốt	TN DL xuống cấp, cần có giải pháp khôi phục và bảo vệ mới có khả năng khai thác; khách DL và doanh thu hạn chế; thời gian khai thác phát triển DL chưa xác định; hoạt động DL diễn ra gián đoạn
<b>Không BV</b>	Điểm DL có MT tự nhiên, MT VH – XH và MT DL có biểu hiện suy thoái, xuống cấp, mai một	TN DL cần có giải pháp bảo vệ khẩn cấp; thời gian khai thác phát triển DL không xác định; hoạt động DL chưa diễn ra

- **Đ06-Thời gian khai thác.** Thời gian khai thác DL là khoảng thời gian (tính bằng số ngày) mà tại điểm DL, hoạt động DL diễn ra bình thường, các yếu tố thiên tai, bão lũ, mưa và hoạt động KT-XH không ảnh hưởng hoặc ảnh hưởng ít đến hoạt động của khách tại điểm DL. Các nhân tố tác động đến thời gian khai thác DL bình

thường gồm: thời gian không mưa, không có thiên tai, thời tiết bất thường, phù hợp với sức khỏe con người,..Thời gian khai thác quy định mùa vụ tại một điểm DL. Đối với Quảng Nam, do nằm ở vị trí có khí hậu nhiệt đới cận xích đạo, nên các chỉ số ngày mưa hoặc không mưa, chỉ số nhiệt độ sẽ khác hơn so với các địa phương có khí hậu cận nhiệt, ôn đới. Chỉ tiêu thời gian khai thác có 5 mức độ, có khả năng phân hóa được mức độ TL các đối tượng và phù hợp với thực tiễn (bảng 1.5).

**Bảng 1.5: Tiêu chí thời gian khai thác**

Mức độ	Thời gian khai thác tốt	Thời gian tốt cho sức khỏe (nhiệt độ trung bình ngày 18-27 <sup>0</sup> C)
<b>Dài</b>	Trên 292 ngày	Trên 230 ngày
<b>Khá dài</b>	Từ 219 - 292 ngày	Từ 180 -229 ngày
<b>Trung bình</b>	Từ 146 - 218 ngày	Từ 120-179 ngày
<b>Khá Ngắn</b>	Từ 73-145 ngày	Từ 90-119 ngày
<b>Ngắn</b>	Dưới 73 ngày	Dưới 90 ngày

- **Đ07-Khả năng liên kết.** Khả năng LK là mức độ kết nối giữa điểm DL trong KV, trung tâm DL và các tuyến DL nhờ hệ thống GTVT và mức độ tiếp cận TL. Một điểm DL xa trung tâm và có tính độc lập thì khả năng LK, khai thác DL thấp. Ngược lại, những điểm DL nằm trong KV có mật độ điểm DL cao, có giá trị được kết nối với nhau bằng hệ thống GTVT và phương tiện vận chuyển TL tạo thành các cụm điểm DL thì hiệu quả phát triển sẽ rất tốt. Những KV có mật độ điểm DL cao và có quy mô lớn là tiền đề để xác định các cụm, trung tâm DL. Mặt khác, khả năng LK cũng có thể đánh giá qua cơ hội LK, hợp tác với các DN lữ hành, các đơn vị cung cấp DV (bảng 1.6).

**Bảng 1.6: Tiêu chí về khả năng liên kết**

Mức độ	Khu vực phân bố	Khả năng kết nối
<b>Cao</b>	Có trên 10 điểm DL trong bán kính 20 km hoặc mật độ trên 10 điểm DL/100km <sup>2</sup>	Có GT rất TL để kết nối giữa các điểm trong KV, với 2-3 phương tiện GT. Cơ hội LK với các hãng lữ hành là rất cao.
<b>Khá cao</b>	Có 7-9 điểm DL trong bán kính 20 km hoặc mật độ 6- 9 điểm DL/100km <sup>2</sup>	Có hệ thống GT TL để kết nối giữa các điểm, với 1-2 phương tiện GT. Cơ hội LK với các hãng lữ hành là cao
<b>Trung bình</b>	Có 4-6 điểm DL trong bán kính 20 km hoặc mật độ 3-5 điểm DL/100km <sup>2</sup> .	Có GT tương đối TL để kết nối giữa các điểm, với 1-2 phương tiện GT. Cơ hội LK với các hãng lữ hành là trung bình
<b>Khá thấp</b>	Có trên 2-3 điểm DL trong	Có hệ thống GT TL để kết nối giữa các điểm, với 1-2

	bán kính 20 km hoặc mật độ 1-2 điểm DL/100km <sup>2</sup>	phương tiện GT. Cơ hội LK với các hãng lữ hành là thấp
<b>Thấp</b>	Có 1 điểm DL trong bán kính 20 km hoặc mật độ dưới 1 điểm DL/100km <sup>2</sup> .	Có hệ thống GT không TL để kết nối giữa các điểm, với 1 phương tiện GT. Cơ hội LK với các hãng lữ hành rất thấp

- **Đ08- Hiệu quả KT-XH.** Hiệu quả KT-XH có ý nghĩa quan trọng để xác định điểm, tuyến DL, được tính thông qua doanh thu, số lượng đón khách, cơ hội việc làm, đầu ra cho các sản phẩm của người dân ở KV có điểm DL,...trong đó, tổng thu của điểm DL, số lượt khách tham quan trong năm hoặc số việc làm, mức thu nhập từ DL,.. là có tính khả thi nhất (bảng 1.7).

**Bảng 1.7: Hiệu quả KT-XH**

Mức độ	Tổng thu Tỷ đồng/năm	Số lượng khách/năm	Tác động KT-XH	Tạo việc làm và thu nhập cho người dân
<b>Lớn</b>	> 2 tỷ	100.000	Có tác động lớn, thúc đẩy KT địa phương phát triển	Tạo nhiều việc làm trực tiếp, gián tiếp và nguồn thu cho dân cư.
<b>Khá lớn</b>	1-2 tỷ	50.000- <100000	Có tác động thúc đẩy KT phát triển KV điểm DL phát triển	Tạo khá nhiều việc làm và nguồn thu cho dân cư.
<b>Trung bình</b>	500 triệu – 1 tỷ	10.000 – < 50.000	Có tác động không lớn đến KT địa phương	Có thể tạo ít việc làm và nguồn thu dân cư
<b>Khá nhỏ</b>	300 triệu – 500 triệu	5000- <10.000	Có tác động không đáng kể đến KT địa phương	Tạo rất ít việc làm trực tiếp, chưa tạo việc làm gián tiếp cho dân cư
<b>Nhỏ</b>	<300 triệu	<5.000	Chưa có tác động đến KT địa phương	Chưa tạo việc làm cho dân cư

- **Đ09-Tổ chức quản lý.** TCQL điểm DL là sự tác động có mục đích lên các điểm DL nhằm vận hành theo hướng tốt hơn. Thực tế cho thấy, nhiều điểm DL có TN nhưng thiếu sự quản lý nên khả năng phát triển DL rất thấp, thậm chí nhiều điểm DL hoạt động kém hiệu quả do mô hình TCQL không phù hợp hoặc không có sự quản lý, khách tham quan tự do. Đây là một nội dung có tác động rất lớn đến hoạt động các điểm DL nhưng chưa được quan tâm đúng mức. Ở Quảng Nam, mô hình quản lý được

đề xuất cho các điểm DL theo loại hình khác nhau (bảng 1.8 và phụ lục 5.2).

**Bảng 1.8: Tiêu chí về tổ chức quản lý**

<b>Mức độ</b>	<b>Ban quản lý</b>	<b>Mức độ quản lý</b>
<b>Tốt</b>	Có BQL/HTX/Công ty quản lý hoạt động DL riêng; có đầy đủ các bộ phận phụ trách: điều hành, hướng dẫn viên, lưu trú, ăn uống, hàng lưu niệm; an ninh trật tự, bảo vệ TN, vệ sinh MT	Công tác quản lý DL và TN, MT rất tốt
<b>Khá tốt</b>	Có BQL chung với BQL DT, danh thắng, hợp tác xã, BQL làng nghề; có một số bộ phận theo dõi hoạt động DL, bảo vệ TN, vệ sinh MT.	Công tác quản lý DL và TN, MT khá tốt
<b>Trung bình</b>	Chưa có BQL riêng; cơ quan quản lý các cấp có nhiệm vụ quản lý điểm DL; có cán bộ theo dõi hoạt động DL, bảo vệ TN, vệ sinh MT	Công tác quản lý DL và TN, MT chưa tốt
<b>Chưa tốt</b>	Chưa có BQL riêng; cơ quan quản lý các cấp có nhiệm vụ quản lý điểm DL chung trên lãnh thổ	Công tác bảo vệ TN, vệ sinh MT không được thực hiện thường xuyên.
<b>Không tốt</b>	Chưa có BQL riêng; cơ quan quản lý các cấp có nhiệm vụ quản lý chung trên lãnh thổ	Chưa có hoạt động quản lý DL. TN, vệ sinh MT bị suy thoái, xuống cấp không được bảo vệ

*b. Thang điểm, hệ số của các tiêu chí*

Đối với thang điểm, nhiều nhà nghiên cứu sử dụng thang điểm từ 1 – 5 điểm [37,38]; thang điểm 0-10 [10], 2-10 [123]. Các thang điểm này có mức độ phân hóa không cao, mỗi bậc chỉ cách nhau 1-2 điểm nên khó khăn trong xác định chi tiết đối tượng nghiên cứu. Đối với hệ số, nhiều nhà nghiên cứu khi xác định điểm DL, việc tính hệ số cho các tiêu chí tương đối thống nhất gồm 3 bậc (1,2,3). Tương ứng với hệ số 3: là những tiêu chí có vai trò quan trọng, mang tính chất quyết định đến việc xác định mức độ TL và độ HD của điểm DL như tiêu chí độ HD, CSHT, CSVCKT, DV và thời gian khai thác; hệ số 2: là những tiêu chí khá quan trọng, có ảnh hưởng khá lớn đến xác định điểm DL như khả năng đón khách, vị trí và khả năng tiếp cận, khả năng LK; hệ số 1: là những tiêu chí có ảnh hưởng không lớn như MT DL, hiệu quả KT-XH, TCQL. Đối với tỉnh Quảng Nam, XD thang trọng số 15 điểm và 5 bậc, mỗi bậc cách nhau 3 điểm, trong mỗi bậc phân hóa thành 3 mức độ (cao, trung bình, thấp) và có ba mức hệ số 1,2,3 (bảng 1.9).

**Bảng 1.9: Tiêu chí, thang bậc và hệ số xác định điểm du lịch**

Tiêu chí	Hệ số	Quan hệ định tính (ĐT) và định lượng (ĐL) trong các tiêu chí xác định									
		Bậc 1		Bậc 2		Bậc 3		Bậc 4		Bậc 5	
		ĐT	ĐL	ĐT	ĐL	ĐT	ĐL	ĐT	ĐL	ĐT	ĐL
<b>1.Độ HD</b>	3	HD	13-15	Khá HD	10-12	TB	7-9	Ít HD	4-6	kém	0-3
<b>2. CSHT, CSVCKT và DV</b>	3	Tốt		Khá Tốt		TB		Chưa tốt		Không tốt	
<b>3.Thời gian khai thác</b>	3	Dài		Khá Dài		TB		Khá ngắn		ngắn	
<b>4.Vị trí và khả năng tiếp cận</b>	2	TL		Khá TL		TB		Ít TL		Kém	
<b>5.Khả năng đón khách</b>	2	Lớn		Khá Lớn		TB		Ít		Rất ít	
<b>6. Khả năng liên kết</b>	2	Cao		Khá Cao		TB		Khá thấp		thấp	
<b>7. Hiệu quả KT-XH</b>	1	Lớn		Khá lớn		TB		Khá nhỏ		Nhỏ	
<b>8. Môi trường du lịch</b>	1	BV		Khá BV		TB		Kém BV		Không BV	
<b>9.Tổ chức quản lý</b>	1	Tốt		Khá Tốt		TB		Chưa tốt		Không tốt	
<b>Kết quả tổng hợp/phân hạng</b>		<b>Hạng 1</b>	<b>217-270</b>	<b>Hạng 2</b>	<b>163-216</b>	<b>Hạng 3</b>	<b>109-162</b>	<b>Hạng 4</b>	<b>55-108</b>	<b>Hạng 5</b>	<b>0-54</b>



### c. Xác định thành phần

Đối với xác định điểm, tuyến DL ở QN, sử dụng các bước như sau: (1) Khảo sát, thu thập, phân tích thông tin về các điểm, tuyến DL: tiến hành khảo sát các điểm, tuyến DL trên địa bàn theo các tiêu chí đã được lựa chọn. (2) Phân tích, mô tả hiện trạng tồn tại của điểm, tuyến DL theo 5 và 9 tiêu chí một cách cụ thể, rõ ràng. (3) Tiến hành áp các tiêu chí thành phần để xác định định tính (thuộc 1 trong 5 bậc): áp các tiêu chí vào các bậc, mỗi bậc phản ánh đúng hiện trạng tồn tại của điểm DL. (4) Tiến hành xác định định lượng: Cho điểm trọng số từng tiêu chí và phân loại theo tiêu chí.

### d. Phân hạng điểm du lịch

Từ kết quả xác định thành phần, áp dụng công thức (1) sẽ được điểm trọng số cuối cùng của điểm DL. Đối với xác định điểm DL ở Quảng Nam, sử dụng 5 hạng để đảm bảo sự tương thích với thang điểm trọng số và bậc đã được đề cập ở bảng 1.9, cũng như phân hóa đối tượng một cách tốt nhất (bảng 1.10).

**Bảng 1.10: Xác định tổng hợp và phân hạng điểm du lịch**

Hạng	Mức độ		Số điểm	Tỉ lệ phần trăm
<b>Hạng 1</b>	Điểm DL TL và HD	*****	217-270	<b>81 - 100%</b>
<b>Hạng 2</b>	Điểm DL khá TL và khá HD	****	163-216	<b>61 – 80%</b>
<b>Hạng 3</b>	Điểm DL có mức độ TL và HD trung bình	***	109-162	<b>41 – 60%</b>
<b>Hạng 4</b>	Điểm DL ít TL và ít HD	**	55-108	<b>21-40%</b>
<b>Hạng 5</b>	Điểm DL kém TL và kém HD	*	0-54	<b>0-20%</b>

*Điểm không chế:* Đối với các điểm DL ở hạng 1, tiêu chí độ HD và hiệu quả KT-XH phải đạt từ mức trên trung bình (từ 10 – 15 điểm), trong số khách DL, có khách QT đến tham quan.

#### 1.2.4.2. Tuyến DL

##### a. Tiêu chí

Tuyến và điểm DL có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Do đó, khi xác định tuyến DL phải đặt trong mối quan hệ với xác định điểm DL, sử dụng kết quả xác định điểm DL để xác định tuyến DL.

**T01- Độ HD.** Độ HD của tuyến DL thể hiện qua giá trị và tính đa dạng của các TN, số lượng, chất lượng điểm DL/100km hoặc trên toàn tuyến DL; có hay không có các điểm DL hạng 1. Để đánh giá độ HD của tuyến DL ở Quảng Nam, sử dụng 3 chỉ tiêu để đánh giá gồm: số lượng điểm DL, loại hình/sản phẩm DL và chất lượng điểm DL (bảng 1.11).

**Bảng 1.11: Tiêu chí về độ hấp dẫn**

Tuyến	Số lượng điểm DL	Hạng điểm DL	Loại hình DL
<b>HD</b>	>10 điểm	3 điểm hạng 1	5 loại hình
<b>Khá HD</b>	7-10 điểm	2 điểm hạng 1 hoặc 2	4 loại hình
<b>Trung bình</b>	5-6 điểm	1 điểm hạng 2	3 loại hình
<b>Ít HD</b>	3-4 điểm	Hạng 3	2 loại hình
<b>Kém HD</b>	1-2 điểm	Hạng 4	1-2 loại hình

**T02- Mức độ khai thác** là một trong những tiêu chí phản ánh thực trạng hoạt động, mức độ HD của tuyến DL. Các tuyến có mức độ khai thác cao thường có độ HD cao, CSHT, CSVCKT, DV tốt. Theo Phạm Lê Thảo (2006) [70], mức độ khai thác của tuyến DL được đánh giá qua tiêu chí: “% số điểm được đưa vào khai thác trong các tour hiện thực hoặc số tour/tháng hoặc lượt khách/tháng”. Ở Quảng Nam, sử dụng 3 chỉ tiêu để xác định mức độ khai thác gồm số lượng tour/chuyến đi/tháng hoặc số lượng khách đi DL trên tuyến theo các hình thức khác nhau hoặc chỉ tiêu % số điểm được khai thác trong tuyến (bảng 1.12).

**Bảng 1.12: Tiêu chí về mức độ khai thác**

Tuyến	Số lượng tour/ tháng	Số lượng khách/tháng	Mức độ khai thác các điểm tham quan
<b>Cao</b>	>30	>2000	81-100% số điểm được đưa vào khai thác
<b>Khá cao</b>	20 -29	1000-2000	61-80% số điểm được đưa vào khai thác
<b>Trung bình</b>	10-19	500-1000	41-60% số điểm được đưa vào khai thác
<b>Khá thấp</b>	5-10	300-500	21-40% số điểm được đưa vào khai thác
<b>Thấp</b>	<5	<300	<20% số điểm được đưa vào khai thác

**T03- Cơ sở hạ tầng** được xác định dựa trên các chỉ tiêu thành phần như GTVT (số lượng, loại hình và phương tiện, thời gian di chuyển, chất lượng đường và phương tiện, mức độ an toàn của tuyến đường); TTLL (chất lượng, mức độ hiện đại của các phương tiện, loại hình TTLL). Chất lượng của hệ thống CSHT ảnh hưởng đến sức khỏe, tâm lý, an toàn, thời gian di chuyển của du khách và chi phí của đơn vị cung ứng DV (bảng 1.13).

**Bảng 1.13: Tiêu chí về cơ sở hạ tầng**

Mức độ	GTVT	TTLL
<b>Tốt</b>	Có 2-3 loại hình GT; có thể đi từ 2-3 loại phương tiện khác nhau, chất lượng GT rất tốt, độ an toàn rất cao, tốc độ di chuyển trung bình trên 60km/giờ	Có đầy đủ các loại hình TTLL như Internet, di động, cố định, truyền hình với chất lượng rất tốt.

<b>Khá tốt</b>	Có 1-2 loại hình GT; có thể đi từ 1-2 loại phương tiện khác nhau, chất lượng đường GT tốt, độ an toàn cao, tốc độ di chuyển trung bình 50-60 km/giờ	Có đầy đủ các loại hình TTLL như Internet, di động, cố định, truyền hình với chất lượng khá tốt
<b>Trung bình</b>	Có 1 loại hình GT; có thể đi từ 1-2 loại phương tiện khác nhau; chất lượng đường GT tương đối tốt, độ an toàn trung bình, tốc độ di chuyển trung bình 40-50km/giờ.	có một số loại hình TTLL như di động, cố định chất lượng TB.
<b>Chưa tốt</b>	Có 1 loại hình GT; có thể đi từ 1-2 loại phương tiện khác nhau; chất lượng đường GT thấp, có các yếu tố đe dọa đến sự an toàn; tốc độ di chuyển trung bình 30-40km/giờ	Có một số loại hình TTLL như di động, cố định với chất lượng chưa tốt.
<b>Kém</b>	Có 1 loại hình GT; có thể đi bằng 1 loại phương tiện; chất lượng đường GT và mức độ an toàn rất thấp, tốc độ di chuyển trung bình dưới 30 km/giờ	Có một số loại hình TTLL như di động, cố định nhưng chất lượng không tốt.

**T04-Cơ sở lưu trú.** CSLT gồm: số lượng CSLT đạt chuẩn, hạng sao và khả năng phục vụ khách (bảng 1.14). Chất lượng của hệ thống CSLT sẽ ảnh hưởng đến thời gian, quy mô và cơ cấu khách lưu trú, đến sự hài lòng của khách. Những CSLT hiện đại sẽ đáp ứng được nhu cầu của các đối tượng khách cao cấp, khách QT.

**Bảng 1.14: Tiêu chí cơ sở lưu trú**

<b>Mức độ</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Hạng sao</b>	<b>Khả năng phục vụ (Lượt/ngày)</b>
<b>Hoàn thiện</b>	> 10	Có ít nhất 3 khách sạn 3 sao trở lên, nhà nghỉ đủ tiện nghi	> 2000
<b>Khá hoàn thiện</b>	7-9	Có ít nhất 1-2 khách sạn 3 sao, nhà nghỉ đủ tiện nghi	1000-2000
<b>Trung bình</b>	5-6	Có ít nhất 1 khách sạn 1 sao, nhà nghỉ đủ tiện nghi	500-1000
<b>Chưa hoàn thiện</b>	3-4	KS đạt chuẩn	300-500
<b>Kém hoàn thiện</b>	<3	Có ít nhất 3 CSLT đủ tiện nghi	Dưới 300

**T05- Dịch vụ.** DV được xác định bằng các chỉ tiêu về số lượng và chất lượng như có các DV ăn uống, bán hàng lưu niệm, trạm dừng nghỉ DL, trạm tiếp nhiên liệu, sửa chữa phương tiện, cứu hộ, các bệnh viện, DV giải trí. DV DL càng đầy đủ và cao cấp giúp vận hành tốt và tăng độ HD, hiệu quả khai thác của tuyến DL, cũng như sức hút đối với các DN lữ hành và khách DL. Các tuyến DL phải có ít nhất một số DV để thỏa mãn được nhu cầu này của khách.

+ **Cao:** Tuyến có đầy đủ các loại hình DV (có một số DV cao cấp) có khả năng

phục vụ rất tốt khách như các DV ăn uống, bán hàng lưu niệm, trạm dừng nghỉ, trạm tiếp nhiên liệu, sửa chữa phương tiện; các bệnh viện, DV giải trí,.. phục vụ khách DL.

+ **Khá cao:** Tuyển có một số loại hình DV cơ bản có khả năng phục vụ khách khá tốt như các DV ăn uống, bán hàng lưu niệm, trạm tiếp nhiên liệu, sửa chữa phương tiện; một số DV khác phục vụ khách DL.

+ **Trung bình:** Tuyển có một số DV cơ bản như các DV ăn uống, bán hàng lưu niệm, trạm tiếp nhiên liệu; một số DV khác phục vụ khách DL nhưng quy mô nhỏ.

+ **Khá thấp:** Tuyển chỉ có một số DV cơ bản như các DV ăn uống, bán hàng lưu niệm,..nhưng khả năng phục vụ hạn chế, DV chưa đa dạng, chất lượng thấp.

+ **Thấp:** Tuyển thiếu các DV phục vụ khách như ăn uống, hàng lưu niệm.

*b. Thang điểm, hệ số và công thức*

**Bảng 1.15: Tiêu chí, thang bậc và hệ số xác định, phân hạng tuyển du lịch**

Tiêu chí	Hệ số	Quan hệ định tính (ĐT) và định lượng (ĐL) trong các tiêu chí xác định									
		Bậc 1		Bậc 2		Bậc 3		Bậc 4		Bậc 5	
		ĐT	ĐL	ĐT	ĐL	ĐT	ĐL	ĐT	ĐL	ĐT	ĐL
1. Độ HD	3	HD	13-15	Khá HD	10-12	TB	7-9	Ít HD	4-6	Kém HD	0-3
2. Mức độ khai thác	2	Cao		Khá cao		TB		Khá Thấp		Thấp	
3. CSHT	2	Tốt		Khá		TB		Chưa tốt		Kém	
4. CSLT	1	Hoàn thiện		Khá hoàn thiện		TB		Chưa hoàn thiện		Kém	
5. Dịch vụ	1	Cao		Khá cao		TB		Khá thấp		Thấp	
<b>Tổng hợp</b>		<b>Hạng 1</b>	<b>109-135</b>	<b>Hạng 2</b>	<b>82-108</b>	<b>Hạng 3</b>	<b>55-81</b>	<b>Hạng 4</b>	<b>28-54</b>	<b>Hạng 5</b>	<b>0-27</b>

*c. Xác định tổng hợp và phân hạng tuyển DL:* Các bước xác định tổng hợp và phân loại được thực hiện tương tự trong xác định điểm DL.

**Bảng 1.16: Xác định tổng hợp và phân hạng tuyển du lịch**

Hạng	Mức độ	Số điểm	Tỉ lệ phần trăm
<b>Hạng 1</b>	Tuyển DL TL và HD	*****	<b>109-135</b> <b>81 - 100%</b>
<b>Hạng 2</b>	Tuyển DL khá TL và khá HD	****	<b>82-108</b> <b>61 – 80%</b>
<b>Hạng 3</b>	Tuyển DL trung bình về mức độ TL và HD	***	<b>55-81</b> <b>41 – 60%</b>
<b>Hạng 4</b>	Tuyển DL ít TL và ít HD	**	<b>28-54</b> <b>21-40%</b>
<b>Hạng 5</b>	Tuyển DL kém TL và kém HD	*	<b>0-27</b> <b>0-20%</b>

*Điểm không chế:* Các tuyến DL hạng 1, các tiêu chí gồm độ HD và mức độ khai thác phải đạt điểm từ mức khá trở lên (từ 10 -15 điểm). Trong các tour DL, có các tour đưa khách DL QT tham quan trên các tuyến này.

### **1.2.5. Ý nghĩa của việc xác định các điểm, tuyến du lịch đối với Quảng Nam**

#### *1.2.5.1. Về kinh tế*

Các điểm, tuyến DL là những hình thức của TCLT DL ở Quảng Nam. Điểm DL được xem như là một đơn vị sản xuất, kinh doanh mang lại giá trị KT cao cho các địa phương; tuyến DL là một dạng TCLT KT-XH. Đồng thời cũng là các tuyến giao lưu hàng hóa với các KV khác, tạo ra một kênh tiêu thụ, quảng bá, giao thương hàng hóa KV phía Tây và phía Đông, giữa Quảng Nam với các tỉnh và cả nước. Các điểm, tuyến DL tạo cơ hội thu hút vốn, XD các tuyến GT, các CSLT, cửa hàng và các DV cơ bản phục vụ khách. Bởi vậy, việc xác định các điểm, tuyến sẽ động lực để KT - XH ở Quảng Nam phát triển. Xác định điểm, tuyến giúp cho việc QH TT ngành DL và QH TT KT - XH cho các thời kỳ tiếp theo được tốt hơn. *“Việc xác định điểm DL góp phần giới thiệu và kêu gọi DN đến đầu tư, đồng thời việc công nhận các điểm QG, QT, vùng... sẽ góp phần XD, khẳng định thương hiệu, xúc tiến quảng bá ra thị trường hiệu quả hơn, tận dụng nguồn lực đầu tư từ Chính phủ, Bộ VH,TT&DL”*[16].

#### *1.2.5.2. Về xã hội*

Việc xác định các điểm, tuyến DL là căn cứ và động lực để bảo tồn các TNDL, các giá trị VH ở Quảng Nam. Bởi lẽ, việc xác định điểm, tuyến DL hướng tới hai mục đích: phục vụ khai thác DL và khôi phục, bảo tồn và phổ biến các giá trị VH. Thông qua các nguồn lực từ DL sẽ giúp cho công tác bảo tồn được hiệu quả hơn. Đồng thời, việc xác định các điểm DL cũng đồng nghĩa tạo ra sinh kế mới cho cư dân các địa phương trong tương lai. Từ đó, người dân có ý thức bảo vệ các giá trị VH để phát triển DL và hưởng lợi từ DL. *“Khi DL phát triển, người dân sẽ có việc làm và nguồn thu, ý thức bảo vệ, bảo tồn TN được nâng cao, khả năng về làm DL được hình thành”* [66]. Mặt khác, các điểm, tuyến DL có khả năng tạo cơ hội làm việc cho người dân trong KV. Nhiều điểm DL trở thành trở thành động lực về KT, là cơ hội thoát nghèo cho cộng đồng ở Bờ Hồông, Đại Bình... Khách DL sẽ mang theo hình ảnh, thông tin về mảnh đất con người tại các điểm DL đi khắp mọi miền đất nước và thế giới.

#### *1.2.5.3. Về tài nguyên và môi trường*

Xác định điểm, tuyến DL tạo ĐK để bảo vệ TN và MT tại các điểm DL ở Quảng Nam tốt hơn. DL là một trong những động lực chính cho công tác bảo tồn ở

một số DT LS-VH và điểm DL. Các TN DL tại biển – đảo, làng, DT LS -DS, di sản ở Hội An, Núi Thành, Trà My,.. khi được khai thác đồng nghĩa với việc được bảo tồn, tôn tạo và được phát huy tốt hơn. Do đó, việc xác định điểm, tuyến DL làm tiền đề cho quá trình khai thác TN phục vụ phát triển DL là rất quan trọng. Mặt khác, khai thác phát triển DL sẽ giúp thay đổi nhận thức và phổ biến kiến thức về MT. Thái độ, ý thức và hành vi đối với MT từ nhân viên đến du khách tại các điểm DL sẽ được lan rộng trong cộng đồng dân cư và XH.

#### 1.2.5.4. Về quản lý nhà nước

Việc xác định, phân hạng điểm, tuyến DL là cơ sở để Quảng Nam bảo tồn, QH, phân kỳ đầu tư, khai thác các điểm, tuyến DL ở cấp tỉnh, cấp huyện. Mặt khác là căn cứ để phân cấp trong quản lý các điểm, tuyến DL trên địa bàn, hạn chế tình trạng chồng chéo hoặc thiếu quản lý, đầu tư dàn trải. XD các hình thức (mô hình) quản lý nhà nước về điểm, tuyến DL hiệu quả có thể áp dụng vào thực tiễn Quảng Nam. “*Việc công nhận, xác định điểm DL là phục vụ công tác quản lý, bảo vệ TN và hoạt động DL tốt hơn, cũng như có thể huy động DN tham gia đầu tư phát triển và quản lý các điểm DL*” [16, 66].

### 1.3. Cơ sở thực tiễn

#### 1.3.1. Điểm du lịch ở Việt Nam

+ Về số lượng và quy mô các điểm du lịch

Theo “*QH TT phát triển DL giai đoạn 1995-2010*”, TCLT DL Việt Nam có 60 điểm DL QG [3]. Đến “*QH TT phát triển DL Việt Nam đến 2020, tầm nhìn 2030*”, TCLT DL ta có 41 điểm DL QG [4], gồm:

- Vùng DL Trung du và miền núi Bắc bộ có 4 điểm DL QG gồm: “*TP Lào Cai, Pác Bó, TP Lạng Sơn, Mai Châu*”.

- Vùng DL Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải Đông Bắc có 8 điểm DL QG gồm: “*Hoàng Thành Thăng Long, Yên Tử, TP Bắc Ninh, Chùa Hương, Cúc Phương, Vân Long, Đền Trần – Phủ Giày, Phó Hiến*”.

- Vùng DL BTB có 6 điểm DL QG gồm: “*thành Nhà Hồ, Ngã Ba Đồng Lộc, Khu lưu niệm Nguyễn Du, TP Đồng Hới, thành cổ Quảng Trị, Bạch Mã*”.

- Vùng DL DHNTB có 7 điểm DL QG gồm “*Ngũ Hành Sơn, Hoàng Sa, Mỹ Sơn, Lý Sơn, Trường Lũy, Trường Sa, Phú Quý*”.

- Vùng DL Tây Nguyên có 4 điểm DL QG gồm: “*Ngã ba Đông Dương, hồ Ya Ly, hồ Lắk, thị xã Gia Nghĩa*”.

- Vùng DL Đông Nam Bộ có 5 điểm DL QG gồm: “*Tà Thiét, TW Cục Miền Nam, Cát Tiên, hồ Trị An – Mã Đà, Củ Chi*”.

- Vùng DL Đồng bằng sông Cửu Long có 7 điểm DL QG gồm: “*Láng Sen, Tràm Chim, Núi Sam, Cù Lao Ông Hồ, TP Cần Thơ, thị xã Hà Tiên*” [4].

Bên cạnh các điểm DL QG, ở các tỉnh, TP trong cả nước đã khai thác hàng ngàn điểm DL có ý nghĩa vùng và địa phương, thu hút được lượng khách nội địa và QT đến tham quan như Đền Hùng, Văn Miếu, phố cổ Hà Nội, chùa Một Cột, Sapa, Suối Hai, Đồng Mô, Đại Lải, Tuần Châu, chùa Hương, Bái Đính, Bãi Cháy, Sầm Sơn, nghĩa trang Trường Sơn, địa đạo Vĩnh Mốc, cầu Hiền Lương Phước Tích, Non Nước, Mỹ Khê, Cửa Đại, kinh đô Trà Kiệu,..

+ *CSHT, CSVCKT, DV, tổ chức quản lý*

Các điểm DL được đầu tư về CSHT, CSVCKT hiện đại như GTVT (cầu, đường, bến cảng, cáp treo,..), CSLT, DV giải trí,... đáp ứng nhu cầu của du khách tốt hơn như các điểm du lịch ở Ninh Bình, Hà Nội, Thừa Thiên – Huế, Đà Nẵng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa,... Nhiều điểm du lịch có cơ sở vật chất, kỹ thuật đạt đẳng cấp quốc tế như ở Nha Trang, Đà Nẵng, Vũng Tàu, Hạ Long,... Sản phẩm tại các điểm DL đa dạng, HD hấp dẫn hơn như tham quan, nghỉ dưỡng, nghiên cứu, trải nghiệm, du lịch cộng đồng, giải trí, tín ngưỡng, MICE,... Các sản phẩm tại các điểm du lịch đã đáp ứng khá tốt nhu cầu đa dạng và có sự thay đổi nhanh của khách du lịch. Tuy nhiên, các điểm du lịch có quy mô lớn, giá trị tài nguyên hấp dẫn và được nhà nước và doanh nghiệp quan tâm đầu tư thường có CSVCKT hiện đại, đẳng cấp quốc tế, sản phẩm du lịch hoàn thiện, chất lượng cao, có khả năng đón và phục vụ số lượng lớn khách du lịch. Ngược lại, những điểm du lịch có qui mô nhỏ, tài nguyên ít hấp dẫn thì còn nhiều bất cập về CSVCKT và sản phẩm du lịch, khả năng đón khách hạn chế.

Công tác quản lý điểm cũng có sự thay đổi khá rõ rệt, quá trình xã hội hóa hoạt động du lịch đã thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển du lịch nói chung và điểm du lịch nói riêng. Hiện nay, các doanh nghiệp trực tiếp tham gia đầu tư xây dựng và phát triển các điểm du lịch phục vụ cho hoạt động kinh doanh, hình thành các điểm du lịch có quy mô và chất lượng dịch vụ tốt, công tác quản lý được thực hiện theo mô hình quản trị hiện đại, tiêu biểu như các điểm du lịch ở Tuần Châu, hồ Đại Lải, Fasipan, Bái Đính, Bà Nà,... Các điểm du lịch gắn với các di sản, di tích lịch sử cấp quốc gia đã hình thành các ban quản lý di tích để quản lý toàn bộ các hoạt động như ở Đền Hùng, Chùa Hương, Yên Tử, Hoàng Thành, thành Nhà Hồ, Đại Nội - Huế, làng Sen, Mỹ Sơn, Hội An, Cù

Chi,...Tại các làng có hoạt động DL đã hình thành mô hình hợp tác xã dịch vụ thương mại du lịch, các ban quản lý các làng với sự tham gia của cộng đồng như ở bản Lác - Mai Châu Hòa Bình, làng Bát Tràng, Suối Voi - Thừa Thiên Huế, làng Thanh Hà, Trà Quế. Ở nhiều bãi biển đã hình thành các ban quản lý bãi biển với các chức năng chính như cứu hộ, cứu nạn, quản lý các hoạt động kinh doanh dịch vụ,.. Tuy nhiên các điểm du lịch địa phương thì công tác quản lý chưa được quan tâm đúng mức. Đối với những điểm du lịch được quản lý tốt, hoạt động du lịch diễn ra thuận lợi, hiệu quả cao. Ngược lại, những điểm du lịch chưa được quản lý hoặc quản lý chưa tốt, hoạt động du lịch còn gặp phải rất nhiều vấn đề và hiệu quả chưa cao.

Theo thống kê, năm 2015 nước ta đón gần 10 triệu lượt khách quốc tế và có khoảng trên 50 triệu lượt khách nội địa [93]. Đây cũng chính là lượng khách đến tham quan các điểm du lịch trên địa bàn cả nước. Các tỉnh có số khách du lịch tham quan năm 2015 lớn như Hà Nội (3,3 triệu khách quốc tế và 16,4 triệu khách nội địa), Quảng Ninh (2,7 triệu khách quốc tế và 5 triệu khách nội địa), Đà Nẵng (1,25 triệu khách quốc tế và 3,25 triệu khách nội địa) [6], Ninh Bình (600 ngàn khách quốc tế và 5,5 triệu khách nội địa),...Điều này đồng nghĩa với việc các điểm du lịch ở các tỉnh này cũng đón một lượng khách rất lớn như chùa Một Cột, Văn Miếu, phố cổ (Hà Nội); Bãi Cháy, Bái Đính, nhà thờ Đá (Ninh Bình); Non Nước, Mỹ Khê, (Đà Nẵng);...Trong đó, các điểm du lịch có quy mô quốc gia, quốc tế thường đón số lượng lớn khách quốc tế và nội địa như Bà Nà đón hơn 2 triệu lượt năm 2015 [59], chùa Hương, Đền Hùng, Yên Tử đón từ 2-4 triệu lượt khách mỗi dịp lễ hội diễn ra, các điểm du lịch thuộc cố đô Huế mỗi năm đón từ hàng chục ngàn đến cả triệu lượt khách. Các bãi biển ở Lăng Cô, Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu,.. hàng năm đón hàng triệu lượt khách mỗi dịp mùa du lịch biển diễn ra. Các điểm du lịch địa phương thường có số lượng khách tham quan ít, chủ yếu là khách nội tỉnh và các tỉnh lân cận.

Qua nghiên cứu thực tiễn cho thấy, các điểm DL phát triển nhanh (số lượng và quy mô), phân bố rộng trên phạm vi nhiều tỉnh thành, trở thành nơi lựa chọn ưa thích của du khách nội địa và QT, nhiều điểm đã tạo ra nguồn thu lớn, thúc đẩy KT-XH của nhiều địa phương phát triển. Tuy nhiên, các điểm DL ở nước ta chủ yếu khai thác TN sẵn có, thiếu các DV giải trí, năng lực cạnh tranh chưa cao. Ngoài một số điểm DL có CSVCKT hiện đại, DV chất lượng cao, phần lớn các



điểm DL có quy mô nhỏ, CSHT, CSVCKT chưa đồng bộ, DV, quản lý, quảng bá chưa thật sự tốt, hiệu quả KT còn thấp, chưa tạo được thương hiệu, số lượng khách tham quan chưa nhiều.

### **1.3.2. Tuyển du lịch ở Việt Nam**

Trong “*QHTT phát triển DL giai đoạn 1995-2010*”, các tuyến DL dựa trên các tuyến GT kết nối với các đầu mối GT (cảng biển, cửa khẩu, sân bay) [3]. “*QHTT phát triển DL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn 2030*”, có 35 tuyến DL theo đường giao thông (đường không, bộ, biển, sông, sắt), 12 tuyến DL chuyên đề, “*tuyến LK các QG: Việt Nam, Lào, Campuchia, Thái Lan, Trung Quốc*” [4].

- Các loại hình tuyến DL gồm:

+ Các tuyến DL đường không gồm: “*các tuyến từ Hà Nội, từ Hải Phòng, từ Huế, từ Đà Nẵng, từ Nha Trang, từ TP HCM, từ Cần Thơ đi các khu vực, quốc gia*”.

+ Tuyến DL theo đường bộ gồm: “*tuyến xuyên Việt (QL1, đường HCM, tuyến ven biển (QL10), tuyến vành đai biên giới phía Bắc (theo các QL 4 A,BCD, QL12); tuyến vành đai phía Bắc (theo QL 279), tuyến Hà Nội – Tây Bắc (theo QL12), tuyến Hà Nội – Lào Cai (theo QL2,70,32); tuyến Hà Nội – Hải Phòng (theo QL5); Hà Nội – Quảng Ninh (theo QL18), TP HCM – Tây Ninh (theo QL22), TP HCM – Bình Phước (theo QL13), TP HCM – Đà Lạt (theo QL20), TP HCM – Đồng bằng sông Cửu Long (QL1A, QL62, QL80, QL90)*”.

+ Các tuyến DL đường biển gồm: “*theo đường HCM trên biển, tuyến Hạ Long – Cửa Lò, tuyến Hạ Long – Đà Nẵng, tuyến Hạ Long – Nha Trang, Hạ Long – Vũng Tàu, Hạ Long – TP HCM, Hạ Long – Phú Quốc và ngược lại*”.

+ Tuyến DL theo đường sông gồm: “*tuyến trên sông Hồng, trên sông Mê Kông*”.

+ Tuyến DL đường sắt gồm: “*tuyến xuyên Việt theo đường sắt Thống nhất, tuyến Hà Nội – Lào Cai, Hà Nội – Đồng Đăng, Hà Nội – Hải Phòng*”.

+ Các tuyến DL chuyên đề gồm: “*tuyến DL về nguồn, tuyến DL biển đảo, tuyến DL di sản, tuyến DL sinh thái núi rừng Tây Bắc – Việt Bắc, tuyến DL làng nghề, tuyến DL MICE, tuyến DL cộng đồng, nông nghiệp, nông thôn; tuyến DL du thuyền, tuyến DL trên sông, hồ, tuyến DL tâm linh, tuyến DL LH, tuyến DL LK các khu vực*” [4].

Bên cạnh các tuyến DL quốc gia, vùng, liên vùng và các tuyến chuyên đề, ở các tỉnh, TP đã hình thành các tuyến DL địa phương, nội tỉnh theo các tuyến tỉnh lộ, các tuyến đường sông,..Các tuyến DL này thường đi từ trung tâm của các tỉnh, TP đi đến các huyện, thị xã và các điểm DL. Các tuyến DL địa phương có số lượng nhiều và có nhiều tuyến DL chuyên đề.

- Về CSHT, CSVCKT và DV

Cùng với sự hình thành các tuyến là sự phát triển của CSHT, CSVCKT và DV như hệ thống CSLT, các trạm dừng nghỉ tổng hợp, các nhà hàng, quán ăn, trạm nhiên liệu, sửa chữa phương tiện, thông tin điểm đến,... Các tuyến DL có CSHT, CSVCKT, DV tốt, có TN DL đa dạng, độc đáo sẽ có mức độ khai thác cao, lưu lượng khách lớn, được nhiều DN lữ hành khai thác.

Phân tích thực tiễn phát triển cho thấy, trên cơ sở các tuyến đã được quy hoạch, trên phạm vi cả nước đã hình thành các tuyến du lịch có lưu lượng khách lớn, có quy mô vùng, liên vùng, quốc gia, quốc tế gắn liền với các tuyến quốc lộ (QL), các cửa khẩu, sân bay như tuyến DL xuyên Việt gắn với QL 1A, đường Hồ Chí Minh,... Các tuyến DL bắt đầu từ Hà Nội đi các tỉnh phía Bắc như tuyến DL gắn với QL 2,3,5,6, 18,... Ở miền Trung có tuyến DL theo quốc lộ 1A, đường sắt Bắc – Nam, tuyến DL đường HCM, tuyến DL theo quốc lộ 8A, theo quốc lộ 9. Đặc biệt, trong khu vực này đã hình thành tuyến DL *Con đường Di sản miền Trung*. Ở Tây Nguyên, tuyến DL gắn với QL 14, đường Hồ Chí Minh; tuyến DL theo QL 20 [6]. Ở Đông Nam Bộ có các tuyến DL theo QL 51 đi Vũng Tàu, tuyến DL theo QL 13 đi Campuchia qua cửa khẩu Mộc Bài; tuyến DL đi đồng bằng sông Cửu Long theo QL 1A. Các tuyến DL chuyên đề như Hành trình Xanh Tây Nguyên, DL sông nước Cửu Long,.. Đặc biệt, hệ thống tuyến DL của nước ta bắt đầu kết nối có hiệu quả với các tuyến DL của khu vực và QT thông qua hệ thống cửa khẩu đường bộ đi Trung Quốc, qua Lào, Thái Lan, Mianma, Campuchia; qua hệ thống sân bay QT đi các nước trên thế giới như Nhật Bản, Hàn Quốc, Mỹ, Pháp,...; qua hệ thống cảng biển,...[4]. Bên cạnh đó, ở nước ta loại hình tuyến cũng khá đa dạng với việc hình thành các tuyến DL chuyên đề gắn liền với các loại tài nguyên chuyên đề như DL biển, DL di sản, DL về nguồn, DL làng nghề; du lịch sông nước. Ngoài ra, hệ thống các tuyến du lịch nội tỉnh, liên tỉnh cũng phát triển khá đa dạng. Đây là một bộ phận không tách rời và đóng vai trò phân phối khách cho các tuyến du lịch quốc gia, quốc tế.

Các tuyến du lịch, nhất là các tuyến quốc gia, quốc tế, vùng, liên vùng có hệ thống dịch vụ khách khá đa dạng và chất lượng tốt. Trên các tuyến này đã hình thành các trạm dừng nghỉ, các nhà hàng, quán ăn với đầy đủ các dịch vụ tiện ích như dừng nghỉ, ăn uống, mua sắm hàng lưu niệm (các đặc sản địa phương, vùng miền), trạm nhiên liệu, sửa chữa phương tiện, y tế, thông tin điểm đến,... Các tuyến có hệ thống dịch vụ phục vụ khách phát triển tốt như trên QL5 từ Hà Nội đi Hải Phòng (tập trung ở Hải Dương), QL18 từ Hà Nội đi Quảng Ninh, QL 1A đôn từ Hà

Nội đi Vinh (tập trung ở Thanh Hóa, Ninh Bình), từ Đà Nẵng đi Quảng Bình (tập trung ở Huế, Quảng Trị) hay từ Đà Nẵng đi Nha Trang (tập trung ở Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định), QL 20 từ Tp Hồ Chí Minh đi Đà Lạt (tập trung ở Đồng Nai), QL 51 Tp Hồ Chí Minh đi Vũng Tàu, ...Các tuyến có hệ thống dịch vụ phát triển chưa đồng bộ như tuyến trên đường Hồ Chí Minh, trên đường 14 qua địa phận Tây Nguyên, QL 6 từ Hà Nội đi Hòa Bình, các tuyến QL 7,8,9, QL 13, QL4,... Trong khi đó, các tuyến du lịch nội tỉnh có hệ thống dịch vụ phục vụ khách phát triển chưa tốt. Điều này là do các tuyến nội tỉnh có khoảng cách ngắn, lưu lượng khách không lớn và phần lớn là các tuyến du lịch gắn với các tỉnh lỵ nên chưa được đầu tư tốt.

Các tuyến du lịch có mức độ khai thác cao là các tuyến du lịch đi qua các trung tâm, vùng du lịch, các đô thị chính kết nối với các sân bay, cửa khẩu, cảng biển của nước ta như tuyến du lịch theo QL 1A đi qua miền Trung, QL5, QL18, QL51, QL 20, tuyến du lịch Con đường di sản miền Trung. Trên tuyến du lịch từ Đà Nẵng đến Quảng Bình, từ Đà Nẵng đi Bình Định chuyên tải hàng chục triệu khách nội địa và khách quốc tế. Trong đó trên đoạn tuyến QL1A từ Đà Nẵng đến Bình Định, các tỉnh đón gần 15 triệu lượt khách năm 2015; đoạn tuyến QL1A từ Đà Nẵng đi Quảng Bình các tỉnh đón 12,3 triệu lượt [6]. Tuyến du lịch theo QL 1A từ Tp Hồ Chí Minh đi Cần Thơ, Kiên Giang cũng được xem là tuyến có mức độ khai thác cao do tuyến này là tuyến chính cho cả vùng đồng bằng sông Cửu Long; tuyến theo QL 18 năm 2015 vận chuyển gần 7,7 triệu khách từ các tỉnh phía Nam đi Quảng Ninh và ngược lại [93]; tuyến du lịch theo đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai sau khi hoàn thành đã tạo ra tốc độ tăng trưởng khách năm 2015 là 42,2% cho Lào Cai với tổng lượng khách trên 2 triệu lượt, nhất là Sa Pa. Các tuyến du lịch có mức độ khai thác thấp như tuyến đường Hồ Chí Minh, tuyến QL14 qua Tây Nguyên, QL 2,3,4, 6,7,8,9,... Đối với các tuyến nội tỉnh, mức độ khai thác rất khác nhau tùy vào mức độ phát triển du lịch của từng tỉnh cũng như phụ thuộc vào hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông. Các địa phương có các tuyến nội tỉnh, thành phát triển như Hà Nội, Tp Hồ Chí Minh, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Khánh Hòa, Quảng Ninh,...

Thực tiễn phản ánh rõ nét hiện trạng khai thác điểm, tuyến DL ở Việt Nam. Hệ thống điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam cũng nằm trong đặc điểm chung đó. Quảng Nam cần vận dụng những thành tựu nghiên cứu về lý luận trên thế giới và trong nước, cũng như những bài học đã được chỉ ra vào chính sách, TCQL các

điểm, tuyến DL có hiệu quả về mặt KT - XH, BV về TN – MT và khẳng định được vị thế, thương hiệu và khả năng cạnh tranh.

## Tiểu kết chương 1

Tổng quan nghiên cứu cho thấy, điểm, tuyến DL là một hình thức TCLT chủ yếu của hệ thống TCLT DL. Các điểm, tuyến DL được xác định là hạt nhân trong phát triển DL các địa phương. Sự phát triển điểm, tuyến DL có vai trò quan trọng để XD các CSHT, CSVCKT, DV, trong tạo sinh kế và thúc đẩy KT địa phương phát triển.

Các điểm, tuyến DL đã được nghiên cứu ở nhiều khía cạnh như đánh giá TN, sức chứa lãnh thổ, các tiêu chí xác định điểm, tuyến,... Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng làm nền tảng cho ngành DL (trong đó có điểm, tuyến DL) phát triển. Tuy nhiên, thực tiễn phát triển và hội nhập QT đặt ra yêu cầu là phải bổ sung, cập nhật, làm mới các vấn đề lý luận về điểm, tuyến và xác định điểm, tuyến DL để thích ứng với ĐK và MT phát triển mới.

Các điểm, tuyến DL ở nước ta được xác định trong các QH TT phát triển DL dựa trên đánh giá về vị trí, quy mô, đặc điểm TN và mức độ HD DL,... Tuy nhiên, việc xác định điểm, tuyến DL còn định tính và còn nhiều vấn đề bất cập, chưa hợp lý.

Các cơ sở khoa học để xác định và khai thác điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam được XD trên cơ sở kế thừa có chọn lọc các thành tựu lý luận và thực tiễn trước đây và có sự cập nhật, bổ sung, làm mới nội hàm, XD quy trình, thang, bậc điểm, hệ số xác định,... đảm bảo các yêu cầu khách quan và sát với thực tiễn. Đối với xác định điểm DL có 9 tiêu chí và tuyến DL có 5 tiêu chí, bảng xác định gồm 5 bậc (tốt, khá, trung bình, chưa tốt và không tốt), mỗi bậc cách nhau 3 điểm (trong mỗi bậc chia ra 3 mức: cao, trung bình, thấp), điểm trọng số từ 0-15 điểm; có 3 hệ số điểm: 1,2,3 tương ứng với từng tiêu chí có vai trò khác nhau và bảng phân hạng gồm 5 hạng (hạng 1,2,3,4,5) theo mức độ TL và độ HD. Hệ thống chỉ tiêu xác định khá chi tiết và biên độ rộng, có sự kết hợp giữa định tính và định lượng cho phép xác định đối tượng mang tính tổng thể, chi tiết và sát với thực tiễn theo mức độ TL và độ HD.

Việc nghiên cứu lựa chọn tiêu chí, thang, bậc, hệ số và các phương pháp khác nhau để xác định điểm, tuyến DL để vận dụng vào địa bàn tỉnh Quảng Nam sẽ thúc đẩy DL phát triển có hiệu quả (về KT-XH-MT).

## Chương 2

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM

### 2.1. Vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ

#### 2.1.1. Vị trí địa lý

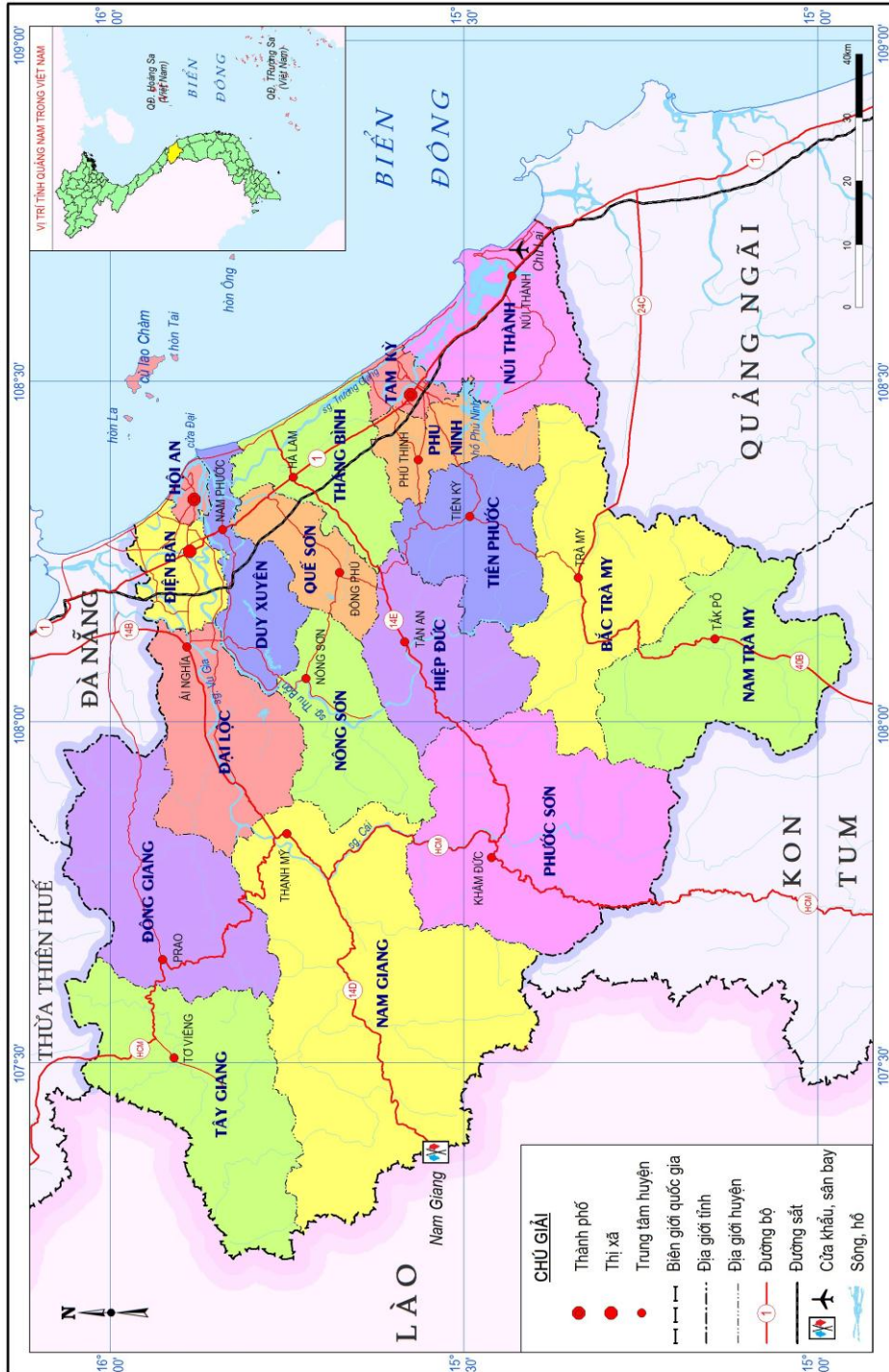
Vị trí của tỉnh Quảng Nam là nhân tố ảnh hưởng rất lớn đến xác định và khai thác các điểm, tuyến DL. Vị trí ảnh hưởng đến mức độ TL, khả năng tiếp cận của khách, đến mức độ khai thác, LK,... của các điểm, tuyến DL, cụ thể:

Quảng Nam thuộc vùng DL DHNTB, *“cùng với Đà Nẵng được xem là hai tỉnh, TP nằm ở vị trí trung độ của nước ta. Đồng thời, Quảng Nam cũng được xem là trung tâm của Đông Nam Á. Quảng Nam tiếp giáp với TP Đà Nẵng và tỉnh Thừa Thiên – Huế ở phía Đông Bắc và Bắc, tiếp giáp với tỉnh Quảng Ngãi và tỉnh Kon Tum ở phía Nam và Đông Nam, phía Tây giáp với nước CHDCND Lào, phía Đông giáp với biển Đông rộng lớn”* [86].

Quảng Nam rất TL về mặt giao thông khi có ba tuyến đường xuyên Việt đi qua là QL1A dài 85 km (đồng thời là một bộ phận của đường xuyên Á), đường HCM và tuyến đường sắt Thống nhất (Bắc – Nam). Ngoài ra, còn có tuyến QL14 nối với Tây Nguyên. Vị trí gần với tuyến hàng hải QT (cách 198km). Đồng thời, Quảng Nam thuộc vùng KTTĐMT, là cửa ngõ vào Tây Nguyên ở phía Bắc, nằm trên *“hành lang KT Đông –Tây”* và trên *“Con đường di sản miền Trung”* [86].

Tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng về mặt hành chính là hai địa phương khác nhau nhưng về mặt lãnh thổ, ĐK tự nhiên, VH, KT-XH, đặc biệt là DL có sự LK khá chặt chẽ. Các DN lữ hành và DV DL ở Đà Nẵng đang khai thác các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam. TP Hội An – TP Đà Nẵng cách nhau gần 30 km, có GT kết nối TL nên LK DL giữa hai địa phương rất chặt chẽ. DL Hội An và Quảng Nam sẽ kém phát triển nếu không LK với Đà Nẵng, ngược lại, Đà Nẵng sẽ thiếu HD, sôi động nếu không khai thác Hội An, Mỹ Sơn. Hai địa phương này có sự bổ sung cho nhau về sản phẩm, CSHT, CSVCKT, DV,.. để phục vụ khách DL. Mặt khác, gần với TP Đà Nẵng, tỉnh Thừa Thiên – Huế vừa là cơ hội nhưng cũng chịu sự cạnh tranh khá lớn trong thu hút khách DL. Tuy nhiên, sự cạnh tranh sẽ tạo áp lực và động lực cho quá trình phát triển sản phẩm mới và làm mới thương hiệu DL của Quảng Nam.

## 2.1. BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM



Người thành lập: NCS Trần Văn Anh, 2017

Vị trí của Quảng Nam trở thành nơi tiếp nhận các dòng khách QT và nội địa từ các vùng về Quảng Nam. Có thể nói, mọi ngã đường Bắc – Nam đều đi qua và đưa khách về Quảng Nam – Đà Nẵng. Do đó, các điểm, tuyến DL Quảng Nam là một bộ phận của các tuyến DL QG, QT, tạo ĐK khai thác với mức độ cao. Các DN lữ hành quan tâm đưa các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam vào thiết kế, XD các tour DL ở miền Trung như “*Con đường di sản miền Trung*” và tuyến hành trình xuyên Việt. Khách DL trên hành trình theo đường bộ và đường sắt Bắc – Nam có thể dừng chân tham quan các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

### **2.1.2. Phạm vi lãnh thổ**

Tỉnh Quảng Nam có diện tích tự nhiên là 10.574,75 km<sup>2</sup> (đứng thứ 6 cả nước). Quảng Nam có 2 TP, 1 thị xã và 15 huyện, trong đó, Tam Kỳ là tỉnh lỵ, Hội An là đô thị DL [15].

### **2.2. Tài nguyên du lịch**

Tài nguyên DL là nhân tố trung tâm và quan trọng nhất trong xác định và khai thác điểm, tuyến DL ở Quảng Nam thông qua tác động đến mức độ HD, loại hình sản phẩm và mức độ chuyên môn hóa, thương hiệu, thu hút nhà đầu tư (XD CSHT, CSVCKT, DV,..), hiệu quả KT-XH,... của điểm, tuyến. TNDL ở Quảng Nam khá phong phú, đa dạng, có giá trị cao, cụ thể:

#### **2.2.1. Tài nguyên du lịch tự nhiên**

##### *a. Địa hình*

Địa hình Quảng Nam được chia thành 2 KV: phía Tây là trung du miền núi, phía Đông đồng bằng ven biển.

Khu vực trung du, miền núi chiếm 76,7% diện tích tự nhiên toàn tỉnh, được chia thành hai bộ phận: địa hình núi cao và trung du, trong đó, núi cao chủ yếu trên 1000m với hệ thống rừng nguyên sinh, là nơi bắt nguồn hầu hết các con sông lớn, tạo ĐK phát triển điểm DL sinh thái, VH cộng đồng. Bộ phận trung du đồi núi có độ cao trung bình khoảng 100-500m, thích hợp phát triển nông nghiệp (trồng cây CN, chăn nuôi cung cấp nguyên liệu làm các sản phẩm DL) cũng như có những cảnh quan đẹp phục vụ khách DL tại các điểm tham quan [86,107].

Khu vực đồng bằng phía Đông nằm ở hạ lưu sông Thu Bồn, chiếm 23,3% diện tích tự nhiên, là nơi có diện tích rộng, đất đai trù phú, mật độ dân số cao, nền VH đa dạng. KV này có nhiều làng nghề (LN) truyền thống, các DT LS - VH, di sản, hệ thống các bãi biển, CSVCKT phục vụ DL, cơ sở để hình thành các điểm DL HD [86,107].



Về cơ bản, 3 mặt của lãnh thổ Quảng Nam được bao bọc bởi núi. Phía Tây là dãy Trường Sơn Nam (chắn gió Tây Nam), phía Bắc là dãy Bạch Mã - Hải Vân (chắn gió Đông Bắc), phía Nam là sự ăn ngang của một bộ phận dãy Trường Sơn Nam ra sát biển. Các địa hình này được xem là “*bức tường khí hậu*”. Cấu trúc địa hình, các thành phần tự nhiên là một những nhân tố góp phần định hình các giá trị VH, tính cách con người Quảng Nam.

- *Cảnh quan và hình thái địa hình bờ biển – đảo*: Quảng Nam có bờ biển dài 125 km, thêm lục địa khá rộng (kéo dài 93km), tạo ra một vành đai thích hợp cho DL và thủy sản phát triển. “*Đường bờ biển dài, có nhiều bãi tắm đẹp. Các bãi biển chủ yếu là cát trắng, phẳng, mịn chạy dài hàng km, thời gian nắng kéo dài, sóng biển tương đối nhỏ và thường hợp với bờ 1 góc 30-45<sup>0</sup>; mực nước nông, trong xanh, ít bị ô nhiễm*” [86,107]. Nhiều bãi biển còn rất nguyên sơ, chưa bị tác động nhiều bởi các hoạt động KT-XH. Nhiệt độ KV các bãi biển trung bình từ 20-29<sup>0</sup>C phù hợp cho DL biển. Nhiều bãi biển đẹp như Cửa Đại, Tam Hải - Bàn Than,... Đặc biệt, quần đảo Cù Lao Chàm đã được UNESCO công nhận là khu DTSQTG có cảnh quan núi – bãi biển – đáy biển đa dạng, độc đáo. Mỗi bãi biển, hòn đảo đều là điểm DL HD mà mỗi khách DL đều muốn một lần khám phá. Đường bờ biển chạy song song với đường QL1A từ Bắc vào Nam với khoảng cách trung bình 10km, có những nơi chỉ cách 3-5 km. Nhiều đô thị nằm sát biển như Tp Hội An, Tp Tam Kỳ, thị xã Điện Bàn, thị trấn Núi Thành,.. Đây là một TL để du khách có thể tham quan các điểm DL biển – đảo. Cầu Cửa Đại hoàn thành cùng với tuyến đường Thanh Niên trở thành tuyến DL biển HD từ Hội An nối đến tận khu KT Dung Quất - Quảng Ngãi (bảng 2.1).

**Bảng 2.1: Các bãi biển có khả năng phát triển DL và sức chứa tự nhiên (tính theo tiêu chuẩn bãi tắm của Mỹ, 18,5 m<sup>2</sup>/người)**

TT	Tên bãi biển	Huyện/ TP	Chiều dài (m)	Chiều rộng (m)	Diện tích m <sup>2</sup>	Sức chứa lý thuyết Lượng người/ngày
1.	Cù Lao Chàm	Hội An	7x500	30	105 000	5676*
2.	Cửa Đại	Hội An	2000	70	140 000	7567
3.	Hà My	Điện Bàn	2000	70	140 000	7567
4.	Bình Minh	Thăng Bình	1000	60	60 000	3243
5.	Tam Thanh	Tam Kỳ	2500	70	175 000	9549
6.	Bãi Rạng	Núi Thành	800	50	40 000	2161

\* *Sức chứa cho phép của Cù Lao Chàm do Tp Hội An quy định dưới 3000 lượt khách/ngày*

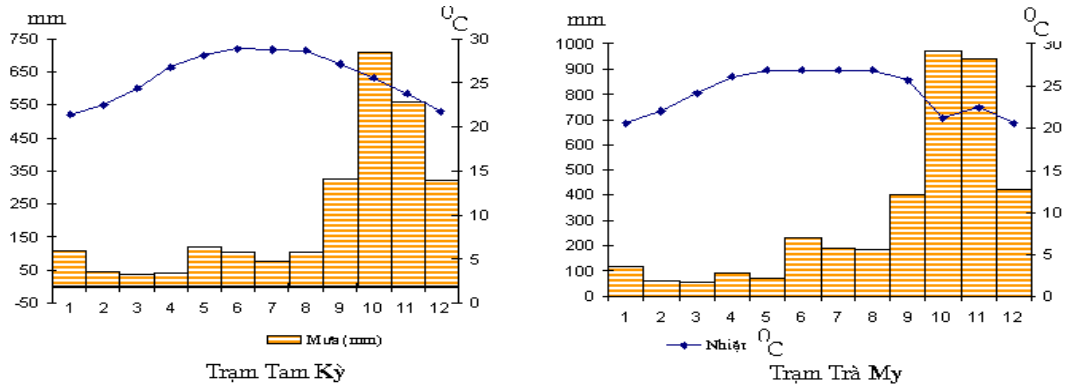
- *Cảnh quan và hình thái địa hình núi:* Địa hình Quảng Nam chịu ảnh hưởng sâu sắc của cấu tạo địa chất và quá trình tạo dãy Trường Sơn. Trên địa bàn tỉnh có những đỉnh núi cao (đỉnh Ngọc Linh cao 2598m, đỉnh Pôl Tăm Heo (Ngok Lum Heo) 2.045 m, Ngok-Ti-On 2.032 m, Pôl Golê Zang (núi Xuân Mãi) 1.855 m... [107]) có khả năng hình thành các loại hình DL như thể thao leo núi, sinh thái, nghiên cứu thiên nhiên,.. Các đỉnh núi kết hợp với các giá trị tự nhiên tạo nên vẻ đẹp hoang sơ và hùng vĩ của vùng đất thuộc phía Đông dãy Trường Sơn Nam. Vùng núi phía Tây có HST rừng nguyên sinh đa dạng (loài động, thực vật giá trị cao về KT và sinh học), nhiều cảnh quan rừng đẹp như các khu BTTN, rừng di sản (pomu). Trong đó, đỉnh Ngọc Linh là điểm cao nhất của khối nhô Kon Tum với loài sâm nổi tiếng trong và ngoài nước về chất lượng và giá trị sử dụng. Hiện nay, ngoài loài sâm có trong tự nhiên, ở KV này đã bắt đầu hình thành các trang trại, các dự án trồng sâm CN cung cấp cho nhu cầu thị trường với sản lượng ngày càng lớn. KV núi Ngọc Linh đã được QH thành vùng trồng sâm. Đây sẽ là một điểm DL HD trong tương lai khi có đủ ĐK khai thác, phát triển các loại hình DL chữa bệnh, leo núi, thể thao mạo hiểm,... Gắn liền với địa hình núi non hiểm trở là các DT LS cách mạng như căn cứ Nước Oa, căn cứ an ninh khu V, căn cứ Phước Trà, địa đạo A Nông,.. Các đỉnh núi, các khu BTTN, các điểm DT LS có ĐK trở thành các điểm DL HD cho KV này.

Cảnh quan hình thái địa hình đa dạng, độc đáo tạo ra cơ sở để xác định các điểm DL có giá trị thẩm mỹ đẹp, lạ mắt, có sức hút du khách như điểm DL đảo, bãi biển, hồ, suối, thác, đỉnh núi, làng nghề, DT LS -VH, di sản, các đối tượng dân tộc học. Đồng thời, các tuyến DL đi qua các KV địa hình khác nhau sẽ có sự khác biệt (về cảnh quan địa hình, khí hậu, đa dạng sinh học) từ khi khởi hành cho kết thúc hành trình. Khách DL rất khó được khám phá tuyến DL tương tự như ở Quảng Nam khi mà trong một ngày họ có thể đi từ biển đảo, qua đồng bằng lên núi cao với những cảm xúc mới lạ, bất ngờ.

Tuy nhiên, một số dạng địa hình núi cao hiểm trở, khả năng tiếp cận và độ an toàn thấp nên việc đầu tư để hình thành các điểm DL gặp nhiều khó khăn. Một số KV bờ biển bị xói lở, bồi lấp ảnh hưởng đến hoạt động DL lâu dài.

#### *b. Khí hậu*

Quảng Nam có vĩ độ địa lý thấp nên nhận bức xạ lớn, khoảng 125-145kcal/cm<sup>2</sup>/năm, bức xạ dương, khoảng 80-100kcal/cm<sup>2</sup>/năm, số giờ nắng trên 1.700 giờ/năm, tổng nhiệt độ khoảng trên 8.900<sup>0</sup>C [107]. Đồng thời do nằm sát biển nên chịu sự ảnh hưởng sâu sắc của khí hậu biển Đông. Bên cạnh đó, địa hình phân hóa kéo theo sự phân hóa theo mùa và phân hóa theo chiều Đông – Tây của khí hậu (biểu đồ 2.1).



**Biểu đồ 2.1: Nhiệt độ và lượng mưa tại hai trạm khí tượng thủy văn [13]**

- **Chế độ nhiệt:** Chế độ nhiệt được chia thành 2 vùng: Ở vùng đồng bằng, số ngày có nhiệt độ TB ngày  $<20^{\circ}\text{C}$  là 76 ngày/năm,  $<27^{\circ}\text{C}$  có khoảng 214 ngày/năm,  $<30^{\circ}\text{C}$  có khoảng 343 ngày/năm. Ở vùng núi, số ngày có nhiệt độ TB  $<20^{\circ}\text{C}$  là 97 ngày,  $<27^{\circ}\text{C}$  khoảng 287 ngày/năm,  $<30^{\circ}\text{C}$  có khoảng 365 ngày/năm. Nhiệt độ thấp nhất là  $12^{\circ}\text{C}$ , cao nhất là  $39^{\circ}\text{C}$ .

- **Chế độ mưa:** Lượng mưa trung bình khá lớn, ở Tam Kỳ 2770,6mm/năm, Trà My là 4169mm/năm. Từ tháng 2 – 8 hàng năm là mùa khô. Đây là thời gian có lượng mưa thấp nhất trong năm, khoảng 300-600mm, chiếm 20-30% lượng mưa năm. Những tháng ít mưa rơi vào các tháng 1 - 8. Nhiều địa phương có thời kỳ không mưa liên tục tương đối dài như ở Đông và Giang 130 ngày, Tiên Phước 108 ngày. Từ tháng 9 -1 năm sau là mùa mưa, trung bình khoảng 2000-2500mm, chiếm 70-80% lượng mưa cả năm [94] (bảng 2.2.).

**Bảng 2.2: Diễn biến mưa tại các trạm khí tượng thủy văn và đo mưa thời kỳ 1980-2017 ở Quảng Nam**

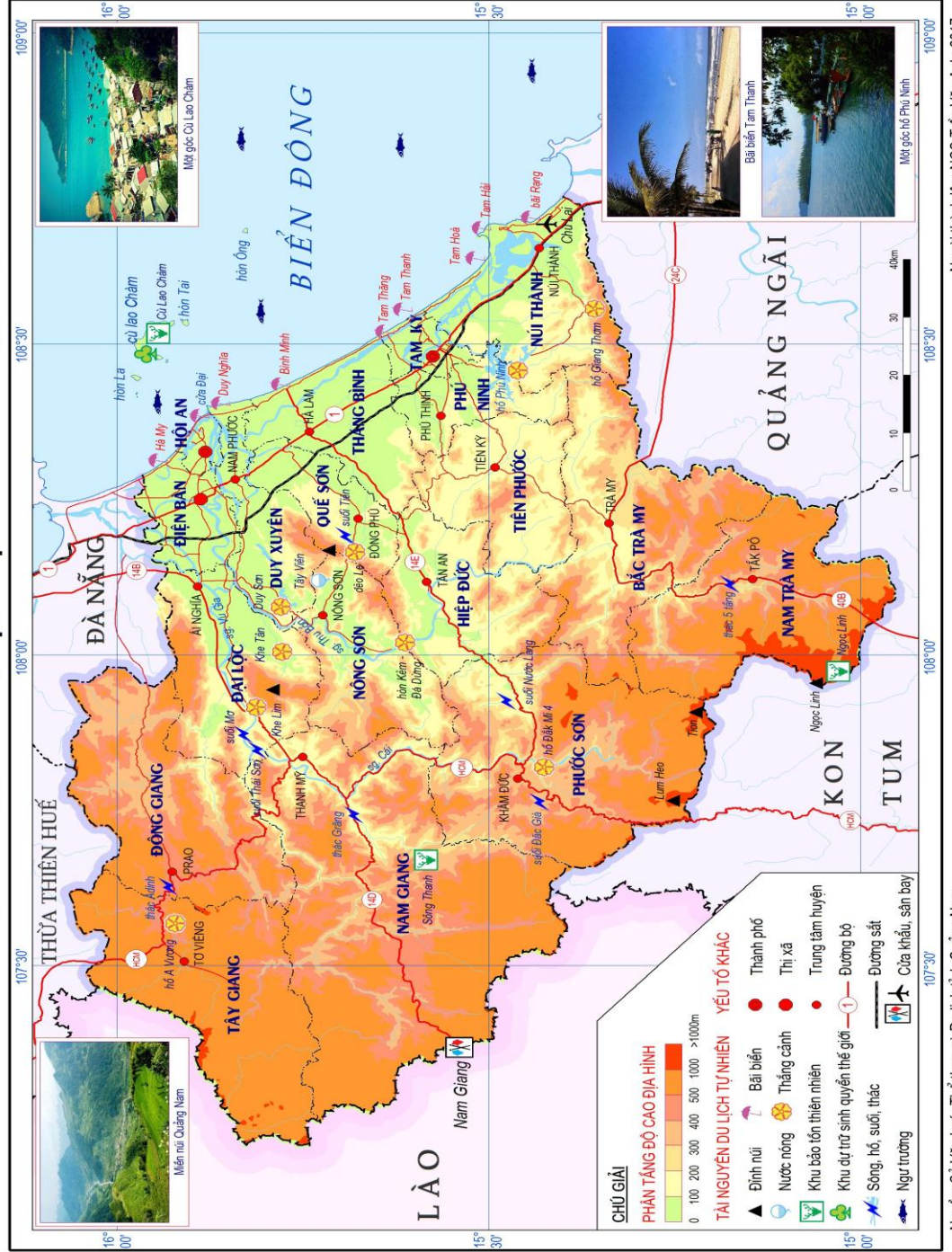
Trạm	Tháng												Tổng số ngày mưa/năm	Tổng số ngày không mưa/năm
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12		
Hiên	6	4	5	8	13	10	11	13	16	18	13	10	127	238
Khâm Đức	9	6	6	7	11	9	8	11	16	20	19	15	137	228
Thành Mỹ	8	4	5	8	16	12	12	14	17	19	16	14	146	219
Hội Khách	8	4	4	7	12	9	9	11	13	15	14	12	118	247
Ái Nghĩa	9	5	4	5	11	9	9	10	13	19	18	16	127	238
Trà My	15	9	8	10	18	16	15	16	20	22	22	22	193	172
Tiên Phước	9	5	4	5	10	8	7	9	14	18	19	18	126	239
Hiệp Đức	10	7	4	6	15	12	10	11	17	22	20	21	155	210
Nông Sơn	10	5	4	7	14	11	11	12	16	19	19	18	147	218
Giao Thủy	11	6	5	6	12	10	10	12	15	20	20	18	144	221
Câu Lâu	9	5	3	4	8	7	7	10	13	19	17	16	118	247
Hội An	9	5	3	4	7	6	6	9	13	19	18	17	115	250
Tam Kỳ	17	11	10	9	11	9	10	13	17	22	22	23	174	191

Nguồn: tổng hợp từ số liệu của các trạm khí tượng thủy văn ở Quảng Nam

Chú thích:

Tháng có số ngày mưa từ 1-15 ngày	Tháng có số ngày mưa từ 16-23 ngày
-----------------------------------	------------------------------------

## 2.2. BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN DU LỊCH TỰ NHIÊN TỈNH QUẢNG NAM



- *Chế độ ẩm*: Độ ẩm không khí ở Quảng Nam tương đối cao và ở mức trung bình của cả nước, từ 84 đến 87% và khoảng 26,2 mb [94]. ĐK ẩm khá thích hợp cho hoạt động DL.

So sánh với các chỉ tiêu ĐK khí hậu thích hợp cho sức khỏe khách DL cho thấy, các từ tháng 12 - 8 năm sau là TL, các tháng 9,10,11 là khá TL cho sức khỏe khi khách đi DL.

Tháng	12	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Mức độ	Thuận lợi									Khá thuận lợi		

Thời gian không mưa, thời gian có khí hậu phù hợp cho hoạt động của khách DL sẽ làm cho thời gian khai thác DL dài hơn, du khách đảm bảo sức khỏe khi tham quan DL ở Quảng Nam. Phân hóa khí hậu và địa hình thành 2 KV khá rõ, đã tạo ra đặc điểm tự nhiên, các giá trị VH có đặc trưng riêng nên có các nhóm điểm DL có tính khác biệt. Ở KV miền núi có khí hậu mát mẻ, cảnh quan núi rừng đa dạng, có các đối tượng dân tộc học nên khai thác hình thành một số điểm DL trải nghiệm tự nhiên, VH cộng đồng. Ở KV đồng bằng gắn liền với kiểu khí hậu hải dương, tài nguyên biển – đảo đa dạng, có các điểm DL biển, LN, LH miền biển,.. Các tuyến DL đi từ Hội An lên các điểm DL ở phía Tây, kết nối đồng bằng – miền núi nên sẽ tạo ra sự đa dạng, mới lạ, HD trong tour DL. Nhiều điểm du lịch khách có thể tham quan quanh năm nên xác định thời gian đón khách dài, hạn chế được tính thời vụ trong khai thác tại các điểm DL sẽ tạo ra hiệu quả KT- XH sẽ cao.

### c. Mạng lưới thủy văn

- *Mạng lưới sông*: Hệ thống sông, suối của tỉnh Quảng Nam có nguồn cung cấp từ khu vực núi cao thuộc dãy Trường Sơn Nam. Sông chảy quanh co, uốn khúc, lòng sông tương đối hẹp, ở vùng núi có đoạn thu hẹp lại, hai bờ dốc đứng, có đoạn mở rộng ra hai bên tạo thành những bãi tràn lớn. Ở thượng lưu, sông có nhiều ghềnh thác hiểm trở. Ở hạ du, lòng sông tương đối rộng nhưng độ sâu không lớn, có nhiều bãi bồi, cù lao và cồn cát giữa dòng ảnh hưởng đến các phương tiện GT đường thủy [94]. Trong các sông suối, sông Thu Bồn được xem là dòng “sông mẹ”, có tác động lớn trong việc kiến tạo nên những giá trị VH, LS và có ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống của người dân đất Quảng và có giá trị rất lớn cho khai thác DL. Sông Thu Bồn được ví như là dòng sông VH – dòng sông di sản. LS hình thành hai DSVHTG phố cổ Hội An và Mỹ Sơn chịu ảnh hưởng của yếu tố VH và tự nhiên của sông Thu Bồn [115]. Hai bên sông Thu Bồn từ thượng nguồn đến hạ du là

các LN truyền thống, các DT LS, các di sản, các LH. Trong khi đó, Trường Giang là một dòng sông đặc biệt với hai cửa; ở phía Bắc đổ ra Cửa Đại tại Hội An; ở phía Nam đổ ra vịnh An Hòa. Sông chạy dọc theo bờ biển tạo thành những dạng địa hình sông nước – cồn cát đặc trưng với nhiều giá trị VH, sinh thái được hình thành hai bên bờ sông. Các dòng sông và các TN DL trên lưu vực sông tạo ĐK để xác định và khai thác các điểm, tuyến DL HD.

- *Hệ thống hồ*: Quảng Nam có nhiều hồ kết hợp thủy điện và thủy lợi có cảnh quan đẹp đã trở thành các điểm DL HD (hồ Phú Ninh, hồ Duy Sơn...). Các hồ có HST đa dạng, cảnh quan đẹp là ĐK cần để xác định các điểm DL (sinh thái, nghỉ dưỡng, thể thao,...) Trong đó, hồ Phú Ninh là một công trình đại thủy nông gắn liền với thành tựu KT-XH sau giải phóng đã trở thành điểm DL HD ở Quảng Nam và vùng DL DHNTB [86].

- *Suối - thác nước*: Địa hình dãy Trường Sơn Nam có sự phân hóa sâu sắc theo chiều Đông – Tây với độ nghiêng – chia cắt lớn đã hình thành hệ thống các suối, thác hùng vĩ. Núi non kết hợp với khí hậu mát mẻ quanh năm đã tạo những cảnh quan, HST thiên nhiên đẹp như thác Grăng, danh thắng nước Lang, đèo Lò Xo, thác Mô Ních, suối nước nóng Đắc Gà, hồ Ban Mai, thác 5 tầng, suối Tiên, suối nước mát Đèo Le. Mỗi con suối, dòng thác là địa chỉ tham quan HD khi du khách mỗi khi theo tour khám phá, “phượt” về phía Tây Quảng Nam theo đường HCM [108].

- *Các mỏ nước khoáng – nóng*: Kết quả khảo sát cho thấy có 18 mỏ và điểm nước khoáng có chất lượng tốt. Các điểm nước khoáng đã được nghiên cứu và đánh giá có giá trị cao về mặt DL như suối nước nóng Tây Viên (Nông Sơn) 87<sup>0</sup>C, nguồn Bản Búc (Tây Giang) nhiệt độ 47<sup>0</sup>C, lưu lượng 0,45l/s; nguồn Phú Ninh có nhiệt độ 90<sup>0</sup>C, với lưu lượng 44l/s [56]. Đây là những điểm có thể khai thác phục vụ phát triển DL chữa bệnh, nghỉ dưỡng. Hiện nay, một số điểm nước khoáng đã được khai thác phục vụ DL như nước khoáng Phú Ninh, Đắc Gà.

- *Nước ngầm*: Tầng nước ngầm khá phong phú, tập trung ở dải đồng bằng phía Đông (từ Điện Bàn đến Núi Thành), độ dày tầng chứa nước khoảng 10-20m và giảm dần về phía Tây [86]. Đa phần diện tích nước ngầm là nước từ ngọt đến nhạt, vùng ven biển có nước lợ, nhiễm mặn. Ở vùng phía Tây, do độ che phủ rừng cao nên lượng nước ngầm phong phú.



Hệ thống thủy văn vừa là ĐK vừa là nguồn TN để khai thác các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam, nhất là đối với CSLT, DV (nhà hàng, KS, nghỉ dưỡng,..). Các hồ nước, suối, thác, mỏ nước nóng và các dòng sông không chỉ là nguồn cung cấp nước cho cơ sở DL mà còn xác định các điểm DL và tuyến DL HD. Tuyến DL trên sông Thu Bồn vừa là tuyến DL sông nước, đồng thời cũng là tuyến DL VH với các di sản, DT LS, LN phân bố dọc hai bên bờ sông. Tuyến DL sông Trường Giang mang dáng dấp của tuyến DL sông nước miền Tây Nam Bộ. Tuy nhiên, một số dòng sông (đoạn sông) bị ô nhiễm, sông, suối, hồ thiếu nước trong thời kỳ khô hạn nên ảnh hưởng đến các DV tại các điểm DL; một số mỏ nước khoáng quy mô nhỏ, ở vị trí khó tiếp cận nên giá trị khai thác DL không lớn.

### *c. Đa dạng sinh học*

Diện tích rừng tự nhiên và rừng trồng khá lớn với hơn 498.497 ha, chiếm 49,5% diện tích lãnh thổ, trong đó, rừng giàu chiếm 2,5% rừng tự nhiên. Diện tích rừng tự nhiên tập trung ở KV dãy Trường Sơn, nhất là KV núi Ngọc Linh với các khu BTTN, rừng lim, rừng di sản (rừng Pơ mu ở huyện Tây Giang được công nhận là rừng di sản). Hệ động vật khá đa dạng, theo thống kê có 47 loài thú, 22 loài dơi, chim 267 loài, các loài động vật quý như voi (12-28 cá thể sống thành đàn), hổ, hươu nai, sao la, bò rừng... Hiện nay, ở Quảng Nam đã hình thành khu bảo tồn sao la thuộc khu BTTN Sông Thanh, đang XD để hình thành khu bảo tồn loài voi ở Quế Lâm, Nông Sơn (nơi có ít nhất 7 cá thể voi sinh sống). Hệ thực vật có 1129 loài, 164 họ, trong đó có nhiều loài cần có giải pháp bảo vệ trước nguy cơ suy giảm số lượng cá thể và không gian sinh tồn. Rừng ở Quảng Nam có thể khai thác gỗ khoảng 80.000m<sup>3</sup>/năm và nhiều loại lâm sản có giá trị khác như trầm hương, trầu, song mây, các cây dược liệu quý như sâm, ba kích, mật nhân, trầm hương, quế, uoi... Một số cây trồng có giá trị cao như quế Trà My, hồ tiêu Tiên Phước, lòn bon,... Ngoài ra, Quảng Nam có sinh vật biển phong phú với nhiều loài hải sản có giá trị như các loại tôm, cá, mực, yến,.. Hiện nay đã xác định được 58 loài động vật trôi nổi (thuộc 34 giống, 25 họ, 7 bộ và 4 ngành) và có 120 loài động vật đáy (thuộc 88 giống, 66 họ, 6 lớp, 4 ngành). Vùng biển thống kê có 500 loài cá, trong đó, 30% là cá nổi. Đảo Cù Lao Chàm có hệ động, thực vật trên cạn và dưới nước phong phú và đa dạng như rạn san hô, yến sào, hải sản,...[56]. MT vùng biển trong sạch, nhiệt độ nước biển khá cao, các loài sinh vật biển đa dạng tạo ĐK hình thành các không gian DL biển với các sản phẩm HD.

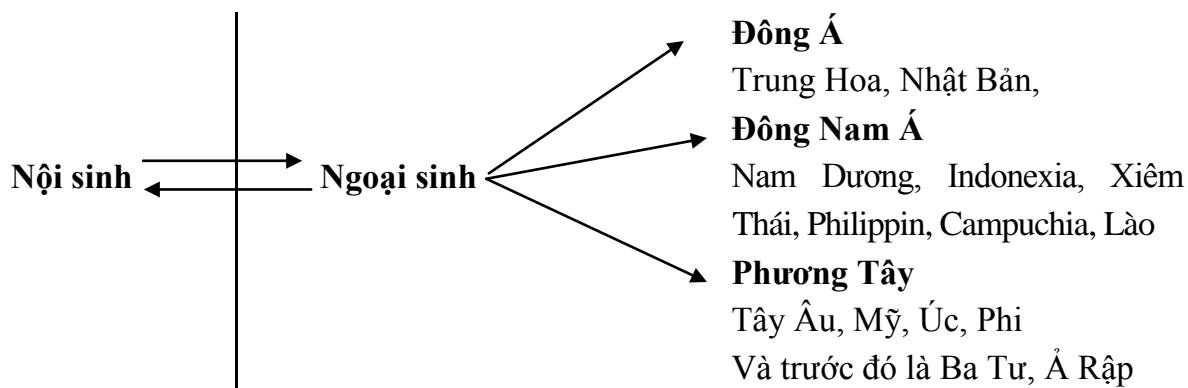
Sự đa dạng sinh học và cảnh quan rừng, khu DTSQTG,.. là TN DL có ý nghĩa đặc biệt đối với ngành DL Quảng Nam. Các khu BTTN, khu DTSQTG được xác

định là các điểm DL sinh thái, nghỉ dưỡng HD (Cù Lao Chàm, khu BTTN Sông Thanh, Ngọc Linh, khu rừng Pomu; rừng dừa nước ở Cẩm Thanh),...[56]. Các điểm DL khai thác tính đa dạng sinh học làm cho các tuyến DL HD hơn, khách có nhiều lựa chọn theo sở thích. Các điểm DL ẩm thực đã khai thác các đặc sản phục vụ khách (gà Đèo Le, gà Tam Kỳ, bê thui Cầu Mông, sâm Ngọc Linh, tiêu Tiên Phước, quế Trà My, yến,...). Tuy nhiên, do tính chất đặc thù nên việc khai thác giá trị sinh thái, các khu DTSQTG, khu BTTN phục vụ DL bị giới hạn hoặc không thể triển khai. Hoạt động KT-XH, trong đó DL cũng có nguy cơ đe dọa HST và làm suy giảm đa dạng sinh học.

Như vậy, TNDL tự nhiên DL phong phú, đa dạng là ĐK cần để xác định và khai thác các điểm, tuyến DL HD.

### 2.2.2. Tài nguyên du lịch nhân văn

Lãnh thổ Quảng Nam “có sự chồng xếp các giá trị VH tiêu biểu cho các nền VH trong nước (Hòa Bình, Đông Sơn, Sa Huỳnh, Đại Việt,..) và sự giao thoa, gặp gỡ giữa nền VH Việt Nam với các nền VH lớn trên thế giới như VH Chăm-Ấn-Trung Hoa – Phương Tây. Kết quả của các giá trị VH và TN DL nhân văn hiện nay là sản phẩm của quá trình tương tác giữa các nhân tố nội sinh và các nhân tố ngoại sinh” [115] (sơ đồ 3.1).



Sơ đồ 2.1: Quá trình tương tác giữa yếu tố nội sinh và ngoại sinh [115]

Theo GS.Trần Quốc Vượng, “ở Xứ Quảng – Quảng Nam – Việt Nam lại có sự xếp tầng (stratigraphy), xếp lớp VH, quá trình lắng đọng – trầm tích (sedimentation) VH qua diễn trình LS kể từ dưới lên trên”[115]..

#### 2.2.2.1. Di sản VH thế giới và các DT LS VH

- **Về số lượng:** Quảng Nam có số lượng DT LS - VH rất lớn với 2 DSVHTG, 60 DT LS -VH cấp QG (phụ lục 2.5), 300 DT LS – VH cấp tỉnh. Mật độ DT của Quảng Nam đạt 3,4 DT/100 km<sup>2</sup> (bảng 2.3).



**Bảng 2.3: Số lượng và mật độ di tích lịch sử - văn hóa**

TT	Huyện, TP	Diện tích Km <sup>2</sup>	Tổng số DT cấp tỉnh	QG	Mật độ DT đã xếp hạng/100km <sup>2</sup>	Số lượng DT đặc biệt
1	TP. Tam Kỳ	94,0	18	2	21,3	
2	TP. Hội An	63,6	44	27	111,6	1
3	Núi Thành	555,8	28	3	5,6	
4	Phú Ninh	255,6	16	5	8,2	
5	Thăng Bình	412,5	25	2	6,5	
6	Duy Xuyên	308,7	43	4	15,2	1
7	TX Điện Bàn	216,3	44	5	22,7	
8	Quế Sơn	257,5	22	2	9,3	
9	Đại Lộc	579,1	21	2	4,0	
10	Nông Sơn	471,6	2		0,4	
11	Phước Sơn	1.153,3	4		0,3	
12	Tiên Phước	454,5	12	2	3,1	
13	Hiệp Đức	496,9	13	1	2,8	
14	Đông Giang	821,8	3		0,4	
15	Bắc Trà My	847,0	2	4	0,7	
16	Nam Trà My	826,4	1	1	0,2	
17	Tây Giang	913,7	2		0,2	
18	Nam Giang	1.846,6	1		0,1	
	<b>Tổng số</b>	<b>10.574,74</b>	<b>300</b>	<b>60</b>	<b>3,4</b>	<b>2</b>

Nguồn: tính toán từ [62]

- **Về giá trị:** Giá trị DT LS-VH được đánh giá dựa trên cấp xếp hạng và giá trị HD đối với khách DL. Hiện nay, Quảng Nam có 60 DT được xếp hạng cấp QG, trong đó có 2 DT được xếp hạng cấp QG đặc biệt, đồng thời cũng là 2 DSVHTG, 2 bảo vật QG và 8 DSVHPVT cấp QG. Các huyện, TP, thị xã có số lượng DT cấp QG nhiều gồm Hội An, Điện Bàn, Duy Xuyên, Quế Sơn. Các huyện còn lại có số lượng DT rất ít (bảng 2.4).

**Bảng 2.4: DSVHTG, DT LS-VH cấp QG tiêu biểu**

TT	Tên	Loại hình	Cấp hạng	Huyện/ thành phố
1	DSVHTG phố Cổ Hội An	DSVHTG	QG đặc biệt	Hội AN
2	DSVHTG Mỹ Sơn	DSVHTG	QG đặc biệt	Duy Xuyên
3	Nhà thời Trà Kiệu	DT LS	QG	Duy Xuyên
4	Tháp Bằng An	Kiến trúc – nghệ thuật	QG	Đại Lộc
5	Địa đạo Kỳ Anh	DT LS	QG	Tam Kỳ
6	DT Văn Thánh Khổng Miếu	Kiến trúc – nghệ thuật	QG	Tam Kỳ
7	Tháp Chiên Đàn	Kiến trúc – nghệ thuật	QG	Phú Ninh
8	Tháp Khương Mỹ	Kiến trúc – nghệ thuật	QG	Núi Thành
9	Tượng đài Núi Thành	DT LS	QG	Núi Thành
10	NLNVõ Chí Công	DT LS	QG	Núi Thành

11	NLNHuỳnh Thúc Kháng	DT LS	QG	Tiên Phước
12	Căn cứ Nước Oa.	DT LS	QG	Bắc Trà My
13	Phật viện Đồng Dương	DT VH	QG	Thăng Bình
14	Điệu Tung tung ya yá của người Cơ tu	DSVHPVT	QG	Đông, Tây, Nam Giang
14	Nghề dệt thổ cẩm của người Cơ Tu	DSVHPVT	QG	
16	Nghi lễ dựng cây nêu và bộ Gu của đồng bào Cor	DSVHPVT	QG	Bắc và Nam Trà My
17	Nghệ thuật hát Bả trạo	DSVHPVT	QG	Hội An, Thăng Bình
18	Nghệ thuật bài Chòi	DSVHPVT	QG	
19	Lễ rước cộ Bà Chợ Được	DSVHPVT	QG	Thăng Bình
20	Nghề khai thác yến sào Thanh Châu	DSVHPVT	QG	Hội An
21	Các sản phẩm nghề mộc Kim Bồng	DSVHPVT	QG	

*Nguồn: Sở VH,TT&DL Quảng Nam [62]*

- **Về phân bố:** Những huyện, TP, thị xã có số lượng và mật độ DT nhiều như Hội An, thị xã Điện Bàn, Tam Kỳ, Đại Lộc,..; các huyện có số lượng và mật độ DT ít gồm Nông Sơn, Phước Sơn, Đông, Tây và Nam Giang, Bắc và Nam Trà My.

Các DT LS-VH có giá trị đang là các điểm DL VH HD; đặc biệt, các DSVHTG như Mỹ Sơn và phố cổ Hội An đã trở thành thương hiệu và động lực cho phát triển DL Quảng Nam. Mật độ DT/100km<sup>2</sup> cao tạo ĐK để tăng khả năng LK giữa các điểm DL, làm tăng sức HD, tăng khả năng khai thác. Các KV có mật độ DT dày, giá trị cao có ĐK hình thành các cụm điểm DL (Hội An, Tam Kỳ,..). Các DT LS -VH được hình thành lâu đời, là sản phẩm của quá trình giao lưu tiếp biến VH với các nền văn minh lớn trở thành các điểm DL chuyên đề đa dạng (VH, LS, truyền thống cách mạng), tạo sức HD cho khách DL. Sự đa dạng của các điểm DL VH là ĐK để xác định và khai thác các điểm, tuyến DL chuyên đề như tuyến di sản, tuyến DT LS -VH,.. Tuy nhiên, sự xuống cấp của một số di sản, DT LS-VH (do thiên tai, do thời gian, do chiến tranh, do không được trùng tu sửa chữa..) đã làm cho khả năng khai thác DL cũng bị ảnh hưởng.

#### 2.2.2.2. Lễ hội

Trong LS phát triển, Quảng Nam là nơi đất định cư của nhiều dân tộc và giao thoa các nền VH trong nước và nước ngoài (từ Nhật Bản, Trung Hoa, Châu Âu,..). Do đó, tạo ra một bức tranh LH, sinh hoạt VH đa dạng, độc đáo và hòa quyện thành một dòng chảy VH mang tính thống nhất và đa dạng. Các LH chủ yếu diễn ra vào mùa xuân (tháng giêng, hai, ba) hoặc tháng 5, tháng 7 âm lịch hoặc diễn ra gắn liền

với thời gian bắt đầu hay kết thúc vụ mùa của đồng bào các dân tộc. Nhiều LH diễn ra ở những điểm DT LS - VH nên có khả năng kết hợp phát triển DL rất tốt như LH “Đêm rằm phố cổ”, LH “Một điểm đến hai di sản”, Long Chu, Nguyên Tiêu (ở Mỹ Sơn và Hội An), LH tại các LN truyền thống, các bãi biển,... Các LH truyền thống của người Cơ tu, Cor, Giê triêng, Xơ Đăng, Tà ôi,... như vũ điệu Tung tung ya yá, lễ hội đâm trâu (lễ hiến sinh trâu của người Cor, Cơ tu), cúng máng nước,... Các LH gắn với mùa xuân – tết của các dân tộc. Gắn liền với các LH và sinh hoạt VH của các dân tộc là những giai điệu HD từ những nhạc cụ truyền thống như “Đàn Abel, đàn Tabheh, đàn Bho, khên (khèn), sáo Tireel, Parngong, Karyok ayol” [26]. Các LH truyền thống gắn liền với cư dân nông nghiệp lúa nước và nghề biển vùng đồng bằng ven biển phía Đông khá đa dạng, vừa là một hình thức sinh hoạt VH, gắn với tín ngưỡng dân gian, hoạt động sản xuất tiêu biểu như “LH cầu Ngư ở Hội An, đua ghe trên sông Thu Bồn, Đảo Thủy (đua ghe) ở Đại Lộc, sông Bà Rén, lễ tế cá ông...” [26]. Các LH gắn liền với tín ngưỡng và các sự kiện diễn ra trong LS như LH bà Thu Bồn, bà Chiêm Sơn (Duy Xuyên), rước Cộ Chợ Đước (Thăng Bình) – DSVHPVT cấp QG, LH Cầu Bông, Vía Thánh Mẫu của người Hoa, Long Chu ở Hội An, LH rước dâu của thương gia Nhật Bản... [26] (Bảng 2.5). Ở Hội An, các loại hình nghề thuật truyền thống đã được sân khấu hóa hoặc trình diễn nghệ thuật đường phố như trình diễn nghệ thuật hát múa Bả trạo, nghệ thuật trình diễn bài Chòi (đây là 2 DSVHPVT cấp QG).

Bên cạnh các LH truyền thống, còn có các LH mang tính hiện đại đã và đang được ngành DL đưa vào khai thác phục vụ du khách như *festival di sản Quảng Nam*, LH diều trên biển Hội An,...

**Bảng 2.5: Một số lễ hội có giá trị du lịch**

TT	Tên LH	Loại hình LH	Thời gian	Huyện/TP
1	Bà Thu Bồn	Dân gian	12/2 âm lịch	Duy Xuyên
2	Bà Chiêm Sơn	Dân gian	10/12 âm lịch	Duy Xuyên
3	Rước Cộ chợ Đước	Dân gian	11/1 âm lịch	Thăng Bình
4	Hành trình di sản	Dân gian	Tháng 3-4 âm lịch	TP Hội An
5	Đêm rằm phố cổ	Dân gian	15 âm lịch	TP Hội An
6	Lễ tế cá ông	Dân gian	Thán 3,4 âm lịch	TP Hội An
7	Lễ Cầu Bông	Dân gian	7/1 âm lịch	TP Hội An
8	Lễ vía Thiên Hậu	Dân gian	23/3 âm lịch	TP Hội An
9	Lễ giỗ tổ nghề	Dân gian		Các địa phương
10	Cầu ngư	Dân gian	Mùa xuân	KV ven biển
11	LH đâm trâu	Dân gian	Mùa xuân	Các huyện phía Tây
12	LH công chiêng	Dân gian	Mùa xuân	Các huyện phía Tây
<b>Tổng cộng có 12 lễ hội</b>				

Nguồn: Sở VH, TT & DL Quảng Nam và kết quả khảo sát

Lễ hội là TN DL nhân văn và là nhân tố quan trọng cho việc xác định và khai thác các điểm, tuyến DL Quảng Nam, góp phần đa dạng sản phẩm và điểm tham quan, tạo ra MT, không gian để khách có thể thưởng thức các đặc trưng VH khác nhau. Mỗi LH gắn với các địa danh LS -VH, LN, làng VH được xác định là các điểm DL HD. Chính các điểm DL gắn với các LH góp phần đa dạng loại hình điểm DL, hình thành các điểm DL chuyên đề. Các điểm DL có LH sẽ níu giữ khách lưu lại lâu hơn để trải nghiệm VH cộng đồng, homestay và là một nhân tố có tính động lực, điểm nhấn cho DL ở Hội An, Đông và Tây Giang. Kết nối các điểm DL LH để khai thác các tuyến DL chuyên đề. Đồng thời, tạo ra cơ cấu điểm DL đa dạng trên cùng một tuyến làm cho tuyến DL ở Quảng Nam trở nên HD hơn. Tuy nhiên, phần lớn các LH ở Quảng Nam có sức HD DL không cao, khó khai thác phục vụ du khách vì diễn ra ở KV khó tiếp cận hoặc quy mô và giá trị không lớn.

### 2.2.2.3. Ẩm thực

Quảng Nam có sản phẩm nông nghiệp và các sản phẩm ẩm thực có đặc trưng, hương vị và giá trị độc đáo riêng. Đặc biệt, mỗi món ẩm thực mang trong đó tri thức, kinh nghiệm và VH thưởng thức ẩm thực của người dân. Năm 2015, theo bình chọn của Rough Guides – Anh, “*ẩm thực Đêm hội phố cổ Hội An lọt vào danh sách 25 trải nghiệm DL HD nhất thế giới*” [6]. Sản phẩm ẩm thực KV miền núi sử dụng cây trồng, vật nuôi từ tự nhiên hoặc từ nuôi trồng và được chế biến bởi người dân nơi đây nên có hương vị riêng (cơm lam, thịt nấu ống tre, thịt xông khói, cá niêng, măng rừng, rau lủi; rượu cần, rượu Tà vạt, ba kích,...). Một số sản vật của KV này như quế (Trà My), tiêu (Tiên Phước), sâm Ngọc Linh, sâm ba kích, mật nhân, trái lòn bon,.. Trong đó, “*Tiêu Tiên Phước vỏ mỏng, mùi vị thơm ngon, ngang với hồ tiêu ở Lam – Pông và Mun –Tơ của Indônêxia nổi tiếng thế giới*” [108]. Sâm Ngọc Linh sinh trưởng ở vùng núi trên 1800m nên chất lượng tương đương với nhiều loại sâm nổi tiếng trên thế giới [86]. “*Quế Trà My là sản vật quý từng được quy định cống nộp cho triều đình thời nhà Nguyễn. Hình ảnh cây quế đã được Vua Minh Mạng cho khắc trên Nghị Đỉnh trong bộ Cửu Đỉnh ở cung đình Huế. Quế Trà My đã từng được buôn bán, giao thương cho thương nhân nước ngoài đến từ Ả Rập, Tây Ban Nha*” [86]. KV này cũng là nơi cung cấp sản phẩm ẩm thực (tiêu Tiên Phước, gà Đèo Le, heo mồi, cá niêng, bê (làm bê thui), măng, rau lủi, hoa chuối rừng (dùng trong món mì Quảng)) cho các nhà hàng, KS, quán ăn ở Đà Nẵng, Hội An, Tam Kỳ,... Trong khi đó, ẩm thực KV đồng bằng ven biển khá đa dạng và đặc sắc với các món ẩm thực như cao lầu, mì Quảng, bê thui, cơm gà, bánh tráng cuốn thịt heo; các loại bánh chập, bánh đậu xanh Hội An; các loại rau Trà Quế, bắp Hội An, các món hải sản (cá, mực, tôm hay yến sào,..).

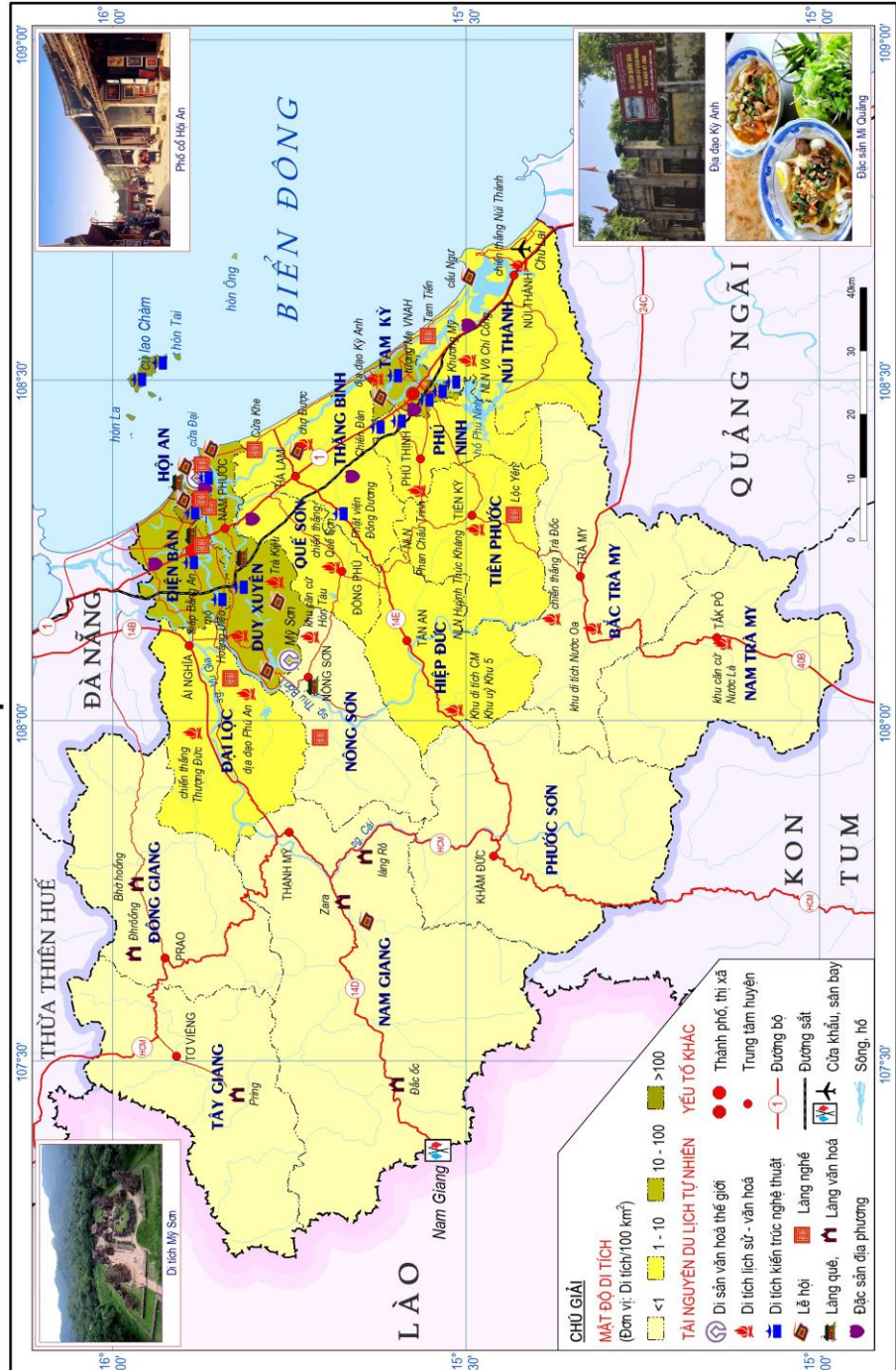
**Bảng 2.6: Một số ẩm thực có giá trị du lịch**

TT	Tên ẩm thực	Địa phương
1.	Mì Quảng	Có ở các địa phương
2.	Cơm Gà	Tam Kỳ, Hội An, Núi Thành, các địa phương
3.	Bê Thui	Cầu Mống, Tam Kỳ, Duy Xuyên, các địa phương khác
4.	Bánh tráng cuốn thịt heo	Hội An, Tam Kỳ,...
5.	Cao Lầu, Bánh chập	Hội An
6.	Bắp, Rau Trà Quế	
7.	Cơm lam	Các làng dân tộc các huyện phía Tây
8.	Cá Niêng	Bắc và Nam Trà My
9.	Gà Đèo Le	Đèo le, Quế Sơn, Nông Sơn, các địa phương
10.	Rau lủi	Phước Sơn
11.	Măng rừng, rượu cần	Các huyện phía Tây
12.	Rượu Tà Vạt, ba kích	
13.	ẩm thực có nguồn gốc từ biển (các loại hải sản)	Các bãi biển, địa phương ven biển

*Nguồn: Sở VH, TT&DL Quảng Nam và kết quả khảo sát thực tế*

Các món ẩm thực đặc sản địa phương được các DN lữ hành đưa vào các tour DL để đáp ứng nhu cầu của khách. Mỗi điểm ẩm thực đặc sản (bê thui Cầu Mống, cơm gà Bà Luận, mì 37, 92,..) là cơ cấu cứng, điểm dừng chân trong các thiết kế tour DL của các DN lữ hành khi đưa khách đi và đến Quảng Nam. Các món ẩm thực ở Quảng Nam làm tăng độ HD, tăng cơ hội thu hút khách, khả năng khai thác cho điểm, tuyến DL, cũng như tăng nguồn thu, mở ra các sinh kế cho cư dân địa phương. Đồng thời, các món ăn cũng tạo ra thương hiệu cho DL của Quảng Nam (như bê thui cầu Mống, mì Quảng, cao lầu, rượu Hồng Đào,..). Với vị trí nằm trên tuyến DL xuyên Việt, Quảng Nam có ĐK XD các điểm DL tổng hợp gắn với DV dừng nghỉ trên QL1A, đường HCM để phục vụ khách DL các đặc sản ẩm thực (Vinahouse space, trạm dừng nghỉ Bình An,..). Tuy nhiên, việc khai thác các đặc trưng ẩm thực phục vụ DL chưa thật sự mang lại hiệu quả tối đa.

### 2.3. BẢN ĐỒ TÀI NGUYÊN DU LỊCH NHÂN VĂN TỈNH QUẢNG NAM



Nguồn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam

#### 2.2.2.4. Nghề và làng nghề truyền thống

Quảng Nam có hệ thống nghề và các LN khá đa dạng, nhiều làng vẫn còn giữ được những giá trị nhất định về nghề, về VH, về cảnh quan. Nhiều làng có TN DL khá đặc sắc có thể xác định và khai thác trở thành các điểm DL chuyên đề (DL làng nghề, cộng đồng, nông thôn).

Theo thống kê, có hơn 100 LN truyền thống, trong đó, hơn 40 LN có LS trên 100 năm, 60 LN có LS dưới 100 năm. Nhiều làng có các sản phẩm độc đáo, có giá trị KT cao và là sản phẩm lưu niệm thích hợp với khách DL, các làng còn có không gian VH cộng đồng, cảnh quan làng nông thôn khá đẹp, bình yên [86]. Hiện nay, có một số nghề và LN đang được khôi phục, bảo tồn và tổ chức sản xuất như nghề dệt thổ cẩm ở Zara, Bờ Hông, Đhông; dệt vải ở làng Đông Yên, Mã Châu; chiếu ở làng An Phước; nghề gốm ở Thanh Hà, nghề mộc ở Kim Bồng, làng rau ở Trà Quế, làng đèn lồng ở Hội An, làng hương ở Quán Hương và làng nước mắm ở Cửa Khe, Thăng Bình, đúc đồng Phước Kiều,... Đặc biệt năm 2013, nghề dệt thổ cẩm của người Cơ Tu ở các huyện Đông, Tây và Nam Giang, các sản phẩm mộc ở Kim Bồng, khai thác yến ở Thanh Châu được công nhận là DSVHPVT cấp QG. Các địa phương có số làng nhiều như Hội An, Duy Xuyên, Điện Bàn,.. nên rất TL cho LK, khai thác cho DL. Nhiều LN được xác định và khai thác thành điểm DL HD (Thanh Hà, mộc Kim Bồng, đèn lồng Hội An, rau Trà Quế, đúc đồng Phước Kiều,...).

**Bảng 2.7: Các làng nghề có khả năng khai thác du lịch**

TT	Tên làng	Sản phẩm DL	Đơn vị
1.	Mộc Kim Bồng	Tham quan, trải nghiệm làm nghề nhân mộc, mua hàng lưu niệm, thưởng thức đặc sản ẩm thực	Hội An
2.	Rau Trà Quế	Tham quan, trải nghiệm làm nông dân, thưởng thức ẩm thực từ rau, VH cộng đồng	
3.	Gốm Thanh Hà	Tham quan công viên đất nung, tham quan làng, trải nghiệm làm nghề nhân gốm, mua hàng lưu niệm, thưởng thức đặc sản ẩm thực	
4.	Đèn Lồng	Tham quan làng, trải nghiệm làm nghề nhân đèn lồng, mua hàng lưu niệm	
5.	Dệt Đông Yên	Tham quan làng, mua hàng lưu niệm, trải nghiệm làm nghề nhân dệt, thưởng thức ẩm thực	Duy Xuyên
6.	Chiếu An Phước	Tham quan, trải nghiệm VH cộng đồng	
7.	Dệt Mã Châu	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng, làm nghề nhân dệt, mua hàng lưu niệm, thưởng thức ẩm thực	
8.	Nước mắm Cửa Khe	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng, mua đặc sản nước mắm, thưởng thức ẩm thực	Thăng Bình

TT	Tên làng	Sản phẩm DL	Đơn vị
9.	Hương Quán hương	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng, trình diễn kỹ thuật làm hương	
10.	Chiều Tam Thăng	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng, thưởng thức ẩm thực	Tam Kỳ
11.	Mộc Vân Hà	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng, thưởng thức ẩm thực	Phú Ninh
12.	Đúc đồng PhướcKiều	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng, mua hàng lưu niệm, thưởng thức ẩm thực	Điện Bàn
13.	Trống Lâm Yên	Tham quan làng, trải nghiệm VH cộng đồng mua hàng lưu niệm, thưởng thức ẩm thực	Đại Lộc

*Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế*

#### 2.2.2.4. Các đối tượng dân tộc học

Các đối tượng dân tộc học ở Quảng Nam có nhiều giá trị VH, phong tục tập quán, các nghề truyền thống là TN DL có ý nghĩa, là tiền đề để xác định và khai thác thành các điểm, tuyến DL.

Quảng Nam là nơi định cư lâu đời của nhiều dân tộc ít người. Theo thống kê, hiện nay có 11 dân tộc ít người (từ 100 nghìn người trở lên), chiếm gần 9 % dân số toàn tỉnh [15]. Trong số các dân tộc ít người, dân tộc Cơ tu có số dân đông nhất. Các dân tộc vẫn còn giữ được các phong tục, tập quán, LH, kiến trúc nhà ở, trang phục, sinh hoạt cộng đồng, nghề truyền thống, ẩm thực, tín ngưỡng dân gian,...

Người Cơ tu sinh sống thành các làng, bản, nóc (là Bhuol, Cr'noon, hay vêêl) trên các sườn đồi, ven các khe suối ở các huyện Đông, Nam và Tây Giang. Người Cơ tu có nhiều phong tục tập quán, kiến trúc nhà ở, trang phục, LH có đặc trưng riêng và vẫn còn được bảo tồn khá tốt như phong tục trong sản xuất nông nghiệp nương rẫy (lễ chọn rẫy, thu hoạch, cúng cơm mới, khai thác rừng, săn bắn), nhà ở (nhà sàn), nhà gươl; trang phục (gồm váy, áo, khố với 3 màu chủ đạo là đen, đỏ và trắng); tập tục cà răng, căng tai, tục thành đinh (lễ trưởng thành), cưới hỏi, tang ma (bỏ mã, nhà mồ); các lễ - tết (lễ hội Đấ t'ri - lễ ăn trâu hay đâm trâu), mừng lúa mới, ăn tết Pro gie râm),... Người Cơ tu có nghề dệt thổ cẩm và điệu múa Tung tung ya ya là 2 giá trị đặc trưng đã được công nhận là DSVHPVT cấp QG [26].

Ngoài ra, trên địa bàn còn có nhiều dân tộc sinh sống với phong tục, tập quán đặc sắc như người Cor (ở huyện Bắc và Nam Trà My) có các tập tục hôn nhân, làm rẫy, mừng lúa mới, lễ hội các pư rác (hiến sinh trâu), cây Nêu và bộ Gu của dân tộc Cor (đã được công nhận là DSVHPVT cấp QG). Người Xê Đăng với LH cúng máng nước (On dro hneng tea), tết Ding nơ na sơ năm nêu, tục thượng điền bằng lễ ăn lúa giống (Pria



cheng), mừng lúa mới. Người Ca doong có tết Kă p'lei. Người Giẻ triêng có phong tục tết Cha Kcha, lễ hội Cho óc đăil (Đinh út),... [26].

Hiện nay, nhiều làng (Bhuol, Cr'noon, hay vêl) đồng thời cũng là các LN đang được đầu tư khôi phục, bảo tồn và khai thác DL (Bờ Hông, Đhrông, Zara, Đắc Ốc, Rô, Pring,..). Đây là tiền đề để xác định và khai thác thành các điểm DL chuyên đề, DL cộng đồng.

**Bảng 2.8: Các đối tượng dân tộc học có giá trị du lịch**

T T	Loại hình	Dân tộc	Sản phẩm DL	Đơn vị
1	Làng Bờ hông	Cơ tu	Tham quan không gian VH làng, kiến trúc nhà Rông, gươl, moong, trải nghiệm VH cộng đồng, mua sản phẩm dệt thối cầm, LH (cồng chiêng, đâm trâu), thưởng thức ẩm thực, lưu trú homestay	Đông Giang
2	Làng Đhrông	Cơ tu	Tham quan không gian VH làng, kiến trúc nhà Rông, gươl, moong, trải nghiệm VH cộng đồng, mua sản phẩm dệt thối cầm, thưởng thức ẩm thực	
3	Làng Zara	Cơ tu	Tham quan không gian VH làng, kiến trúc nhà Rông, gươl, trải nghiệm VH cộng đồng, thưởng thức ẩm thực	Nam Giang
4	Làng Đắc Ốc	Cơ tu	Tham quan không gian VH làng, kiến trúc nhà Rông, gươl, moong, trải nghiệm VH cộng đồng, thưởng thức ẩm thực	
5	Làng Rô	Cơ tu	Tham quan không gian VH làng, kiến trúc nhà Rông, gươl, moong, trải nghiệm VH cộng đồng, thưởng thức ẩm thực	
6	Làng Pr'ning	Cơ tu	Tham quan không gian VH làng, kiến trúc nhà Rông, gươl, moong, trải nghiệm VH cộng đồng, thưởng thức ẩm thực	Tây Giang

*Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế*

#### 2.2.2.6. Các công trình đương đại

Quảng Nam đã và đang đầu tư nhiều công trình có quy mô lớn (công trình đương đại) phục vụ phát triển KT, VH, giải trí của người dân, cũng như hình thành các TN DL mới, các điểm tham quan mới phục vụ khách DL như tượng đài Mẹ MVNAH - lấy nguyên mẫu mẹ Nguyễn Thị Thứ, cầu Cửa Đại, các công trình thủy điện (sông Tranh, sông Bung, Đắc Mi,..); làng Bích họa Tam Thanh, Tam Hải,.. Các công trình này đã đón du khách và người dân tham quan và tạo ra điểm DL mới ở Quảng Nam. Đây là nguồn TNDL quan trọng làm tiền đề để xác định và khai thác thành các điểm, tuyến DL.

### 2.2.2.7. Các sự kiện văn hóa – thể thao

Quảng Nam đang chủ động và tích cực trong việc tổ chức các sự kiện chính trị, KT, VH có quy mô KV và QT như các hội nghị trong khuôn khổ năm APEC, diễn đàn DL miền Trung – Tây Nguyên, liên hoan các dàn hợp xướng QT tại Hội An, hội thi thả diều QT trên biển Cửa Đại, các cuộc thi hoa hậu,... để quảng bá DL và đón khách.

### 2.2.2.8. Các tài nguyên du lịch nhân văn khác

Sự phân hóa của ĐK tự nhiên và đặc điểm KT-XH đã hình thành các cảnh quan nông thôn, nông nghiệp mang những đặc sắc riêng cho từng KV tiêu biểu như cảnh quan làng quê Đại Bình, làng cổ Lộc Yên đặc trưng cho KV trung du; làng Cẩm Thanh, Cây Dừa, Tam Tiến, Trà Nhiêu, Triêm Tây, Tam Hải, làng Bích Họa xã Tam Thanh (Tam Kỳ).. đặc trưng cho các cảnh quan nông thôn vùng đồng bằng ven biển. Các cảnh quan này vẫn còn giữ nguyên được những đặc trưng cơ bản của làng quê vùng nông thôn – nông nghiệp như kiến trúc và không gian làng, kiến trúc nhà cửa, sinh hoạt văn hoá cộng đồng, nghề nông truyền thống. Đây là tiền đề để xác định và làm đa dạng các điểm, tuyến DL HD.

**Bảng 2.9: Các cảnh quan nông thôn - nông nghiệp**

TT	Cảnh quan làng	Sản phẩm du lịch	Đơn vị
1	Cẩm Thanh	Du lịch cộng đồng, tham quan trải nghiệm VH, chèo thuyền thúng trong rừng dừa nước, đặc sản ẩm thực địa phương	Hội An
2	Đại Bình	Du lịch cộng đồng, tham quan trải nghiệm VH địa phương, thưởng thức trái cây Nam bộ, lưu trú homestay	Nông Sơn
3	Triêm Tây	Du lịch cộng đồng, tham quan trải nghiệm VH địa phương, gắn với DL sông nước, đặc sản địa phương, nghỉ dưỡng làng quê,..	Điện Bàn
4	Mỹ Sơn	Du lịch cộng đồng, tham quan trải nghiệm VH địa phương, thưởng thức đặc sản địa phương	Duy Xuyên
5	Trà Nhiêu	Du lịch cộng đồng, tham quan trải nghiệm VH địa phương, chèo thuyền thúng trong rừng dừa nước, đặc sản địa phương	
6	Lộc Yên	Tham quan kiến trúc, cảnh quan làng cổ, thưởng thức đặc sản địa phương	Tiên Phước
7	Tam Tiến	Du lịch cộng đồng, tham quan trải nghiệm VH địa phương, nghỉ dưỡng biển, hải sản	Núi Thành

*Nguồn: Kết quả khảo sát thực tế*

## 2.3. Các nhân tố kinh tế- xã hội

Các nhân tố KT-XH của tỉnh Quảng Nam tác động đến xác định và khai thác

các điểm, tuyến DL một cách trực tiếp và gián tiếp thông qua tạo cơ chế, nguồn vốn, nguồn nhân lực, thị trường, CSHT, CSVCKT, DV,..

### **2.3.1. Cơ sở hạ tầng**

CSHT ở Quảng Nam là một trong những nhân tố xác định và khai thác có hiệu quả các điểm, tuyến DL. CSHT tác động đến khả năng khai thác tài nguyên, XD điểm DL, nâng cao chất lượng DV, cải thiện khả năng tiếp cận, nâng cao hiệu quả KT-XH của điểm, tuyến. CSHT ở Quảng Nam gồm:

#### **2.3.1.1. Mạng lưới và phương tiện giao thông**

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có đầy đủ các loại hình GTVT với chất lượng khá tốt và đồng bộ.

a. *Đường bộ.* Tổng chiều dài đường bộ của tỉnh khoảng 13.623,9 Km. Trong đó, đường QL 496,7 km, tỉnh lộ 695,2 km, đường huyện 1.379 km, đường xã 8.189 km, 4.243 km GT nông thôn đã được bê tông hóa [55].

Các tuyến trục dọc theo chiều Bắc – Nam, cũng là các tuyến xuyên Việt. Tuyến trục này gồm có: QL1A đoạn qua Quảng Nam dài 85 km là tuyến GT – DL quan trọng nhất, góp phần giao lưu KT, tham quan của du khách từ Bắc vào Nam. Đường HCM đoạn qua Quảng Nam dài khoảng 175 km, đi qua các huyện phía Tây kết nối Quảng Nam với vùng Tây Nguyên, phía Bắc và phía Nam cũng như kết nối với các nước Đông Nam Á qua cửa khẩu Bờ Y, Lao Bảo, cửa khẩu Đắc Chung (Quảng Nam). Tuyến Đông Trường Sơn qua Quảng Nam dài 120 km. Đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi đã hoàn thành đoạn từ Đà Nẵng – Tam Kỳ. QL14B và QL14D kết nối Đà Nẵng, Quảng Nam với vùng Tây Nguyên và Lào (qua cửa khẩu Bờ Y kết nối với Lào và Campuchia). Đường Thanh Niên ven biển từ Hội An đến Núi Thành dài 52 km. Đặc biệt, ngày 27/3/2016, tỉnh Quảng Nam đã khánh thành cầu Cửa Đại và hệ thống đường nối liền Hội An đến Tam Kỳ đã mở ra một tuyến GT- tuyến DL quan trọng dọc theo bờ biển, làm cho hoạt động DL không gian ven biển (từ Điện Bàn đến Núi Thành) có cơ hội phát triển sôi động hơn.

Các tuyến trục ngang theo chiều Đông – Tây có chức năng vận chuyển hàng hóa – hành khách từ Đông lên phía Tây và ngược lại. Tuyến này gồm có: QL14E: từ ngã ba cây Cóc đi về phía Tây, nối QL1A với đường HCM ở Phước Sơn. Tuyến Tam Kỳ - Đắc Tô (Kon Tum) dài 209 km (qua Quảng Nam là 140km). Bên cạnh đó là hệ thống các tuyến đường tỉnh lộ từ Hội An, Tam Kỳ, từ QL1A đi đến trung tâm các huyện, kết nối các điểm DL như tỉnh lộ 603, 607A, 608, 610, 611, 613, 616,..[55].

b. *Đường sắt.* Đường sắt Thống nhất đi qua địa bàn tỉnh dài 90 km với các ga Tam Kỳ, Núi Thành, Nông Sơn, Trà Kiệu, Phú Cang.

c. *Đường thủy*. Mạng lưới đường thủy gắn liền với hệ thống sông. Giao thông đường thủy chủ yếu trên 2 sông: sông Thu Bồn và sông Trường Giang. Tuyến sông Thu Bồn (dài 95 km) là tuyến vận tải thủy nội địa cấp QG. Tuyến này góp phần kết nối – thông thương hàng hóa và DL giữa KV phía Đông và phía Tây. Tuyến sông Trường Giang (dài 67 km) là tuyến vận tải thủy QG có ĐK khai thác thành tuyến DL sông nước – biển đảo từ miền Đông lên miền Tây, phía Bắc- phía Nam của tỉnh. Sông Cù Cờ (dài 27,5 km) kết nối GT – DL giữa Quảng Nam và Đà Nẵng. Tuyến sông Hoài (dài 11 km), nằm trên địa phận TP Hội An là tuyến có hoạt động DL diễn ra sôi động nhất ở trong các tuyến sông hiện nay ở Quảng Nam [55].

d. *Cảng biển và sân bay*

Cảng Kỳ Hà cách QL1A 4 km về phía Đông, cách sân bay Chu Lai 3 km, cách khu CN lọc hoá dầu Dung Quất 15km, cách tuyến hàng hải QT 198 km và cách biên giới Việt – Lào 170 km. Cảng Kỳ Hà có thể phát triển trở thành cảng biển tổng hợp, trong đó, có khả năng phục vụ các tàu DL.

Sân bay Chu Lai cách cảng Kỳ Hà 3 km về phía Tây Nam, cách QL1A khoảng 2 km. Hiện nay, đã thiết lập các đường bay Chu Lai – Nội Bài, Chu Lai – Tân Sơn Nhất với tần suất 10 chuyến/ngày. Có 3 hãng hàng không đã khai thác các đường bay này là Vietnam Airline, Vietjet air và Jestar Airline.

Về phương tiện phục vụ các hoạt động DL và các DV liên quan: có 101 xe buýt, 319 xe taxi, có 330 xe ô tô chạy hợp đồng, 132 xe chạy tuyến cố định và 160 phương tiện vận tải hành khách đường sông các loại [55]. Bên cạnh đó, ngành DL Quảng Nam còn khai thác các phương tiện vận tải DL từ các DN ở Đà Nẵng.

Tuy nhiên, chất lượng các tuyến GT ở KV phía Tây chưa tốt, mức độ an toàn chưa cao; GT kết nối với Cù Lao Chàm bị gián đoạn vào mùa mưa, bão; GT trên một số tuyến sông bị ách tắc vào mùa cạn. Số lượng phương tiện phục vụ DL ít và chất lượng hệ thống xe buýt còn thấp. Số lượng đường bay và chuyến bay đến sân bay Chu Lai còn rất ít. “*Hệ thống đường quốc lộ đi qua Quảng Nam khá tốt, nhưng đường kết nối từ điểm DL đến các tuyến giao thông, tuyến DL còn chưa tốt*”[66]. Điều này phần nào làm cho các điểm, tuyến DL chưa được khai thác đúng với tiềm năng vốn có.

GTVT đã đóng góp rất lớn đối với xác định và khai thác các điểm và hình thành các tuyến DL. Các tuyến QL, đường HCM, tuyến đường sắt Thống nhất, đường tỉnh lộ và sân bay, cảng biển là những đầu mối tiếp nhận và phân phối, kênh dẫn khách đến và đi các điểm DL và kết nối để các điểm, tuyến DL Quảng Nam trở thành một bộ phận đương nhiên của các tuyến DL xuyên Việt.

### 2.3.1.2. Thông tin liên lạc, bưu chính viễn thông

TTLT giúp xác định và khai thác tốt hơn các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam qua việc kết nối và mở rộng thị trường khách, quảng bá thương hiệu ra thế giới, đảm bảo các chất lượng DV DL, TCQL. Khi TTLT phát triển giúp cho khách khi đến các điểm DL có thể kết nối, giải trí và an tâm lưu trú. Đây là một loại hình DV đặc biệt không tạo ra nguồn thu trực tiếp nhưng góp phần kéo dài thời gian lưu lại và tăng tính HD cho điểm DL ở Quảng Nam.

Toàn tỉnh đã có 1 tổng đài chính ở Tam Kỳ và 20 tổng đài vệ tinh, 18 trung tâm bưu điện huyện, TP và 214 bưu cục, các trạm bưu điện VH xã; 76% xã có đường thư chuyển phát hành ngày. Đến nay, có 1300 trạm BTS, 98% số xã đã phủ sóng di động; 98% số xã đã có đường truyền cáp quang. Mạng di động và sóng truyền hình cơ bản phủ khắp các trung tâm, các địa phương trong toàn tỉnh. Bên cạnh đó, mạng Internet, cáp quang có tốc độ cao. Phần lớn các điểm DL có sóng di động, truyền hình và điện thoại cố định. Tính đến 2015, có 1.286,2 nghìn thuê bao, trong đó di động 1.220,0 nghìn có thuê bao. Có 89,1 nghìn thuê bao Internet. Mật độ 86,9/100 dân, di động là 82,4/100 dân [15]. Hạ tầng TTLT hiện đại, chất lượng đường truyền nhanh và ổn định. Tuy nhiên, các huyện phía Tây vẫn gặp nhiều khó khăn về phạm vi phủ sóng, chất lượng đường truyền chưa thật sự tốt.

### 2.3.1.3. Hệ thống cấp điện, nước

Hiện nay, Quảng Nam có 16 nhà máy thủy điện lớn và nhỏ đã khai thác thương mại với tổng công suất 1.023 MW. Một số nhà máy công suất lớn như A Vương 210 MW, Sông Tranh 190 MW, Đắc Mi 54 MW,... Ngoài ra, có hàng chục nhà máy đang XD, một số vị trí đã được QH XD nhà máy thủy điện. Đến nay, 100 % huyện, TP, 98% xã phường, hơn 99% hộ dân đã có điện. Hệ thống cung cấp điện được duy trì và cung cấp tốt cho phát triển KT-XH, trong đó có hoạt động DL [89]. Phần lớn điểm DL cơ bản đã được cung cấp điện. Nguồn nước cung cấp cho DL được đảm bảo từ các sông như Vu Gia -Thu Bồn, Trường Giang với lưu lượng lớn; nguồn nước ngầm nông, dễ khai thác. Đặc biệt, Quảng Nam có hàng chục hồ thủy điện và thủy lợi có khả năng cung cấp và điều tiết nước tốt. Hiện nay, đã hình thành các nhà máy nước phục vụ sinh hoạt tại Tam Kỳ, Đại Lộc cung cấp nước cho TP Tam Kỳ, Hội An,..Tuy nhiên, vào thời kỳ khô hạn và các nhà máy thủy điện tích nước đã dẫn tới tình trạng nước nhiễm phèn, nhiễm mặn ở hạ lưu sông Thu Bồn.

Điện, nước đảm bảo cho việc khai thác các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam diễn ra liên tục, các CSLT và các DV DL có thể duy trì hoạt động đón và phục vụ khách, từ đó làm tăng hiệu quả KT- XH của điểm, tuyến DL. Nhiều công trình cung cấp điện, nước trở thành các điểm DL HD như hồ Phú Ninh, A Vương, Đắc Mi, thủy điện Duy

Son... Tuy nhiên, vào mùa khô, nước biển xâm nhập vào sâu ở các sông đã ảnh hưởng đến việc cung cấp nước cho TP Hội An làm cho các CSLT, các điểm DL thiếu nước ảnh hưởng đến sinh hoạt của khách. Nhiều khách DL đã hủy đặt phòng hoặc cắt ngắn thời gian lưu trú ở Hội An trong mùa cao điểm hạn hán. Một số thác nước ở Quảng Nam không thể khai thác do thiếu nguồn cung cấp nước vào mùa khô. Nguồn cung cấp nước hạn chế trên đảo Cù Lao Chàm là một trong những nguyên nhân để TP Hội An đưa ra giới hạn số lượt khách tham quan không vượt quá 3000 người/ngày. Điện, nước ảnh hưởng đến việc xác định các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam qua các chỉ tiêu như chất lượng DV DL, thời gian khai thác.

### **2.3.2. Chính sách phát triển du lịch**

Các chính sách ở Quảng Nam đã tác động đến khai thác và xác định các điểm, tuyến DL thông qua việc huy động được nguồn lực XH hóa trong phát triển DL, thu hút đầu tư nước ngoài, TCQL,...

Hệ thống chính sách phát triển DL ở Quảng Nam khá đa dạng và đầy đủ, gồm: “*QHTT phát triển KT-XH tỉnh Quảng Nam đến năm 2015, tầm nhìn 2020*”; “*QH và Điều chỉnh QHTT phát triển DL Quảng Nam đến 2010, tầm nhìn 2020*”; “*Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 25/6/2007 về đẩy mạnh phát triển DL tỉnh Quảng Nam đến năm 2020*”; “*Nghị quyết số 105/NQ-HĐND ngày 29/4/2008 của HĐND tỉnh về phát triển DL Quảng Nam đến năm 2015 và tầm nhìn 2020*”; “*Quyết định số 24/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về chính sách hỗ trợ phát triển DL miền núi và hải đảo Quảng Nam*”, Nghị quyết Đại hội XXI đảng bộ tỉnh [89]. Trong các quy hoạch, chiến lược, nghị quyết của tỉnh Quảng Nam, DL được xác định là ngành mũi nhọn, tập trung huy động mọi nguồn lực đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, Quảng Nam là địa phương có MT KT-XH, MT VH tương đối ổn định, lành mạnh.

Đặc biệt, tỉnh Quảng Nam – TP Đà Nẵng – tỉnh Thừa Thiên Huế đã thực hiện mô hình liên kết: “*Ba địa phương một điểm đến*”. Bên cạnh đó, LK giữa các tỉnh trong vùng DL DHNTB, các tỉnh trên “*Con đường di sản miền Trung*” được ngành DL Quảng Nam thực hiện thông qua các hội nghị, diễn đàn xúc tiến, hợp tác DL. Bên cạnh đó là hợp tác giữa các địa phương với các DN, giữa DN với người dân trong phát triển DL được thực hiện khá hiệu quả.

Mặc dù hệ thống chính sách ở Quảng Nam đã được ban hành tương đối nhiều, nhưng “*vẫn thiếu những chính sách cụ thể và hiệu quả để phát triển điểm, tuyến DL*”[16].

### **2.3.3. Dân cư và nguồn lao động**

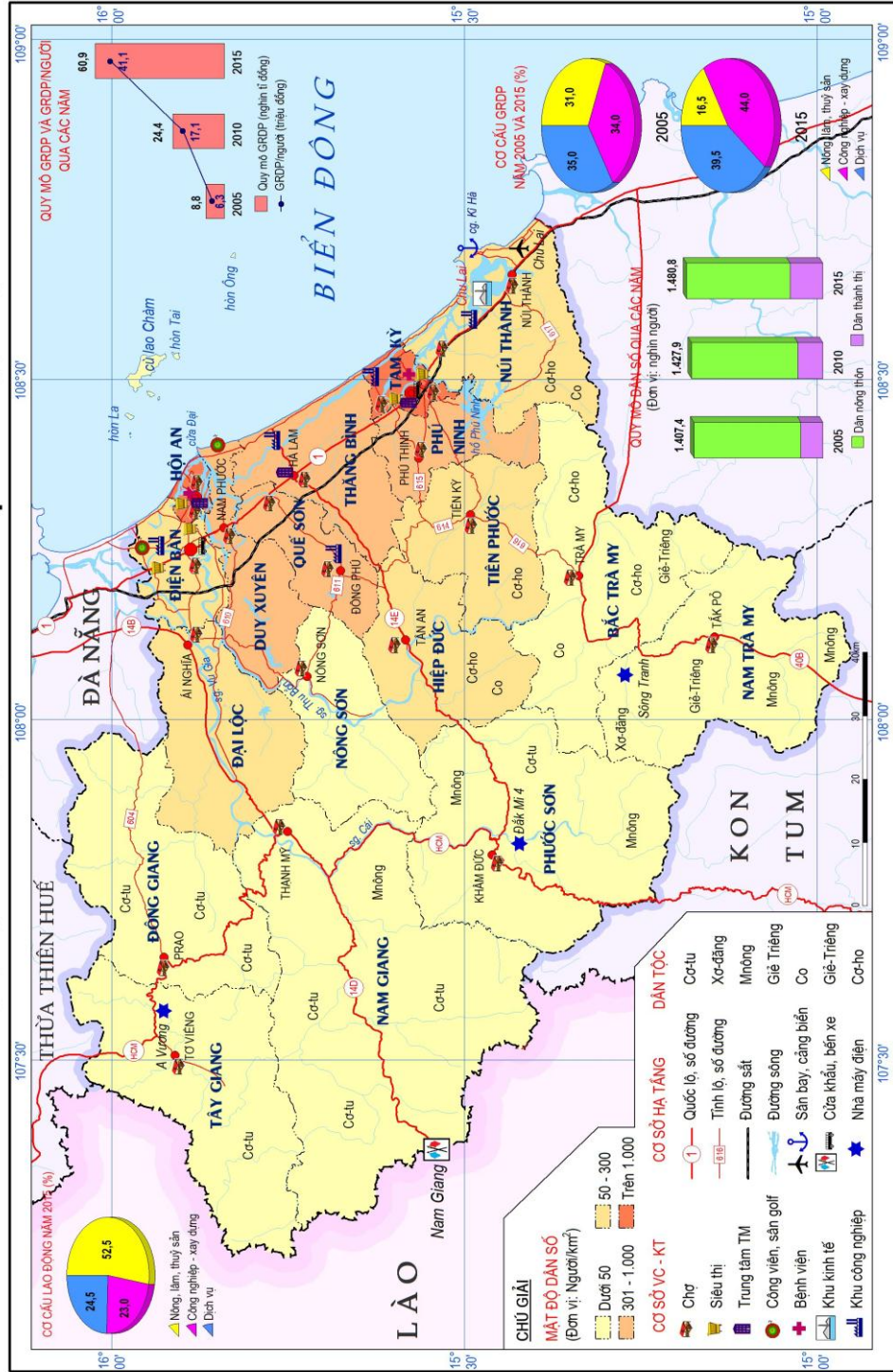
Dân cư và nguồn lao động Quảng Nam có tác động lớn đến xác định và khai

thác các điểm, tuyên DL thông việc cung cấp nguồn lao động, TCQL, cải thiện chất lượng DV và cũng là thị trường khách DL với số lượng lớn.





## 2.4. BẢN ĐỒ CÁC NHÂN TỐ KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH QUẢNG NAM



Người thành lập: NCS Trần Văn Anh, 2017

Nguồn: - Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam  
- Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam

Năm 2015, Quảng Nam có tổng dân số là 1.480,8 nghìn người, đứng thứ 2/8 tỉnh vùng DL DHNTB (sau tỉnh Bình Định), thứ 19/63 tỉnh, TP; mật độ 140 người/km<sup>2</sup>. Có 75,9 % là dân số nông thôn (cao hơn cả nước là 66,1%). Trên địa bàn tỉnh có 11 dân tộc ít người, trong đó người Kinh chiếm 91,0%, người Cơ tu (3,2%), Xê Đăng (2,7%), Giẻ Triêng (1,3%), Cor (0,4%), Mơ Nông (0,3%), còn lại là người Hoa và một vài dân tộc ít người ở phía Bắc di cư vào (Mường, Tày, Nùng,...). Các dân tộc ít người thường sinh sống ở KV phía Tây (các huyện Bắc và Nam Trà My, Đông, Tây và Nam Giang, Phước Sơn, Hiệp Đức) với những đặc điểm VH – XH truyền thống và hoạt động KT đặc trưng làm phong phú thêm các giá trị nhân văn cho hình thành các điểm DL ở KV này.

Tổng số lao động ở Quảng Nam đông (trên 900,7 nghìn người, chiếm 62,8 % dân số toàn tỉnh), làm việc trong các ngành KT có 874,2 nghìn lao động (chiếm 97,1% lao động và 59 % dân số), trong đó, KV Nông – lâm – thủy sản là 52,6%, CN – XD là 22,6% và DV là 24,8% [15]. Có khoảng 16,9%, lao động đã qua đào tạo đang làm việc, thấp hơn mức trung bình cả nước (19,9%) và vùng DHNTB (19,4%). Dân cư, dân tộc và lao động đang làm việc trong các ngành KT đã ảnh hưởng lớn đến ngành DL nói chung và điểm, tuyến DL Quảng Nam nói riêng.

**Bảng 2.10. Một số chỉ tiêu về dân số, lao động tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2005-2015 [15]**

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
Dân số (nghìn người)	1407,4	1427,9	1480,8
Lao động đang làm việc (nghìn người)	756,0	819,0	874,2
<i>Chia ra (%)</i>	<i>100</i>	<i>100</i>	<i>100</i>
Nông – lâm – Thủy sản	71,2	59,2	52,6
CN – XD	11,5	19,3	22,6
DV	17,3	21,5	24,8
Thu nhập bình quân/tháng (nghìn đồng)	459,0	986,0	2044

*Nguồn: tính toán từ [15]*

#### **2.3.4. Sự phát triển kinh tế**

Sự phát triển KT-XH ở Quảng Nam là động lực thúc đẩy việc xác định và khai thác các điểm, tuyến DL thông qua việc đầu tư XD CSHT, CSVCKT, TCQL,...

Quảng Nam là tỉnh có quy mô phát triển GRDP khá nhanh, GRDP từ 8.814,8 tỉ đồng năm 2005, 24.385,5 tỉ đồng năm 2010 và 60.856 tỉ đồng năm 2015 (giá hiện hành). Giai đoạn 2010-2015 tăng trưởng GRDP trung bình năm 11,5% (cao hơn mức TB cả nước). Năm 2015, GRDP đứng thứ 5/8 tỉnh vùng DL DHNTB và đứng 26/63 tỉnh. GRDP/người năm 2015 là 41,1 triệu đồng, đứng thứ 5/8 tỉnh vùng DL

DHNTB và 27/63 tỉnh. Kinh tế có sự chuyển dịch về cơ cấu ngành, tăng tỉ trọng CN – XD (chiếm 44%), DV (39,5%, riêng DL 4,0%), giảm tỉ trọng KV nông nghiệp (còn 16,5%). Vốn đầu tư năm 2015 đạt 20.789 tỉ đồng, trong đó KV DV chiếm 32,2% (riêng DL giảm tỷ trọng từ 9,8% năm 2005 xuống là 4,2% năm 2015) nhưng giá trị tuyệt đối vẫn tăng nhanh, vì giai đoạn này ưu tiên cho CSHT [15].

**Bảng 2.11. Vai trò của du lịch trong GRDP của tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2005-2015 [15]**

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
GRDP (tỉ đồng, giá hiện hành)	8814,8	24385,5	60.856,0
Cơ cấu GRDP (%)	100	100	100
Nông – lâm – thủy sản	31	21,4	16,5
CN – XD	34	40,1	44,0
DV	35	38,5	39,5
<b>Trong đó, du lịch</b>	<b>6,8</b>	<b>6,5</b>	<b>4,0</b>
GRDP/người (triệu đồng)	6,3	17,1	41,1
Vốn đầu tư phân theo ngành KT (tỉ đồng)	5214,6	11.477,7	20.798,0
Dịch vụ	40,7	52,2	67,7
<b>Trong đó, du lịch</b>	<b>9,8</b>	<b>11,0</b>	<b>4,2</b>

*Nguồn: tính toán từ [15]*

### 2.3.5. Mạng lưới và cư dân đô thị

Mạng lưới và cư dân đô thị Quảng Nam là động lực thúc đẩy xác định và khai thác các điểm, tuyến DL, hình thành CSHT, CSVCKT, DV hiện đại, đồng bộ.

Các đô thị ở Quảng Nam khá phát triển, hiện nay có 2 TP (Tam Kỳ là đô thị loại 2, Hội An là đô thị loại 3), 1 thị xã (Điện Bàn là đô thị loại 4), 12 thị trấn và trung tâm hành chính cấp huyện (đô thị loại 5) [15], trong đó, Hội An là đô thị DL và được quy hoạch thành đô thị DL của vùng và cả nước. Các đô thị lớn phân bố ở KV phía Đông, gần biển vừa là điểm đến có TN DL phong phú (Hội An, Tam Kỳ, Điện Bàn,..), vừa là nơi có CSHT, CSVCKT tốt phục vụ khách DL. Khi các đô thị phát triển sẽ tạo ra việc làm, các sinh kế để người dân tăng thu nhập và tích lũy. Bên cạnh đó, các đô thị ở Quảng Nam cũng là nơi nhập và phân phối khách, nơi xuất phát của các tour DL đi đến các điểm, tuyến DL. Tuy nhiên, nhiều đô thị ở Quảng Nam có quy mô nhỏ, tỉ lệ dân số thành thị thấp, CSHT, CSVCKT chưa hiện đại nên dẫn đến vai trò trong phát triển DL chưa cao.

### 2.3.6. Quản lý nhà nước về du lịch

Công tác quản lý nhà nước về DL ở Quảng Nam đã và đang góp phần xác định và khai thác có hiệu quả các điểm, tuyến DL trên nhiều khía cạnh như TCQL, quảng bá, XD CSHT, CSVCKT,...

Sở VH-TT- DL có 2 phòng chuyên môn, 2 trung tâm quản lý lĩnh vực DL. Ở cấp huyện, TP, mới chỉ Hội An có phòng Thương mại DL, Tây Giang thành lập trung tâm xúc tiến DL. Các huyện còn lại, phòng VH-TT hoặc Trung tâm VH-TT chịu trách nhiệm quản lý hoạt động DL. Ở các DSVHTG, khu DTSQTG và một số DT LS-VH cấp QG, đã hình thành BQL riêng (Mỹ Sơn, tượng đài mẹ VNAH, Cù Lao Chàm,...). Các DT LS-VH cấp QG, cấp tỉnh còn lại chỉ có cán bộ quản lý, bảo vệ. Một số bãi biển có BQL hoặc bộ phận quản lý như Cửa Đại, Tam Thanh, Bình Minh, biển Rạng, Cù Lao Chàm. Phần lớn các điểm DL còn lại công tác quản lý DL chưa được thực hiện như các LN, LQ, các DT LS,.. nên hoạt động DL diễn ra tự do và tự phát, chưa kiểm soát được số lượng khách, bảo vệ, tôn tạo TN,...[61]. Các cơ quan quản lý DL thường xuyên hỗ trợ các DN DL, khách DL, người dân qua thiết lập đường dây nóng, thành lập tổ tư vấn hỗ trợ trực tuyến cho du khách. Thường xuyên tổ chức kiểm tra, công nhận, nâng hạng sao cho các CSLT. Công tác cứu hộ, cứu nạn cho khách trên các bãi biển, đảo được thực hiện thường xuyên.

MT KT-XH, VH ở Quảng Nam lành mạnh, các tệ nạn XH, tình trạng chật chém, chèo kéo khách chưa ảnh hưởng nhiều đến khách DL đã tạo ra hình ảnh mến khách, an toàn, thân thiện trong mắt bạn bè gần xa. Các điểm DL trở thành MT lý tưởng để du khách có thể tham quan, nghỉ dưỡng, tận hưởng không khí trong lành trong các chuyến đi.

Công tác quảng bá được thực hiện qua các kênh khác nhau, trong đó tập trung quảng bá cho sản phẩm chính là: “*Quảng Nam – một điểm đến hai di sản thế giới*”. Các điểm DL được tập trung xúc tiến quảng bá như phố cổ Hội An, Cửa Đại, Cù Lao Chàm, Mỹ Sơn, hồ Phú Ninh, biển Tam Thanh, các LN truyền thống,... Các hình thức quảng bá như thông qua tham gia các hội chợ DL trong nước (Hội chợ VITM Hà Nội 2013, Hội chợ QT biển Nha Trang, ITE – HCMC,...), hội chợ QT (Hội chợ Travex Lào, Hội chợ KOTFA, Hội chợ JATA,...); hội thảo về phát triển DL; hỗ trợ và đón đoàn Famtrip MICE, DN lữ hành, báo chí, các đoàn làm film để quảng bá trên chương trình truyền hình trong nước và thế giới như Nhật Bản, Đức, VTV1, VTC, ANTV - SCTV2. Hợp tác với TP Đà Nẵng, tỉnh TT- Huế tổ chức xúc tiến quảng bá: “*Ba địa phương một điểm đến*”. Xuất bản tập gấp DL Quảng Nam bằng 03 ngôn ngữ tiếng Việt, tiếng Anh và tiếng Nhật.

Công tác quảng bá đã đóng góp rất lớn vào phát triển các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam. Hình ảnh, thương hiệu các điểm, tuyến DL và sản phẩm DL Quảng Nam đã được khách DL trong và ngoài nước biết đến và lựa chọn khi đi DL [95].

### 2.3.7. *Vốn đầu tư*

Vốn đầu tư cho các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam là nguồn lực để cải thiện CSVCKT, DV, TCQL, phát triển TNDL, xác định và đưa vào khai thác các điểm, tuyến DL mới,...

Tính đến năm 2015, có 210 dự án, số vốn đăng ký thực hiện là 17.991,7 tỉ đồng và 501,23 triệu USD. Có 113 dự án đã đi vào sản xuất, kinh doanh, 23 dự án đang ở giai đoạn XD; trong nước có 189 dự án và nước ngoài có 21 dự án. Các huyện, TP, thị xã nhiều dự án như Hội An (120 dự án), Điện Bàn (20 dự án), Núi Thành – Tam Kỳ (33 dự án) [61]. Đặc biệt, tháng 4/2016 tại Hội An đã khởi công dự án Nam cầu Cửa Đại với số vốn lên đến 4 tỉ USD do tập đoàn Vinacapital và tập đoàn Gold Yield Enterprises làm chủ đầu tư, thời gian triển khai chia thành 7 giai đoạn kéo dài đến 2035. Khi nguồn lực của Quảng Nam còn hạn chế, các dự án đã góp phần XD CSHT, CSVCKT, DV hiện đại, đồng bộ và XD các điểm DL có quy mô lớn (bảng 2.12).

**Bảng 2.12: Số dự án và vốn đầu tư vào lĩnh vực du lịch đến 2015**

TT	Tên dự án	Số lượng	Vốn		Diện tích (ha)
			Tỷ VNĐ	Triệu USD	
<b>Tổng cộng</b>		<b>210</b>	<b>17 991,7</b>	<b>501,23</b>	<b>5 047,7</b>
<b>I</b>	<b>Phân theo tiến độ thực hiện</b>	<b>210</b>	<b>17 991,7</b>	<b>501,23</b>	<b>5 047,7</b>
1.	Các dự án đã hoạt động	113	101	131,4	302,9
2.	Các dự án đang XD	23	8 774	70,8	669,14
3.	Đang làm thủ tục đất đai, XD	50	4 704	254,0	2560,36
4.	Các dự án đăng ký đầu tư	24	3 411	45,0	2375,30
<b>II.</b>	<b>Phân theo nguồn vốn đầu tư</b>	<b>210</b>	<b>17 991,7</b>	<b>501</b>	<b>5047,7</b>
1.	Các dự án trong nước	189	17 991,7		4441,55
2.	Các dự án liên doanh và ĐTNN	21		501	526,15
<b>III.</b>	<b>Phân theo khu vực dự án</b>	<b>210</b>	<b>17 991,7</b>	<b>501</b>	<b>5047,7</b>
1.	Hội An	120	9 478,9	216,0	1086,32
2.	Điện Bàn	23	1 177,4	199,4	457,21
3.	Khu KT mở Chu Lai	20	5 266,6	85,8	455,51
4.	Duy Xuyên	7	61,6		886,76
5.	Tam Kỳ	13	533,6		739,96
6.	Đại Lộc	11	1328,6		903,02
7.	KV khác	16	142,3		468,9

*Nguồn: Sở VH, TT&DL Quảng Nam.*

### 2.3.8. *Khoa học & Công nghệ*

Việc ứng dụng KH & CN trong quá trình bảo tồn, phục dựng các DT ở Mỹ Sơn,

Khương Mỹ, Chiên Đàn, Bằng An; các nhà cổ ở Hội An, nghề gốm ở Thanh Hà, nghiên cứu san hô ở biển Cù Lao Chàm, bảo vệ xâm thực bờ biển ở Cửa Đại,.. đã góp phần bảo vệ TN, duy trì khai thác điểm, tuyến DL. CNTT, internet được ứng dụng trong vào quảng bá cũng mang lại kết quả nhất định trong xác định và khai thác điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

#### **2.4. Các thiên tai và ô nhiễm môi trường**

Hàng năm bão, áp thấp tác động rất lớn đến Quảng Nam. Mưa bão kết hợp với địa hình dốc (kết hợp với xả nước của các nhà máy thủy điện) đã làm sạt lở núi, đường sá, ngập các tuyến GT nên chia cắt giao thông trên tuyến đường Hồ Chí Minh (ở Đông, Tây và Nam Giang, Phước Sơn), trên tuyến liên huyện (Bắc và Nam Trà My), đồng thời gây ngập lũ ở KV đồng bằng, làm ngập KV phố cổ và nhiều điểm, tuyến DL. Các thiên tai đã và đang làm xuống cấp, phá hủy các DT ở phố cổ Hội An, Mỹ Sơn, các công trình phục vụ DL, các bãi biển, đặc biệt là Cửa Đại. Vào mùa bão lũ (tháng 9,10): lượng khách đến QN giảm mạnh, trong đó các tour đi Mỹ Sơn giảm 60%, tour Cù Lao Chàm giảm 100%. Ngược lại, mùa cao điểm nắng nóng, lượng khách tăng đến 73% (2008), 33,6% (2009) [60]. Bên cạnh đó, tình trạng khai thác vàng ở các huyện miền núi, khai thác cát trái phép trên biển Cửa Đại, hiện tượng dầu vón cục trên các bãi biển (tháng 2/2017), ô nhiễm do các nhà máy CN (Fomosa Hà Tĩnh),... đã ảnh hưởng đến TN và hoạt động DL tại các điểm, tuyến DL. Đây là những nhân tố ảnh hưởng tiêu cực đến xác định điểm, tuyến DL qua tiêu chí MT DL, độ HD, thời gian khai thác và hiệu quả KT-XH.

#### **2.5. Đánh giá chung**

##### **2.5.1. Thuận lợi**

Quảng Nam có TN DL độc đáo, có khả năng xác định và khai thác hàng chục điểm DL các loại. *“Điểm mạnh lớn nhất, độc đáo nhất của TN DL Quảng Nam là sở hữu DSVTTG Mỹ Sơn, Hội An và khu DTSQTG Cù Lao Chàm, ngoài ra còn có hàng chục điểm DL vệ tinh có TN khá độc đáo”* [66]. Vị trí địa lý TL tạo ĐK cho LK, hợp tác và thu hút khách nội địa và QT. Đây là lợi thế và tiền đề để xác định và khai thác các điểm, tuyến DL.

Các chính sách phát triển DL tương đối đồng bộ. Công tác XH hóa trong DL đạt hiệu quả do huy động được các nguồn vốn và các dự án trong và ngoài nước.

Lịch sử hội nhập, mối quan hệ VH giữa Hội An, Mỹ Sơn với các nền văn minh lớn trên thế giới; tính chất “mở” của con người, VH và mảnh đất Quảng Nam là cơ hội để thúc đẩy mở rộng thị trường tạo ĐK cho điểm, tuyến DL phát triển.

Công tác quản lý, bảo tồn và phát huy các DT LS-VH, các LN, bảo vệ các TN DL

tự nhiên và nhân văn được thực hiện có hiệu quả tạo ĐK để xác định và khai thác các điểm DL, tuyến DL.

Sự hội nhập KT QT và tham gia các tổ chức KV và QT ngày càng sâu rộng tạo ra nhiều cơ hội như thị trường khách mở rộng, đơn giản hóa các thủ tục xuất nhập cảnh, thu hút được các dự án XD CSHT, CSVCKT, DV và XD các điểm DL;

Nhu cầu đi DL của XH tăng nhanh, nhất là loại hình DL biển đảo, DL LH, DL cộng đồng sẽ tăng mức độ khai thác các điểm DL ở Quảng Nam;

CNTT và internet, mạng XH phát triển và ứng dụng đã mở ra khả năng quảng bá điểm, tuyến DL hiệu quả hơn;

Hệ thống GTVT (QL1A, đường HCM, cao tốc, cảng biển, sân bay, cửa khẩu) ở Quảng Nam được nâng cấp, XD mới; tăng tuyến bay sẽ tạo ĐK TL để khách tiếp cận điểm, tuyến DL dễ dàng hơn;

Vốn và dự án đầu tư trong và ngoài nước, công tác XH hóa đã mở ra cơ hội để xác định các điểm DL, nhất là các điểm ở KV phía Tây phát triển.

### **2.5.2. Khó khăn**

TNDL phong phú, cả TNDL tự nhiên và TNDL nhân văn nhưng chưa xác định được nhiều điểm DL độc đáo, thiếu các điểm DL giải trí;

Các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam đang phải cạnh tranh mạnh mẽ với các điểm, tuyến du lịch ở vùng DHNTB, nhất là cạnh tranh với TP Đà Nẵng và cả các nước trong KV Đông Nam Á về chất lượng DV, thương hiệu, tính độc đáo và khả năng đón và phục vụ khách.

Yêu cầu của du khách đối với việc làm mới hình ảnh, sản phẩm, thương hiệu, chất lượng DV DL sẽ là một áp lực cho các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

Các thiên tai (bão, lũ, sạt lở đường sá, xâm thực bờ biển, hạn hán) đã và đang tác động đến tính bền vững của TNDL, CSHT, CSVCKT và thời gian khai thác của các điểm, tuyến DL.

Các DSVHTG, DT LS-VH đứng trước nguy cơ xuống cấp, sự mai một các nghề truyền thống, phá vỡ cảnh quan nông thôn,.. đe dọa sự tồn tại của nhiều điểm DL hiện nay.

Sự tác động tiêu cực hoạt động KT-XH (ô nhiễm MT) đã ảnh hưởng sâu sắc đến hoạt động DL nói chung và các điểm DL biển nói riêng.

## *Tiểu kết chương 2*

Quảng Nam có vị trí rất TL, TNDL phong phú, đặc sắc, trong đó có nhiều loại TN có ý nghĩa toàn cầu là cơ hội cho xác định và khai thác các điểm, tuyến DL.

Hệ thống chính sách cho ngành DL (QHTT, các nghị quyết của đảng, HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam) được XD và ban hành khá đồng bộ, thường xuyên được bổ sung, cập nhật đã tạo động lực cho ngành DL phát triển, là tiền đề để xác định và khai thác các điểm, tuyến DL.

CSHT (GVTV, TTLL, điện, nước) được chú trọng đầu tư tương đối đồng bộ, hiện đại phục vụ tốt nhu cầu của khách QT và nội địa, kết nối các điểm, tuyến DL nội tỉnh, với các tỉnh, TP lân cận cũng như các nước.

Quảng Nam có dân số đông, trình độ dân trí và tỉ lệ lao động qua đào tạo ngày càng tăng lên là ĐK quan trọng cho xác định và khai thác điểm, tuyến DL với chất lượng sản phẩm tốt, đa dạng.

KT-XH phát triển và chuyển dịch theo hướng tích cực; hệ thống đô thị được mở rộng, với hệ thống CSHT, CSVCKT ngày càng đồng bộ và hiện đại, trong đó, TP Hội An được quy hoạch trở thành đô thị DL,..đã tạo ĐK cho xác định và khai thác điểm, tuyến DL có hiệu quả KT-XH và MT.

Quản lý nhà nước về DL từng bước được kiện toàn, mở rộng hoạt động xúc tiến, quảng bá, huy động nguồn lực XH hóa đạt kết quả tốt, việc ứng dụng KH&CN vào khôi phục, bảo tồn và phát huy di sản, DT LS, bảo vệ TN được thực hiện khá tốt, góp phần thúc đẩy và nâng cao hiệu quả xác định và khai thác các điểm DL ở tỉnh Quảng Nam.

Tuy nhiên, trong quá trình phát triển, ngành DL Quảng Nam đang gặp phải một số vấn đề như tác động của thiên tai (bão, áp thấp nhiệt đới, lũ quét, hạn hán, xâm thực bờ biển, ô nhiễm MT), sự xuống cấp của các TNDL, sự cạnh thị trường khách giữa các tỉnh trong vùng,...

Do tích lũy của nền KT chưa nhiều nên việc đầu tư XD CSHT, CSVCKT, DV cho ngành DL chưa đáp ứng nhu cầu phát triển. Số lượng lao động đông nhưng lao động qua đào tạo chiếm tỉ lệ thấp, quản lý nhà nước vẫn còn nhiều bất cập, hoạt động quảng bá ra QT vẫn chưa hiệu quả. MT DL đang đứng trước nhiều thách thức về phát triển BV.



### Chương 3

## THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH VÀ XÁC ĐỊNH ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM

### 3.1. Thực trạng phát triển du lịch

#### 3.1.1. Phát triển du lịch theo (các chỉ tiêu) ngành

Du lịch tỉnh Quảng Nam phát triển nhanh sau khi tái lập tỉnh năm 1997, nhất là sau khi DT Mỹ Sơn, phố cổ Hội An được UNESCO công nhận là DSVHTG năm 1999.

**Bảng 3.1: Một số chỉ tiêu phát triển ngành du lịch**

Chỉ tiêu	2005	2010	2015
GRDP (tỉ đồng, giá hiện hành)	8814,8	24.385,5	60.856,0
<i>Riêng DL (%)</i>	<b>6,8</b>	<b>6,5</b>	<b>4,0</b>
GTSX (tỉ đồng, giá thực tế)	19.469,0	53.425,0	134.201
<i>Trong đó tỷ trọng DL (%)</i>	<b>9,5</b>	<b>7,6</b>	<b>4,7</b>
Tốc độ tăng trưởng GRDP (%)	12,5	12,7	23,7
<i>Riêng DL</i>	<b>12,1</b>	<b>8,8</b>	<b>6,0</b>
Tốc độ tăng trưởng GTSX (%)	16,4	17,8	26,8
<i>Riêng DL</i>	<b>15,0</b>	<b>14,2</b>	<b>13,2</b>

*Nguồn: tính toán từ [15]*

Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam đã xác định DL là ngành KT mũi nhọn và liên tục phấn đấu để DL trở thành một bộ phận khăng khít với DL vùng DHNTB, trước hết với TP Đà Nẵng. Tỷ lệ đóng góp vào GRDP và giá trị sản xuất năm 2015 là 4% giảm so với năm 2005, tuy nhiên, quy mô đóng góp của ngành DL tăng hàng năm. Tốc độ tăng trưởng của ngành DL khá cao là 6% đối với GRDP và 13,2% đối với giá trị sản xuất.

Năm 2015, ngành DL Quảng Nam đón 1,9 triệu lượt khách QT và phục vụ 1,95 triệu lượt khách nội địa, tổng thu từ DL đạt 6.039 tỉ đồng, với 52,1 nghìn lao động (trong đó lao động trực tiếp chiếm 33,3%). Trên toàn tỉnh có 296 CSLT và 6.950 phòng (chiếm 12,9% tổng số CSLT và chiếm 10,3% tổng số phòng của vùng DL DHNTB). Đóng góp của DL vào GRDP toàn tỉnh là 4,7%, chưa tính góc độ tiêu dùng của chuỗi cung ứng hàng hóa, DV (gián tiếp).

#### 3.1.1.1. Khách du lịch

Quảng Nam là điểm đến được du khách ưa thích khi đi DL miền Trung và Việt

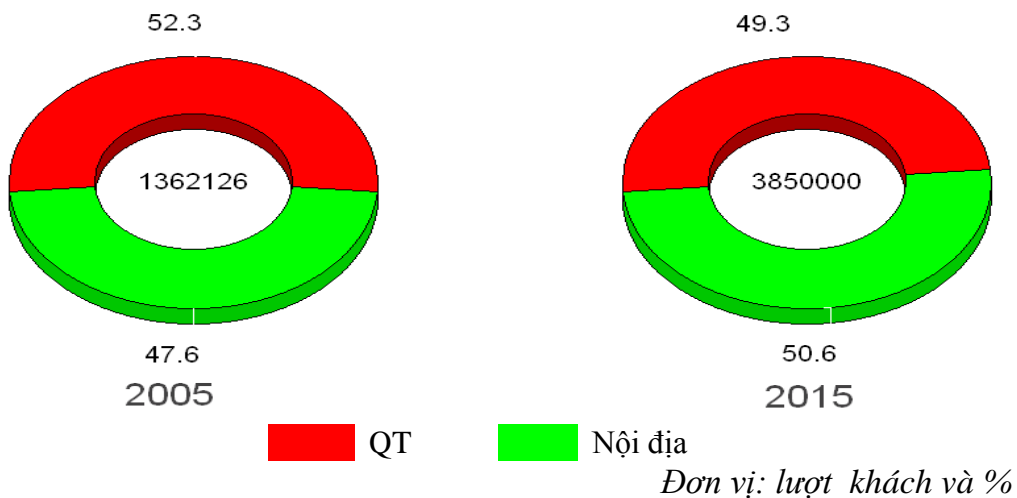
Nam. Tổng số khách DL đến Quảng Nam đứng thứ 4/8 tỉnh trong vùng DL DHNTB [92]. Sau 10 năm (2005-2015), quy mô khách đến Quảng Nam tăng 2,8 lần, từ 1.362,1 nghìn lượt khách năm 2005 lên 3.850,0 nghìn lượt khách năm 2015 (bảng 3.2).

**Bảng 3.2: Hiện trạng khách du lịch đến vùng DHNTB và tỉnh TT- Huế**

*Đơn vị: nghìn lượt khách*

TT	Tỉnh, TP	2005		2010		2015	
		Tổng	QT	Tổng	QT	Tổng	QT
1	Đà Nẵng	659,4	227,8	1.767,0	367,0	4.600,0	1.260,0
<b>2</b>	<b>Quảng Nam</b>	<b>1.362,1</b>	<b>712,5</b>	<b>2.097,0</b>	<b>1 007,0</b>	<b>3.850,0</b>	<b>1.900,0</b>
3	Quảng Ngãi	150,0	11,0	330,0	25,0	650,0	55,0
4	Bình Định	379,4	28,3	971,9	79,0	2.602,0	205,9
5	Phú Yên	71,1	2,7	361,0	20,5	900,0	45,0
6	Khánh Hòa	737,8	248,5	1.995,6	440,3	4.200,0	960,0
7	Ninh Thuận	187,0	14,0	709,0	60,0	1.600,0	44,0
8	Bình Thuận	1.031,8	128,1	2.500,2	250,3	4.100,0	450,0
9	TT – Huế	1.050,0	369,0	1.745,2	708,4	3.126,5	1.032,1

*Nguồn: Sở VH, Thể thao và DL các tỉnh và Tổng Cục DL*



**Biểu đồ 3.1: Quy mô và cơ cấu khách DL đến Quảng Nam năm 2005 và 2015 [61]**

*a. Khách du lịch quốc tế*

Lượng khách QT tham quan ở Quảng Nam từ 2005-2015 luôn dẫn đầu các tỉnh thuộc vùng DL DHNTB và đứng thứ 4 cả nước sau Tp HCM, Quảng Ninh và Hà Nội [92] (phụ lục 3.1). Năm 2015 đón 1.900.000 lượt khách. Khách DL QT có tốc độ tăng cao, năm 2015 tăng 6,67%. Trong cơ cấu khách DL đến Quảng Nam, khách đến từ Tây Âu, Châu Á Thái Bình Dương, Bắc Mỹ luôn chiếm tỉ trọng lớn. Đây

cũng là các thị trường truyền thống và có số lượng khách dẫn đầu của DL Quảng Nam. Các QG có số lượng khách đến nhiều như Úc, Pháp, Anh, Đức, Mỹ, Nhật, Tây Ban Nha, Hà Lan, Trung Quốc, Thái Lan,...[61].

*b. Khách du lịch nội địa*

Quảng Nam đứng thứ 6 trong vùng và đứng thứ 23 so với cả nước về số lượng khách nội địa. Quy mô khách DL nội địa lớn và tốc độ tăng khá cao, năm 2015 đạt 1.950.000 lượt khách [61] (phụ lục 3.2). Số lượng khách DL đến Quảng Nam đông, tăng lên hàng năm đã làm cho hệ thống các điểm, tuyến DL được khai thác nhiều hơn. Khách đến Quảng Nam thực chất là khách đến tham quan các điểm, tuyến DL cụ thể (Hội An, Cửa Đại, Trà Quế, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm,..). Đây chính là cơ hội để các điểm, tuyến DL được khai thác hiệu quả (biểu đồ 3.1).

*3.1.1.2. Tổng thu du lịch*

**Bảng 3.3: Tổng thu du lịch Quảng Nam và so sánh với các tỉnh thuộc vùng DHNTB và tỉnh TT-Huế giai đoạn 2005 – 2015. Đơn vị: tỷ đồng**

TT	Tỉnh, TP	2005	2010	2015	Vị trí
1	Đà Nẵng	894	3.100	12.700	1
<b>2</b>	<b>Quảng Nam</b>	<b>290</b>	<b>2.392</b>	<b>6.039</b>	<b>4</b>
3	Quảng Ngãi	78	215	560	8
4	Bình Định	90	260	1.037	7
5	Phú Yên	20	250	850	9
6	Khánh Hòa			7.000	3
7	Ninh Thuận	120	310	1.160	6
8	Bình Thuận	611	2.538	7.640	2
9	TT - Huế	543	1.339	3.000	5

*Nguồn: Sở VH, TT và DL các tỉnh và Tổng Cục DL.*

Phân tích Bảng 3.3, năm 2015 tổng thu DL Quảng Nam đứng thứ 4 trong vùng với 6.039 tỉ đồng, tăng 11,6% so với năm 2014. Trong cơ cấu tổng thu, thu từ lưu trú là lớn nhất, chiếm 64,6%, tiếp đến là ăn uống 17,8%, tham quan 7,4%. Các nguồn thu khác chiếm tỉ trọng thấp. Điều này phản ánh cơ cấu DV DL chưa thật sự phù hợp, nhiều DV cần có đầu tư như vui chơi giải trí (1,2%), vận chuyển (1,9%), mua sắm (2,0%) (phụ lục 3.3) [61]. Đây sẽ là nguồn vốn để tái đầu tư cho hệ thống CSHT, CSVCKT tại các điểm, tuyến DL cũng như hệ thống hạ tầng DL trên toàn tỉnh.

*3.1.1.3. Lao động du lịch*

Hiện nay có 52.109 người đang làm việc (trực tiếp và gián tiếp) trong ngành

DL. Lực lượng lao động trực tiếp chủ yếu tại các CSLT, khu nghỉ dưỡng, nhà hàng ở Hội An; các điểm DL quy mô lớn. Các điểm DL quy mô nhỏ, các làng nghề thiếu lao động có chuyên môn. “*Nguồn nhân lực DL của Quảng Nam vừa thiếu số lượng và chưa đáp ứng về chất lượng, mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu phát triển, nhất là nguồn nhân lực tại các cơ quản lý cấp huyện thiếu, không có trình độ chuyên môn phù hợp, thiếu kỹ năng để quản lý hoạt động DL cần phải đầu tư đào tạo trong thời gian tới*”(bảng 3.4) [16,66].

**Bảng 3.4: Thực trạng nhân lực DL tỉnh Quảng Nam từ 2005 - 2015**

Năm	2005		2010		2015	
	Người	%	Người	%	Người	%
<b>Tổng số lao động</b>	9.880	100	28.400	100	52.109	100
Laodộng trực tiếp	3.280	33,2	9.500	33,5	17.370	33,3
<b>Laodông gián tiếp</b>	6.600	66,8	18.900	66,5	34.739	66,7

*Nguồn: Sở VH,TT&DL Quảng Nam*

#### 3.1.1.4. Cơ sở vật chất và cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch

##### a. Cơ sở lưu trú

*Về số lượng:* Năm 2015, Quảng Nam có số lượng CSLT tương đối lớn gồm 296 cơ sở, với hơn 6.950 phòng, trong đó có 162 KS (112 cơ sở đã được xếp hạng, 50 cơ sở chưa được xếp hạng), tổng số phòng của các KS là 6140 phòng [61]. Ngoài hệ thống các KS, ở Quảng Nam đã phát triển loại hình lưu trú homestay (có 228 homestay với hơn 891 phòng, chiếm 10% số phòng lưu trú toàn tỉnh) và biệt thự DL (có 53 biệt thự với 492 phòng) tập trung chủ yếu ở KV Hội An [61].

*Về hạng sao,* có 4 KS 5 sao (786 phòng), có 17 KS 4 sao (1734 phòng), có 13 KS 3 sao (662 phòng), có 27 KS 2 sao (814 phòng); có 23 KS 1 sao (548 phòng); có 30 KS đạt chuẩn (445 phòng) và có 50 KS chưa xếp hạng (1151 phòng). KS 5 sao có Palm Garden Resort, The Nam Hải, Golden Sand Resort, SunRise Hội An.

*Về phân bố,* Hội An có số lượng KS và số phòng lớn nhất với 117 KS và 4175 phòng, chiếm 72,2% số KS và 67,99% số phòng với phần lớn là KS cao cấp (5/5 KS 5 sao, 13/15 KS 4 sao, 13/15 KS 3 sao, 27/27 KS 2 sao,...). Đứng thứ 2 là Tam Kỳ có 12 KS với 622 phòng, chiếm 7,4% số KS và 10,1% số phòng (trong đó có 2 KS 4 sao, 2 KS 3 sao) [61]. Các địa bàn còn lại số lượng KS không đáng kể như Bắc – Nam Trà My, Đông, Tây Giang, (bảng 3.5).

**Bảng 3.5: Số lượng khách sạn Quảng Nam năm 2005-2015**

Hạng KS	2005		2010		2015	
	Số KS	Số phòng	Số KS	Số phòng	Số KS	Số phòng
<b>1. Tổng số</b>	<b>87</b>	<b>3159</b>	<b>103</b>	<b>3988</b>	<b>162</b>	<b>6140</b>
<b>2. Xếp hạng KS</b>						
<b>1 sao</b>	14	366	18	432	23	548
<b>2 sao</b>	12	423	19	559	27	814
<b>3 sao</b>	5	336	10	575	13	622
<b>4 sao</b>	7	671	9	887	17	1734
<b>5 sao</b>	1	163	3	530	4	786
<b>Đạt tiêu chuẩn</b>	20	299	29	467	28	445
<b>Chưa xếp hạng</b>	28	901	15	538	50	858

*Nguồn: Sở VH, TT&DL Quảng Nam*

Nếu tính KS từ 1 sao trở lên, Quảng Nam chiếm 1,71% KS và 2,92% % số buồng so với cả nước. Công suất khai thác buồng dao động từ 59-60%. Số ngày lưu trú là khoảng 2,25 ngày/khách [92]. Theo kết quả khảo sát của dự án EU năm 2014 cho thấy, “có 22,8% khách QT và 31,3% khách nội địa ưu thích lưu trú ở KS 3 sao, 22,2% thích lưu trú trong nhà dân, 13,9% trong KS 4 sao, chỉ có 12,4% khách QT và 6,1% khách DL nội địa thích lưu trú trong KS 5 sao. Số ngày khách lưu trú trung bình ở Hội An là 4,5 ngày/khách” [36].

*b. Cơ sở thương mại, dịch vụ du lịch*

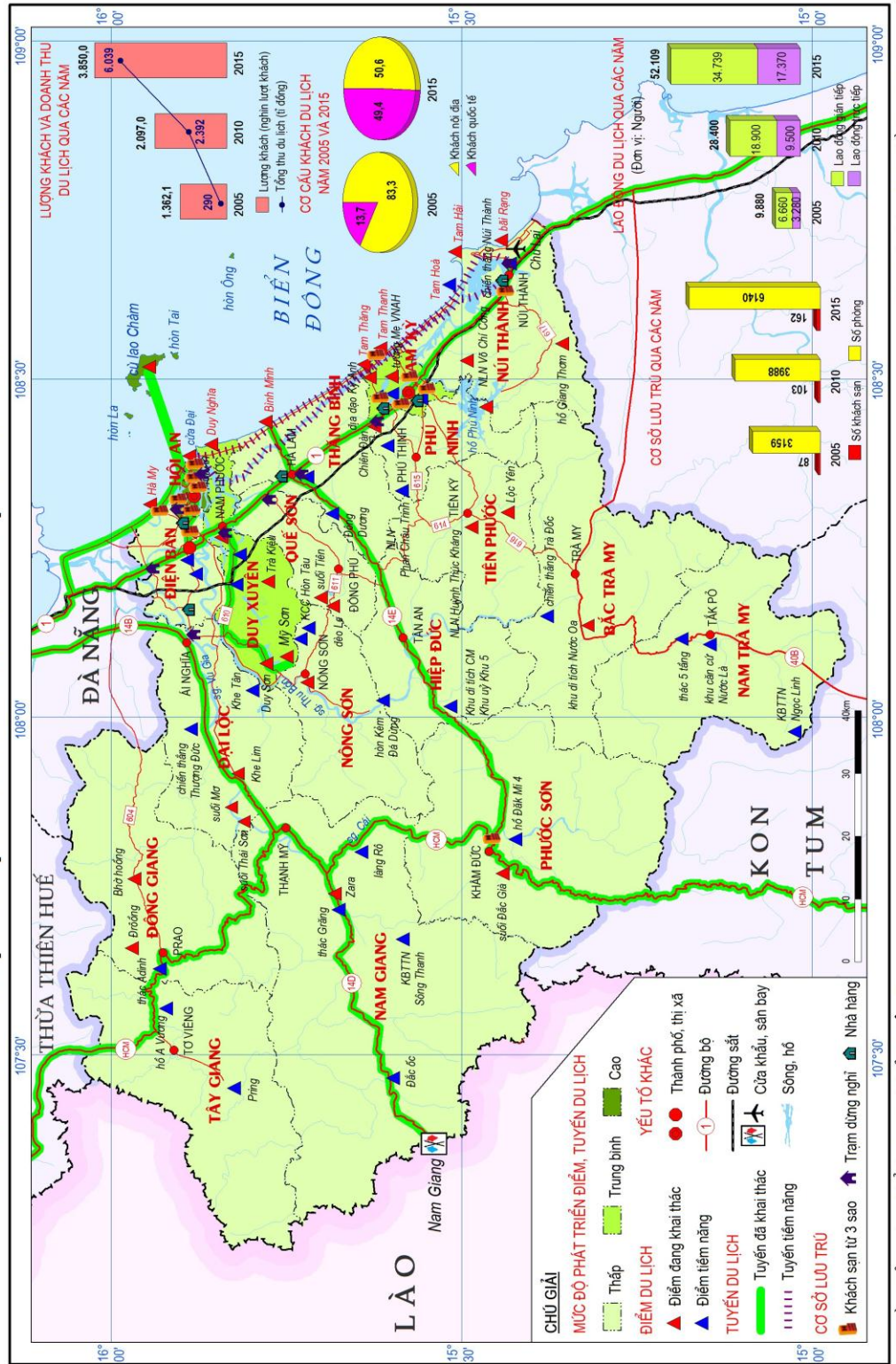
Các DV ăn uống có nhiều cơ sở và đa dạng về loại hình như các nhà hàng, cửa hàng ăn uống phục vụ các món ẩm thực địa phương phân bố ở KV TP Hội An, TP Tam Kỳ, dọc QL1A (gần với các trạm dừng nghỉ) như cơm gà, mì gà bà Luận, mì 92, mì 37, bún Phấn, bê thui cầu Móng, bê thui Mười, nhà hàng Sáu Bình. Trên QL1A đã hình thành 2 trạm dừng nghỉ gồm: trạm dừng nghỉ Vinahouse space cách Hội An 15 km và trạm dừng nghỉ Bình An cách Tam Kỳ 10 km, trong đó, năm 2015, “Vinahouse space được đánh giá là 1 trong 3 trạm dừng chân phục vụ khách DL hàng đầu Việt Nam” [6]. Tổng số các đơn vị kinh doanh thương mại, DV, DL (KS, nhà hàng, cơ sở DV khác) là 57.638 cơ sở [15]. Toàn tỉnh có 65 đơn vị DN lữ hành, gồm 31 DN lữ hành QT và 27 DN lữ hành nội địa; 6 chi nhánh; 1 đại lý DL và 12 DN vận chuyển [61]. Bên cạnh đó, có 218 DN lữ hành ở Đà Nẵng khai thác ở thị trường DL Quảng Nam [59].

*c. Cơ sở dịch vụ giải trí và các cơ sở dịch vụ khác*

Hiện nay, các DV vui chơi giải trí ở Quảng Nam phục vụ khách DL rất ít, chưa có nhiều DV giải trí cao cấp có khả năng đáp ứng nhu cầu của khách DL như vũ trường, quán Bar, công viên, khu vui chơi. Các DV giải trí chủ yếu tập trung tại các bãi biển, quảng trường ở Hội An (quảng trường sông Hoài), Tam Kỳ (quảng trường 26-3, khu tượng đài Mẹ VNAH) nhưng rất đơn điệu. Hiện có 299 cơ sở y tế các cấp, trong đó có nhiều bệnh viện đang được đầu tư theo hướng hiện đại. Hệ thống y tế tư nhân phát triển với 5 bệnh viện có quy mô hơn 500 giường và hàng chục phòng khám tư. Các bệnh viện có chất lượng khám chữa bệnh tốt tập trung chủ yếu ở KV TP Tam Kỳ và Hội An [15].



### 3.1. BẢN ĐỒ HIỆN TRẠNG PHÁT TRIỂN DU LỊCH TỈNH QUẢNG NAM



Người thành lập: NCS Trần Văn Anh, 2017  
 Nguồn: - Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam  
 - Niên giám thống kê tỉnh Quảng Nam



### *3.1.1.5. Chương trình - sản phẩm du lịch*

Ngành DL Quảng Nam đã đầu tư khai thác, phát triển nhiều loại hình sản phẩm DL. Một số loại hình sản phẩm DL được khai thác có hiệu quả và khẳng định được thương hiệu như sản phẩm DL tham quan, nghiên cứu DSVHTG (phố cổ Hội An, Mỹ Sơn); sản phẩm DL biển đảo và sinh thái nghỉ dưỡng; sản phẩm DL LH; sản phẩm DL làng nghề, DL nông thôn, các đối tượng dân tộc học, DL cộng đồng; sản phẩm ẩm thực phục vụ DL. Một số sản phẩm cụ thể như tham quan nghiên cứu phố cổ, đêm rằm phố cổ, một ngày làm nông dân Trà Quế, may trang phục, học làm đèn lồng, homestay ở Cù Lao Chàm, chèo thuyền tham quan rừng dừa nước Cẩm Thanh, làm nghệ nhân gốm Thanh Hà, mộc Kim Bồng; thưởng thức âm nhạc Chăm và tham quan Mỹ Sơn; tắm và thể thao bãi biển tại Cửa Đại, Tam Thanh, bãi Rạng; DL sinh thái hồ Phú Ninh (tắm khoáng, dù lượn, ẩm thực, spa..); tắm suối, ăn đặc sản gà tại Đèo Le; tham quan làng VH, làng quê, DL cộng đồng ở Bờ Hông, Đại Bình; DL về nguồn căn cứ Nước Oa, tượng đài Mẹ VNAH; thưởng thức ẩm thực (bê thui, cao lầu, mì Quảng, cơm gà,..). Tuy nhiên, các sản phẩm DL vẫn tập trung vào tham quan nghiên cứu di sản và nghỉ dưỡng biển đảo; dựa vào những TN có sẵn, chưa có những sản phẩm mới mang tính đột phá có khả năng thúc đẩy DL Quảng Nam tăng tốc. Khả năng làm mới sản phẩm DL còn chậm, chưa được đầu tư đúng mức. Sản phẩm DL di sản không thể duy trì độ HD thường xuyên đối với du khách (nhất là những khách quay lại lần 2, lần 3). Qua khảo sát cho thấy, các sản phẩm và thương hiệu DL Quảng Nam gắn liền với một số điểm DL như phố cổ Hội An, Mỹ Sơn, biển Cửa Đại, đảo Cù Lao Chàm, làng Thanh Hà,... Do đó, phải khai thác tính đa dạng của nguồn TN hình thành sản phẩm và điểm DL mới để làm tăng độ HD..

### *3.1.2. Thực trạng khai thác các điểm, tuyến du lịch*

Qua kết quả khảo sát các điểm (theo 9 tiêu chí), tuyến DL (theo 5 tiêu chí) cho thấy, hiện trạng phát triển điểm, tuyến được thể hiện như sau:

#### *3.1.2.1. Điểm du lịch*

##### *a. Các điểm đón số lượng lớn khách du lịch*

Các điểm DL đón khách nhiều, có khả năng đón hàng chục ngàn đến cả triệu lượt khách/năm như phố cổ, Mỹ Sơn, bãi biển Cửa Đại, Thanh Hà, bãi biển Tam Thanh, bãi Rạng, Hà My, làng mộc Kim Bồng, hồ Phú Ninh, tượng đài MVNAH,... Các điểm DL này khá đa dạng về loại hình TN và sản phẩm DL. Nhiều điểm DL độc đáo, tạo được thương hiệu đối với DL KV và thế giới. Chính sự đa dạng độc

đảo của các điểm DL là một trong những yếu tố làm cho Quảng Nam trở thành địa phương được khách ưa thích.

CSHT, CSVCKT tại điểm DL này được đầu tư XD khá hiện đại gồm các tuyến GT (cao tốc, tỉnh lộ), CSLT, DV giải trí, nhà hàng, biển báo DL, nhà chờ đón khách, bán vé, nhà vệ sinh, bãi để xe,... Do đó, có khả năng đón số lượng lớn khách đến tham quan. TCQL các điểm DL cũng được thực hiện với nhiều mô hình quản lý điểm DL được XD và vận hành hiệu quả. Các điểm DL là DSVHTG, khu DTSQTG, tượng đài Mẹ VNHAH,.. đã hình thành BQL để quản lý DT LS-VH, di sản và khai thác DL. Các DT LS-VH QG đã có cán bộ trực tiếp quản lý và khai thác DL. Điểm DL biển có BQL các bãi biển. Các làng nghề, làng VH có HTX, BQL làng nghề (như làng Trà Quế, Bờ hòng, Triêm Tây, Trà Nhiêu,..). Nhiều điểm DL do DN và người dân tham gia xây dựng và khai thác (bảng 3.6).

**Bảng 3.6: Quy mô khách đến một số điểm du lịch**

TT	Điểm DL	Số lượng khách (Nghìn lượt)
1.	Phố cổ Hội An	2.100,0
2.	Bãi biển Cửa Đại	1.200,0
3.	Mỹ Sơn	320,0
4.	Cù Lao Chàm	400,0
5.	Làng gốm Thanh Hà	70,8
6.	Bãi biển Rạng	60,3
7.	Tượng đài MVNAH	60,0
8.	Bãi biển Tam Thanh	60,1
9.	Làng mộc Kim Bồng	40,0
10.	Làng rau Trà Quế	31,2
11.	Hồ Phú Ninh	23,1
12.	Bãi biển Hà My	17,0
13.	Suối nước mát Đèo Le	12,0
14.	Làng Triêm Tây	5,0
15.	Bãi biển Bình Minh	3,6
16.	Địa đạo Kỳ Anh	3,5
17.	Làng Bờ Hòng	2,5

*Nguồn: Kết quả khảo sát và báo cáo của sở VH, TT&DL Quảng Nam*

*b. Các điểm đón ít khách du lịch*

Các điểm DL có quy mô nhỏ có số lượng khá nhiều. Các điểm này có khả năng đón khách hạn chế và số lượng khách đến khá ít, chủ yếu là khách địa phương như làng Lộc Yên, bãi biển Bình Minh, tháp Chiên Đàn, căn cứ Khu V, suối Tiên, hồ Giang Thơm, suối Đắc Gà,... Các điểm DL khai thác các tài nguyên sẵn có như các điểm DL DT LS-VH, các điểm LN, làng quê, làng VH, các điểm DL suối, thác,... Tuy nhiên, số lượng điểm DL nhiều và loại hình TN khá đa dạng nhưng thiếu DV, sản phẩm chưa độc đáo, công tác xúc tiến chưa được thực hiện hiệu quả.

Các điểm DL thuộc nhóm này có CSHT, CSVCKT chưa đồng bộ, nhiều điểm DL còn thiếu các ĐK cần thiết để đón khách như hệ thống GT kết nối, nhà chờ, nghỉ chân cho khách, điểm bán vé, bãi đỗ xe, công trình vệ sinh, các DV cơ bản phục vụ khách,... Chính điều này đã làm cho khả năng đón khách, sức HD chưa cao, chưa thu hút được khách QT, khách ngoại tỉnh. Công tác quản lý cũng chưa được thực hiện tốt, nhiều điểm có người quản lý nhưng chỉ mới quản lý hành chính, chưa có khả năng khai thác DL (tháp Chiên Đàn, địa đạo Kỳ Anh, căn cứ Nước Oa). Đặc biệt nhiều điểm DL vẫn chưa được quản lý trong quá trình phát triển, khách vẫn tham quan tự do (làng Lộc Yên, làng Đại Bình, hồ Giang Thơm, thác Grăng,...).

Qua phỏng vấn những người có làm việc tại các điểm DL cho thấy, hiện trạng phát triển cũng như những vấn đề bất cập. Theo anh Brieu Thương – điều phối viên tại làng Zara (do tổ chức FIDR đầu tư với 3 tiêu dự án là phát triển cộng đồng, dệt thổ cẩm và DL cộng đồng), trong thời gian tới “*cần hình thành BQL với sự tham gia của người dân, tạo sinh kế qua DL cộng đồng, có nhiều sản phẩm DL hơn, tổ chức LK với các DN DL, bồi dưỡng kiến thức cho người dân*”. Tại làng Thanh Hà, theo bà Trần Thị Thanh Bình – tổ trưởng quản lý tại điểm, làng Thanh Hà do TT VH-TT cùng với phường phối hợp quản lý với cơ chế phân chia nguồn thu: “*60% tổng thu chuyển về phường và người dân, 40% tổng thu trung tâm giữ lại, người dân có lò gốm sẽ được hưởng 700 ngàn đến 1 triệu/tháng (2-3 tháng nhận 1 lần)*”. Nghệ nhân Nguyễn Lành cho rằng, “*cần chấm dứt việc mua gốm lưu niệm từ nơi khác đưa về để bán cho khách, cần đào tạo nghề cho người trẻ, cải tiến mẫu mã, nâng cao ý thức làm DL cho người dân, cần đổi mới quản lý với sự tham gia của người dân*”. Theo anh Nguyễn Văn Tùng, tại làng Trà Quế, “*nguồn thu của làng chủ yếu từ bán vé và DV, khách tham quan chủ yếu là khách nước ngoài, xã quản lý chung, người dân tự làm DL, đời sống người dân được nâng lên. Hiện nay, công tác*

*LK chưa được quan tâm, kiến thức và ý thức làm DL cần được bồi dưỡng và huấn luyện thêm, sự cạnh tranh của các làng có mô hình tương tự,...”*. Khi phỏng vấn người dân và cán bộ quản lý tại hồ Phú Ninh, làng Cẩm Thanh, làng Lộc Yên, làng Triêm Tây, làng Kim Bồng, làng Đại Bình đều cho rằng cần huy động người dân làm DL, tập huấn bồi dưỡng kiến thức làm DL, tổ chức mô hình quản lý phù hợp, có sự LK với các DN DL,...*“Hiện nay, nhiều mô hình DL cộng đồng, công tác quản lý DL chưa hiệu quả do vấn đề lợi ích giữa các bên, trình độ của người dân tham gia BQL, công tác LK giữa các điểm DL với công ty DL chưa hiệu quả do các công ty DL ở Quảng Nam có quy mô nhỏ, thiếu chiến lược lâu dài, mặt khác, người dân chưa có ý thức, trình độ (có thể nông dân cũng làm DL) để tiến hành xúc tiến LK”*[16].

Phân tích kết quả khảo sát theo 9 tiêu chí tại bảng 3.7 (kết quả chi tiết tại phụ lục 3.4) cho thấy, các điểm DL ở Quảng Nam khá đa dạng về loại hình, quy mô và có sự khác nhau về các ĐK về CSHT, CSVCKT, khả năng LK, hiệu quả KT, TCQL,... Các điểm có TNDL HD, vị trí TL, khả năng LK cao, công tác TCQL tốt,.. thì được khai thác hiệu quả. Các điểm DL có các ĐK trên hạn chế thì mức độ khai thác DL thấp, còn gặp nhiều khó khăn (bảng 3.7).

**Bảng 3.7: Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trạng khai thác các điểm du lịch**

TT	Điểm DL	HD	VT	CSHT, CSVCKT	KNĐK	MTDL	TG	LK	HQKT	TCQL	Hiện trạng khai thác
<b>I</b>	<b>DSVHTG, DT LS – VH</b>										
1.	DSVHTG Phố Cổ Hội An	HD	TL	Tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Cao	Lớn	Tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
2.	DSVHTG Mỹ Sơn	HD	Khá TL	Tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Lớn	Tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
3.	Nhà thờ Trà Kiệu	TB	Khá TL	Chưa tốt	TB	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
4.	BT Sa Huỳnh	TB	Khá TL	Chưa tốt	TB	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
5.	DT Bằng An	TB	TL	Chưa tốt	TB	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
6.	Địa đạo Kỳ Anh	Khá HD	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Kém	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
7.	TĐ MVNAH	HD	Khá TL	Tốt	Lớn	BV	Khá dài	Khá cao	Khá lớn	Tốt	<b>Khai thác khá hiệu quả</b>
8.	Văn Thánh Khổng Miếu	Ít HD	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
9.	Tháp Chiên Đàn	Ít HD	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
10.	Tháp Khuông Mỹ	Ít HD	TB	Chưa tốt	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
11.	TĐ Núi Thành	Ít HD	TB	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
12.	NLN Võ Chí Công	TB	TB	TB	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Khá tốt	Khai thác chưa hiệu quả
13.	NLN Huỳnh Thúc Kháng	TB	TB	TB	Khá nhỏ	TB	Khá dài	TB	Nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
14.	Căn cứ Nước Oa.	TB	Ít TL	TB	Khá nhỏ	TB	TB	TB	Nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
15.	DT phật viên Đồng Dương	TB	Khá TL	Kém	Khá nhỏ	Không BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
<b>II</b>	<b>Các đối tượng dân tộc học</b>										
16.	Làng VH Bờ hồng	Khá HD	TB	TB	TB	TB	Khá dài	TB	TB	TB	Khai thác chưa hiệu quả
17.	Làng VH Đhrông	TB	TB	TB	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá thấp	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
18.	Làng VH Zara	TB	TB	Kém	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá thấp	Khá nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
19.	Làng VH Đắc Ốc	TB	Ít TL	Kém	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
20.	Làng VH Rô	TB	Ít TL	Kém	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
21.	Làng VH Pr'ning	TB	Ít TL	Kém	Khá nhỏ	TB	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
<b>III</b>	<b>Nghề và làng nghề truyền thống</b>										
22.	Làng Trầm Hương	Ít HD	TB	Kém	Khá nhỏ	Kém	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
23.	Làng mộc Kim Bồng	Khá HD	TL	TB	Khá lớn	Khá BV	Khá dài	Cao	Khá lớn	TB	<b>Khai thác có hiệu quả</b>

24.	Làng rau Trà Quế	Khá HD	TL	Tốt	TB	Khá BV	Khá dài	Cao	Lớn	Khá tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
25.	Làng gôm Thanh Hà	Khá HD	TL	Tốt	Khá lớn	Khá BV	Khá dài	Cao	Khá lớn	Khá tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
26.	Làng Đền Lồng	Khá HD	TL	Tốt	TB	Khá BV	Khá dài	Cao	Lớn	Khá tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
27.	Làng đúc đồng PhướcKiều	TB	TL	Chưa tốt	Khá lớn	TB	TB	Khá cao	Khá nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
28.	Làng Trồng Lâm Yên	Ít HD	TB	Kém	TB	TB	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
29.	Làng dệt Đông Yên – Thi Lai	Kém HD	Khá TL	Kém	TB	Kém	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
30.	Làng chiếu An Phước	Kém HD	Khá TL	Kém	TB	Kém	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
31.	Làng dệt lụa Mã Châu	Kém HD	Khá TL	Kém	TB	Kém	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
32.	Làng nước mắm Cửa Khe	Kém HD	Khá TL	Kém	TB	Kém	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
33.	Làng hương Quán Hương	Kém HD	Khá TL	Kém	TB	Kém	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
34.	Làng chiếu cói Tam Thăng	Kém HD	TB	Kém	TB	Kém	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
35.	Làng mộc Vân Hà	Kém HD	TB	Kém	TB	Kém	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
<b>VI</b>	<b>Cảnh quan nông thôn – nông nghiệp</b>										
36.	Làng quê Đại Bình	HD	TB	Chưa tốt	Khá lớn	TB	Khá dài	TB	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
37.	Làng quê Cẩm Thanh	Khá HD	TL	TB	Khá lớn	TB	Khá dài	Cao	Khá lớn	Khá tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
38.	Khu Thuận Tĩnh	TB	TL	Khá tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Cao	Khá lớn	Khá tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
39.	Làng quê Triêm Tây	TB	TL	Khá tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Khá nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
40.	Làng quê Mỹ Sơn	TB	Khá TL	TB	TB	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
41.	Làng quê Trà Nhiêu	TB	Khá TL	Chưa tốt	TB	TB	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
42.	Làng quê Lộc Yên	Khá HD	Ít TL	Kém	TB	Kém	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
43.	Làng quê Tam Tiến	TB	TB	Kém	TB	Kém	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
<b>V</b>	<b>Biển đảo</b>										
44.	Đảo Cù Lao Chàm	HD	Khá TL	Tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Cao	Lớn	Tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
45.	Bãi biển Cửa Đại	HD	TL	Tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Cao	Lớn	Tốt	<b>Khai thác có hiệu quả</b>
46.	Bãi biển Hà My	Khá HD	TL	Chưa tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Cao	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
47.	Bãi biển Duy Nghĩa	Ít HD	Khá TL	Kém	Lớn	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
48.	Bãi biển Bình Minh	TB	Khá TL	Chưa tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
49.	Bãi biển Tam Thăng	Ít HD	Khá TL	Kém	Lớn	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả

50.	Bãi biển Tam Thanh	Khá HD	Khá TL	TB	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Khá lớn	Khá tốt	<b>Khai thác khá hiệu quả</b>
51.	Bãi biển Tam Hải	Khá HD	TB	Chưa tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
52.	Bãi biển Bãi Rạng	TB	TB	TB	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Khá lớn	Khá tốt	<b>Khai thác khá hiệu quả</b>
53.	Bãi biển Tam Hòa	Ít HD	TB	Kém	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
<b>VI</b>	<b>Hồ</b>										
54.	Hồ Khe Tân	TB	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
55.	Hồ Đắc Mi 4	Ít HD	Ít TL	Kém	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
56.	Hồ A Vương	TB	TB	Chưa tốt	Khá lớn	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
57.	Thủy điện Duy Sơn	TB	Khá TL	TB	Khá nhỏ	Khá BV	TB	Khá cao	TB	TB	Khai thác chưa hiệu quả
58.	Hồ Phú Ninh	HD	TB	Khá tốt	Lớn	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Khá lớn	Khá tốt	Khai thác có hiệu quả
<b>VII</b>	<b>Suối thác</b>										
59.	Suối Khe Lim	Khá HD	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	TB	TB	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
60.	Suối Mơ	Khá HD	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	TB	TB	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
61.	Suối Thái Sơn	TB	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	TB	TB	Khá nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
62.	Suối Đèo Le	TB	TB	TB	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Khá cao	TB	Khá tốt	Khai thác chưa hiệu quả
63.	Hòn kè đá Dừng	Khá HD	Ít TL	Kém	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Khá thấp	Nhỏ	kém	Khai thác chưa hiệu quả
64.	Suối Tiên	TB	Khá TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	Khá cao	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
65.	Mỏ nước nóng Tây Viên	Kém HD	TB	Kém	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
66.	Thác Đăk Gà	TB	Ít TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
67.	Suối Nước Lang	Ít HD	Ít TL	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Chưa tốt	Khai thác chưa hiệu quả
68.	Thác Adinh	Ít HD	TB	Kém	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
69.	Thác Grăng	TB	TB	Chưa tốt	Khá nhỏ	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	kém	Khai thác chưa hiệu quả
70.	Thác 5 tầng	Ít HD	Kém	Kém	Nhỏ	Khá BV	TB	Thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
71.	Hồ Giang Thơm	Khá HD	TB	Kém	TB	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả
<b>VIII</b>	<b>Khu BTTN</b>										
72.	KBT TNsông Thanh	TB	TB	Chưa tốt	Khá lớn	Khá BV	Khá dài	TB	Nhỏ	TB	Khai thác chưa hiệu quả
73.	Khu BTTN Ngọc Linh	Ít HD	Kém	Kém	Khá nhỏ	Khá BV	TB	Thấp	Nhỏ	Kém	Khai thác chưa hiệu quả

### 3.1.2.2. *Tuyến du lịch*

#### a. *Tuyến du lịch có số lượng tour/lượt khách nhiều*

Các tuyến DL có số lượng tour/lượt khách nhiều như các tuyến QL1A, “Con đường di sản miền Trung”, tuyến ven biển Đà Nẵng – Hội An – Mỹ Sơn, tuyến theo đường HCM,... Các tuyến này có TN, sản phẩm và điểm DL phong phú, đa dạng, độc đáo, quy mô lớn. Hệ thống CSVCKT, DV trên các tuyến có chất lượng cao như CSLT, trạm dừng nghỉ, trung tâm thương mại, giải trí, mua sắm hàng lưu niệm,...CSHT tốt với các tuyến QL được nâng cấp, mở rộng, tốc độ di chuyển khá nhanh, an toàn, các biển báo, biển chỉ dẫn khá đầy đủ. Các tuyến này có mức độ khai thác cao, được hầu hết các DN lữ hành lớn ở Hà Nội và Tp HCM và các DN lữ hành ở vùng DL BTB, DHNTB và Tây Nguyên đưa vào chương trình khai thác và hình thành các tour để bán cho khách hàng như Saigontourist, Vitour, Hanoitour, Viettravel, Danatravel, Hội An Travel,... với số lượng hàng chục tour/tháng và hàng chục, thậm chí là hàng trăm ngàn lượt khách/tháng, nhất là các tháng cao điểm. Các tuyến này chiếm trên 90% số lượng khách và số lượng tour DL trên địa bàn tỉnh [61].

#### b. *Tuyến du lịch có số lượng tour/lượt khách ít*

Những tuyến DL theo các tỉnh lộ từ trung tâm TP Hội An, Tam Kỳ, các tuyến đường sông có TNDL phong phú, các điểm DL nhiều nhưng quy mô nhỏ, giá trị TN không cao, chưa có các sản phẩm DL, DV hoàn thiện, hệ thống CSHT (đường kết từ điểm DL đến các tuyến tỉnh lộ, đường nội bộ,..), CSVCKT (CSLT, nhà đón tiếp, nghỉ chân, biển chỉ dẫn, bãi đỗ xe, nhà vệ sinh,...) còn thiếu đồng bộ, chất lượng thấp. Hiện nay, các tuyến DL chưa được quản lý một cách rõ ràng từ các cơ quan chức năng. Các tuyến DL đang vận hành như các tuyến GT, chưa có sự điều phối trong phát triển và khai thác DL của các cơ quan quản lý.

Các tuyến DL có tính chất địa phương được một số DN lữ hành ở tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng (V.E.I Travel, Sông Hội, Vietfuntravel, Dulichxanh,...) đưa vào chương trình khai thác nhưng tần suất khai thác thấp, không liên tục, số lượng khách tham gia ít và số lượng tour không thường xuyên (Bảng 3.8).



**Bảng 3.8: Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trạng phát triển các tuyến du lịch**

TT	Mã số	HD	CSHT	CSLT	DV	MĐKT	Hiện trạng
1.	QT-QN01	KháHD	Tốt	Hoàn thiện	Cao	Cao	Khai thác có hiệu quả
2.	QT-QN02	HD	Khá tốt	Hoàn thiện	Cao	Cao	Khai thác có hiệu quả
3.	QT-QN03	HD	Khá tốt	Hoàn thiện	Cao	Khá cao	Khai thác có hiệu quả
4.	QT-QN04	HD	Tốt	Hoàn thiện	Cao	Cao	Khai thác có hiệu quả
5.	QT-QN05	HD	Tốt	Hoàn thiện	Cao	Khá cao	Khai thác có hiệu quả
6.	LV-QN01	KháHD	Khá tốt	Hoàn thiện	Cao	Cao	Khai thác khá hiệu quả
7.	LV-QN02	TB	Khá tốt	Hoàn thiện	Cao	Cao	Khai thác khá hiệu quả
8.	LV-QN03	TB	Khá tốt	Khá hoàn thiện	TB	TB	Khai thác khá hiệu quả
9.	NT-QN01	TB	TB	Trung bình	Khá thấp	Thấp	Khai thác chưa hiệu quả
10.	NT-QN02	Kém	TB	Chưa hoàn thiện	Khá thấp	Thấp	Khai thác chưa hiệu quả
11.	NT-QN03	TB	TB	Khá hoàn thiện	TB	TB	Khai thác chưa hiệu quả
12.	NT-QN04	TB	TB	Chưa hoàn thiện	TB	Khá thấp	Khai thác chưa hiệu quả
13.	NT-QN05	KháHD	TB	Trung bình	TB	Khá thấp	Khai thác chưa hiệu quả
14.	NT-QN06	TB	TB	Kém hoàn thiện	Khá thấp	Khá thấp	Khai thác chưa hiệu quả
15.	NT-QN07	TB	TB	Hoàn thiện	TB	Thấp	Khai thác chưa hiệu quả
16.	NT-QN08	TB	Thấp	Hoàn thiện	TB	Thấp	Khai thác chưa hiệu quả
17.	NT-QN09	Kém	Thấp	Hoàn thiện	Thấp	Thấp	Khai thác chưa hiệu quả

Kết quả khảo sát, phân tích hiện trạng các điểm, tuyến DL ở tỉnh Quảng Nam là cơ sở quan trọng để tác giả xác định, phân hạng điểm, tuyến DL, từ đó đề xuất các giải pháp khai thác.

### **3.2. Xác định điểm, tuyến du lịch**

#### **3.2.1. Kết quả xác định điểm, tuyến du lịch**

##### *3.2.1.1. Lựa chọn đối tượng*

- Các cơ sở để lựa chọn điểm, tuyến đưa vào xác định gồm: tham khảo Điều chỉnh “Quy hoạch tổng thể phát triển DL Quảng Nam đến 2015, tầm nhìn 2020”; kết quả khảo sát, đánh giá TN DL của phòng Quy hoạch TN, Sở VH-TT-DL Quảng Nam; căn cứ các đề tài, đề án phát triển DL đã được thực hiện. Đặc biệt, dựa vào kết quả khảo sát trực tiếp theo 9 tiêu chí đối với điểm và 5 tiêu chí đối với tuyến DL và điều tra XH học, phỏng vấn, trưng cầu ý kiến để đảm bảo đủ thông tin để phục vụ xác định, phân hạng điểm, tuyến DL (tại bảng 3.7, 3.8).

- Nguyên tắc lựa chọn điểm đưa vào xác định:

+ Những điểm, tuyến DL phải đại diện cho loại hình TN, sản phẩm DL và các khu vực địa lý.

+ Các điểm, tuyến DL phải phản ánh được mức độ khai thác, phát triển DL ở tỉnh Quảng Nam.

+ Số lượng điểm DL/loại hình TN đưa vào xác định dựa trên giá trị TN, hiện trạng phát triển và khả năng khai thác trong thời gian tới. Nhiều loại hình TNDL có số lượng lớn như DT LS - VH (60 DT LS-VH QG, 300 DT LS-VH cấp tỉnh) nhưng chủ yếu có giá trị cao về mặt LS, nhiều DT hiện chỉ còn dấu tích hoặc bị xuống cấp, nhiều DT không có giá trị khai thác DL. Số lượng các làng LN, các đối tượng dân tộc học khá nhiều nhưng khả năng khai thác DL không cao.

+ Các tuyến được lựa chọn dựa vào 1 loại hình GT hoặc kết hợp các loại hình GT để hình thành tuyến hoàn chỉnh kết nối từ điểm đầu đến điểm cuối.

- Kết quả lựa chọn điểm, tuyến đưa vào xác định:

+ Lựa chọn 34/73 điểm để xác định, phân hạng. Nhóm các DSVHTG, DT LS – VH, công trình đương đại (8/15 điểm được khảo sát, chiếm 53%); các đối tượng dân tộc học (3/6 điểm, chiếm 50%), các làng nghề (4 điểm/14 điểm, chiếm 28,5%), cảnh quan nông thôn – nông nghiệp (3/8 điểm, chiếm 37,5%); nhóm hệ thống các bãi biển (6/10 điểm, chiếm 60%); hồ (3/5 điểm, chiếm 60%), suối - thác nước (6/12 điểm, chiếm 50%), khu BTTN (1/2 điểm, chiếm 50%). Tổng số điểm đưa vào xác định là 34/73 điểm được khảo sát, chiếm 46,6% số điểm được khảo sát.

+ Lựa chọn 17 tuyến DL để đưa vào xác định, phân hạng, chiếm 100% số tuyến được khảo sát. Các tuyến đưa vào xác định, phân hạng phản ánh cho các tuyến đã, đang và sẽ khai thác trong thời gian tới và đại diện cho các loại hình giao thông.

### 3.2.1.2. Kết quả xác định điểm du lịch

#### a. Kết quả xác định dựa trên các chỉ tiêu thành phần

Xác định thành phần được tiến hành theo 4 bước đối với 9 nhóm tiêu chí (phụ lục 3.4). Quá trình xác định được thực hiện 2 lần: lần 1 sau khi khảo sát thực tế, lần 2 sau khi có kết quả điều tra, phỏng vấn, trưng cầu ý các đối tượng liên quan và tiến hành 5 lần điều chỉnh điểm trọng số sát với thực tiễn.

*b. Kết quả xác định tổng hợp và xếp loại*

Kết quả xác định tại bảng 3.9 cho thấy, có sự phân hóa rất rõ rệt giữa các điểm DL, cụ thể:

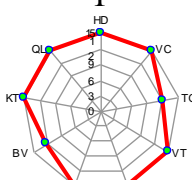
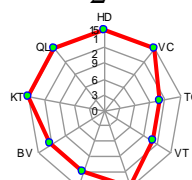
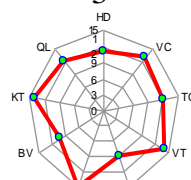
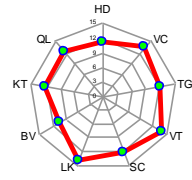
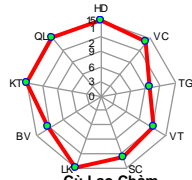
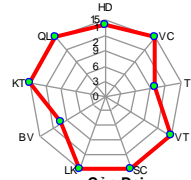
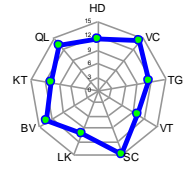
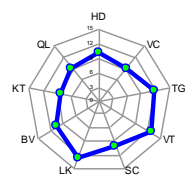
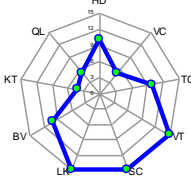
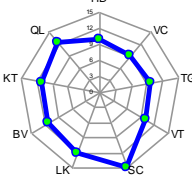
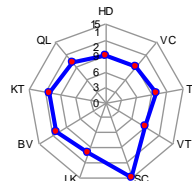
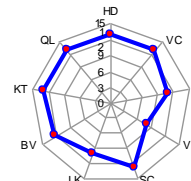

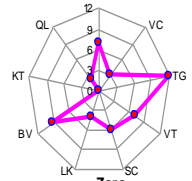
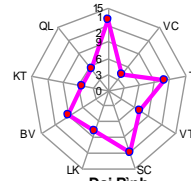
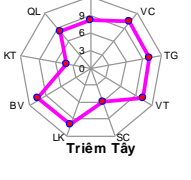
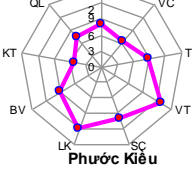
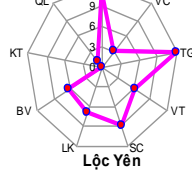
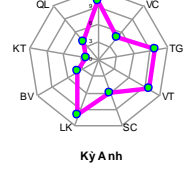
+ *Điểm DL Hạng 1*: Có 6 điểm DL phân loại hạng 1.

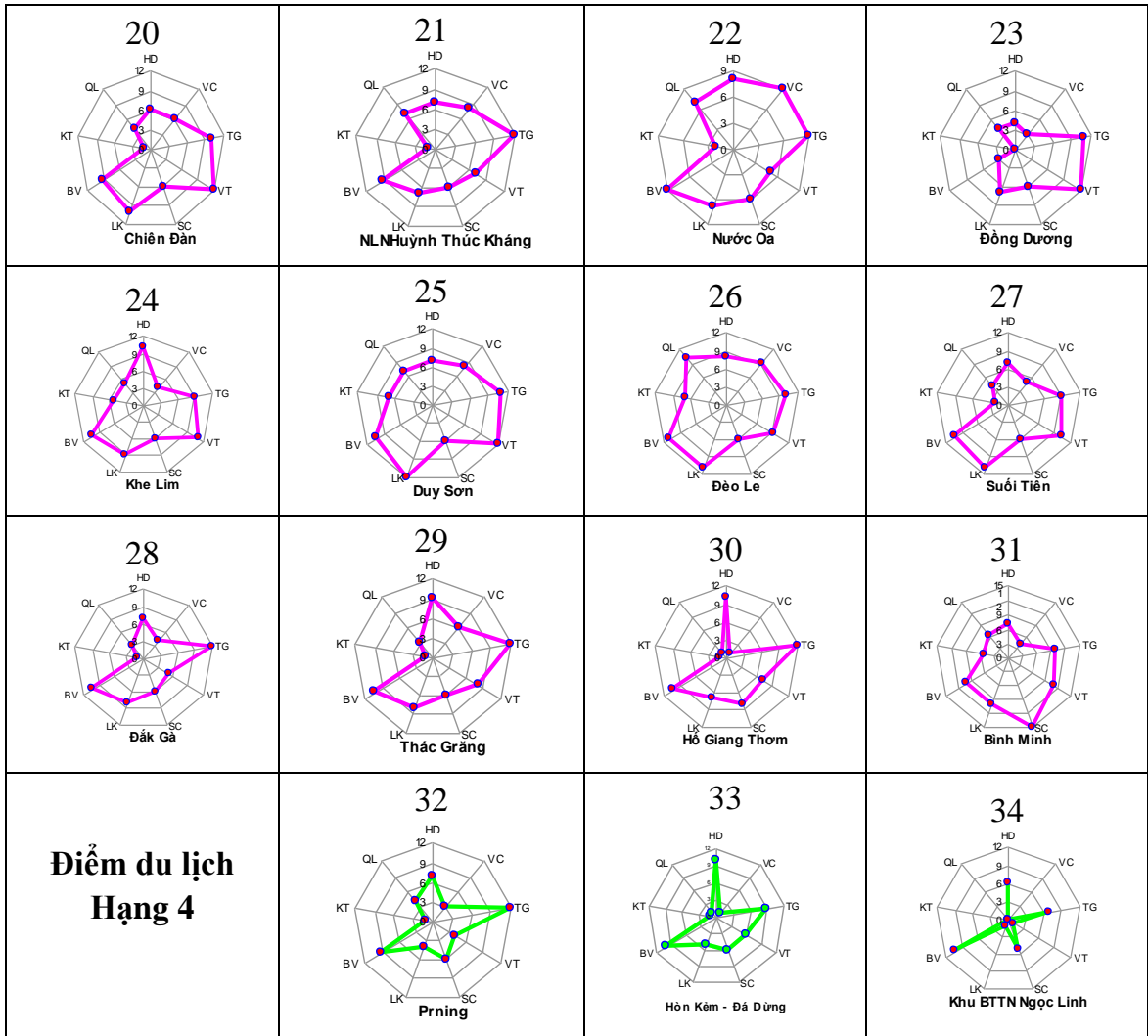
Các điểm DL có điểm cao nhất gồm phố cổ Hội An (255 điểm), bãi biển Cửa Đại (247 điểm), DT Mỹ Sơn (238 điểm), Cù Lao Chàm (236 điểm). Phân tích bảng 3.9 và biểu đồ 3.2 cho thấy: các tiêu chí có điểm thấp cần cải thiện gồm MT, nhất là độ BV của TN, trong đó, phố cổ Hội An và Mỹ Sơn có các nguy cơ về sự xuống cấp của các DT trong DSVHTG; Cửa Đại và Cù Lao Chàm bị đe dọa bởi tác động của BĐKH (xâm thực bờ biển), suy giảm tài nguyên sinh học (san hô và rừng trên đảo). Cần tập trung vào công tác bảo vệ các DSVHTG, các bãi biển để duy trì sự phát triển BV.

**Bảng 3.9: Xác định theo tiêu chí các điểm du lịch ở Quảng Nam**

TT	Điểm DL	HD	VT	CSHT, CSVCKT	KN ĐK	MTDL	TG	LK	HQKT	TCQL	Điểm tổng	Xếp hạng	
<b>I</b>	<b>DSVHTG, DT LS-VH</b>												
1.	DSTG phố cổ Hội An	15	15	15	15	12	12	15	15	15	258	Hạng 1	*****
2.	DSTG Mỹ Sơn	15	11	15	15	12	11	12	15	15	241	Hạng 1	*****
3.	Địa đạo Kỳ Anh	10	10	5	6	4	10	10	2	4	137	Hạng 3	***
4.	<i>TĐMVNAH</i>	<i>11</i>	<i>10</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>13</i>	<i>11</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>13</i>	<i>214</i>	<i>Hạng 2</i>	<i>****</i>
5.	Tháp Chiên Đàn	7	12	6	6	9	10	10	1	4	139	Hạng 3	***
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	7	7	8	6	9	12	7	1	7	138	Hạng 3	***
7.	Căn cứ Nước Oa.	8	5	9	6	9	9	7	2	7	132	Hạng 3	***
8.	Phật viện Đồng Dương	7	12	3	6	3	11	7	0	4	120	Hạng 3	***
<b>II</b>	<b>Các đối tượng dân tộc học</b>												
9.	Làng VH Bờ Hồng	11	7	8	9	9	12	7	7	7	162	Hạng 3	***
10.	Làng VH Zara	7	7	3	6	9	12	4	5	2	116	Hạng 3	***
11.	<i>Làng VH Pr'ning</i>	<i>7</i>	<i>4</i>	<i>3</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>12</i>	<i>4</i>	<i>0</i>	<i>4</i>	<i>105</i>	<i>Hạng 4</i>	<i>**</i>
<b>III</b>	<b>Nghề và làng nghề truyền thống</b>												
12.	<i>Làng mộc Kim Bồng</i>	<i>10</i>	<i>13</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>10</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>192</i>	<i>Hạng 2</i>	<i>****</i>
13.	Làng rau Trà Quế	11	14	13	9	10	12	15	14	12	220	Hạng 1	*****
14.	Làng đúc đồng PhướcKiều	8	13	6	10	9	9	12	5	7	160	Hạng 3	***
15.	Làng gốm Thanh Hà	11	14	13	12	10	12	14	12	12	222	Hạng 1	*****
<b>IV</b>	<b>Cảnh quan nông thôn</b>												
16.	Làng quê Triêm Tây	8	10	10	6	10	10	10	4	8	158	Hạng 3	***
17.	Làng quê Đại Bình	13	7	4	12	9	11	8	5	5	157	Hạng 3	***
18.	Làng quê Lộc Yên	11	6	3	9	6	12	7	0	1	129	Hạng 3	***
<b>V</b>	<b>Biển đảo</b>												

19.	<b>Đảo Cù Lao Chàm</b>	<b>15</b>	<b>12</b>	<b>14</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>239</b>	<i>Hạng 1</i>	*****
20.	<b>Bãi biển Cửa Đại</b>	<b>14</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>15</b>	<b>247</b>	<i>Hạng 1</i>	*****
21.	<b>Bãi biển Hà My</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>15</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>184</b>	<i>Hạng 2</i>	****
22.	Bãi biển Bình Minh	7	11	4	15	10	10	10	5	6	156	Hạng 3	***
23.	<b>Bãi biển Tam Thanh</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>192</b>	<i>Hạng 2</i>	****
24.	<b>Bãi biển Bãi Rạng</b>	<b>10</b>	<b>9</b>	<b>9</b>	<b>15</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>10</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>187</b>	<i>Hạng 2</i>	****
<b>VI</b>	<b>Hồ</b>												
25.	Hồ Khe Lim	10	11	4	6	10	9	9	5	5	141	Hạng 3	***
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	7	12	8	6	10	11	12	7	7	162	Hạng 3	***
27.	<b>Hồ Phú Ninh</b>	<b>13</b>	<b>8</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>12</b>	<b>11</b>	<b>10</b>	<b>12</b>	<b>13</b>	<b>207</b>	<i>Hạng 2</i>	****
<b>VII</b>	<b>Suối thác</b>												
28.	Sối nước Đèo Le	8	9	9	6	11	10	11	7	10	161	Hạng 3	***
29.	<i>Thắng cảnh Hònkêr Đả Dừng</i>	<i>10</i>	<i>6</i>	<i>1</i>	<i>6</i>	<i>10</i>	<i>9</i>	<i>5</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>101</i>	<i>Hạng 4</i>	**
30.	Suối Tiên	7	10	5	6	10	9	11	2	4	133	Hạng 3	***
31.	Thác Đăk Gà	7	5	4	6	10	12	8	1	3	121	Hạng 3	***
32.	Thác Grăng	9	8	6	6	10	12	8	1	3	139	Hạng 3	***
33.	Suối Hố Giang Thơm	10	7	1	8	10	12	7	1	1	125	Hạng 3	***
<b>VIII</b>	<b>Khu BTTN</b>												
34.	<i>Khu BTTN Ngọc Linh</i>	<i>6</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>5</i>	<i>10</i>	<i>7</i>	<i>1</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>63</i>	<i>Hạng 4</i>	**

<p><b>Điểm du lịch Hạng 1</b></p>	<p>1</p>  <p>Phở cô Hội An</p>	<p>2</p>  <p>Mỹ Sơn</p>	<p>3</p>  <p>Làng Trà Quế</p>		
	<p>4</p>  <p>Làng Thanh Hà</p>	<p>5</p>  <p>Cù Lao Chàm</p>	<p>6</p>  <p>Cửa Đại</p>		
	<p><b>Điểm du lịch Hạng 2</b></p>	<p>7</p>  <p>TD Mệ VNAH</p>	<p>8</p>  <p>Làng Kim Bồng</p>	<p>9</p>  <p>Hà My</p>	
		<p>10</p>  <p>Tam Thanh</p>	<p>11</p>  <p>Bãi Rạng</p>	<p>12</p>  <p>Phú Ninh</p>	
		<p><b>Điểm du lịch Hạng 3</b></p>	<p>13</p>  <p>Bờ Hồ</p>	<p>14</p>  <p>Zara</p>	<p>15</p>  <p>Đại Bình</p>
			<p>16</p>  <p>Triêm Tây</p>	<p>17</p>  <p>Phước Kiều</p>	<p>18</p>  <p>Lộc Yên</p>
<p>19</p>  <p>Kỳ Anh</p>					

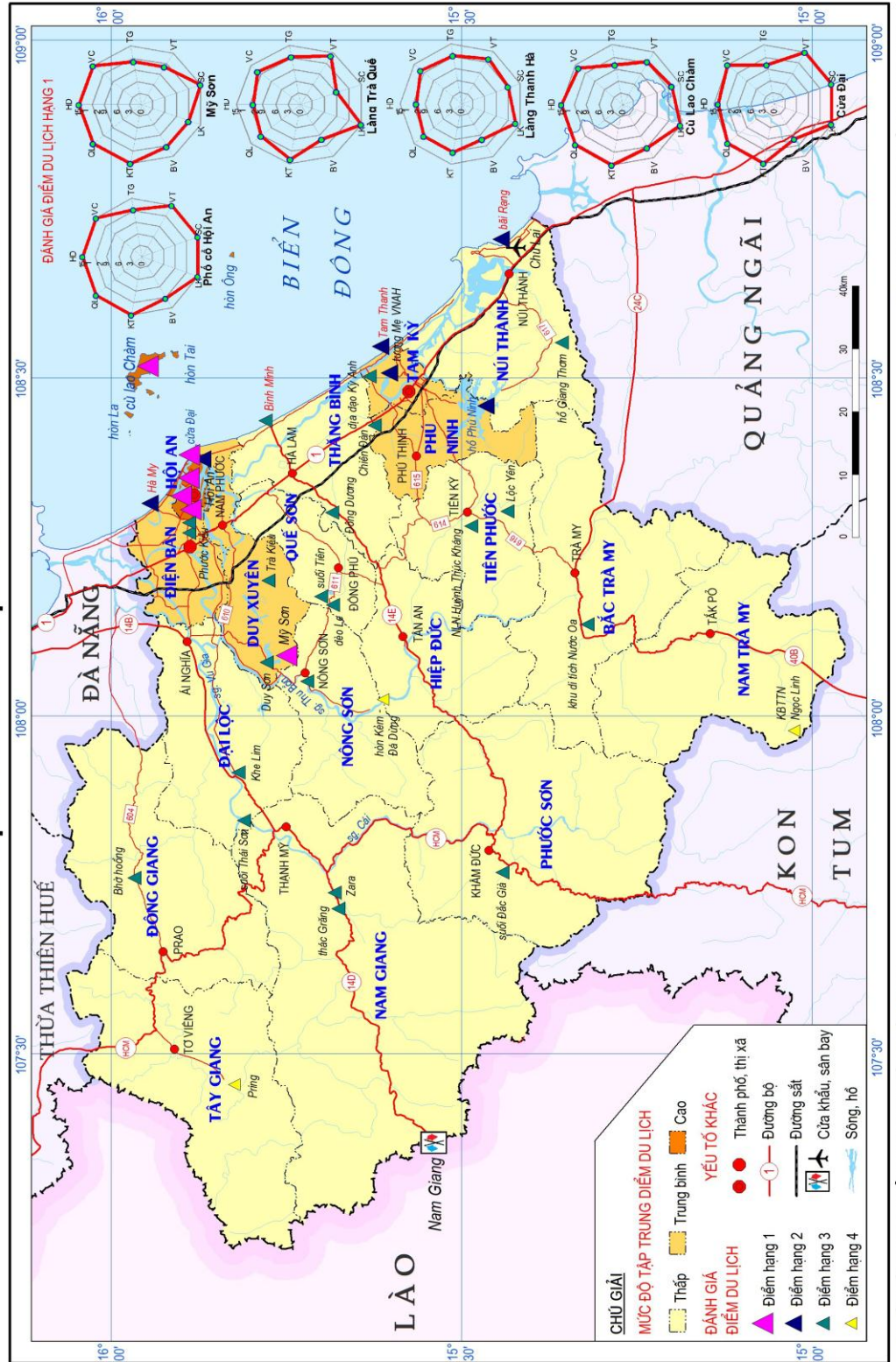


*Biểu đồ 3.2: Kết quả xác định các điểm DL theo tiêu chí*





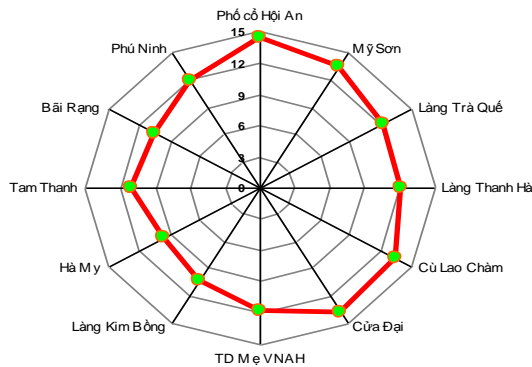
### 3.2. BẢN ĐỒ XÁC ĐỊNH ĐIỂM DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM



Người thành lập: NCS Trần Văn Anh, 2017

Người soạn: Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch tỉnh Quảng Nam

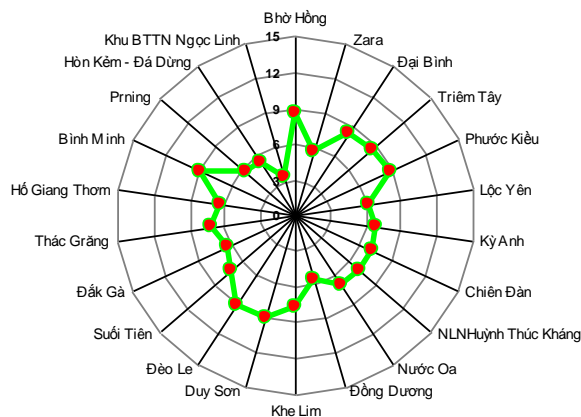
Các điểm DL có điểm xác định ở cận dưới của bậc điểm của Hạng 1 gồm Trà Quế (220 điểm), Thanh Hà (222 điểm). Mức chênh lệch điểm giữa nhóm 1 và nhóm 2 khá lớn. Các điểm DL này cũng có nguy cơ rơi xuống Hạng 2 nếu chỉ một trong số các tiêu chí trên có sự thay đổi theo hướng tiêu cực. Vì mức chênh giữa số điểm hiện tại với Hạng 2 chỉ từ 1-7 điểm. Các tiêu chí có mức điểm thấp cần cải thiện như độ HD, khả năng đón khách, CSVCKT, DV, TCQL, độ BV của TNDL.



**Biểu đồ 3.3: Điểm TB của các điểm DL hạng 1 và hạng 2**

+ **Điểm DL Hạng 2:** Có 6 điểm DL được xác định ở mức này. Các điểm DL có điểm cao gồm tượng đài mẹ VNAH (212 điểm), hồ Phú Ninh (207 điểm), làng mộc Kim Bồng (190), Tam Thanh (188 điểm), bãi Rạng (183 điểm), Hà My (175 điểm). Phân tích bảng 3.9 và biểu đồ 3.2 cho thấy các tiêu chí có mức điểm thấp cần cải thiện như độ HD, ĐK CSVCKT, DV, khả năng đón khách, độ BV của TN, TCQL (hồ Phú Ninh); khả năng LK (hồ Phú Ninh); độ HD, CSVCKT, TCQL (Hà My); độ HD, CSVCKT, TCQL, độ BV của tài nguyên DL (Tam Thanh, bãi Rạng).

+ **Điểm DL Hạng 3.** Ở Hạng 3 có số lượng nhiều nhất, 19 điểm DL. Về cơ bản các điểm DL Hạng 3 có điểm theo tiêu chí ở quanh mức TB của thang xác định và cần cải thiện tất cả các tiêu chí nhưng tập trung chủ yếu vào các tiêu chí như độ HD, CSVCKT, khả năng đón khách, khả năng LK, MT và PTBV, đặc biệt là hiệu quả KT - XH, TCQL.



**Biểu đồ 3.4: Điểm TB của các điểm DL Hạng 3 và Hạng 4**

+ *Điểm DL Hạng 4.* Ở Hạng 4 có tất cả 3 điểm gồm Hòn Kẽm – Đá Dừng, làng Pring, Khu BTTN Ngọc Linh. Phân tích bảng 3.9 và biểu đồ 3.2, các tiêu chí đều có mức đánh giá rất thấp, dưới bậc TB của thang xác định. Do đó, cần phải cải thiện tất cả các tiêu chí, trong đó các tiêu chí có điểm rất thấp như độ HD, CSVCKT, hiệu quả KT - XH và TCQL. Các điểm này cần được QH, bảo tồn TN, đầu tư CSVCKT để đưa vào khai thác trong giai đoạn 2020-2030.

### 3.2.1.3. Kết quả xác định các tuyến du lịch

**Bảng 3.10: Các tuyến DL ở Quảng Nam được lựa chọn xác định**

TT	Mã số	Hướng tuyến
1.	QT-QN01	Tuyến DL từ các KV đến sân bay/cảng biển Đà Nẵng đi Hội An, Núi Thành (sau đó theo QL 1A, đường sắt Bắc – Nam vào Bình Định, Nha Trang và ngược lại).
2.	QT-QN02	Tuyến DL từ các KV đến sân bay/cảng biển Đà Nẵng đi Hội An, Cù Lao Chàm, Mỹ Sơn.
3.	QT-QN03	Tuyến DL từ các KV đến sân bay/cảng biển Đà Nẵng đi Hội An, Mỹ Sơn lên đường Hồ Chí Minh sau đó kết nối với Tây Nguyên, Lào, Thái Lan qua cửa khẩu Bờ Y hoặc ngược lại.
4.	QT-QN04	Tuyến tuyến DL “ <i>Con đường di sản miền Trung</i> ” từ các KV đến sân bay Đà Nẵng/hoặc Nội Bài đi theo QL 1A, đường sắt Bắc – Nam đến Thành Nhà Hồ - Thanh Hóa đến Hội An, Mỹ Sơn – QN hoặc ngược lại.
5.	QT-QN05	Tuyến DL trên hành lang DL Đông – Tây, Đông Dương từ các KV đến sân bay/cảng biển Đà Nẵng đi Hội An, Huế qua cửa khẩu Lao Bảo đi Lào, Thái Lan hoặc ngược lại..
6.	LV-QN01	Từ Quảng Nam đi các tỉnh vùng BTB và ĐBSH, TDMNPB và ngược lại
7.	LV-QN02	Từ Quảng Nam đi các tỉnh vùng Nam Trung bộ, ĐNB, ĐBSCL và ngược lại.
8.	LV-QN03	Từ Quảng Nam với các Tây Nguyên, Đông Nam bộ và ngược lại.
9.	NT-QN01	Tuyến DL Hội An/Tam Kỳ lên Trà My và ngược lại.
10.	NT-QN02	Tuyến DL Hội An theo đường Thanh Niên ven biển đi Tam Kỳ, Núi Thành và ngược lại.
11.	NT-QN03	Tuyến DL Tam Kỳ - Hội An – Cù Lao Chàm và ngược lại.
12.	NT-QN04	Tuyến Tam Kỳ - Biển Rạng - Ban Than – tượng đài chiến thắng Núi Thành và ngược lại.
13.	NT-QN05	Tuyến DL Tam Kỳ/Hội An lên Đông, Tây và Nam Giang, Phước Sơn.
14.	NT-QN06	Tuyến DL Tam Kỳ/Hội An lên Hòn Kẽm – Đá Dừng.
15.	NT-QN07	Tuyến DL biển từ Đà Nẵng/Hội An đi Cù Lao Chàm, Tam Thanh, Biển Rạng và ngược lại.
16.	NT-QN08	Tuyến DL sông nước từ Hội An đi Nông Sơn (sông Thu Bồn)
17.	NT-QN09	Tuyến DL sông nước từ Hội An đi Tam Kỳ Núi Thành (sông Trường Giang)

#### a. Kết quả xác định dựa trên các chỉ tiêu thành phần

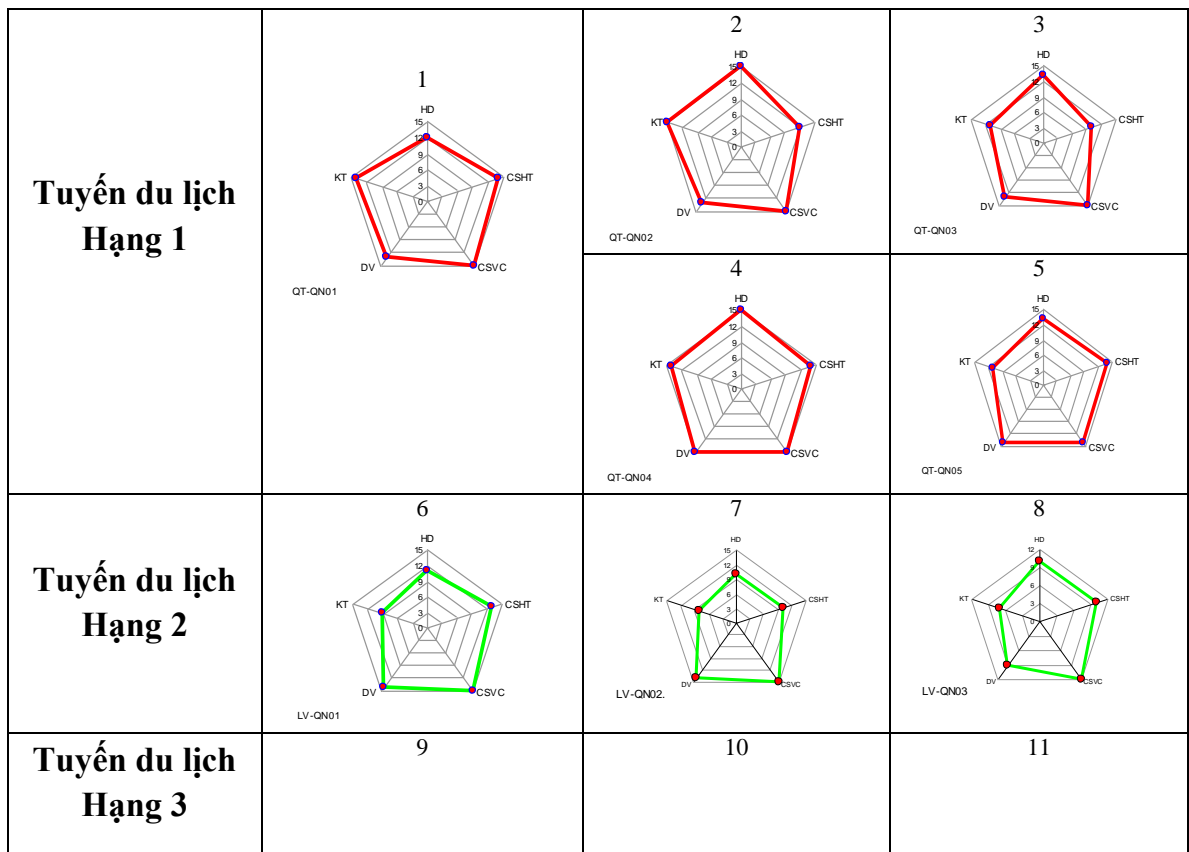
Trên cơ sở tiến hành phân tích, cho điểm đối với từng tiêu chí thành phần của tuyến DL, kết quả chi tiết thể hiện tại phụ lục 3.5.

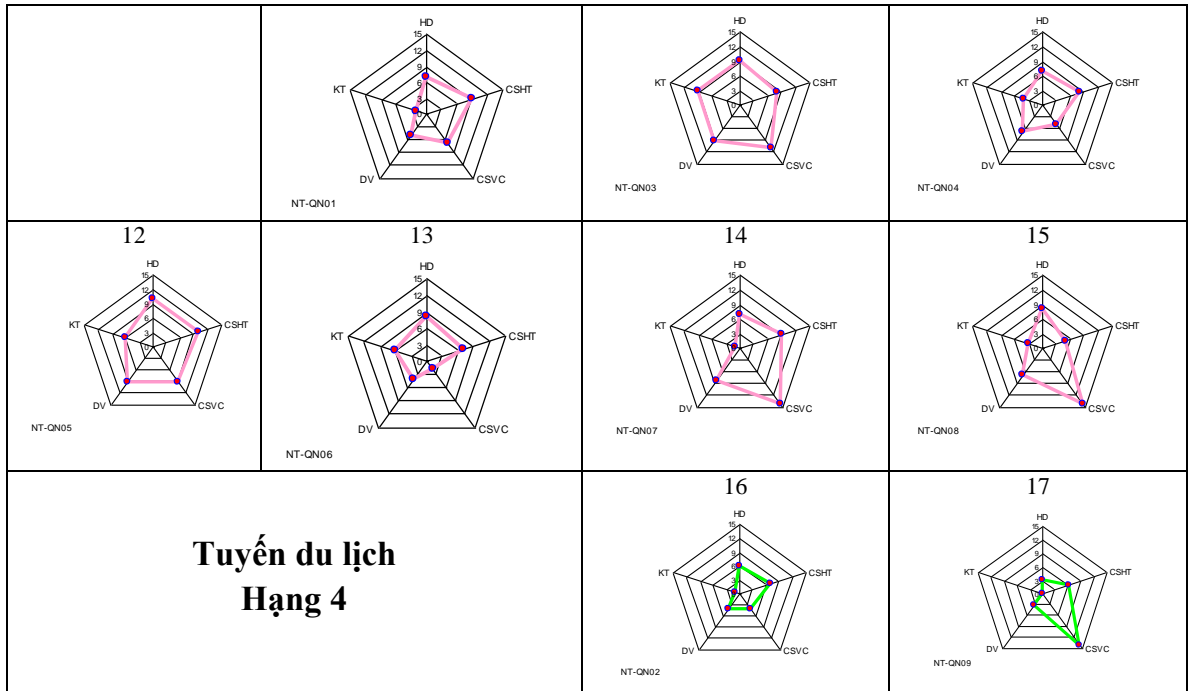
*b. Kết quả xác định tổng hợp và xếp loại*

Kết quả xác định và phân loại tuyển DL được thể hiện qua bảng 3.11.

**Bảng 3.11: Xác định tuyển DL theo các tiêu chí**

TT	Mã số	HD	CSHT	CSVCKT	DV	MĐKT	Điểm	Xếp hạng	
18.	QT-QN01	12	14	15	13	14	120	Hạng 1	*****
19.	QT-QN02	15	12	15	13	15	127	Hạng 1	*****
20.	QT-QN03	13	10	15	13	11	109	Hạng 1	*****
21.	QT-QN04	15	14	15	15	14	131	Hạng 1	*****
22.	QT-QN05	13	14	14	14	11	117	Hạng 1	*****
23.	LV-QN01	11	10	14	13	14	108	Hạng 2	****
24.	LV-QN02	10	10	15	14	13	105	Hạng 2	****
25.	LV-QN03	10	10	12	9	7	85	Hạng 2	****
26.	NT-QN01	7	9	7	5	2	55	Hạng 3	***
27.	NT-QN02	6	7	4	4	1	42	Hạng 4	**
28.	NT-QN03	9	8	11	9	9	81	Hạng 3	***
29.	NT-QN04	7	8	5	7	4	57	Hạng 3	***
30.	NT-QN05	10	7	9	9	6	74	Hạng 3	***
31.	NT-QN06	8	7	2	4	6	56	Hạng 3	***
32.	NT-QN07	7	9	14	8	1	63	Hạng 3	***
33.	NT-QN08	8	5	14	7	3	61	Hạng 3	***
34.	NT-QN09	3	6	14	3	0	38	Hạng 4	**



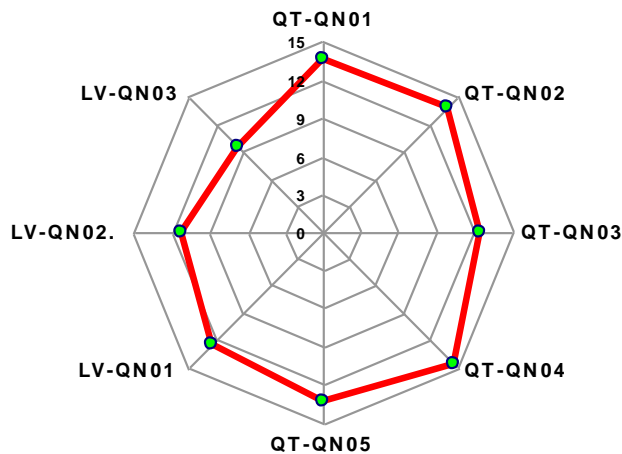


**Biểu đồ 3.5: Điểm xác định các tuyến DL theo tiêu chí**

*c. Phân tích kết quả xác định, phân hạng*

Qua phân tích kết quả xác định tại bảng 3.11 và biểu đồ 3.5, cho thấy, giữa các tuyến DL có sự phân hóa rất rõ rệt về điểm trung bình.

- *Tuyến DL Hạng 1:* Kết quả xác định cho thấy, có 5 tuyến DL được xác định ở Hạng 1. Các tuyến DL có mức điểm cao nhất như QT-01, QT-02, QT-04. Ở các tuyến này, các tiêu chí đều đạt mức điểm rất cao. Các tuyến còn lại có mức điểm thấp hơn như tuyến QT-03, QT-05. Trong thời gian tới cần tập trung cải thiện độ HD, CSHT, DV (QT-01); CSHT, DV (QT-02, QT-03); độ HD, mức độ khai thác (QT-05). Nhìn chung các tuyến có TNDL HD với hệ thống các DSVHTG, DT LS-VH, các LH, các bãi biển; có CSHT, CSVCKT, DV rất tốt tạo ĐK để thu hút khách DL.

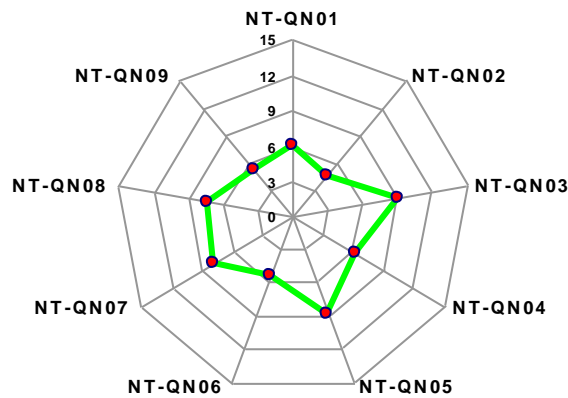


**Biểu đồ 3.6: Điểm TB của các tuyến DL Hạng 1 và Hạng 2**

- *Tuyến DL Hạng 2*: Có 3 tuyến DL Hạng 2 gồm LV-01 (108 điểm), LV-02 (102 điểm), LV-03 (82 điểm). Nhìn chung, các tuyến này đạt mức điểm tương đối cao nhưng cần cải thiện các tiêu chí như độ HD, CSHT, mức độ khai thác. Tuyến LV-03 cần đặc biệt chú ý cải thiện DV trên toàn tuyến.

- *Tuyến DL Hạng 3*: Có 7 tuyến DL ở Hạng 3 gồm NT-QN01, NT-QN03, NT-QN04, NT-QN05, NT-QN06, NT-QN07, NT-QN08). Nhìn chung, các tuyến này cần cải thiện tất cả các tiêu chí, trong đó cần cải thiện mức độ khai thác, độ HD, DV DL.

- *Tuyến DL Hạng 4*: Có 2 tuyến DL Hạng 4 gồm NT-02, NT-QN09. Các tuyến này gần như chưa được khai thác do thiếu CSHT, CSVCKT, DV, độ HD không cao nên mức độ khai thác gần như không có. Do đó cần cải thiện tất cả các tiêu chí để có thể đưa vào khai thác trong thời gian tới.



**Biểu đồ 3.7: Điểm TB của các tuyến DL Hạng 3 và Hạng 4**

Trong 17 tuyến, có 15 tuyến đường bộ và 2 tuyến đường sông kết hợp với các loại hình GT khác.





### 3.2.2. Kết quả điều tra của doanh nghiệp, nhà quản lý, khách du lịch

#### a. Điều tra nhà quản DN, hướng dẫn viên và giảng viên

Trên cơ sở hệ thống tiêu chí đã được XD, tiến hành trưng cầu ý kiến bằng bảng xác định đối với 3 người: (1) giảng viên giảng dạy DL, (2) hướng dẫn viên QT và nội địa, (3) giám đốc DN lữ hành – hướng dẫn viên nội địa. Những người được trưng cầu đều có làm việc trong lĩnh vực DL ở Quảng Nam, Đà Nẵng và KV miền Trung, có kiến thức và am hiểu địa bàn và đối tượng nghiên cứu.

Kết quả trưng cầu ý kiến xác định của các đối tượng trên khá tương đồng với kết quả xác định của tác giả, thể hiện được mức độ khai thác các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam (kết quả xác định tại phụ lục 3.6).

#### b. Điều tra khách du lịch

Để thu thập tài liệu, tác giả đã tiến hành điều tra 357 khách DL trong đó 270 khách tại điểm và 87 khách đi theo tour. Đối với 270 khách DL (trong đó có 34 khách QT) đi theo nhóm và cá nhân tại 4 điểm đại diện cho 4 nhóm loại hình TN (hồ Phú Ninh là nhóm hồ -suối - thác, làng Thanh Hà là nhóm làng nghề, làng quê, làng VH), phố cổ Hội An là nhóm di sản, DT LS - VH và đảo Cù Lao Chàm là nhóm bãi biển, đảo). Phân tích kết quả tại bảng 3.12 cho thấy, phố cổ Hội An được khách xác định ở mức cao nhất ở tất cả các tiêu chí, tiếp đến là Cù Lao Chàm và Thanh Hà, Phú Ninh được xác định ở mức tương đối cao ở một số tiêu chí như độ HD, MT và phát triển BV.

**Bảng 3.12: Xác định của khách tại 4 điểm du lịch**

Tiêu chí	Mức độ	Phố cổ Hội An (80 phiếu)	Cù Lao Chàm (60 phiếu)	Thanh Hà (80 phiếu)	Phú Ninh (50 phiếu)
<b>Độ HD</b>	HD	<b>75</b>	<b>70</b>	<b>70</b>	<b>92</b>
	Khá HD	25	30	30	8
	TB	0	0	0	0
	Kém HD	0	0	0	0
	Không HD	0	0	0	0
	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>CSHT, CSVCKT</b>	Tốt	<b>60</b>	20	10	25
	Khá tốt	40	<b>50</b>	<b>65</b>	25
	TB	0	20	25	<b>50</b>
	Chưa tốt	0	10	0	0
	Không tốt	0	0	0	0
	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Khả năng đón khách</b>	Lớn	<b>50</b>	10	10	20
	Khá lớn	45	20	20	20
	TB	5	<b>60</b>	<b>60</b>	<b>50</b>
	Nhỏ	0	10	10	10
	Rất nhỏ	0	0	0	0
	<b>%</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>	<b>100</b>
<b>Thời gian hoạt động DL</b>	Dài	<b>50</b>	0	0	0
	Khá dài	30	<b>80</b>	10	<b>100</b>
	TB	20	20	<b>40</b>	0
	Ngắn	0	0	30	0



Tiêu chí	Mức độ	Phố cổ Hội An (80 phiếu)	Cù Lao Chàm (60 phiếu)	Thanh Hà (80 phiếu)	Phú Ninh (50 phiếu)
	Rất ngắn	0	0	20	0
	%	100	100	100	100
Khả năng LK	Cao	80	68	5	20
	Khá cao	20	32	60	60
	TB	0	0	30	10
	Thấp	0	0	15	10
	Rất thấp	0	0	0	0
	%	100	100	110	100
MT và phát triển BV	BV	40	60	5	10
	Khá BV	25	40	60	70
	TB	35	0	25	15
	Kém BV	0	0	10	5
	Rất kém BV	0	0	0	0
	%	100	100	100	100
Tổ chức quản lý	Rất tốt	85	20	10	20
	Tốt	10	60	60	40
	TB	5	15	20	30
	Chưa tốt	0	0	10	10
	Không tốt	0	5	0	0
	%	100	100	100	100

Bên cạnh việc điều tra khách tại các điểm DL, đã tiến hành điều tra 87 khách DL đi theo tour DL tại 7 điểm DL đại diện cho các loại hình TN. Phân tích kết quả trả lời của khách tại bảng 3.13 cho thấy, phố cổ Hội An và Cù Lao Chàm được xác định ở mức rất cao ở tất cả các tiêu chí; các điểm còn lại khách xác định không cao, ở mức trung bình trở xuống. Kết quả này tương đối phù hợp với thực tiễn phát triển.

**Bảng 3.13: Xác định theo một số tiêu chí của khách tại một số điểm du lịch**

Tiêu chí	Mức độ	Phố cổ Hội An 87phiếu	Cù Lao Chàm 78 phiếu	Thanh Hà 50phiếu	Phú Ninh 50phiếu	Làng Bông 50phiếu	Đèo Le 40phiếu	TĐ MVNAH 40phiếu
Độ HD	HD	82.8	83.3	30	20	14	12	0
	Khá HD	9.2	9	40	52	34	16	25
	TB	8	7.7	30	20	50	66	75
	Kém	0	0	0	8	2	6	0
	Không	0	0	0	0	0	0	0
	%	100	100	100	100	100	100	100
Cơ sở vật chất hạ tầng	Tốt	79.4	75.7	64	10	4	0	0
	Khá tốt	12.6	12.8	10	60	6	4	50
	TB	8	7.7	20	20	80	66	25
	Chưa tốt	0	3.8	6	10	10	30	25
	Không tốt	0	0	0	0	0	0	0
	%	100	100	100	100	100	100	100
Chất	Tốt	83.9	84.6	0	10	0	0	0
	Khá tốt	10.4	6.4	40	60	10	10	25
	TB	4.6	6.4	50	20	30	30	50

Tiêu chí	Mức độ	Phố cổ Hội An 87phiếu	Cù Lao Chàm 78 phiếu	Thanh Hà 50phiếu	Phú Ninh 50phiếu	Làng Bông 50phiếu	Đèo Le 40phiếu	TĐ MVNAH 40phiếu
Lương đội ngũ	Chưa tốt	0	2.6	10	10	60	60	25
	Không tốt	1.1	0	0	0	0	0	0
	%	100	100	100	100	100	100	100
Chất lượng DV	Tốt	78.2	75.6	0	10	0	0	0
	Khá tốt	14.9	12.8	40	40	10	20	25
	TB	6.9	9	60	40	70	60	50
	Chưa tốt	0	2.6	0	10	20	20	25
	Không tốt	0	0	0	0	0	0	0
	%	100	100	100	100	100	100	100

Điều tra khách DL về chất lượng các tuyến GT và các tuyến DL (đại diện cho các tuyến GT, tuyến DL kết nối các vùng lãnh thổ trên địa bàn tỉnh), cho thấy tuyến QL1A được xác định ở mức cao nhất, tiếp đến là đường HCM. Xác định về chất lượng DV, tuyến Hội An – Cù Lao Chàm được xác định mức cao nhất, tiếp đến là Hội An – Mỹ Sơn (bảng 3.14 và 3.15) (tổng hợp từ kết quả xử lý SPSS).

**Bảng 3.14: Xác định của khách về chất lượng một số tuyến giao thông**

Tuyến		Tốt	Khá tốt	TB	Chưa tốt	Không tốt	Tổng
QL 1A	SL	56	13	10	5	0	84
	%	66.7	15.5	11.9	6	0	100
Đường HCM	SL	3	1	4	6	0	14
	%	21.4	7.1	28.6	42.9	0	100
Đường 14D, 14E	SL	2	1	6	4	0	13
	%	15.4	7.7	46.1	30.7	0	100
Các tuyến tỉnh lộ	SL	2	1	3	6	0	12
	%	16.7	8.3	25	50	0	100

**Bảng 3.15: Xác định của khách về chất lượng DV trên một số tuyến du lịch**

Tuyến DL		Mức độ					
		Tốt	Khá tốt	TB	Chưa tốt	Không tốt	Tổng
Hội An – Mỹ Sơn	SL	21	16	5	0	0	42
	%	50	38.1	11.9	0	0	100
Hội An – Cù Lao Chàm	SL	60	8	10	0	0	78
	%	76.9	10.3	12.8	0	0	100
Hội An – Tam Kỳ - Trà My	SL	1	5	0	2	0	8
	%	12.5	62.5	0	25	0	100
Hội An – Tam Kỳ - Núi Thành	SL	2	4	2	0	0	8
	%	25	50	25	0	0	100
Hội An – Phước Sơn	SL	0	0	3	0	0	3
	%	0	0	100	0	0	100
Hội An - Đông Giang - Tây Giang	SL	0	0	1	1	0	2
	%	0	0	50	50	0	100



Xác định của DN về GT và DV trên các tuyến DL cho thấy, tuyến QL1A và đường HCM được xác định cao nhất (bảng 3.17).

**Bảng 3.17: Xác định của DN lữ hành về các tuyến giao thông**

Tuyến giao thông	SL/%	Tốt	Khá tốt	TB	Chưa tốt	Không tốt	Tổng
QL 1A	SL	8	14	9	4	1	36
	%	22.2	38.9	25.0	11.1	2,8	100
Đường HCM	SL	6	11	8	1	0	26
	%	23.1	42.3	30.8	3.8	0	100
Đường 14D,E	SL	1	6	15	3	0	25
	%	4.0	24.0	60.0	12.0	0	100
Các tuyến tỉnh lộ	SL	1	5	12	6	0	24
	%	4.2	20.8	50.0	25.0	0	100
Tuyến sông Thu Bồn	SL	1	6	14	3	0	24
	%	4.2	25.0	58.3	12.5	0	100

Xác định về chất lượng tuyến DL, tuyến DL Hội An – Cù Lao Chàm và Hội An – Mỹ Sơn được xác định ở mức cao nhất, các tuyến còn lại ở mức trung bình (bảng 3.18).

**Bảng 3.18: Xác định của DN lữ hành về chất lượng DV trên tuyến**

Mức độ	Hội An - Mỹ Sơn	Hội An - Cù Lao Chàm	Hội An – Tam Kỳ - Trà My	Hội An - Đèo Le - Đại Bình	Hội An – Phước Sơn	Hội An - Làng Bờ Hồông
Số lượng	39	40	29	29	25	29
%	100	100	100	100	100	100
Tốt	33.3	32.5	0	0	0	0
Khá tốt	43.6	40.0	20.7	17.2	20.0	31.0
TB	20.5	12.5	55.2	55.2	48.0	41.4
Chưa tốt	2.6	15.0	24.1	27.6	28.0	21.1
Không tốt	0	0	0	0	4.0	3.4

Phân tích kết quả khảo sát DN, nhà quản lý, khách DL cho thấy, mức độ khá sát với thực tiễn khai thác điểm, tuyến DL hiện nay. Kết quả khảo sát là căn cứ để XD giải pháp khai thác các điểm, tuyến DL trong giai đoạn tới.

### 3.3. Một số điểm, tuyến du lịch được xác định

#### 3.3.1. Điểm du lịch

##### - Điểm DL Hạng 1

##### + DSVHTG phố cổ Hội An

(1) Vị trí và khả năng tiếp cận: Phố cổ Hội An nằm ở trung tâm TP Hội An,

cách TP Đà Nẵng khoảng 25 km về phía Nam. Khách DL tiếp cận bằng 3-4 phương tiện với thời gian khoảng 30-40 phút.

(2) *Độ HD*. UNESCO công nhận phố cổ Hội An là DSVHTG năm 1999. Phố cổ Hội An có 1.360 DT, danh thắng, được chia thành 11 loại. Mật độ DT LS-VH Hội An rất cao, 115,4 DT/100km<sup>2</sup>. “*Các công trình này mang nhiều phong cách kiến trúc khác nhau và giá trị về VH, nghệ thuật của nhiều QG trên thế giới như Tây Ban Nha, Nhật Bản, Trung Quốc,...*” [117]. Hội An được ví như là một bảo tàng về VH cộng đồng. Tạp chí DL nổi tiếng Conde Nast Traveler của Mỹ bình chọn “*Hội An là điểm DL yêu thích thứ 2 ở Châu Á*” [6]. Tạp chí Huffington Post của Mỹ cũng giới thiệu “*Hội An là một trong 7 điểm đến đặc sắc và thu hút khách DL nhất khi tới Việt Nam*” [6]. Tổ chức Định cư con người Liên Hợp Quốc tại châu Á bình chọn “*Hội An là TP cảnh quan châu Á*”. Năm 2015, nhật báo La Stampa – Ý, đánh giá “*Hội An là điểm đến lý tưởng cho khách DL ở châu Á*” [6].

(3) *CSHT, CSVCKT và DV* đồng bộ, hiện đại, đầy đủ các loại hình DV khác nhau với nhiều khu nghỉ dưỡng, KS từ 1-5 sao.

(4) *Khả năng đón khách*: phố cổ Hội An hàng năm đón hàng triệu lượt khách QT và phục vụ hàng triệu lượt khách nội địa đến tham quan, nghiên cứu, học tập (năm 2015 đón khoảng 2,1 triệu lượt). Khách đến Hội An từ nhiều QG khác nhau, thời gian khách đông nhất vào mùa hè và các tháng 1,2,3,4 và 12.

(5) *MT DL*: đây là điểm DL có MT tự nhiên và MT VH XH tốt. Hoạt động bảo vệ MT được các cấp chính quyền và người dân quan tâm. Đường phố luôn sạch sẽ, người dân hiền hòa mến khách. Các hiện tượng chèo kéo khách ít xảy ra, các tệ nạn XH được kiểm soát tốt. TN khá BV, cần được bảo vệ do hệ thống các công trình nhà cổ có nguy cơ xuống cấp do thời gian và tác động từ bên ngoài (hoạt động DL, MT, BDKH). Quy mô khách DL (năm 2015 2,1 triệu) và doanh thu tăng lên hàng năm (năm 2015 3 144 tỉ đồng).

(6) *Thời gian khai thác*: theo thống kê của cơ quan khí tượng cho thấy nơi đây có 250 ngày có ĐK tốt cho hoạt động DL và 190-250 ngày có ĐK khí hậu tốt sức khỏe và hoạt động của khách DL.

(7) *Khả năng LK*: nằm trong KV mật độ DT và số lượng điểm DL rất lớn với 14 điểm DL trong vòng bán kính 20 km và mật độ điểm DL lên đến 22,8 điểm DL/100k<sup>2</sup>. Khả năng kết nối với các điểm DL trong KV là rất thuận tiện bằng đường bộ và đường thủy.

(8) *Hiệu quả KT- XH*: DSVHTG phố cổ Hội An được xem là động lực cho phát triển DL Quảng Nam nói riêng, miền Trung và cả nước nói chung. Hàng năm

tạo nguồn thu cho QN hàng ngàn tỉ đồng (năm 2014 là 3.144 tỉ đồng), tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho hàng chục ngàn lao động. Cùng với các điểm DL khác, Hội An đã làm thay đổi bộ mặt KT-XH của QN.

(9) *Tổ chức quản lý*: Trung tâm Quản lý bảo tồn di sản VH Hội An quản lý toàn bộ công tác bảo tồn và hoạt động DL phố cổ Hội An. Công tác quản lý ở đây được xác định là tốt.

#### + DSVHTG Mỹ Sơn

(1) *Vị trí và khả năng tiếp cận*: “DSVHTG Mỹ Sơn thuộc xã Duy Phú - huyện Duy Xuyên, nằm cách Hội An 45 km về phía Tây, cách Đà Nẵng 40 km về phía Tây Nam”[86], với thời gian di chuyển 50-60 phút đi ô tô. Khách DL có thể đi bằng 2-3 phương tiện: ô tô, xe, máy, tàu hỏa, tàu thủy hoặc kết hợp các phương tiện trên.

(2) *Độ HD*: “DSVHTG Mỹ Sơn là một quần thể với hơn 70 ngôi đền tháp mang nhiều phong cách kiến trúc, điêu khắc tiêu biểu cho từng giai đoạn LS của vương quốc Chăm pa được XD liên tục trong suốt hơn 1000 năm”[86]. Các DT ở Mỹ Sơn đang bị xuống cấp nghiêm trọng mặc dù công tác trùng tu đã mang lại nhiều kết quả. Đến tham quan, du khách có ĐK khám phá các giá trị về triết lý, kiến trúc, tín ngưỡng, về vật liệu XD và thưởng thức trình diễn nghệ thuật Chăm, cũng như khám phá cảnh quan địa hình đồi núi, thung lũng hết sức độc đáo.

(3) *CSHT, CSVCKT và DV*: được xác định là tốt. Hiện nay, ở đây đã có các CSLT, đón khách, các DV biểu diễn nghệ thuật truyền thống, ăn uống, hàng lưu niệm,..

(4) *Khả năng đón khách*: khả năng đón khách là lớn. Hàng năm, điểm DL này đón hàng trăm ngàn lượt khách DL nội địa và QT (năm 2015 đón 320.000 lượt khách) nhưng vẫn còn khả năng đón một lượng khách lớn hơn.

(5) *MT DL*: đây là điểm DL có MT tự nhiên và MT VH -XH tốt. Hoạt động bảo vệ MT được các cấp chính quyền và người dân quan tâm. Các hiện tượng chèo kéo khách không xảy ra, các tệ nạn XH chưa có. TN khá BV, cần được bảo vệ do hệ thống các tháp Chăm có nguy cơ xuống cấp sau hàng ngàn năm tồn tại và tác động từ bên ngoài (hoạt động DL, MT, BDKH). Quy mô khách DL (năm 2015 là 320 ngàn lượt) và doanh thu tăng lên hàng năm (năm 2015 30 tỉ đồng).

(6) *Thời gian khai thác*: theo đánh giá thống kê của cơ quan khí tượng cho thấy nơi đây có 247 ngày có ĐK tốt cho hoạt động DL và 180-205 có ĐK khí hậu tốt sức khỏe và hoạt động của khách DL.

(7) *Khả năng LK*: nằm trong KV có số lượng điểm DL rất lớn với 11 điểm DL

trong vòng bán kính 20 km và KV có mật độ điểm DL 3,7 điểm DL/100km<sup>2</sup>. Khả năng kết nối với các điểm DL trong KV là thuận tiện bằng đường bộ, đường thủy.

(8) *Hiệu quả KT - XH*: Mỹ Sơn được xem là động lực cho phát triển DL QN nói riêng, miền Trung và cả nước nói chung. Hàng năm tạo nguồn thu cho QN hàng chục tỉ đồng (năm 2015 là 30 tỉ đồng), tạo việc làm trực tiếp và gián tiếp cho rất nhiều lao động.

(9) *Tổ chức quản lý*: quản lý di tích và hoạt động DL ở đây do BQL DT Mỹ Sơn thực hiện. Trung tâm có đầy đủ các bộ phận chức năng để quản lý hoạt động bảo tồn và DL.

### + Cù Lao Chàm

(1) *Vị trí và khả năng tiếp cận*: Khu DTSQTG Cù Lao Chàm cách đất liền 18 km và cách Đà Nẵng khoảng 48 km. Khách DL đến đây có thể kết hợp giữa ô tô, xe máy với tàu biển, tàu cao tốc, thời gian di chuyển từ 40-60 phút.

(2) *Độ đẹp HD*: Cù Lao Chàm trở thành khu DTSQTG vào năm 2009. Các hòn đảo nơi đây như những hòn ngọc xanh biếc lung linh giữa biển khơi bao la. Cù Lao Chàm có một sức HD kỳ lạ với những bãi cát trắng sạch (bãi Hương, bãi Làng) trải dài như những dải lụa trắng nằm lọt thỏm giữa màu xanh mênh mông giữa biển và rừng. Đến đây, du khách được lặn biển khám phá những rạn san hô; được khám phá yến làm tổ trên những hang động, vách đá dựng đứng; được hòa mình, chung sống, khám phá các giá trị VH cộng đồng của cư dân trên đảo qua hình thức homestay và thưởng thức những món ẩm thực biển như rong biển, mực một nắng, ốc đá, ốc vú nàng,...

(3) *CSHT, CSVCKT và DV*: Hiện nay, trên đảo đã có các CSLT, homestay, các DV phục vụ khách sinh hoạt và lưu trú qua đêm như ăn uống, hàng lưu niệm, lửa trại,.. Đội tàu cao tốc có khả năng vận chuyển khách nhanh và an toàn.

(4) *Khả năng đón khách*: Theo quy định của TP Hội An, mỗi ngày không vượt quá 3.000 lượt khách ra đảo để đảm bảo yếu tố MT. Đây đã trở thành điểm DL biển đảo lý tưởng cho du khách nội địa và QT.

(5) *MT DL*: MT được bảo vệ tốt, trong đó chính quyền đã quy định người dân và du khách lên đảo không được sử dụng túi ni lông. Đời sống VH cộng đồng gần gũi, đoàn kết giúp đỡ nhau trong cuộc sống. Các hiện tượng chèo kéo khách không xảy ra, các tệ nạn XH chưa nảy sinh. TN khá BV, được bảo vệ bởi những cam kết để trở thành khu DTSQTG. Quy mô khách DL và tổng thu tăng lên hàng năm.

(6) *Thời gian khai thác*: Theo thống kê của cơ quan khí tượng cho thấy nơi đây có 250 ngày có ĐK tốt cho hoạt động DL và 190-250 ngày có ĐK khí hậu tốt

sức khỏe và hoạt động của khách DL. Tuy nhiên do là KV đảo nên thời gian có thể triển khai hoạt DL bình thường bị hạn chế rất nhiều, nhất là vào mùa mưa bão.

(7) *Khả năng LK*: nằm trong KV mật độ DT và số lượng điểm DL rất lớn với 14 điểm DL trong vòng bán kính 30 km và mật độ điểm DL lên đến 22,8 điểm DL/100k<sup>2</sup>. Khả năng kết nối với các điểm DL trong KV là thuận tiện bằng đường bộ và đường biển.

(8) *Hiệu quả KT - XH*: Khai thác DL đã làm thay đổi sinh kế và tạo việc làm cho cư dân trên đảo và KV TP Hội An. Hàng năm thu hút một lượng khách và tạo ra nguồn thu lớn (năm 2014 là 176 tỉ đồng và 400 ngàn lượt khách).

(9) *Tổ chức quản lý*: được quản lý bởi BQL khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm trực thuộc UBND TP Hội An. Công tác TCQL được xác định là tốt.

### **- Điểm DL Hạng 2: hồ Phú Ninh**

(1) *Vị trí và khả năng tiếp cận*: Hồ Phú Ninh thuộc huyện Phú Ninh, cách TP Tam Kỳ 7 km, cách TP Đà Nẵng và Hội An khoảng 70-75 km. Khách tiếp cận bằng nhiều phương tiện thông dụng, thời gian khoảng 90-110 phút bằng ô tô.

(2) *Độ HD*: Đây là công trình đại thủy nông của Quảng Nam và cả nước được khởi công XD những năm sau giải phóng và hoàn thành vào năm 1986. “*Hồ có diện tích mặt nước khoảng 3.433 ha, có 30 đảo và bán đảo lớn nhỏ. Diện tích đưa vào khai thác XD DL là 59,77 ha*” [98]. “*Bao quanh hồ có hệ động thực vật phong phú với 14 loài động vật được đưa vào sách đỏ cần được bảo tồn, 34 loài thú, 26 loài bò sát, 70 loài thực vật lấy gỗ, 170 loài dược liệu và cây ăn quả*” [98]. Đến tham quan, khách DL được khám phá không gian rừng – núi – hồ thơ mộng, sử dụng các DV như DL nghỉ dưỡng, DL tắm khoáng chữa bệnh, spa, DL thể thao bơi thuyền, dù lượn, DL nghiên cứu (HST rừng), DL tham quan.

(3) *CSHT, CSVCKT và DV*. Hiện nay ở đây đã có hệ thống đường bê tông nhựa nối với đường quốc lộ, có 10 bangalow, phòng hội thảo, nhà hàng, quán cafe, spa, tắm khoáng, thể thao, văn cảnh trong lòng hồ,...

(4) *Khả năng đón khách*. Với diện tích mặt nước lớn và KV đồi núi bao quanh lớn, hệ thống DV tốt nên khả năng đón khách hàng ngày là lớn.

(5) *MT DL*. Ở đây có MT tự nhiên rất trong lành, MT VH - XH tốt. TN có tính BV cao do được quản lý bởi BQL rừng phòng hộ Phú Ninh, BQL khai thác công trình thủy lợi Phú Ninh.

(6) *Thời gian khai thác*. Theo thống kê của cơ quan khí tượng cho thấy nơi đây có 191 ngày có ĐK tốt cho hoạt động DL và 190-250 ngày có ĐK khí hậu tốt sức khỏe và hoạt động của khách DL.



(7) *Khả năng LK*: nằm trong KV có số lượng điểm DL tương đối cao 8 điểm trong vòng bán kính 20 km và mật độ điểm DL lên đến 22,8 điểm DL/100k<sup>2</sup>. Khả năng kết nối với các điểm DL trong KV là thuận tiện bằng các loại hình GT thông dụng.

(8) *Hiệu quả KT - XH*. Số khách tham quan tăng hàng năm và tạo ra nguồn thu lớn (năm 2014 là 4,347 tỉ đồng và 23.120 lượt khách). Tạo việc làm trực tiếp cho khoảng gần 50 lao động, số lượng lao động gián tiếp không đáng kể.

(9) *Tổ chức quản lý*. Hoạt động DL được quản lý bởi DN Hùng Cường. Bộ máy quản lý có BGD, các phòng ban và các bộ phận chuyên môn. Hoạt động tại điểm DL được vận hành theo mô hình DN nên được quản lý tốt.

### **- Điểm DL Hạng 3: làng cổ Lộc Yên**

(1) *Vị trí và khả năng tiếp cận*: Làng cổ Lộc Yên ở thôn 5 xã Tiên Cảnh, Tiên Phước, cách thị trấn Tiên Kỳ khoảng 7 km, cách Tam Kỳ khoảng 30 km, cách Đà Nẵng khoảng 100-110 km. Khách DL có thể tiếp cận bằng xe máy, ô tô, xe buýt.

(2) *Độ HD*. Đây là một ngôi làng cổ vẫn còn bảo lưu khá nguyên vẹn không gian làng quê xứ Quảng xưa. Có 8 ngôi nhà cổ tuổi đời hàng trăm năm làm bằng gỗ mít được chạm trổ hoa văn cây lá tinh xảo với lối kiến trúc độc đáo. Các ngôi nhà kết hợp với các ngõ đá được sắp xếp công phu dẫn vào ngôi nhà cổ, tất cả tạo nên không gian riêng của làng Lộc Yên. Làng nằm tựa lưng vào núi nhìn ra khoảng không gian thoáng rộng với những ruộng lúa bậc thang. Dẫn vào mỗi ngôi nhà là ngõ đá rêu phong uốn lượn giữa 2 hàng chèo tàu như minh chứng về một thời khai phá đất đai của những bậc tiền nhân. Các ngôi nhà cổ nằm trong khuôn viên các vườn cây ăn quả xanh mướt quanh năm như lòn bon, mít, cam,...Làng Lộc Yên là điểm DL lý tưởng có loại hình DL làng quê, DL cộng đồng, DL nghiên cứu kiến trúc và VH.

(3) *CSHT, CSVCKT và DV*. Hiện nay, đã có hệ thống đường bê tông rộng 3m kết nối giữa làng với đường tỉnh lộ. Tuy nhiên, CSVCKT và DV DL hầu như chưa có.

(4) *Khả năng đón khách*. Làng có khả năng đón khách tham quan các ngôi nhà cổ, vườn cây ăn quả ở mức TB, từ 500-700 khách/ngày. Khi CSVCKT, DV được đầu tư XD thì khả năng đón khách sẽ tăng lên.

(5) *MT DL*. Đây là một ngôi làng cổ nằm ở vùng làng quê thanh bình, người dân mến khách, đường làng ngõ xóm được người dân quét dọn sạch sẽ. Tuy nhiên, các ngôi nhà cổ trong làng đang có nguy cơ xuống cấp sau hàng trăm năm tồn tại. Trong khi đó kinh phí cho công tác bảo tồn, phục hồi là rất lớn, vượt quá khả năng của người dân. Tình trạng người dân tự sửa chữa coi nới, thậm chí là bán các ngôi

nhà cổ để phục vụ cho cuộc sống đang được người dân thực hiện. Lượng khách đến đây chưa đáng kể.

(6) *Thời gian khai thác*: theo thống kê của cơ quan khí tượng cho thấy nơi đây có 239 ngày có ĐK tốt cho hoạt động DL và 250-287 ngày có ĐK khí hậu tốt sức khỏe và hoạt động của khách DL.

(7) *Khả năng LK*. Làng nằm trên đường tỉnh lộ 616 lên Nam Trà My, có 2 điểm DL trong bán kính 20 km và mật độ điểm DL là 0,4 điểm/100km<sup>2</sup>.

(8) *Hiệu quả KT - XH*. Hoạt động DL chưa phát triển nên chưa có những tác động về mặt KT XH đối với KV và người dân.

(9) *Tổ chức quản lý*. Hiện nay, làng đang được địa phương quản lý hành chính chung, trung tâm bảo tồn DT QN quan tâm khảo sát bảo tồn một số ngôi nhà cổ xuống cấp. Hoạt động DL chưa được quản lý và chỉ hoạt động tự phát.

### **3.3.2. Tuyến du lịch**

#### **- Tuyến DL Hạng 1**

*Tuyến tuyến DL “Con đường di sản miền Trung” từ các KV trong nước và QT đến sân bay Đà Nẵng/hoặc Nội Bài đi Thành Nhà Hồ - Thanh Hóa đến Hội An, Mỹ Sơn – QN hoặc ngược lại (QT-QN04)*

(1) *Độ HD*. Các điểm DL chính trên tuyến như các điểm tham quan ở KV Hà Nội, Ninh Bình; DSVHTG thành Nhà Hồ (Thanh Hóa); làng Sen (Nam Đàn), Trần Phú, Nguyễn Du (Hà Tĩnh); Phong Nha, Khu lưu niệm Võ Nguyên Giáp (Quảng Bình); Cầu Hiền Lương, địa đạo Vĩnh Mốc,..(Quảng Trị); Đại Nội, lăng Tự Đức, Minh Mạng, Thiên Mụ, Lăng Cô (TT.Huế); Bà Nà, Mỹ Khê, Non Nước,.. (Đà Nẵng); Hội An, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm,..(QN);...Trên tuyến này có các loại hình DL với các sản phẩm rất độc đáo như nghiên cứu VH, tham quan di sản, DL danh nhân, giáo dục truyền thống, tín ngưỡng, DL biển, đảo, núi,..

(2) *Mức độ khai thác*. Để đánh giá mức độ khai thác của tuyến này, tác giả dùng số liệu tổng hợp khách DL đến các tỉnh Từ Thanh Hóa đến Quảng Nam để làm dẫn chứng đáng tin cậy. Vì phần lớn khách đến tham quan các tỉnh này chủ yếu tham quan các điểm trên “Con đường di sản miền Trung”.

(3) *CSHT*. Tuyến này đi trên các tuyến GT chính là QL1A (cơ bản đã nâng cấp xong với chất lượng tốt), đường HCM, đường sắt Thống nhất, hàng không (sân bay Vinh, Đồng Hới, Phú Bài, Đà Nẵng, Chu Lai), đường biển (cảng Chân Mây, Tiên Sa) với sự kết hợp của các phương tiện chính là ô tô, tàu hỏa, tàu biển, máy bay. Khoảng cách tuyến này khoảng 750 -950 km.

(4) *CSLT*. CSLT trên tuyến này là rất hoàn thiện. Các trung tâm lưu trú chính là

Sầm Sơn, Vinh, Đồng Hới, Huế, Đà Nẵng, Hội An, trung tâm lưu trú phụ như Tp Hà Tĩnh, Đông Hà, Lăng Cô,.. Ở trên tuyến có nhiều CSLT từ 1-5 sao và hàng trăm CSLT đạt chuẩn. Hệ thống cơ sở y tế đảm bảo chất lượng tập trung ở TP Huế và TP Đà Nẵng.

(5) DV. DV DL trên toàn tuyến là khá đồng bộ, đa dạng với hệ thống các trạm dừng nghỉ gắn liền với hệ thống nhà hàng, trạm tiếp nhiên liệu, điểm bán hàng lưu niệm, đặc sản địa phương ở Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Huế, QN,..Trên tuyến có các điểm vui chơi và DV giải trí nổi tiếng như Bà Nà, vòng quay Mặt Trời (Đà Nẵng). Các cửa khẩu QT giúp khách mua hàng hóa dễ dàng.

**- Tuyến du Hạng 3: Tuyến DL Hội An/Tam Kỳ lên Trà My (NT-QN01)**

(1) Độ HD. Trên tuyến có các điểm tham quan hấp dẫn như ở KV Hội An, Phước Kiều, Cầu Mống, địa đạo Kỳ Anh, tháp Chiên Đàn, Khổng Miếu, Tượng đài MVNAH; hồ Phú Ninh, làng Lộc Yên, NLN Huỳnh Thúc Kháng,..(Tiên Phước); căn cứ khu ủy Khu V Nước Oa;...Các loại hình DL chính gồm DL biển, di sản, làng nghề, danh nhân, DT LS, ẩm thực, hồ,...

(2) Mức độ khai thác. Theo kết quả khảo sát các DN lữ hành cho thấy mức độ khai thác tuyến này rất thấp

(3) CSHT. Tuyến này đi trên đường tỉnh lộ 610, QL1A, tỉnh lộ 616 với loại hình phương tiện chính là ô tô, xe máy. Khoảng cách tuyến khoảng 120-140 km với thời gian di chuyển khoảng 200-260 phút.

(4) CSLT. Trên tuyến đã có các CSLT đạt chuẩn trở lên, nhiều CSLT ở Hội An, Tam Kỳ đã được công nhận từ 1 sao đến 5 sao. Hệ thống cơ sở y tế đảm bảo chăm sóc sức khỏe cho khách DL. Các trung tâm lưu trú chính là Hội An, trung tâm lưu trú phụ là Tam Kỳ.

(5) DV. Dọc theo tuyến có hệ thống các trạm dừng nghỉ (trên QL1A), các cơ sở tiếp nhiên liệu, sửa chữa phương tiện; các cơ sở ăn uống, bán hàng lưu niệm, đặc sản địa phương.

**- Tuyến DL sông nước từ Hội An đi Hòn Kẽm – Đá Dừng (Nông Sơn) (NT-QN08)**

(1) Độ HD: Sông Thu Bồn được xem là dòng “sông mẹ”. Nhiều nhà nghiên cứu xem sông Thu Bồn là dòng sông VH – dòng sông di sản [9]. Trên lưu vực sông có những giá trị VH mang bản sắc dân tộc - bản địa, có cả những giá trị VH “ngoại lai”, những giá trị VH cung đình. Khi ngược dòng sông Thu, khách sẽ được thưởng thức những giá trị VH của miền biển đầy sóng, đầy gió, mặn mà đến những chất liệu VH ngọt ngào, đậm thắm của vị phù sa miền đồng bằng, trung du và khám phá đời sống của dân tộc vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Các điểm tham quan chính như Cửa Đại, phố Cổ, Thanh Hà, Kim Bồng, Cẩm Thanh, Cầu Mống, Phước Kiều, Mỹ Sơn, Đại Bình, Hòn Kẽm – Đá Dừng.

(2) *Mức độ khai thác*: Mức độ khai thác tuyến này được chia làm hai đoạn. Đoạn sông từ Hội An đến cầu Câu Lâu mức độ khai thác khá cao do ở đây có hệ thống làng nghề, điểm DL khá nhiều như làng Kim Bồng, Thanh Hà, Trà Nhiêu, Triêm Tây, Phước Kiều,.. Đoạn từ cầu Câu Lâu lên Hòn Kém – Đá Dừng mức độ khai thác rất thấp, với số lượng khách và số lượng tour rất hạn chế.

(3) *CSHT*. Tuyến này đi trên sông Thu Bồn, các tính lộ với sự kết hợp của các loại hình phương tiện chính là thuyền máy, ô tô, xe máy, xe đạp. Khoảng cách tuyến khoảng 80-100 km với thời gian di chuyển khoảng 180-200 phút. Hiện nay, mới chỉ có các bến thuyền DL ở KV Hội An, lên địa bàn Duy Xuyên, Đại Lộc, Nông Sơn, Quế Sơn hệ thống bến bãi chưa đảm bảo.

(4) *CSLT*. Trên tuyến này, CSLT rất hạn chế, chủ yếu tập trung ở Hội An. Khách DL đi lên các điểm DL trên tuyến đều phải quay lại trong ngày vì không có các CSLT ở trên tuyến này.

(5) *Dịch vụ*. Hệ thống DV trên tuyến rất hạn chế, hai bên bờ sông và các điểm DL thiếu các DV phục vụ khách. Khách DL chủ yếu sử dụng DV tại KV Hội An và chuẩn bị các nhu yếu phẩm cần thiết (thức ăn, nước uống, thuốc,...).

### Tiểu kết chương 3

Quảng Nam là tỉnh phát triển DL khá nhanh và hiệu quả với số lượng khách tham quan lưu trú, thu DL lớn và có tốc độ tăng trưởng cao. Vị thế DL Quảng Nam ngày càng được khẳng định đối với vùng DL DHNTB và cả nước.

CSVCKT được XD đồng bộ, hiện đại, đa dạng (KS, khu nghỉ dưỡng, biệt thự DL, homestay,..). Nhiều CSLT đạt tiêu chuẩn 3-5 sao. Các DV DL, các trạm dừng nghỉ được XD với nhiều sản phẩm phục vụ khách, nhất là các đặc sản ẩm thực địa phương. Tuy nhiên, hệ thống CSVCKT phân bố ở KV phía Đông, ở những điểm có TN HD, những điểm còn lại thiếu CSVCKT phục vụ khách DL.

Các điểm, tuyến DL đa dạng, chất lượng DV tốt được khách ưa thích và các DN đưa vào khai thác thường xuyên. Tuy nhiên, nhiều điểm DL có quy mô nhỏ, sản phẩm DL chưa hoàn thiện, tính HD chưa cao, nhất là các điểm, tuyến ở các huyện miền núi phía Tây.

Các điểm, tuyến DL được lựa chọn đưa vào xác định, phân hạng có tính đại diện cho loại hình TN, địa phương và mức độ phát triển. Kết quả xác định điểm, tuyến DL đã chỉ ra được điểm mạnh, điểm yếu theo tiêu chí. Bên cạnh đó, các thông tin thu thập được từ khảo sát (khách, DN, nhà quản lý,..) là căn cứ để đối chiếu, điều chỉnh kết quả xác định phù hợp với thực tiễn phát triển hiện nay.

Các điểm, tuyến DL được giới thiệu có tính đại diện cho mức độ phân hạng. Việc phân tích, giới thiệu theo 9 tiêu chí đối với điểm và 5 tiêu chí đối với tuyến phản ánh một cách toàn diện hiện trạng khai thác của điểm, tuyến DL, đồng thời thấy được việc lựa chọn các tiêu chí, hệ số từng tiêu chí xác định, phân hạng là phù hợp.

## Chương 4

# ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP KHAI THÁC VÀ PHÁT TRIỂN CÓ HIỆU QUẢ CÁC ĐIỂM, TUYẾN DU LỊCH Ở TỈNH QUẢNG NAM ĐẾN NĂM 2030

### 4.1. Định hướng khai thác và phát triển các điểm, tuyến du lịch

#### 4.1.1. Cơ sở xây dựng định hướng

Cơ sở để XD định hướng khai thác điểm, tuyến DL tỉnh Quảng Nam là các văn bản của Đảng, Nhà nước và của tỉnh Quảng Nam cũng như căn cứ vào thực trạng khai thác và phát triển của ngành DL, điểm, tuyến DL giai đoạn 2005-2015 và từ xu hướng phát triển DL trong thời kỳ hội nhập.

Đối với các văn bản của Đảng và Nhà nước, quan trọng nhất là “*QHTT phát triển DL Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*”. Quy hoạch xác định những nội dung cơ bản như: “(1) xác định DL cơ bản trở thành ngành KT mũi nhọn, có tính chuyên nghiệp, (2) XD hệ thống cơ sở vật chất-kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; (3) phát triển sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, có thương hiệu, mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc, cạnh tranh được với các nước trong KV và thế giới; (4) phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam trở thành QG có ngành DL phát triển” [4]. Đây là một căn cứ quan trọng để XD giải pháp khai thác và phát triển các điểm, tuyến DL.

Đối với Quảng Nam, đó là các quy hoạch, các nghị quyết của tỉnh ủy, HĐND, chương trình kế hoạch của UBND tỉnh [89]. Đây là những căn cứ có tính pháp lý để đưa ra các giải pháp khai thác và phát triển điểm, tuyến DL.

Trên cơ sở các kết quả:

+Đánh giá, phân tích TL và khó khăn của TN DL, CSHT, CSVCKT chính sách, ...đối với phát triển điểm, tuyến DL.

+ Phân tích hiện trạng phát triển DL theo ngành, theo điểm, tuyến ở Quảng Nam.

+ Kết quả khảo sát theo 9 tiêu chí đối với điểm DL và 5 tiêu chí đối với tuyến DL cho thấy những điểm mạnh, hạn chế đối với từng điểm, tuyến DL.

+ Kết quả khảo sát, điều tra XH học, ý kiến của những người tham gia hoạt động DL ở Quảng Nam.

+ Kết quả xác định điểm, tuyến DL đã chỉ ra điểm mạnh, điểm yếu theo tiêu chí là căn cứ để XD định hướng khai thác và phát triển trong thời gian tới.

#### **4.1.2. Quan điểm, mục tiêu và định hướng khai thác và phát triển điểm, tuyến du lịch**

##### **4.1.2.1. Quan điểm**

Điểm là hạt nhân, tuyến DL được xác định xương sống, động lực chính và là trung tâm trong đối với DL tỉnh Quảng Nam. Phát triển đa dạng và quy mô lớn các điểm DL nhằm đa dạng điểm tham quan. Phát triển các tuyến DL trở thành một bộ phận – mắt xích chính của các DL liên vùng và xuyên Việt. Các cơ chế, chính sách, đầu tư phải lấy việc hình thành các điểm, tuyến DL là mục tiêu chính để ban hành và thực hiện. Quy hoạch, phân kỳ đầu tư và phân cấp quản lý các điểm, tuyến DL theo vai trò và quy mô từng điểm, tuyến; huy động nguồn lực XH hóa phát triển các điểm, tuyến, sản phẩm DL.

##### **4.1.2.2. Mục tiêu**

###### **a. Mục tiêu tổng quát**

- Phát triển Quảng Nam là địa phương có ngành DL phát triển và Hội An là đô thị DL chính của vùng DL DHNTB và cả nước.

- Phát triển các điểm, tuyến DL đa dạng về loại hình, độc đáo về sản phẩm, DV chất lượng cao, HD khách nội địa và QT.

- Đa dạng hóa thị trường khách ở các KV, tiếp cận các thị trường mục tiêu, tiềm năng.

###### **b. Mục tiêu cụ thể**

- Phân đầu đến 2030, XD và phát triển 6 điểm và 5 tuyến DL hạng 1 trở thành các điểm, tuyến DL có mức độ ảnh hưởng và thu hút khách tầm KV và QT.

- Phát triển các điểm, tuyến DL hạng 2, 3 có sản phẩm HD, CSVCKT cơ bản để khai thác có hiệu quả.

- Thành lập HTX, BQL, bố trí người quản lý tại các điểm DL để quản lý và khai thác DL. Đồng thời, thành lập được BQL các điểm, tuyến DL cấp tỉnh để quản lý toàn bộ các điểm, tuyến DL trên địa bàn tỉnh.

- Tất cả các điểm, tuyến DL có đóng góp cho KT-XH địa phương, tạo sinh kế và sử dụng BV TNDL.

- Các tuyến DL LK chặt chẽ với các điểm, tuyến DL trong tỉnh, ngoài tỉnh, và QT.

##### **4.1.2.3. Định hướng**

- *Về điểm DL*: Tập trung các nguồn lực XD 6 điểm DL hạng 1 có CSVCKT hiện đại, HD, TL và sức cạnh tranh cao, tạo động lực để DL Quảng Nam và vùng DL DHNTB và cả nước phát triển. Đồng thời, xác định các điểm DL hạng 2,3 tác động lớn đến thu hút và lưu giữ khách nên cần phát đầu tư cho sản phẩm DL, tăng độ HD, đến sử dụng có hiệu quả TNDL và thúc đẩy KT - XH các huyện, TP

phát triển. Bên cạnh đó, tập trung quy hoạch và bảo tồn TNDL phục vụ cho việc hình thành các điểm DL khi hội đủ ĐK.

- *Về tuyến DL*: Xác định các tuyến DL có vai trò chính LK phát triển giữa các huyện, TP, thị xã trong tỉnh, giữa các tỉnh trong KV miền Trung, cả nước cũng như các nước Đông Nam Á. Tập trung đầu tư hình thành 5 tuyến DL hạng 1 có ĐK CSHT, CSVCK, DV chất lượng cao, có khả năng kết nối các điểm và trung tâm DL, các cửa khẩu (Bờ Y, Lao Bảo, Đắc Chung), sân bay (Chu Lai, Đà Nẵng, Phú Bài), cảng biển,... để tạo động lực, kênh dẫn khách, thúc đẩy phát triển DL Quảng Nam nhanh về quy mô, tổng thu và hiệu quả cao về mặt KT-XH. Đồng thời XD các tuyến DL nội tỉnh để tạo ĐK cho các điểm được khai nhiều hơn.

- *Về không gian*

+ *KV phía Tây*: Phát triển điểm DL gắn với khai thác đặc trưng VH các dân tộc ít người, sản phẩm DL sinh thái, nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan hình thái địa hình, các HST rừng, khu BTTN. Hình thành một số điểm DL tạo cực hút cho vùng như làng Bờ Hồông, Đại Bình, căn cứ Nước Oa, thác Đắc Gà,... Đầu tư CSHT, CSVCKT, DV để chuyên TNDL thành hệ thống các điểm, tuyến DL.

+ *KV phía Đông và phía Nam*: phát triển các nhóm điểm DL có sản phẩm đặc trưng, độc đáo gồm DL VH di sản, nghỉ dưỡng biển đảo, DL làng nghề, làng quê, DL LH,... XD KV này có CSHT, CSVCKT hiện đại; sản phẩm, DV DL đẳng cấp QT, trong đó lấy Hội An làm trung tâm chính, Tam Kỳ thành trung tâm vệ tinh.

## **4.2. Giải pháp khai thác và phát triển điểm, tuyến du lịch**

### **4.2.1. Giải pháp chung**

#### *4.2.1.1. Cơ chế chính sách*

a. *Vai trò của giải pháp*: Cơ chế chính sách đóng vai trò quan trọng, sẽ tạo ra “cú hích” cho DL Quảng Nam phát triển. Các chính sách là hành lang pháp lý để cho các điểm, tuyến DL phát triển.

b. *Mục tiêu của giải pháp* là có các định hướng chính sách để thu hút được nguồn lực cho phát triển DL và điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

#### *c. Nội dung*

+ XD các cơ chế XH hóa trong phát triển DL gồm: XH hóa về nguồn vốn, về đầu tư CSHT, CSVCKT, các điểm DL, XH hóa công tác quản lý điểm DL,.. Các chính sách này sẽ huy động nguồn vốn, kỹ thuật, chuyên gia cho việc hình thành các sản phẩm, các điểm DL, cũng như bảo vệ, lưu giữ các giá trị các ngôi nhà cổ ở Hội An, các tháp Chăm ở Mỹ Sơn, Chiên Đàn, các làng nghề,... Hình thành chính sách để người dân ở phố cổ Hội An, Cù Lao Chàm, Trà Quế, các làng nghề, làng quê, tham gia phát



triển DL cộng đồng, sản xuất các sản phẩm (tiêu thụ CN, ẩm thực,..) phục vụ hoạt động DL. Mỗi DN, người dân Quảng Nam bằng các cách thức khác nhau phải tham gia và trở thành lực lượng trực tiếp tham gia khai thác các điểm, tuyến DL.

+ XD các cơ chế thúc đẩy các DN DL phát triển đủ khả năng hội nhập QT. Tạo cơ chế, ĐK để hình thành ở Quảng Nam một số DN/tập đoàn DL có khả năng vươn ra thị trường QT, kết nối và làm đối tác với các hãng DL hàng đầu thế giới để tạo kênh dẫn khách đi và đến Quảng Nam. Hình thành các cơ chế hỗ trợ/tư vấn/giải quyết về mặt chuyên môn, pháp lý cho người dân và các DN trong quá trình hợp tác và phát triển DL, khai thác các đối tượng dân tộc học, các làng VH, LQ ở KV phía Tây, LK với người dân, các địa phương hình thành các điểm DL cộng đồng. “*Nhà nước cần làm bà đỡ cho các điểm DL, làm hạ tầng GT tạo ĐK để khách tiếp cận điểm DL, đào tạo nguồn nhân lực; hỗ trợ cho DN làm hạ tầng DV như nhà đón tiếp, bãi đỗ xe, có chính sách hỗ trợ thuế, chia sẻ lợi ích*” [16].

+ Cải cách hành chính, ứng dụng CNTT, tạo ĐK TL, có những ưu đãi về thuế, thuê đất, về khai thác TN để các DN tham gia các dự án DL ven biển từ Hà My đến bãi Rạng, đặc biệt là đầu tư vào các đối tượng dân tộc học, các khu BTTN, các thác nước ở KV phía Tây giàu tiềm năng nhưng chưa phát triển. Các cơ chế phải thông thoáng, nhất quán để DN có thể tin tưởng bỏ vốn đầu tư. Các chính sách khai thác điểm, tuyến DL phải được tích hợp với những chương trình KT-XH như khôi phục phát triển LN, bảo tồn, tổ chức LH, XD nông thôn mới.

#### *d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Tỉnh ủy Quảng Nam tiếp tục cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội XXI bằng việc XD các chủ trương, nghị quyết phát triển DL phù hợp vai trò của điểm, tuyến DL trong từng giai đoạn. Sở VH-TT-DL đề xuất cho HĐND, UBND tỉnh Quảng Nam những chủ trương, kế hoạch phát triển DL. Đồng thời cải cách hành chính, đổi mới cơ chế quản lý, cấp phép và tư vấn, hỗ trợ trực tiếp cho DN và người dân trong phát triển DL.

#### *4.2.1.2. Quy hoạch, bảo tồn và phát triển tài nguyên du lịch*

*a. Vai trò của giải pháp:* QH DL là nền tảng pháp lý cho mọi hoạt động DL, là căn cứ để kêu gọi vốn đầu tư, cũng như bảo vệ TN DL, hạn chế sự xung đột giữa các ngành, tận dụng nguồn lực của tất cả các ngành và lãnh thổ cho phát triển DL.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là quy hoạch hình thành các không gian lãnh thổ và xác định, XD các điểm, tuyến DL, khôi phục, bảo tồn, phát huy và phát triển các TN để khai thác và phát triển DL trong thời gian tới.

*c. Nội dung*

- Quy hoạch không gian lãnh thổ DL Quảng Nam thành 2 KV để khai thác sự khác về ĐK tự nhiên, VH, LS và TN DL hình thành các sản phẩm DL đặc trưng. KV phía Tây gắn với khai thác các điểm sinh thái (các đặc sản như sâm Ngọc Linh, quế Trà My, tiêu Tiên Phước), hồ, thác nước, khu BTTN và các đối tượng dân tộc (VH người Cơ tu, Cor, Giẻ triêng, Ca dong,..). KV đồng bằng phía Đông và phía Nam gắn với khai thác và phát triển các điểm/sản phẩm di sản, DT LS-VH, làng nghề, sông nước, biển đảo,.. Quy hoạch Hội An thành đô thị DL, điểm đón khách QT, Tam Kỳ thành điểm đến DL của vùng DL DHNTB. *“Một trong những giải pháp đột phá trong thời gian tới là quy hoạch phát triển DL về không gian lãnh thổ KV phía Nam của tỉnh, nơi có nhiều TN DL HD như hồ Phú Ninh, tượng đài MVNAH, biển Tam Thanh, xã đảo Tam Hải, bãi Rạng, sân bay Chu Lai...”*[66].

- Quy hoạch các điểm DL theo loại hình DL gồm: các điểm DL DSVHTG, DT LS-VH (phố cổ Hội An, Mỹ Sơn, địa đạo Kỳ Anh, tượng đài MVNAH, căn cứ Nước Oa,..); các điểm DL cộng đồng (làng Trà Quế, Kim Bồng, Thanh Hà, Lộc Yên, Đại Bình, Bờ Hông,..); các điểm DL biển đảo (Cù Lao Chàm, Hà My, Cửa Đại, Tam Thanh,..); các điểm DL sinh thái (hồ Phú Ninh, Đèo Le, Ngọc Linh,..); các LH (đêm rằm phố cổ, Bà Thu Bồn,..),...Đồng thời phân loại theo quy mô và vai trò của các điểm DL làm cơ sở để kêu gọi đầu tư và khai thác theo mức độ ưu tiên.

- Quy hoạch phát triển tuyến DL theo hệ thống GT gồm: tuyến DL tổng hợp theo các tuyến GT quan trọng như QL1A, đường HCM, tuyến Đà Nẵng – Hội An - Mỹ Sơn, các tuyến từ Hội An, Tam Kỳ theo các tuyến tỉnh lộ đi các huyện, các điểm DL. Các tuyến DL chuyên đề gồm: tuyến chuyên đề làng nghề truyền thống, làng quê, làng VH (gắn với các làng Trà Quế, Kim Bồng, Bờ Hông,..); tuyến DL DSVHTG – DT LS-VH (gồm phố cổ Hội An, Mỹ Sơn, tượng đài MVNAH, nhà lưu niệm Cụ Huỳnh,..); tuyến DL sông nước, biển đảo (gắn với dòng sông Thu Bồn, sông Trường Giang, các bãi biển và đảo Cù Lao Chàm),...Các tuyến DL phải kết nối được các điểm DL, các cơ sở DV tạo thành một tuyến hoàn chỉnh và thống nhất.

Triển cơ sở QHTT, các địa phương và DN tổ chức phương án QH chi tiết (chức năng, phân khu, sản phẩm,..) cho từng điểm, tuyến DL. Việc quy hoạch chi tiết thực hiện theo mức độ ưu tiên: 6 điểm DL hạng 1, 6 điểm hạng 2; 5 tuyến DL hạng 1, 3 tuyến hạng 2 quy hoạch chi tiết trước, các điểm, tuyến hạng 3,4 quy hoạch sau. Đối với quy hoạch tuyến, quan tâm quy hoạch hệ thống các điểm DV dọc theo các tuyến để có thể đáp ứng nhu cầu của khách. Trong đó, tập trung quy hoạch, XD tuyến DL dọc theo QL1A và đường HCM.

Bên cạnh đó, XD đề án bảo tồn, tôn tạo, giữ gìn các loại TN để có thể khai thác lâu dài. Tập trung bảo tồn không làm biến dạng các nhà cổ ở Hội An, hệ thống tháp Chăm (Mỹ Sơn, Chiên Đàn,..); các DT LS-VH đang có nguy cơ xuống cấp (địa đạo Kỳ Anh, các ngôi nhà cổ, các tháp Chăm, riêng phật viện Đồng Dương – đã được đưa vào diện bảo tồn khẩn cấp); các nghề và LN truyền thống, các LQ đang có nguy cơ thất truyền nghề. Bảo vệ nguồn gen sâm Ngọc Linh, quế Trà My, tiêu Tiên Phước; loài Sao La; bảo vệ hệ san hô, chim yến tại Cù Lao Chàm; bảo vệ các HST hồ Phú Ninh; rừng dừa nước bầy mẫu ở Cẩm Thanh; bảo vệ sông Thu Bồn trước tình trạng ô nhiễm do sử dụng hóa chất trong khai thác vàng ở thượng nguồn, khai thác cát không hợp lý.. Bảo vệ các bãi biển Cửa Đại (bảo vệ khẩn cấp), Cù Lao Chàm, Tam Thanh,..khỏi bị sạt lở, bồi lấp bởi BĐKH..

Cùng với việc bảo tồn là đầu tư phát triển mới các TN DL ở Tam Kỳ, Hội An, Núi Thành. XD những công trình đương đại có kiến trúc độc đáo, thẩm mỹ, có quy mô lớn, có khả năng khai thác DL trong tương lai như hệ thống công trình GT, các quảng trường, công viên,..Khôi phục các công trình kiến trúc quy mô lớn như phật viện Đồng Dương, địa đạo Kỳ Anh, tháp số 20 – khu Mỹ Sơn,..

#### *d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

UBND tỉnh Quảng Nam lựa chọn, thuê/đấu thầu các viện nghiên cứu, viện quy hoạch để thực hiện QHTT DL Quảng Nam giai đoạn sau 2020. Đồng thời thuê các cơ quan, các chuyên gia bảo tồn trong nước và thế giới (Nga, Ý, Ba Lan,..) XD các chương trình bảo tồn các DGVHTG, DT LS-VH. Sở VH-TT-DL phối hợp sở KH-ĐT, sở XD, GTVT trong việc phát triển các công trình kiến trúc, VH, các tuyến GT có thể tạo thành các điểm, tuyến DL trong tương lai ở Hội An, Tam Kỳ, Núi Thành,..

#### *4.2.1.3. CSHT, CSVCKT*

*a. Vai trò của giải pháp:* CSHT, CSVCKT có ảnh hưởng rất lớn đến xác định và khai thác điểm, tuyến. Đồng thời ảnh hưởng đến khả năng và quy mô đón khách, tổng thu.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là cải thiện hệ thống CSHT, CSVCKT, để nâng cao chất lượng DV, tăng độ HD, mức độ TL, tạo TN DL mới cho tỉnh Quảng Nam.

#### *c. Nội dung*

+ Tập trung XD, nâng cấp các tuyến GT (tuyến ven biển, tuyến tỉnh lộ đi về KV phía Tây, tuyến sông Thu Bồn, nạo vét tuyến sông Trường Giang, tuyến kết nối với Nước CHDCND Lào qua cửa khẩu Đắc Ôc, kết nối với các tỉnh Tây Nguyên qua đường Trường Sơn Đông, đường HCM); đầu tư phương tiện để hình thành tuyến vận

tải từ trung tâm TP Đà Nẵng, Hội An, từ QL1A đến trung tâm các huyện, các điểm DL, nhất là các điểm DL ở KV phía Tây. Hình thành các tuyến xe buýt (hiện đại, thân thiện) kết nối giữa các điểm DL Đà Nẵng - Hội An, Hội An - Mỹ Sơn, Hội An - Tam Kỳ và hệ thống xe điện trong nội bộ các điểm DL như Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, Phú Ninh. Phát triển đội tàu cao tốc có thể đi thẳng từ Đà Nẵng Hội An hoặc Chu Lai ra Cù Lao Chàm. Đặc biệt, XD các tuyến đường kết nối Đà Nẵng - Hội An - Mỹ Sơn thành các tuyến đường DL với hệ thống cây xanh, đèn chiếu sáng, các điểm DL mua sắm hàng lưu niệm, các nhà hàng đặc sản, trạm dừng nghỉ,.. Bên cạnh đó, XD hệ thống các cơ sở DV, trạm dừng nghỉ trên tuyến QL1A, đường HCM, QL14, các tuyến tỉnh lộ đảm bảo các hoạt động DL diễn ra tốt nhất.

+ XD sân bay Chu Lai trở thành sân bay có quy mô KV và QT, cảng Kỳ Hà thành cảng biển tổng hợp để có khả năng đón các tàu DL QT trọng tải lớn.

+ XD các công trình hiện đại có tác động lan tỏa như các khu phức hợp DL và giải trí cao cấp, các trung tâm mua sắm, giải trí, hội nghị, hội thảo quy mô lớn tại TP Hội An (mở rộng ra phía Nam cầu Cửa Đại) để tạo ra ở đây thành trung tâm DL - giải trí- lưu trú – hội nghị - hội thảo hàng đầu của KV miền Trung có khả năng đăng cai các sự kiện KV và QT như thi hoa hậu, hội nghị hội thảo QT. Bên cạnh đó, thiết kế công trình biểu trưng – gắn với trạm dừng nghỉ cho vùng đất Tam Kỳ (vùng đất trung độ của cả nước) đặt ở vị trí trung điểm trên tuyến hành trình Bắc Nam. Đây là trạm dừng nghỉ tổng hợp cho các tour DL xuyên Việt và QT.

+ Trong giai đoạn từ 2017-2020, tập trung hoàn thiện CSHT, CSVCKT, cho 6 điểm, 5 tuyến DL hạng 1; 6 điểm vùng và 3 tuyến hạng 2 (theo kết quả xác định). Giai đoạn 2020-2030, tập trung đầu tư các điểm DL hạng 3, 4 để đưa vào khai thác và nâng cấp các điểm, tuyến này lên mức cao hơn.

+ Đặc biệt, tập trung đầu tư hình thành hệ thống các biển chỉ dẫn đến các điểm, tuyến DL đặt dọc theo QL1A, đường HCM, tại các ga tàu, tại các TP, các điểm DL có lượng khách lớn. Thiết kế và lắp đặt phải đảm bảo vừa là các biển chỉ dẫn vừa là một hình thức quảng bá điểm DL ở Quảng Nam. XD các bến thuyền, bãi đỗ xe,... tại các điểm DL còn thiếu và chưa đảm bảo yêu cầu.

+ Huy động nguồn lực cho XD CSVCKT từ nhiều kênh như chương trình phát triển nông thôn mới, nguồn vốn đầu tư cho các huyện nghèo (Nam Trà My, Tây Giang, Phước Sơn); từ các nhà đầu tư, từ các tổ chức phi chính phủ, các nguồn tài trợ (ILO, EU,..), từ người dân theo hình thức XH hóa.

+ XD hệ thống và phương tiện GT để kết nối các điểm, tuyến DL nội tỉnh với các

điểm, tuyến DL liên vùng và QT đi qua Quảng Nam (tuyến DL xuyên Việt, đường HCM, “*Con đường di sản miền Trung*”,...) làm cho các tuyến, điểm này trở thành một bộ phận, mắt xích, điểm dừng trong các tuyến/tour DL QT được các DN trong nước và nước ngoài khai thác.

*d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL lựa chọn các điểm, tuyến DL ưu tiên đầu tư CSHT, CSVCKT để đưa vào chương trình đầu tư ngắn hạn, trung hạn, dài hạn trình UBND tỉnh. Sở GTVT triển khai quy hoạch ngành GTVT (mạng lưới đường, phương tiện vận tải, thiết lập các tuyến vận tải, XD các bến sông, cảng biển). Sở KH-ĐT Quảng Nam xúc tiến thu hút các dự án DL. Sở Công thương phát triển mạng lưới DV dọc trục đường – tuyến DL. Các DN trong nước và QT trực tiếp đầu tư XD và khai thác các điểm DL. Người dân tại các điểm DL, các LN tổ chức DV DL, các homestay để đón khách.

*4.2.1.4. Phát triển sản phẩm, thương hiệu cho các điểm, tuyến du lịch*

*a. Vai trò của giải pháp:* Sự đa dạng, chất lượng, thương hiệu sản phẩm quyết định đến độ HD, mức độ khai thác, khả năng đón khách của điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là định hình hệ thống các sản phẩm DL cho 20-30 năm tới. Phát triển sản phẩm phải tiến hành đồng thời với XD thương hiệu và định vị thương hiệu, hình ảnh cho các điểm, tuyến DL.

*c. Nội dung*

XD các điểm, tuyến DL có sản phẩm độc đáo dựa trên thế mạnh và đặc trưng riêng của mảnh đất, VH và con người Quảng Nam. Tập trung phát triển các sản phẩm DL tại các điểm, tuyến theo hướng không trùng lặp hoặc na ná giống nhau với các điểm lân cận. Trong tuyến phải có nhiều điểm DL và sản phẩm DL khác nhau. Mỗi tuyến có những điểm DL “cứng” không thay đổi và những điểm DL “mềm” có thể thay đổi linh hoạt theo từng đoàn khách.

Định hình hệ thống sản phẩm và thương hiệu theo các nhóm cơ bản sau: (1) Nhóm sản phẩm DL LS-VH, DSVHTG, (2) Nhóm sản phẩm DL nghỉ dưỡng, biển – đảo, (3) Nhóm sản phẩm DL cộng đồng, (4) Nhóm sản phẩm ẩm thực, (5) Nhóm sản phẩm DL núi, thể thao mạo hiểm, (6) Nhóm sản phẩm DL MICE, mua sắm, (7) Nhóm sản phẩm DL tín ngưỡng, giáo dục truyền thống, (8) Nhóm sản phẩm DL sự kiện, LH, (9) Nhóm sản phẩm giải trí, (10) Nhóm các sản phẩm DL mới.

XD thương hiệu các điểm DL ở Quảng Nam gắn với thương hiệu DL của tỉnh là “*Một điểm đến hai di sản thế giới*” và của vùng là “*Con đường di sản miền Trung*”. Đồng thời các điểm DL phải có chỉ dẫn địa lý cụ thể, có đặc trưng, có hình

ảnh và slogan riêng để nhận diện thương hiệu. Đầu tư XD, làm mới thương hiệu cho 6 điểm, 5 tuyến DL hạng 1 trước. Sau đó tiến hành XD thương hiệu cho 6 điểm, 3 tuyến DL hạng 2 và cuối cùng là các điểm, tuyến hạng 3,4. Tổ chức XD thương hiệu theo quy trình, có sự tham gia tư vấn của chuyên gia và của chính DN, địa phương và người dân.

*d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT- DL QN tiến hành XD đề án, các kế hoạch, chương trình cụ thể phát triển các nhóm sản phẩm DL trong từng giai đoạn. Đồng thời, phối hợp với Sở KH&CN, sở NN&PTNT, Sở Công Thương, Hiệp hội DL, các DN, các cơ quan báo chí, truyền hình, người dân để XD và phát triển sản phẩm và thương hiệu sản phẩm DL một cách có hiệu quả.

*4.2.1.5. Liên kết phát triển du lịch*

*a. Vai trò của giải pháp:* LK là giải pháp quan trọng ảnh hưởng đến khai thác hiệu quả các điểm, tuyến và ngành DL.

*b. Mục tiêu của giải pháp là:* đưa ra các hình thức, phương án và đối tác LK để DL Quảng Nam có thể phát triển hiệu quả trong thời gian tới.

*c. Nội dung*

*- Liên kết tuyến nội tỉnh với liên tỉnh, liên vùng, quốc tế:*

+ LK giữa tỉnh Quảng Nam với các tỉnh thuộc vùng DL BTB và DHNTB. Trong đó LK với TP Đà Nẵng và tỉnh TT-Huế để 3 địa phương này trở thành trung tâm chính trong các tuyến “*Con đường di sản miền Trung*”. “*LK Quảng Nam – Huế - Đà Nẵng trong công tác xác tiến quảng bá để tạo nguồn lực, tiết kiệm chi phí và tạo thương hiệu chung cho phát triển*” [66]. Đồng thời LK với các địa phương vùng DL BTB và DHNTB về CSHT, CSVCKT, quảng bá để khai thác tuyến DL xuyên Việt gắn với QL1A và đường sắt Thống nhất. Tập trung XD các tour DL có cơ cấu sản phẩm DV đa dạng, HD gắn với DSVHTG, DT LS-VH, làng nghề, núi rừng, biển đảo.

+ *LK với vùng Tây Nguyên:* XD các chương trình – tour DL để kết nối với tuyến DL “*Con đường xanh Tây Nguyên*” (đường HCM, QL14), tuyến DL theo “*hành lang KT Đông Tây*” để tạo ra sự đa dạng về sản phẩm DL di sản, VH vùng đồng bằng, biển đảo với di sản, VH, thiên nhiên vùng cao nguyên có sức HD du khách.

+ *LK với Lào, Thái Lan* qua “*Con đường di sản Đông Dương*” và “*Hành lang KT Đông – Tây*” để hình thành thương hiệu “*3 quốc gia 1 điểm đến*”. Tập trung hình thành các tour DL có sản phẩm độc đáo, điểm tham quan đa dạng, đặc trưng VH, tự nhiên của mỗi nước. Thiết lập các tuyến vận tải xuyên biên giới để khách DL có thể tiếp cận dễ dàng các điểm DL ở các QG.

- *Kết nối với các cửa khẩu, đầu mối GT, các trung tâm DL, trung tâm phân phối khách.* XD các tuyến đường để đón và phân phối khách từ các sân bay, cảng biển và trung tâm TP Đà Nẵng, Hội An đến các điểm DL. Đặc biệt, các DN DL mở rộng phạm vi hoạt động đến các trung tâm phân phối khách như TP Đà Nẵng, Huế, Hà Nội, TP HCM và các QG trong KV như Thái Lan, Singapo, Trung Quốc,.. làm đầu mối thu hút khách để tận dụng các cơ hội từ việc hội nhập sau với nền KT thế giới.

- *Khai thác tốt cộng đồng người Việt ở nước ngoài:* Khai thác cộng đồng người Việt ở nước ngoài để quảng bá, tư vấn, hỗ trợ thủ tục đưa khách DL vào Việt Nam và Quảng Nam và thông qua người Việt để mở các chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. Phải xác định đây là một kênh LK, hợp tác có hiệu quả trong tương lai và là kênh LK có chi phí thấp.

- *LK với các DN kinh doanh DV.* Tổ chức LK, hợp tác, ký kết cam kết giữa các đơn vị cung ứng dịch vụ như DV ăn uống, KS, DV giải trí, bán hàng lưu niệm,.. để kiểm soát được giá thành, phân chia lợi ích – lợi nhuận giữa các phân khúc DV, để từng đơn vị cung ứng DV có ĐK đầu tư chuyên môn hóa sản phẩm (phụ lục 4.3).

#### *d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL, Hiệp hội DL tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Nam LK với các tỉnh BTB và DHNTB, các tỉnh Bắc Tây Nguyên và các tỉnh, QG nằm trong “*Hành lang KT Đông – Tây*”. Đồng thời phối hợp với Sở Ngoại vụ để xúc tiến mở rộng thị trường DL QT. Sở TT&TT, các cơ quan truyền thông thực hiện quảng bá hoạt động DL, các điểm, tuyến DL. Sở GTVT làm việc với các hãng hàng không trong việc thiết lập các đường bay đến sân bay Chu Lai. Hiệp hội DL Quảng Nam phối hợp với hiệp hội DL các tỉnh trong vùng trong hỗ trợ các DN DL. Các DN, các cơ sở DV DL, người dân phải “bắt tay” LK trong cung cấp DV cho khách nhằm hạ giá thành và chi phí trung gian.

#### *4.2.1.6. Xúc tiến, quảng bá điểm, tuyến du lịch*

*a. Vai trò của giải pháp:* Xúc tiến quảng bá giúp khách DL có đủ thông tin về các điểm, tuyến và sản phẩm DL. Xúc tiến quảng bá sẽ mở rộng thị trường và tăng khách đến các điểm, tuyến DL Quảng Nam.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là lựa chọn phương tiện, công cụ và hình thức có khả năng chuyên tải nhanh, đầy đủ, hiệu quả và phạm vi quảng bá rộng để cung cấp thông tin, hình ảnh các điểm, tuyến DL Quảng Nam đến với nhiều du khách nhất.

#### *c. Nội dung*

Các phương tiện để thực hiện xúc tiến quảng bá gồm:

*(1) Qua internet.* Hiện nay, “*có hơn 60% khách QT và 45% khách nội địa tìm*

*hiều thông tin qua mạng trước khi đặt tour đến Quảng Nam, việc mua bán tour qua mạng sẽ tiết kiệm được khoảng 30% chi phí và trên 90% thời gian cho khách DL” [21].* Do đó, tập trung XD các chuyên trang DL với đầy đủ thông tin về các điểm tham quan, các tuyến DL, các sản phẩm DL, các thông tin liên quan mà khách có nhu cầu. Hình thành đội ngũ chuyên trách công tác quảng bá thương hiệu DL qua internet nói riêng và các kênh truyền thông nói chung; thường xuyên cập nhật những DV, sản phẩm mới của điểm DL và phải làm mới thông tin về các điểm DL.

(2) *Qua truyền hình.* Theo kết quả điều tra của dự án EU, “có 27,4% khách DL sử dụng thông tin từ tivi cho việc lựa chọn điểm đi DL” [36]. Do đó, quảng bá qua các chuyên trang, các phim ngắn dạng S-Việt Nam, phim tài liệu, ca nhạc, các ký sự, chương trình khám phá Việt Nam, quảng bá qua các sự kiện được truyền hình trực tiếp trên hệ thống các kênh truyền hình, nhất là các kênh truyền hình QG, QT,...

(3) *Qua báo chí.* XD kế hoạch để LK với các trang báo như vietnamnet.vn, thanhnieen.com.vn, tuoitre.vn, dantri.vn, danviet.vn,... hoặc các hãng thông tấn QT như CNN, AP, Reuters, BBC,... để quảng bá về điểm, tuyến DL Quảng Nam.

(4) *Qua điện thoại.* Sự phát triển nhanh của công nghệ di động và mức độ phủ sóng rộng đã và đang làm thay đổi cách tiếp cận thông tin, cho phép quảng bá trên di động thông qua các tin nhắn, các trò chơi, Facebook, Zalo,... Do đó, đây cũng là một cách để các nhà quản lý DL Quảng Nam cần tính đến trong quá trình quảng bá sản phẩm và điểm, tuyến DL với du khách.

(5) *Qua hội chợ triển lãm.* Các DN DL, các điểm DL và ngành DL Quảng Nam chủ động tổ chức hoặc tham gia các hội chợ DL trong nước, QT một cách hiệu quả để quảng bá hình ảnh các điểm đến ở Quảng Nam một cách sinh động, HD và thật nhất với du khách.

(6) *Qua tờ rơi, sách, tài liệu.* Thiết kế hệ thống tờ rơi quảng bá cho các điểm, tuyến DL đảm bảo yếu tố mỹ thuật, chuyển tải đầy đủ các thông tin đến khách DL. Các tờ rơi, tập gấp cần thiết kế đa dạng, được sử dụng trong các hội chợ, các điểm DL, CSLT, nhà hàng.

(7) *Qua tổ chức sự kiện.* Đăng cai các sự kiện chính trị, KT - VH - XH có quy mô QG, QT có sự tham gia của các nguyên thủ QG, chính khách, doanh nhân hàng đầu, các hãng truyền thông QT đến đưa tin, truyền hình trực tiếp... giúp khách có nhiều thông tin về điểm DL ở Quảng Nam. Tổ chức các sự kiện đồng thời hướng tới phát triển loại hình DL công vụ, DL MICE, DL nghỉ dưỡng,..

(8) *Qua truyền miệng hay sử dụng khách DL để quảng bá.* Theo kết quả điều tra của tác giả cho thấy, “có 30% khách DL biết đến các điểm DL ở Hội An qua người



thân, bạn bè giới thiệu. Trong khi đó, có 33,7% khách QT và 32,3% khách nội địa sử dụng kênh thông tin truyền miệng cho quyết định đi DL của mình”. Ngành DL phải xác định mỗi du khách đều là sứ giả cho DL Quảng Nam, họ mang thông tin, hình ảnh đẹp về mảnh đất, con người và các điểm DL ở đây để giới thiệu đến người thân, đồng nghiệp, cộng đồng nơi họ ở, làm việc và sinh sống theo hình thức “thông tin lan tỏa”, “rỉ tai nhau”.

(9) *Qua điện ảnh.* Đây là hình thức đã được thực hiện thành công ở Hàn Quốc, Hồng Kông, Mỹ,... Số lượng khách đến Phú Yên tăng nhanh sau khi bộ phim “Tôi thấy hoa vàng trên cỏ xanh” phát hành rộng rãi. Bộ phim “Kong: Skull Island” được quay tại Ninh Bình, Hạ Long và Phong Nha đang tạo một hiệu ứng tốt trong công tác quảng bá DL Việt Nam ra thế giới.

#### d. Chủ thể thực hiện giải pháp

Sở VH-TT-DL Quảng Nam XD kế hoạch, đề án xúc tiến quảng bá, tham gia và tổ chức hội chợ DL trong nước và QT. Phối hợp với các DN, báo chí, truyền hình trong xúc tiến quảng bá. Các DN DL là nhân tố chính để quảng bá sản phẩm. Các cơ quan truyền thông của Quảng Nam, Web của các ban ngành XD nội dung phản ánh, quảng bá cho các điểm DL, mảnh đất và con người Quảng Nam. Người dân Quảng Nam tích cực XD hình ảnh về một mảnh đất có con người và VH thân thiện, mến khách.

#### 4.2.1.7. Thị trường khách

a. *Vai trò của giải pháp:* khách DL là trung tâm của mọi hoạt động DL ở Quảng Nam. Do đó khách và thị trường khách ảnh hưởng rất lớn đối với phát triển DL nói chung và điểm, tuyến DL nói riêng.

b. *Mục tiêu của giải pháp là* xác định các KV thị trường, đa dạng hóa và mở rộng thị trường để tăng lượng khách đến tham quan, lưu trú, tăng nguồn thu, tăng cơ hội cho các điểm, tuyến phát triển

#### c. Nội dung

(1) *Thị trường khách DL trong tỉnh.* Thị trường khách nội tỉnh có tiềm năng rất lớn với khoảng 1,48 triệu dân, đời sống đang được nâng cao nên nhu cầu đi DL tăng nhanh. Do đó, xác định và XD các điểm, tuyến DL phục vụ người dân trong tỉnh vào dịp cuối tuần, ngày lễ, dịp thời tiết nắng nóng.

(2) *Thị trường trong nước.* Nước ta có dân số hơn 92 triệu người, thu nhập và tích lũy được cải thiện nên số người đi DL tăng, trung bình cứ 3 người Việt Nam có 2 người đi DL (năm 2016 có trên 62 triệu lượt người đi DL). Miền Trung đang trở thành một lựa chọn lý tưởng của khách DL nội địa. Quảng Nam

tăng cường khai thác các đối tượng khách có nhu cầu nghỉ dưỡng biển – đảo từ TP Hà Nội, TP HCM, KV Tây Nguyên và các đô thị trong cả nước vào mùa hè có thời tiết nắng nóng. Khai thác đối tượng khách có nhu cầu tham quan, tìm hiểu, nghiên cứu DSVHTG Mỹ Sơn và phố cổ Hội An; khách đoàn là công chức, viên chức, các công ty, các trường học, khách công vụ gắn với loại hình DL MICE; khách gia đình, khách lứa tuổi thanh niên,..

(3) *Thị trường khách QT*. Việt Nam hội nhập QT ngày càng sâu rộng, phương tiện và thủ tục nhập cảnh được cải thiện đã tăng cơ hội để khách đến Việt Nam. Giai đoạn 2017-2020, tập trung khai thác các thị trường khách truyền thống như KV Đông Bắc Á, Mỹ, ASEAN, Úc, EU,...Giai đoạn 2020-2030, tập trung mở rộng các thị trường sang KV Nam Á, Trung Đông, châu Mỹ, Nam Phi, đặc biệt là khách vùng Viễn Đông Nga để đa dạng hóa thị trường. Khai thác thị trường QT phải gắn liền với việc LK với các QG trong KV, để cùng khai thác “*Con đường di sản miền Trung*”, “*hành lang DL Đông Dương*” có hiệu quả và BV. Về đối tượng khách, cần tập trung vào khách nghỉ dưỡng biển đảo, tham quan, nghiên cứu VH di sản, VH cộng đồng, VH ẩm thực; khách công vụ, MICE, loại hình DL “phượt” về các điểm, tuyến DL miền núi phía Tây,...(phụ lục 4.1).

#### d. *Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL phân tích đánh giá cơ hội, xu hướng đi DL của các QG, KV trên thế giới, từ đó phân loại các thị trường theo mức độ ưu tiên. Hiệp hội DL và các DN lữ hành chủ động thiết lập các văn phòng, đại lý tại các TP lớn trong nước và ở nước ngoài, LK với các DN lữ hành QT để tiếp cận thị trường QT và tạo kênh dẫn khách đến Quảng Nam. Đồng thời, thông qua internet và các mạng xã hội, các kênh truyền hình, các web có uy tín, lượng người xem và truy cập lớn để quảng bá điểm đến và điểm DL ở Quảng Nam.

#### 5.2.1.8. *Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực*

a. *Vai trò của giải pháp*: Chất lượng DV và sản phẩm DL tại các điểm và phụ thuộc rất lớn nhân tố con người (chất lượng chuyên môn nghiệp vụ). Do đó, phải đặt nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực cho DL là giải pháp có tính đột phát trong khai thác và phát triển điểm, tuyến DL.

b. *Mục tiêu của giải pháp* là đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực DL đủ về số lượng, đáp ứng về chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng ở các lĩnh vực khách nhau như quản lý, DV lưu trú, nhà hàng, giải trí,...

#### c. *Nội dung*

(1) *Các cơ quan quản lý*: Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý và chuyên môn

DL cho cán bộ các huyện, TP thông qua các lớp tập huấn, các khóa học ngắn hạn. Đặc biệt, lựa chọn cán bộ đi đào tạo chuyên ngành DL ở nước ngoài; nghiên cứu mô hình thành công ở nơi khác để vận dụng vào Quảng Nam.

(2) *Đối với DN, các điểm DL*: Đội ngũ nhân viên phải được đào tạo, huấn luyện kỹ năng cần thiết như hướng dẫn viên, bán hàng, DV lưu trú, nhà hàng và các kiến thức cơ bản về DL cho người địa phương, cộng đồng dân cư tại các LN, LQ, làng VH và các điểm DL khác thông qua việc mời các chuyên gia, người có kinh nghiệm làm DL, nhân viên các CSLT, nhà hàng tại TP Hội An, TP Đà Nẵng đến huấn luyện theo kiểu cầm tay chỉ việc. Mặt khác, có thể tạo ĐK để đưa người lao động đi tham quan các mô hình làm DL hiệu quả ở các địa phương trong nước và ở các QG có DL phát triển. Đào tạo đội ngũ nhân viên tại các CSLT, DV DL thông thạo ngoại ngữ, hiểu VH các QG, có kỹ năng, kiến thức, phong cách làm việc chuyên nghiệp, có khả năng phục vụ được khách đến từ nhiều QG khác nhau.

#### *d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL XD XD kế hoạch tuyển chọn, đào tạo và đào tạo lại cho lực lượng lao động trong ngành DL. Các DN DL, nhà hàng, KS, DV DL đảm bảo đội ngũ lao động có kiến thức và kỹ năng làm DL tốt. Người làm DL và người dân ở tại các điểm DL tự nâng cao kiến thức, kỹ năng làm DL để có thể tham gia vào hoạt động DL. Các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đào tạo các ngành học theo nhu cầu ngành nghề mà các DN cần.

#### *4.2.1.9. Tổ chức quản lý*

##### *a. Vai trò của giải pháp*

TCQL góp phần quản lý các điểm, tuyến DL được hiệu quả hơn, bảo vệ được TN và MT DL, đảm bảo chất lượng DV, sản phẩm DL, LK với DN cung cấp DV để phục vụ khách tốt hơn.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là XD các mô hình quản lý phù hợp với các điểm tuyến DL khác nhau khai thác có hiệu quả.

##### *c. Nội dung*

Nghiên cứu thành lập các BQL, bộ phận quản lý hoặc cử cán bộ quản lý tại các điểm DL phù hợp với quy mô, đặc điểm của từng loại hình điểm DL: (1) Các điểm DL biển (Hà My, Bình Minh,..): hình thành các BQL gồm các bộ phận DV, cứu nạn cứu hộ, vệ sinh MT. (2) Các điểm DT LS-VH thì thành lập BQL hoặc cử người quản lý theo dõi hoạt động, tổ chức các DV và đón tiếp khách DL. Những điểm DL (các DSVHTG, DT LS-VH cấp QG) đã có BQL, người quản lý cần đổi mới mô hình hoạt động, nâng cao kiến thức, kỹ năng làm DL cho cán bộ, nhân viên. (3) Các

điểm DL tự nhiên như hồ, thác nước,.. có thể hình thành BQL, cán bộ quản lý, theo dõi hoạt động DL. (4) Các điểm DL làng: thành lập các BQL, HTX, tổ DV DL. (6) Các điểm DL LH thì hình thành ban tổ chức LH (7) Đối với nhà nước, tỉnh QN thành lập BQL khu, điểm, tuyến DL. Những địa phương có hoạt động DL phát triển sôi động, có thể thành lập các bộ phận chức năng quản lý hoạt động DL như phòng Thương mại – DL, phòng VH – TT– DL, Trung tâm VH – TT- DL, thậm chí có thể hình thành phòng quản lý DL để quản lý hoạt động DL một cách hiệu quả (phụ lục 4.2).

Hiện nay, *“rất cần thiết thành lập các mô hình quản lý tại các điểm DL, nếu không quản lý thì sẽ lãng phí TN, lãng phí nguồn lực, phải lựa chọn mô hình hợp lý, có sự tham gia của người dân, chính quyền phải định hướng để tránh để lại hệ lụy: như thiếu thống nhất trong kinh doanh, giá cả, DV, về quá trình LK”*[14] và *“nên khuyến khích thành lập các hợp tác xã thương mại DL tại các làng DL để huy động nguồn lực từ người dân, nâng cao nhận thức làm DL và tiết kiệm chi phí; đồng thời huy động DN tham gia đầu tư các điểm DL để hình thành các BQL để quản lý có hiệu quả các điểm DL”* [66].

#### *d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL tham mưu cho UBND tỉnh Quảng Nam có quyết định thành lập BQL các điểm, tuyến DL; đồng thời, phối hợp với các huyện thành lập BQL các điểm, tuyến ở các huyện; thành lập BQL tại 6 điểm DL hạng 1, 6 điểm hạng 2. Các DN DL có đầu tư phát triển các điểm DL tiến hành thành lập các công ty, BQL, bộ phận quản lý các điểm DL để duy trì hoạt động có hiệu quả. Chính quyền địa phương (xã, phường, thị trấn) và cộng đồng nơi có các LQ, LN, làng VH tổ chức thành lập các BQL, HTX, tổ DV để quản lý và kinh doanh DV DL.

### **4.2.2. Giải pháp khai thác và phát triển điểm du lịch**

#### *4.2.2.1. Các điểm DL hạng 1*

*a. Vai trò của điểm hạng 1:* Các điểm DL được xếp ở hạng 1 đóng vai trò đặc biệt quan trọng, có khả năng tạo ra thương hiệu, động lực, điểm nhấn và khả năng LK QG, QT cho DL Quảng Nam.

#### *b. Mục tiêu của giải pháp*

Phát triển các điểm DL hạng 1 trở thành điểm DL độc đáo, DV có chất lượng vượt trội và đẳng cấp QT; CSHT, CSVCKT, hoàn thiện, hiện đại, công tác quản lý, LK tốt,.. có thể đón số lượng lớn khách nội địa và QT.

#### *c. Nội dung*

- **Độ HD:** làm mới các sản phẩm DL hiện có và đưa các sản phẩm mới vào khai thác tại DSVHTG phố cổ Hội An, Mỹ Sơn, bãi biển Cửa Đại, khu DTSQTG

Cù Lao Chàm dựa trên đặc trưng riêng. Ở các làng Trà Quế, Thanh Hà đầu tư phát triển các sản phẩm DL cộng đồng như lưu trú homestay, đặc sản ẩm thực, trình diễn kỹ thuật nghề (gốm, làm rau), LH tổ nghề gốm, sản phẩm lưu niệm gốm, trình diễn bài chòi... Tại Cù Lao Chàm, Cửa Đại có các DV đua thuyền, dù lượn, câu cá, khám phá hang yến và san hô,... Tại Mỹ Sơn, phát triển các sản phẩm tham quan nghiên cứu VH, kiến trúc, tín ngưỡng, âm nhạc, trình diễn nghề truyền thống, các LH VH Chăm, khám phá đỉnh núi Chúa,... Tại phố cổ, tổ chức trình diễn nghệ thuật sắp đặt đường phố, ẩm thực đường phố, chợ đêm, giao lưu VH Việt – Nhật, Việt – Hàn, Việt – Trung và khai thác VH cộng đồng để làm DL. Phát triển các điểm DL này trở thành các cực hút khách KV và QT đến Quảng Nam. Chu trình làm mới các DV, sản phẩm DL được thực hiện 2-3 năm/lần hoặc ngắn hơn phù hợp với tâm lý du khách.

- **Vị trí và khả năng tiếp cận:** cải thiện khả năng tiếp cận thông qua nâng cao chất lượng đường và phương tiện GT từ các điểm DL đến các tuyến QL1A, sông Thu Bồn, sân bay Chu Lai, cảng Kỳ Hà, sân bay, cảng biển ở Đà Nẵng, Huế và kết nối với các cửa khẩu. Hình thành các tuyến buýt có chất lượng cao từ Đà Nẵng – Hội An, Đà Nẵng - Duy Xuyên – Mỹ Sơn – Nông Sơn; đội tàu cao tốc Cửa Đại/Chu Lai – Cù Lao Chàm. Điều này sẽ làm thời gian di chuyển sẽ được rút ngắn, cơ hội tiếp cận dễ dàng hơn và chi phí vận chuyển hợp lý hơn. Bên cạnh đó, tăng cường cung cấp thông tin cho khách thông qua phương tiện truyền thông và internet,...

- **CSHT, CSVCKT:** Tập trung đầu tư hoàn thiện CSHT, CSVCKT tại các điểm DL như đường và phương tiện nội bộ (xe đạp, xe trâu, xe ngựa, xe điện..), bến thuyền (làng Thanh Hà, Trà Quế), phòng lưu trú homestay, trạm đón tiếp, điểm dừng nghỉ chân, điểm bán - trưng bày hàng lưu niệm, điểm thưởng thức đặc sản, không gian thưởng thức nghệ thuật truyền thống, hệ thống chiếu sáng, hệ thống âm thanh nội bộ, biển chỉ dẫn giữa các phân khu chức năng, các công trình vệ sinh, phòng cháy chữa cháy,... XD các công trình tại các điểm DL đảm bảo tính kiến trúc độc đáo, có tính thẩm mỹ - nghệ thuật, an toàn với du khách.

- **Thời gian khai thác:** Khách QT thường đến Quảng Nam cao điểm gồm các tháng 1,2,3,4 và tháng 12 và khách DL nội địa cao điểm từ tháng 3,4,5,6,7,8 hàng năm, các tháng còn lại thường rơi vào mùa mưa hoặc có thiên tai. Như vậy, phải tập trung khai thác tối đa vào 2 đối tượng khách và các thời điểm này. Nghiên cứu đưa vào các sản phẩm DL như sự kiện VH -TT, DL MICE, mua sắm, nghiên cứu VH phố cổ, Mỹ Sơn,... để hạn chế tính mùa vụ. Cùng với đó làm cho khách lưu lại lâu hơn và số lượng nhiều hơn ở các CSLT, các homestay tại các làng bằng cách DV về đêm, DV giải trí, mua sắm,... Mặt khác, hình thành các DV DL vào mùa lũ như chèo

thuyền tham quan phố cổ trong lũ,... Đầu tư các thiết bị bảo đảm an toàn và năng lực vận chuyển khách đến Cù Lao Chàm vào mùa lũ.

- **Khả năng đón khách:** Thường xuyên thu nhận thông tin phản hồi về chất lượng DV và cung cách phục vụ tại các điểm DL phố cổ, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm, các làng,... để điều chỉnh chính sách, thay đổi và làm mới sản phẩm DL. Bên cạnh đó, đào tạo đội ngũ quản lý, nhân viên và người dân tại các điểm DL một cách chuyên nghiệp, thân thiện và mến khách,..Tăng khả năng đón khách thông qua đầu tư mở rộng không gian, hình thành các khu chức năng và CSLT, DV tại các làng.

- **Khả năng liên kết:** tập trung LK với các đô thị DL lớn trong nước và QT (Singapo, Thái Lan, Trung Quốc, Nhật Bản,...) để hình thành các tuyến DL đưa khách QT đến Việt Nam và Quảng Nam. Bên cạnh đó, tập trung LK với các điểm, tuyến DL vùng DL BTB và DHNTB để XD các tuyến DL HD. BQL các điểm DL xúc tiến hợp tác với các DN lữ hành QT trong nước và các nước khác, các khu nghỉ dưỡng, các DN vận tải DL, Web DL trực tuyến,.. để hình thành các tour DL có chất lượng, thu hút khách đến nhiều hơn. Mặt khác, tăng cường công tác quảng bá cho phố cổ, Mỹ Sơn, Cù Lao Chàm, nhất là các làng Thanh Hà (đặc biệt là công viên Đất Nung), Trà Quế đến với khách DL trong nước và QT thông qua các kênh thông tin khác nhau như báo chí, truyền hình, internet, Facbook, điện thoại, tập gấp, hội chợ, tổ chức các sự kiện có quy mô KV và QT.

- **Môi trường du lịch:** Tập trung bảo vệ các DT tại DSVHTG Mỹ Sơn, các ngôi nhà cổ ở Hội An qua các dự án bảo tồn. XD hệ thống bờ kè chống sạt lở tại bờ biển Cửa Đại, Cù Lao Chàm. Khôi phục, bảo tồn và phát triển kỹ thuật làm gốm tại làng Thanh Hà, tổ chức đào tạo, truyền nghề cho thế hệ trẻ. Thiết kế mẫu mã, đa dạng hóa sản phẩm gốm, tìm đầu ra cho gốm Thanh Hà qua con đường DL và thương mại. Bảo vệ MT DL trong lành, lành mạnh trước tình trạng ô nhiễm, lấn chiếm vỉa hè ở phố cổ, chèo kéo, chặt chém khách DL, hiện tượng bán hàng rong, hạn chế du nhập các loại hình VH, trang phục, hành vi không phù hợp ở phố cổ Hội An, Cù Lao Chàm,...

- **Hiệu quả kinh tế:** Phát triển DL gắn với hình thành các sinh kế mới để tạo việc làm và cải thiện đời sống của người dân ở KV điểm DL. Các sinh kế và DV như các cửa hàng, quán ăn, sản xuất hàng lưu niệm, lưu trú homestay tại Hội An, Cù Lao Chàm, Cửa Đại, Trà Quế, Thanh Hà,... Bằng các sinh kế, hình thức khác nhau huy động cả cộng đồng tham gia làm DL để tạo tính bền vững trong thu nhập, việc làm và MT DL.

- **Tổ chức quản lý:** Kiện toàn mô hình quản lý tại các làng Thanh Hà, Trà Quế,

Cù Lao Chàm,...với sự tham gia của DN, người dân để hoạt động DL hiệu quả hơn. Đặc biệt, chủ động tăng cường LK các điểm DL làng với khu phố cổ và trung tâm TP Hội An. Kiểm soát các tour DL chui, trốn vé, không đồng, hướng dẫn viên không đạt chuẩn, các DV DL không được đăng ký,..Tổ chức sự kiện có quy mô KV, QT tại Hội An, Mỹ Sơn để quảng bá và thu hút khách DL.

*d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL XD đề án phát triển 6 điểm DL hạng 1 trình UBND tỉnh QN phê duyệt để triển khai đầu tư, phát triển thành các điểm DL trọng điểm của tỉnh. Đồng thời, phối hợp các địa phương (nơi có các điểm DL) khai thác DL. Huy động DN tham gia đầu tư CSVCKT, hình thành các DV, các sản phẩm DL. Người dân có trách nhiệm bảo tồn các giá trị VH cộng đồng, LH, các nghề truyền thống, tự học tập nâng cao nhận thức, kỹ năng để làm DL. BQL các di sản Mỹ Sơn, phố cổ Hội An, các làng nghề tổ chức các LH truyền thống gắn với đặc trưng VH để thu hút khách.

*4.2.2.2. Các điểm DL hạng 2*

*a. Vai trò của giải pháp:* Các điểm DL hạng 2 đóng vai trò hỗ trợ cho 6 điểm DL hạng 1, để tạo ra nhiều sự lựa chọn cho khách DL, lưu giữ khách lâu hơn ở điểm DL và khi hội đủ các ĐK có thể trở thành điểm DL hạng 1.

*b. Mục tiêu của giải pháp*

Phát triển các điểm DL có sức thu hút khách vùng và liên vùng với sản phẩm đa dạng, chất lượng DV tốt.

*c. Nội dung và cách thức thực hiện*

- **Độ HD:** Phát triển DL biển gồm các sản phẩm thể thao – giải trí, đặc sản ẩm thực biển và ẩm thực Quảng Nam, nghỉ dưỡng biển, LH VH địa phương (câu ngư, làng bích họa, con đường thuyền thúng,..) tại các bãi biển như Hà My, Bãi Rạng, Tam Thanh. Đầu tư XD hồ Phú Ninh thành điểm DL nghỉ dưỡng, DL sinh thái, chữa bệnh, thể thao, giải trí, ẩm thực...gắn liền với cảnh quan sinh thái rừng, hồ và mỏ nước khoáng,...Tổ chức kỷ niệm các ngày truyền thống của dân tộc, trình diễn, trại sáng tác, điêu khắc nghệ thuật tại công viên tượng đài MVNAH.

- **Vị trí và khả năng tiếp cận:** phát triển CSHT để kết nối với Tam Kỳ, Hội An và Đà Nẵng. Mặt khác, tiến hành quy hoạch và phát triển mạng lưới xe buýt nội tỉnh từ TP Tam Kỳ, Hội An đi các huyện và từ TP Đà Nẵng đi các huyện của Quảng Nam.

- **CSHT, CSVCKT và DV:** Tăng cường đầu tư CSHT, CSVCKT (CSLT, nhà hàng, DV giải trí,..) gồm hệ thống đường nối với các tuyến quốc lộ, đường nội bộ, bảng chỉ dẫn nội bộ và từ tuyến chính đến điểm, hệ thống nhà tắm nước ngọt, bãi

giữ xe, nhà hàng ẩm thực đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm, nhà nghỉ, nhà điều hành của BQL, hệ thống cảnh báo nguy hiểm, phương tiện cứu hộ, sân thể thao bãi biển,..tại biển Tam Thanh, bãi Rạng, hồ Phú Ninh. Tập trung hình thành các tổ hợp nghỉ dưỡng – giải trí hiện đại tại các bãi biển này. Các công trình XD ở các bãi biển phải tính đến sự tác động của BĐKH và xâm thực bờ biển. Phát triển DV lưu trú (homestay), ăn uống và trình diễn kỹ thuật nghề gốm, hàng lưu niệm, giải trí (chèo thuyền thúng, chèo thuyền vượt sông,..), vận chuyển (xe trâu, bò), bảo vệ cảnh quan làng quê, bờ sông, bến đò và các sinh hoạt VH cộng đồng ở KV làng.

- **Thời gian khai thác:** 4/6 điểm DL trong nhóm này gắn liền với TN tự nhiên, chịu tác động rất lớn do tính mùa của khí hậu. Do đó, cần khai thác tối đa công suất vào mùa DL (mùa hè) bằng các DV tắm biển, thể thao biển,.. Mặt khác, đầu tư phát triển các DV có tính chất chuyên biệt (nghỉ dưỡng, tắm khoáng, spa, chữa bệnh) ở hồ Phú Ninh, nghỉ dưỡng cho đối tượng là người già, người nghỉ hưu theo kỳ nghỉ hàng năm của các nước. Đối với 2 điểm còn lại thời gian khai thác dài do ít chịu tác động của thời tiết nên cần tăng cường các hoạt động phục vụ khách.

- **Khả năng đón khách:** Cải thiện khả năng đón khách thông qua hình thành các khu chức năng, mở rộng không gian để khách tham quan, trải nghiệm; tăng năng lực phục vụ của đội ngũ nhân viên; đa dạng các DV, phát triển các DV đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao như đua thuyền, dù lượn trên bãi biển, trong lòng hồ.

- **Khả năng LK:** Tăng cường LK với QL1A, đường HCM, QL14, các tuyến tỉnh lộ (Tam Kỳ - Tam Thanh – Phú Ninh, TT Núi Thành – Bãi Rạng, Điện Bàn – Hà My), đường ven biển; LK các điểm DL bằng hệ thống GT thuận tiện như hệ thống đường và cầu từ Hội An đến làng Kim Bồng, từ Tam Kỳ lên hồ Phú Ninh, xuống biển Tam Thanh,.. Mặt khác LK với các điểm DL QG, QT và các hãng lữ hành để cung cấp nguồn khách cho các điểm DL này. Đẩy mạnh xúc tiến quảng bá DL một cách đa dạng để tạo ra hình ảnh và thương hiệu một cách rõ nét nhất cho các điểm như Phú Ninh, Kim Bồng,..

- **MT DL:** Tăng cường bảo vệ bờ biển và bãi biển trước các tác động của BĐKH và xâm thực bờ biển ở Bình Minh, Tam Thanh, Bãi Rạng,.. trong đó tập trung thiết kế, quy hoạch các công trình, sử dụng vật liệu XD phù hợp với ĐK BĐKH và bảo vệ rừng ven biển và hồ Phú Ninh.

- **Hiệu quả KT:** Tăng nguồn thu và sinh kế, việc làm cho cư dân ở KV điểm DL khi khai thác các DV như nghỉ dưỡng, các nhà hàng, quán ăn đặc sản, thể thao bãi biển, lưu trú, DV tắm nước ngọt, cho thuê đồ tắm (quần áo, phao bơi,..), giữ xe,.. Đối với làng Kim Bồng phát triển DV hàng lưu niệm, trình diễn nghề, lưu trú homestay, ẩm thực.



- **Tổ chức quản lý:** Kiện toàn mô hình, quy chế và TCQL tại các làng Kim Bồng, các bãi biển Tam Thanh, Rạng, Hà My theo hướng thành lập các BQL có các bộ phận thực hiện các chức năng quản lý và DV, trong đó, tại làng Kim Bồng là bộ phận điều phối khách, lưu trú, ăn uống, DV vận chuyển,.. Đối với các bãi biển Tam Thanh, Rạng, Hà My là bộ phận cứu hộ cứu nạn, quản lý các cơ sở DV, vệ sinh MT,..

*d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL XD đề án phát triển 6 điểm DL này đưa vào kế hoạch trung hạn và dài hạn để đầu tư. Sở phối hợp với các huyện, TP (trực tiếp quản lý các điểm DL) trong đầu tư phát triển DL. Sở GTVT, Sở KH-ĐT, Sở XD đưa vào quy hoạch, nâng cấp các dự án cầu, đường nối với các điểm DL. Các DN đầu tư XD các CSLT, nhà hàng và các DV giải trí phục vụ khách. Các DN lữ hành đưa các điểm này vào chương trình tour. Người dân tham gia giữ gìn, phục hồi và phát triển nghề truyền thống, bảo vệ HST vùng biển trước các tác động của KT-XH và kinh doanh các DV DL.

*4.2.2.3. Các điểm DL hạng 3*

*a. Vai trò của giải pháp:* Các điểm DL hạng 3 thỏa mãn nhu cầu của khách nội tỉnh vào dịp lễ, cuối tuần hoặc trong ngày; cũng như phục vụ khách QT, ngoại tỉnh có thời gian lưu trú dài ngày ở Quảng Nam.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là đầu tư phát triển 19 điểm DL hạng 3 trở thành các điểm DL để thỏa mãn nhu cầu người dân trong tỉnh và khách DL tham quan, nghỉ ngơi cuối tuần, dịp lễ.

*c. Nội dung*

- **Độ HD:** Khai thác đặc trưng VH, cảnh quan tự nhiên để hình thành một số sản phẩm DL. Hình thành DV, phương tiện phục vụ tắm biển – hồ - suối thác, ẩm thực, giải khát, các trò chơi (tại bãi biển Bình Minh và các địa điểm khác); ẩm thực, hàng lưu niệm, lưu trú, trình diễn nghề, LH (tại các làng Đại Bình, Bờ Hồng,..); DV giải khát, hàng lưu niệm tại một số DT LS-VH (địa đạo Kỳ Anh, các tháp Chăm,..).

- **Vị trí và khả năng tiếp cận:** 19 điểm DL hạng 3 thường xa trung tâm, xa các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ do đó cần phát triển hệ thống đường liên huyện, liên xã, liên thôn, giao thông nông thôn kết nối từ trung tâm xã, huyện đến điểm DL, hệ thống biển chỉ dẫn để khách dễ dàng tiếp cận hơn. Mặt khác cần tăng cường thông tin trên internet để khách có đủ thông tin về điểm DL trước khi đi.

- **CSHT, CSVCKT và DV:** Tập trung đầu tư XD hệ thống đường nối với các tuyến QL, TL, đầu nối nguồn điện, cung cấp nước, thông tin liên lạc, nhà đón tiếp,

trú chân cho khách, hệ thống biển chỉ dẫn, các bãi đậu xe, nhà vệ sinh công cộng, hệ thống cảnh báo nguy hiểm... tại một số điểm DL như ở hồ Giang Thơm, Khe Lim, thác Grăng, làng Đại Bình, Lộc Yên, bãi biển Bình Minh,..

- **Thời gian khai thác:** Đối với nhóm các điểm DL bãi biển, hồ, suối, thác do chịu tác động của thời tiết nên tập trung khai thác vào mùa hè, tổ chức các hoạt động ngày cuối tuần, ngày lễ, thời gian không khai thác thì tập trung bảo vệ TN. Đối với các nhóm làng nghề, DT LS-VH có thể khai thác cả năm, cao điểm vào mùa DL, do đó cần duy trì chất lượng DV, tăng năng lực phục vụ vào dịp cao điểm.

- **Khả năng đón khách:** Tập trung cải thiện các ĐK về CSHT, CSVCKT thì khả năng đón khách sẽ được cải thiện. Tập trung cải thiện năng lực (kỹ năng, thái độ,...) cho người làm DL tại các DT LS-VH, LN thông qua tập huấn, huấn luyện để nâng cao khả năng phục vụ, đón tiếp.

- **Khả năng LK:** do vị trí xa trung tâm, TN chưa HD nên khả năng LK còn nhiều hạn chế. Do đó, các địa phương có điểm DL cần chủ động XD các phương án tổ chức sự kiện, các sản phẩm DL và LK với các DN lữ hành, các cụm, điểm DL trong KV.

- **MT DL:** Tập trung công tác bảo vệ, bảo tồn TN tại 19 điểm DL này, nhất là các DT LS-VH, các LQ, LN trước nguy cơ xuống cấp (địa đạo Kỳ Anh, tháp Chiên Đàn, Khương Mỹ, Đồng Dương), biến đổi dòng chảy, cạn nước (hồ Giang Thơm, thác Grăng, suối nước mát Đèo Le,..) do tác động của thời tiết, của thị trường do các điểm DL này thường thiếu ngân sách để đầu tư. Bảo vệ các hồ, thác, suối này trước nguy cơ ô nhiễm do khách DL xả rác, nhất là các đoàn, nhóm đi picnic. Khôi phục, bảo vệ diện tích rừng để bảo vệ MT sinh thái và nguồn nước.

- **Hiệu quả KT:** các điểm DL có hiệu quả KT thấp do chưa có nhiều DV và chưa có các DV có thu tiền, tạo ít việc làm. Do đó, đẩy mạnh hình thành sản phẩm DL, các DV để thu hút khách. Mặt khác huy động người dân tham gia BQL, làm DV DL.

- **Tổ chức quản lý:** Thành lập các BQL, HTX DV, cử cán bộ quản lý hoạt động DL tại các điểm này vì một số điểm chưa có sự quản lý về mặt DL, hoạt động DL vẫn diễn ra tự do nên TN MT không được bảo vệ, kiểm soát tốt, mức độ an toàn thấp. Hoạt động DL chưa được quản lý nên ảnh hưởng của điểm DL về mặt KT-XH rất nhỏ.

#### d. Chủ thể thực hiện giải pháp

Chính quyền các địa phương chịu trách nhiệm quản lý và khai thác các điểm DL này. Các DN lựa chọn các điểm DL để đầu tư khai thác phục vụ khách. Người dân tại KV có TNDL trực tiếp đầu tư, quản lý và kinh doanh DV DL.

#### 4.2.2.4. Các điểm DL hạng 4

a. *Vai trò của giải pháp:* Các điểm DL hạng 4 sẽ trở thành các điểm DL trong tương lai khi được đầu tư về CSHT, CSVCKT, DV,.. Đây được xem như là nguồn TN DL dự trữ khi đủ ĐK sẽ đưa vào khai thác.

b. *Mục tiêu của giải pháp* là bảo tồn các TN DL, đưa ra lộ trình khai thác, thu hút đầu tư CSHT, CSVCKT để khai thác điểm DL này trong tương lai.

#### c. *Nội dung và cách thức thực hiện*

Tập trung QH, bảo vệ, bảo tồn TN DL tại các điểm DL tiềm năng. Lộ trình khai thác các điểm DL này bắt đầu từ sau 2020, 2025 đến 2030. Đối với các điểm DL có thể phát triển thành các điểm DL cộng đồng phải huy động và chuẩn bị cho người dân làm chủ các hoạt động DL tại địa phương mình. XD CSHT, CSVCKT và DV cơ bản làm cơ sở để hình thành các điểm DL và thu hút khách. Đối với các làng tập trung khôi phục, bảo tồn nghề, truyền nghề; khôi phục hoạt động sản xuất sản phẩm thương mại, lưu niệm phục vụ DL khi có ĐK. Đối với các điểm như Ngọc Linh, Hòn kềm – Đá dừng,.. cần tập trung đầu tư XD các tuyến GT, phương tiện để khách có thể tiếp cận TL; XD CSVCKT cơ bản phục vụ khách như mặt bằng, điểm dừng chân, hệ thống bậc tam cấp để khách có thể tham quan,..

#### d. *Chủ thể thực hiện giải pháp:*

Sở VH-TT-DL phối hợp với UBND các huyện đánh giá phân loại các loại hình điểm TN để có quy hoạch, kế hoạch bảo tồn TN tại các điểm DL này. Người dân tại các LN, LQ, làng VH các dân tộc, giữ gìn các đặc trưng VH của làng mình, tránh tình trạng mai một, suy thoái để có thể khai thác DL khi có ĐK.

### 4.2.3. Giải pháp khai thác và phát triển tuyến du lịch

#### 4.2.3.1. Tuyến DL hạng 1,2

a. *Vai trò của giải pháp:* Các tuyến DL hạng 1,2 đóng vai trò chính, đặc biệt quan trọng, là kênh dẫn khách, cầu nối giữa DL Quảng Nam với cả nước cũng như QT. Các tuyến này sẽ tạo động lực để các điểm DL ở Quảng Nam phát triển hiệu quả hơn.

b. *Mục tiêu của giải pháp* là đầu tư CSLT, CSHT, CSVCKT và DV hiện đại và sản phẩm cao cấp trên các tuyến DL, nâng cao mức độ khai thác, tạo động lực cho KT-XH các địa phương phát triển.

#### c. *Nội dung*

- **Độ HD:** Đầu tư phát triển tăng số lượng điểm trên các tuyến với cơ cấu sản phẩm đa dạng (biển đảo ở Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam; núi ở Đà Nẵng, hang động ở Quảng Bình; LH, di sản thế giới, giải trí cao cấp, MICE, mua sắm, làng nghề ở

Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam), hợp lý nhưng khác biệt tạo cảm giác bất ngờ và ấn tượng cho du khách khi đi qua mỗi điểm DL, mỗi địa phương, trong đó mỗi tỉnh lựa chọn XD một số điểm DL có CSVCKT hiện đại, độc đáo, đặc trưng riêng tạo thành các mắt xích trên toàn tuyến ở miền Trung. Khai thác các sản phẩm DL hiện đại, cao cấp, các LH, sự kiện QT để thu hút các nhân vật có ảnh hưởng với giới truyền thông, khách QT,... XD thương hiệu và quảng bá tuyến ra thế giới.

- **CSHT:** Nâng cao chất lượng, độ an toàn và tốc độ di chuyển trên các tuyến GT gồm QL1A, đường HCM, đường sắt Thống nhất và trục ngang nối cảng biển, cửa khẩu với QL1A gồm QL7,8,9,12, đường kết nối từ quốc lộ đến điểm DL, lên KV phía Tây, đường ven biển tạo thành tuyến DL hoàn thiện. Nghiên cứu thiết lập các đường bay từ các sân bay trong nước, trong tương lai thiết lập các đường bay QT đến các tỉnh thuộc vùng DL DHNTB. Đầu tư đội tàu DL hiện đại, an toàn để vận chuyển khách từ Đà Nẵng/Hội An/Chu Lai ra Cù Lao Chàm. XD các bến đường sông và phương tiện trung chuyển để hình thành tuyến DL đường sông nối Hội An – Cù Lao Chàm và Mỹ Sơn. Nâng cấp cảng Kỳ Hà, Đà Nẵng để đón các tàu DL có trọng tải lớn. Đẩy nhanh dự án XD cửa khẩu Đắc Ôc và tuyến đường kết nối với các tuyến đường xuyên Á để rút ngắn khoảng cách qua Lào và Thái Lan.

- **CSLT:** Tập trung XD hệ thống CSLT, DV giải trí cao cấp theo chuẩn và đẳng cấp QT tại các bãi biển, vịnh và các đô thị chính trong vùng. Xây Hội An trở thành trung tâm DL, trung tâm lưu trú của vùng, QG và QT, trong đó, tập trung hình thành các khu phức hợp nghỉ dưỡng – giải trí cao cấp ở Nam Hội An (phía nam cầu Cửa Đại),...XD Cù Lao Chàm thành điểm DL biển đảo gắn với loại hình lưu trú homestay.

- **DV:** XD trạm dừng nghỉ tổng hợp trên QL1A (tại KV Điện Bàn, Duy Xuyên, Tam Kỳ, Núi Thành); các cơ sở DV cơ bản (gồm điểm dừng nghỉ, cơ sở ăn uống, trạm nhiên liệu, sửa chữa phương tiện) trên đường HCM đặt tại thị trấn Brao (Đông Giang), Thạnh Mỹ (Nam Giang), Khâm Đức (Phước Sơn). Đặc biệt, hình thành các DV trực tuyến, DV hỗ trợ khách DL tại Hội An như đặt vé, đặt phòng, tư vấn thông tin, thị thực nhập cảnh, vận chuyển, thuê xe (ô tô, xe máy, xe đạp), DV internet, di động, cứu hộ, cứu nạn

- **Mức độ khai thác:** XD thương hiệu, tăng cường quảng bá điểm, tuyến DL của vùng DL BTB, DHNTB và Quảng Nam trong các sự kiện có tầm QG, KV và QT. Mặt khác, LK với các DN lữ hành, DV trực tuyến qua mạng, tập đoàn truyền thông, các hãng vận tải DL,... để tạo ra các nguồn cung cấp khách đến các tuyến DL này. Xúc tiến để đưa các sự kiện có tính chất QT để thu hút khách như APEC, ASEAN, của các tổ chức QT,...

*d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Tổng cục DL, UBND các tỉnh thuộc vùng DL DHNTB cùng bắt tay LK giữa phát triển DL. Bộ GTVT nâng cấp các tuyến QL, đường sắt từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, hiện đại hóa và mở rộng sân bay, ga tàu, cảng biển, cửa khẩu. Sở VH-TT-DL phối hợp với hiệp hội DL, DN của các tỉnh trong vùng DL này XD hình ảnh, thương hiệu sản phẩm DL chung cho cả KV. XD TP Hội An thành đô thị DL QT, XD hệ thống cơ sở DV dọc theo các tuyến QL, đường HCM,...Sở VH-TT-DL đăng cai các sự kiện VH-TT-DL có tính chất QG, QT để thu hút khách và quảng bá DL.

*4.2.3.2. Tuyến DL hạng 3*

*a. Vai trò của giải pháp:* Tuyến DL hạng 3 góp phần đa dạng, tăng cơ hội được tiếp cận các điểm DL cho khách nội địa và QT khi đến Quảng Nam. Các tuyến này đóng vai trò là tuyến nối dài, tuyến hỗ trợ cho các tuyến DL hạng 1,2, làm tăng hiệu quả khai thác các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam.

*b. Mục tiêu của giải pháp* là cải thiện độ HD, CSLT, CSHT, các DV trên tuyến để nâng cao hiệu quả khai thác trong thời gian tới.

*c. Nội dung*

- **Độ HD:** Đầu tư phát triển các điểm DL trên tuyến từ Hội An – Tam Kỳ lên Nam Trà My, lên Phước Sơn, lên Đông, Tây và Nam Giang, vào Núi Thành. Bảo tồn cảnh quan làng quê, núi rừng dọc theo các tuyến đường lên Trà My, lên Hiệp Đức, Phước Sơn, Đông, Tây và Nam Giang,... Khai thác đặc sản ẩm thực, hình thành các loại hình DL trải nghiệm cùng người dân,...

- **CSLT:** nâng cấp các đường liên huyện, liên xã ở những địa bàn có điểm DL. XD các tuyến đường kết nối từ điểm DL đến các tuyến GT gần nhất. Phát triển hệ thống phương tiện GT (xe buýt) có chất lượng tốt từ TP Tam Kỳ, Hội An, Đà Nẵng đi đến trung tâm hành chính các huyện tăng cơ hội cho khách cá nhân, khách nhóm có thể tiếp cận các điểm DL một cách tốt nhất. Ví dụ tuyến xe buýt Tam Kỳ- Hội An giúp học sinh, sinh viên, khách vắng lai từ Tam Kỳ đi Hội An một cách thuận tiện. XD các bảng chỉ dẫn DL đặt dọc tuyến QL, tỉnh lộ, đường liên huyện, liên xã,..

- **CSLT:** XD, hoàn thiện CSLT tại trung tâm các huyện như Tiên Phước, Bắc và Nam Trà My, Hiệp Đức, Nông Sơn, Quế Sơn, Đông, Tây và Nam Giang.

- **DV:** Phát triển các DV ăn uống, mua sắm, điểm dừng nghỉ trên các tuyến chính (Hội An – Trà My, Hội An – Núi Thành, Hội An – Phước Sơn,..) và tại các điểm DL. Hình thành các DV phục vụ hình thức đi picnic, DL cuối tuần, ngày lễ theo nhóm, gia đình.

- **Mức độ khai thác:** Tổ chức kết nối các điểm DL hạng 3 với các điểm DL hạng 1,2 (Hội An, Cù Lao Chàm, Mỹ Sơn,..). XD tuyến nội tỉnh thành bộ phận nối dài, gia tăng sản phẩm cho tuyến DL hạng 1,2 để tăng mức độ khai thác.

*d. Chủ thể thực hiện giải pháp*

Sở VH-TT-DL chủ trì cùng với các UBND các huyện XD kế hoạch, danh mục các điểm DL đưa vào đầu tư khai thác. Sở GTVT XD kế hoạch nâng cấp, phát triển các tuyến TL, đường nối các điểm DL đến các tuyến TL, QL. Sở NN&PTNT đầu tư phát triển nông thôn mới tích hợp với XD các CSHT, CSVCKT để khai thác DL tại các LN, LQ, làng VH,.. UBND các huyện chịu trách nhiệm đầu tư XD CSHT tại các điểm DL và đường nối điểm DL. DN DL đầu tư XD CSVCKT, CSHT tại các điểm và nối với các điểm DL để khai thác.

**4.2.3.3. Các tuyến DL hạng 4**

*a. Vai trò của giải pháp:* Phát triển các tuyến này sẽ là một thành phần trong cơ cấu tuyến DL tương lai, là các tuyến DL mới để khách tham quan ở Quảng Nam.

*b. Mục tiêu của giải pháp* bảo tồn, chuẩn bị đầu phát triển CSHT, CSVCKT để hình thành tuyến DL trong thời gian sau những năm 2020.

*c. Nội dung*

Đối với tuyến này cần đầu tư bảo tồn TN, phát triển CSHT, CSVCKT, các DV. Đặc biệt là xây dựng các tuyến GT đảm bảo đi lại thuận tiện. Bên cạnh đó, XD lộ trình để đưa vào khai thác trong giai đoạn sau những năm 2020-2030.

*d. Chủ thể thực hiện*

Sở VH-TT-DL quy hoạch, kế hoạch bảo tồn TN trên các tuyến này, phối hợp các sở, ngành XD xác định các dự án CSHT, CSVCKT để đầu tư XD trong giai đoạn tới.

**4.3. Khuyến nghị**

**4.3.1. Đối với Tổng Cục du lịch**

Đẩy mạnh việc LK DL với các QG trong KV để hình thành các chính sách DL thống nhất, đơn giản thủ tục xuất nhập cảnh, kết nối các tuyến DL xuyên QG nhằm tăng mức độ TL trong di chuyển. Tăng cường hỗ trợ Quảng Nam trong công tác quy hoạch DL, quảng bá điểm, tuyến DL ra thế giới, hỗ trợ tổ chức các LH, hoạt động DL mang tầm QG và QT, hỗ trợ bảo tồn các DSVHTG phục vụ khai thác DL.

**4.3.2. Đối với UBND tỉnh Quảng Nam**

XD QHTT phát triển DL giai đoạn 2020, tầm nhìn 2030 tương tích với QHTT DL QG và QHTT KT-XH của tỉnh. Thành lập BQL hệ thống điểm, tuyến DL các cấp phục vụ quản lý thống nhất để nâng cao hiệu quả phát triển các điểm,

tuyến trong thời gian tới. XD cơ chế chính sách XH hóa và huy động toàn xã hội tham gia phát triển các điểm, tuyến DL để tạo sản phẩm, điểm tham quan và sinh kế mới cho người dân.

#### **4.3.3. Đối với Sở VH,TT&DL Quảng Nam**

Sở VH,TT&DL tham mưu cho Tỉnh ủy, UBND, HĐND các đề án, chương trình khuyến khích phát triển DL nói chung và tuyến, điểm DL nói riêng. Phối hợp với các ngành liên quan như GTVT, KH&ĐT,..trong việc quy hoạch, kế hoạch phát triển hệ thống GT, đề án, các chương trình phát triển KT-XH để đảm bảo sự hài hòa và BV trong phát triển các ngành. Sở VH,TT&DL được xem là chủ thể thực hiện các nội dung các giải pháp (chung và cụ thể), đặc biệt là tại mục d, mục 4.2. Do đó cần chủ động xây dựng kế hoạch, đề án và phối hợp với các cơ quan liên quan để thực hiện có hiệu quả các giải pháp đã được đề xuất.

#### **4.3.4. Đối với các doanh nghiệp du lịch**

Chủ động đầu tư XD đưa vào khai thác các tuyến, điểm DL nhằm khai thác hiệu quả TNDL, tạo việc làm và thu nhập cho người lao động. Đa dạng hóa các lĩnh vực kinh doanh và các DV phục vụ khách DL.

#### **4.3.5. Đối với cơ quan truyền thông**

Tăng cường XD các chuyên mục, chuyên đề quảng bá cho hệ thống điểm, tuyến DL ở Quảng Nam. Thường xuyên cập nhật, chuyển tải thông tin về sản phẩm, điểm, tuyến và hoạt động DL Quảng Nam ra thế giới.

#### **4.3.6. Đối với người dân**

Chủ động tổ chức các DV, sản phẩm và hoạt động DL ở địa phương để đón khách. Xác định mỗi công dân phải có hành vi và hành động tạo dựng MT DL thân thiện, mến khách, trong đó, người dân ở một số địa phương, điểm DL có thể làm chủ, quản lý, khai thác các điểm DL.

#### **Tiểu kết chương 4**

Phát triển các điểm, tuyến DL là một trong những định hướng và mục tiêu chính của ngành DL Quảng Nam trong thời gian tới, điểm, tuyến DL phải được đầu tư về CSHT, CSVCKT hiện đại, DV đa dạng, có chất lượng đạt các tiêu chuẩn và đẳng cấp QT, có khả năng thu hút khách từ các KV, QG khác nhau, trở thành động lực và có tác động tích cực đến KT-XH địa phương.

Để điểm, tuyến DL Quảng Nam phát triển đòi hỏi phải thực hiện đồng bộ hai nhóm giải pháp gồm: giải pháp chung (cơ chế chính sách, quy hoạch và bảo tồn TNDL, CSHT, CSVCKT, quảng bá, LK và TCQL,..) và giải pháp riêng cho các điểm, tuyến DL (theo kết quả phân hạng). Các giải pháp được đề xuất theo một cấu trúc logic gồm vai trò, mục tiêu, nội dung, chủ thể thực hiện. Đặc biệt chỉ rõ trách nhiệm của từng chủ thể trong thực hiện giải pháp. Đối với các giải pháp phát triển điểm, tuyến DL, đã bám sát kết quả khảo sát, xác định, điều tra XH học và ý kiến của các khách, DN, nhà quản lý,..để đề xuất nội dung giải pháp phù hợp. Nội dung các giải pháp được thực hiện theo 9 tiêu chí đối với điểm và 5 tiêu chí đối với tuyến. Đây cũng là tiêu chí xác định, phân hạng điểm, tuyến. Qua xác định, phân hạng đã chỉ ra điểm yếu, điểm mạnh của từng tiêu chí nên các giải pháp đề xuất các nội dung khắc phục khá cụ thể và khả thi.

Khai thác và phát triển có hiệu quả các điểm, tuyến DL đòi hỏi có nguồn lực lớn và tham gia của nhiều đối tượng (cơ quan chuyên môn, các nhà khoa học, DN và cả người dân,..) thực hiện giải pháp và tham gia đầu tư, quản lý, quảng bá. Trong đó, các cơ quan quản lý như Tổng Cục DL, sở VH-TT-DL và các DN DL có ý nghĩa quan trọng.



## KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

### 1. Kết luận

1.1. Điểm, tuyến DL là một hình thức TCLT quan trọng, trở thành động lực phát triển cho các địa phương, thu hút khách, tạo nguồn thu và việc làm cho người dân, thay đổi bộ mặt KT-XH của nhiều tỉnh, TP trong cả nước, trong đó có Quảng Nam. Việc nghiên cứu phát triển điểm, tuyến DL là cấp thiết và phải đẩy mạnh trong giai đoạn tới, đặc biệt đối với tỉnh Quảng Nam, nơi có TN DL độc đáo, HD.

1.2. Cơ sở khoa học được XD để xác định, phân hạng điểm, tuyến DL ở Quảng Nam được kế thừa, bổ sung những kết quả nghiên cứu đã thực hiện trước đây. Cơ sở lý luận gồm các khái niệm, phân loại, điểm, tuyến, các nhân tố ảnh hưởng được đề cập khá toàn diện và cụ thể. Quy trình, tiêu chí xác định, thang bậc, hệ số và bảng phân hạng điểm, tuyến DL đảm bảo tính logic, cấu trúc hợp lý, toàn diện, có quan hệ giữa ĐT và định lượng, xác định được mức độ khai thác các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam, trong có xác định, phân hạng điểm có 9 tiêu chí; xác định, phân hạng tuyến có 5 tiêu chí với mức độ chi tiết cao và nội hàm các tiêu khá tường minh.

1.3. Phân tích, đánh giá các TN và nhân tố ảnh hưởng đã khẳng định, Quảng Nam là một trong những tỉnh có ĐK rất lớn để phát triển DL, hình có đa dạng các điểm, tuyến và sản phẩm DL HD. Nhiều TN DL ở QN có giá trị được công nhận ở đẳng cấp QG, QT là tiền đề để khai thác, phát triển các sản phẩm độc đáo, HD. Bên cạnh đó, ĐK về tự nhiên, KT-XH, CSVCKT, CSHT, chính sách TL đã tạo cơ hội phát triển hiệu quả, BV các điểm, tuyến và ngành DL Quảng Nam. Trong những năm qua, ngành DL Quảng Nam đạt được hiệu quả về nhiều mặt: quy mô khách, tốc độ phát triển và tổng thu DL tăng nhanh, luôn đứng vào nhóm những tỉnh đứng đầu cả nước. Hệ thống điểm, tuyến DL được khai thác, tổ chức quản lý hiệu quả,.. đã góp phần làm thay đổi diện mạo KT-XH và đời sống của người dân Quảng Nam. Vị thế, uy tín, thương hiệu của DL Quảng Nam bước đầu được khẳng định đối với các DN lữ hành, khách nội địa và QT. Tuy nhiên, ngành DL Quảng Nam cũng đang gặp phải các bất lợi như thiên tai, BDKH, sự cạnh tranh của các tỉnh trong KV.

1.4. Xác định điểm, tuyến DL theo tiêu chí được thực hiện thông qua việc kết hợp các phương pháp nghiên cứu khác nhau, trong đó có phương pháp thang điểm tổng hợp. Phương pháp này có sự kết hợp giữa ĐT và định lượng, cùng với việc sử dụng thông tin điều tra, phỏng vấn khách DL, những người quản lý DL để tham

khảo, đối chiếu, điều chỉnh kết quả phù hợp với thực tiễn. Kết quả là đã xác định, phân hạng các điểm, tuyến DL theo mức độ TL và độ HD. Đồng thời chỉ ra điểm yếu, điểm mạnh của từng điểm, tuyến DL làm căn cứ cho XD các giải pháp. Kết quả xác định cho thấy, nhiều điểm, tuyến DL có mức độ TL và độ HD rất cao, đã và đang trở thành các điểm, tuyến DL có quy mô lớn, đã và đang là nơi tham quan của khách nội địa và QT với số lượng lớn, trở thành động lực cho DL và KT-XH Quảng Nam, miền Trung và cả nước phát triển. Bên cạnh đó, còn có các điểm, tuyến DL có quy mô nhỏ và ở dạng tiềm năng, phạm vi ảnh hưởng trong tỉnh hoặc trong vùng. Các điểm, tuyến DL đã trở thành nguồn lực, động lực cho DL và KT-XH Quảng Nam phát triển trong thời gian tới.

1.5. Các giải pháp được XD khá đồng bộ, toàn diện, có cấu trúc logic, có tính khả thi để đưa vào triển khai gồm các giải pháp chung và các giải pháp cụ thể cho từng loại hình, quy mô của điểm, tuyến DL, trong đó, đối với giải pháp chung: tập trung về TCQL điểm, tuyến DL; XD CSHT, CSVCKT, nhân lực, chất lượng sản phẩm, XD thương hiệu, xúc tiến quảng bá, QH điểm, tuyến; vốn đầu tư, LK phát triển;... Các giải pháp phát triển điểm, tuyến DL bám sát theo 9 tiêu chí đối với điểm và 5 tiêu chí đối tuyến để giải quyết những bất cập hạn chế đang gặp phải. Để giải pháp đi vào thực tiễn, các đối tượng có liên quan và được hưởng lợi từ DL phải chủ động, sáng tạo, phối hợp trong cách thực triển khai và tổ chức thực hiện.

## 2. Kiến nghị

Quy mô, số lượng và loại hình các điểm, tuyến DL ở Quảng Nam phát triển nhanh và đa dạng, do đó các nhà nghiên cứu về du lịch (TCLT và quy hoạch DL, điểm, tuyến DL, sản phẩm DL, chính sách phát triển du lịch,...) trong (trường Đại học Quảng Nam, viện Quy hoạch Đô thị và Nông thôn Quảng Nam,..) và ngoài tỉnh cần tiếp tục nghiên cứu ở nhiều khía cạnh như xu hướng phát triển, mối quan hệ giữa các khu, điểm, tuyến DL, tác động của điểm, tuyến đối với KT-XH các địa phương, các mô hình quản lý điểm, tuyến DL, các loại hình TN DL,... Tiếp tục nghiên cứu để xác định, phân hạng các điểm, tuyến DL phục vụ cho phát triển DL theo từng giai đoạn. Các cơ quan quản lý nhà nước về du lịch và kinh tế - xã hội (Sở VH,TT&DL, KH-ĐT) trên cơ sở kết quả nghiên cứu và thực tiễn phát triển DL và điểm, tuyến DL xây dựng các chính sách quản lý và phát triển phù hợp.

## **DANH SÁCH CÁC BÀI BÁO ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI**

1. Trần Văn Anh (2013), LK yếu tố quyết định phát triển BV DL miền Trung, Tạp chí DL Việt Nam, Số 9/2013
2. Trần Văn Anh (2014), Khai thác tính chất hội tụ và giao thoa về tự nhiên - VH – KT của lãnh thổ Quảng Nam trong quá trình phát triển KT - XH và DL hiện nay, Kỷ yếu hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ 8 – 2014, NXB ĐHSP TP HCM, Tháng 11/2014.
3. Trần Văn Anh (2015)Đánh giá bằng phương pháp định lượng hệ thống làng ở tỉnh Quảng Nam làm cơ sở cho công tác quản lý và phát triển DL, Tạp chí KH-CN, Đại học Đà Nẵng, số 10 (95).2015
4. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá hệ thống LH bằng phương pháp thang điểm tổng hợp phục vụ công tác quản lý và phát triển DL ở Quảng Nam, Hội thảo Khoa học Địa lý trong sự nghiệp giáo dục – đào tạo và phát triển KT XH đất nước, Khoa Địa lý, ĐHSP Hà Nội, 2016.
5. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá bằng phương pháp định lượng hệ thống DT LS VH ở Quảng Nam làm cơ sở công tác quản lý và phát triển DL, Tạp chí khoa học – Đại học Huế, ISSN 1859-1388, Số 118,S.4 (2016)
6. Trần Văn Anh (2016), Phân tích các ĐK tự nhiên Quảng Nam phục vụ phát triển DL, Tạp chí Khoa học, Trường ĐHSP Tp HCM, số 6/2016
7. Trần Văn Anh (2016), Giải pháp khai thác TN DL thuộc không gian lãnh thổ vùng biển đảo Quảng Nam phục vụ phát triển DL, Tạp chí KH-CN, Đại học Đà Nẵng, số 8 (105).2016.
8. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá hệ thống tuyến DL Quảng Nam phục quản lý và phát triển DL bằng phương pháp định lượng, Tạp chí khoa học ĐHSP HN, Số 2/2016 VN
9. Trần Văn Anh (2016), Đánh giá tuyến DL đường Hồ Chí Minh (đoạn chạy qua tỉnh Quảng Nam) bằng phương pháp thang điểm tổng hợp phục vụ quản lý và phát triển DL, Kỷ yếu hội nghị Địa lý toàn quốc lần thứ 9 – 2016, NXB Khoa học Tự nhiên & Công nghệ.
10. Trần Văn Anh (2016), Phát triển DL cộng đồng hướng tới sự phát triển BV ở Hội An, Kỷ yếu hội nghị địa lý toàn quốc lần thứ 9 – 2016, NXB Khoa học Tự nhiên & Công nghệ.
11. Trần Văn Anh (2017), Đánh giá bằng phương pháp thang điểm tổng hợp tuyến sông Thu Bồn (Quảng Nam) phục vụ quản lý và phát triển DL, Tạp chí

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

### I. Tài liệu tiếng Việt

1. Nguyễn Lan Anh (2014), *Phát triển DL tỉnh Thái Nguyên với việc khai thác TN DL vùng phụ cận*, Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Địa lý học, ĐHSP HN.
2. Bộ Chính trị (2017), Nghị quyết số 08-NQ/TW về phát triển DL trở thành ngành KT mũi nhọn.
3. Bộ VH-TT-DL (1994), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam giai đoạn 1995-2010*, Tổng Cục Du lịch.
4. Bộ VH-TT-DL (2012), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
5. Bộ VH-TT-DL (2014), *Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng DHNTB đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*.
6. Bộ VH-TT-DL (2016), Báo cáo thường niên du lịch Việt Nam năm 2016
7. Bộ VH-TT-DL (2017), *Kỷ yếu Diễn đàn DL miền Trung – Tây Nguyên: DL miền Trung – Tây Nguyên hướng tới đẳng cấp thương hiệu*, Quảng Nam 2017.
8. Đào Ngọc Cảnh (2003), *Tổ chức lãnh thổ các điểm du lịch tỉnh Kiên Giang theo cách tiếp cận hệ thống thông tin địa lý (GIS)*, Luận án Tiến sĩ Địa lý, Trường ĐHSP Hà Nội.
9. Vũ Tuấn Cảnh, Lê Thông (1995), *Quy hoạch du lịch quốc gia và vùng, phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu*, Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam 1995-2010, Hà Nội.
10. CAZES –R.LANQUAR, Y.RAYBNOUARD (Đào Đình Đắc dịch) (2000), *Quy hoạch DL*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
11. Nguyễn Thế Chinh (1995), *Cơ sở khoa học của việc xác định các tuyến điểm, tuyến du lịch tỉnh Nghệ An*, Luận án PTS, chuyên ngành Địa lý kinh tế - chính trị, Trường ĐHSP Hà Nội.
12. Chính phủ Nước CHXNCH VN (2005), *Phương hướng và giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch khu vực miền Trung – Tây Nguyên*”.
13. Chính phủ Nước CHXNCH VN (2005), *Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Nam đến năm 2015*.
14. Chính phủ Nước CHXNCH Việt Nam (2014), *Quy hoạch du lịch vùng Nam Trung bộ đến 2020, tầm nhìn 2030*.

15. Cục Thống kê Quảng Nam (2011,2015,201), *Niên giám thống kê các năm 2010, 2014, 2016*, Nxb Thống kê.
16. Hồ Tấn Cường (2017), *Nội dung trả lời phỏng vấn về hiện trạng và giải phát triển DL Quảng Nam*.
17. Hồ Công Dũng (1996), *Cơ sở khoa học cho việc xây dựng các tuyến điểm du lịch vùng Trung Bộ*, Luận án PTS, chuyên ngành Địa lý kinh tế - chính trị, Trường ĐHSP Hà Nội.
18. Nguyễn Văn Đình, Trần Thị Minh Hòa (2009), *Giáo trình kinh tế du lịch*, NXB Đại học KT quốc dân, Hà Nội.
19. Đỗ Thị Minh Đức, Nguyễn Việt Thịnh (1998), Định lượng và định tính trong nghiên cứu địa lý kinh tế - xã hội, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học Địa lý*, trường ĐHSP Hà Nội, tr.50-59.
20. Đinh Hải (2008), *Điều tra tài nguyên du lịch làng quê và phương pháp tổ chức phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam*, đề tài cấp tỉnh.
21. Hiệp hội DL Quảng Nam (2014), Báo cáo “*Diễn đàn thu hút khách du lịch đến Quảng Nam*”, tháng 7.2014
22. Đinh Phi Hồ (2012), *Phương pháp nghiên cứu định lượng và những nghiên cứu thực tiễn trong kỹ thuật phát triển - nông nghiệp*, NXB Phương Đông, TpHCM.
23. Nguyễn Đình Hòe, Vũ Văn Hiếu (2002), *Du lịch bền vững*, NXB ĐHQG Hà Nội.
24. Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam, *Nghị quyết số 145/2009/NQ-HĐND ngày 22/07/2009 về quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015, định hướng 2020*.
25. Hội đồng Quốc gia chỉ đạo biên soạn Từ điển bách khoa Việt Nam (1996), *Từ điển Bách khoa Toàn thư Việt Nam*, tập 1, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
26. Hội Văn nghệ dân gian (2011), *Tạp tục lễ hội đất Quảng, tập 3*, NXB Lao Động, Hà Nội.
27. Nguyễn Xuân Hồng, Trần Thị Thu Hà (2001), “*Cư dân Quảng Nam: Những thông số dân tộc học*”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học*, Quảng Nam.
28. Đỗ Huân (2014), “*Làng gốm Thanh Hà (Hội An): Lượng khách tham quan đạt chuẩn điểm DL QG*”, *Báo Quảng Nam*, 11/12/2014.
29. Quang Hưng (2015), “*Sức chứa DL – yếu tố quan trọng phát triển du lịch*”, <https://www.google.com/search?vietnamtourism.gov.vn/index.php/items/16573>
30. Đặng Huy Huỳnh và Nguyễn Tiến Bân (1995), *TN thực động vật – những khu vực điển hình có thể khai thác kinh doanh DL ở Việt Nam*, đề tài tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam.
31. A.I.Ixtsenko (1985), *Cảnh quan ứng dụng*, NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội
32. A.I.Ixtsenko (1969), *Cơ sở cảnh quan học và phân vùng địa lý tự nhiên*,

- NXB Khoa học và kỹ thuật, Hà Nội.
33. A.I.Ixtsenko (1985), Địa lý học ngày nay, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  34. I.I Pirojnik (1985), *Cơ sở địa lý địa lý và dịch vụ tham quan*, NXB Đại học tổng hợp Minsk.
  35. Khu DL Cù Lao Chàm (2014), *Báo cáo kết quả kinh doanh*.
  36. Kai Partale và Hoàng Gia Thu (2014), *Báo cáo kết quả điều tra 3000 khách du lịch nội địa và quốc tế của Dự án EU tại một số điểm du lịch (Đà Nẵng, Hội An, Huế, Sa Pa, Vịnh Hạ Long)*, Esrtnews, tháng 10/2014.
  37. Đặng Duy Lợi (1992), *Đánh giá và khai thác các điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên huyện Ba Vì (Hà Tây) phục vụ mục đích du lịch*, Luận án PTS chuyên ngành khoa học Địa lý – Địa chất, ĐHSPT Hà Nội.
  38. Phạm Trung Lương (1995), *Cơ sở khoa học cho việc xác định các tuyến, điểm du lịch*, Viện Nghiên cứu Phát triển DL, Hà Nội, đề tài cấp bộ.
  39. Phạm Trung Lương và nnk (2000), *Tài nguyên và môi trường du lịch Việt Nam*, Nhà xuất bản Giáo dục, Hà Nội.
  40. Nguyễn Văn Lưu (1998), *Thị trường du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội.
  41. Trần Thị Tuyết Mai (2005), *Du lịch cộng đồng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  42. Trương Phước Minh (2003), *Tổ chức lãnh thổ du lịch Quảng Nam - Đà Nẵng*, Luận án TS, Chuyên ngành Địa lý học, Trường ĐHSPT Hà Nội.
  43. Michael M.Colzman (Dịch giả Lê Anh Minh, Huỳnh Văn Thanh, Trần Đình Hải, Lý Việt Dũng) (1991), *Tiếp thị du lịch*, CMIE group, INC.
  44. Lưu Xuân Mới (2003), *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, NXB ĐHSPT Hà Nội.
  45. Đào Ngọc Phong (1987), *Thiên nhiên và sức khỏe*, NXB Thể dục Thể thao Hà Nội.
  46. Phòng Kinh doanh, khu DL Phú Ninh (2014), *Báo cáo hoạt động kinh doanh*
  47. Phòng Thương mại DL Hội An (2011-2013), *Báo cáo hoạt động VH-TT&DL*.
  48. Phòng VH – Thông tin Đại Lộc (2013,2014), *Báo cáo hoạt động VH-TT&DL*.
  49. Phòng VH – Thông tin Điện Bàn (2013,2014), *Báo cáo hoạt động VH-TT&DL*.
  50. Phòng VH – Thông tin Duy Xuyên (2013,2014), *Báo cáo hoạt động VH-TT&DL*.
  51. Phòng VH – Thông tin Tam Kỳ (2013,2014), *Báo cáo hoạt động VH-TT&DL*.
  52. Võ Quế (2005), *Du lịch cộng đồng, lý thuyết và vận dụng*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  53. Quốc Hội Nước CHXHCN Việt Nam (2005), *Luật Du lịch*, NXB Chính trị QG, Hà Nội.

54. Hà Văn Siêu (2013), “Trao đổi chuyên môn: Vận dụng công thức của A.M.Cifuentes và H.Cebaloos-lascurain trong việc tính toán sức chứa tại khu điểm DL ở Việt Nam”, <http://itdr.org.vn/nghiencuu-traodoi/909-trao-doi-chuyen-mon-van-dung-cong-thuc-cua-a-m-cifuentes-va-h-cebaloos-lascurain-trong-viec-tinh-toan-suc-chua-tai-khu-diem-du-lich-o-viet-nam.html>
55. Sở Giao thông vận tải Quảng Nam (2012), *Quy hoạch giao thông vận tải Quảng Nam đến 2015*.
56. Sở TN và MT Quảng Nam (2004), *Báo cáo tài nguyên môi trường Quảng Nam*.
57. Sở Thông tin & Truyền thông tỉnh Quảng Nam (2015), *Báo cáo tổng hợp công tác bưu chính, viễn thông năm 2014*.
58. Sở VH, Thể thao và DL Bình Định (2012, 2013, 2015), *Báo cáo tổng kết hoạt động VH-TT&DL*.
59. Sở VH, Thể thao và DL Đà Nẵng (2012, 2013, 2015), *Báo cáo tổng kết hoạt động VH-TT&DL*.
60. Sở VH, Thể thao và DL Quảng Nam (2011), *Đánh giá ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến phát triển DL Quảng Nam*.
61. Sở VH, Thể thao và DL Quảng Nam (2012, 2013, 2015), *Báo cáo tổng kết hoạt động VH-TT&DL*.
62. Sở VH, Thể thao và DL Quảng Nam (2013), *Danh mục các di tích lịch sử cấp QG, cấp tỉnh*.
63. Sở VH, Thể thao và DL Quảng Ngãi (2012, 2013, 2015), *Báo cáo tổng kết hoạt động VH-TT&DL*.
64. Sở VH, Thể thao và DL TT-Huế (2012, 2013, 2015), *Báo cáo tổng kết hoạt động VH-TT&DL*.
65. Nguyễn Hồng Sơn (2001), “VH Quảng Nam – những giá trị đặc trưng”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học văn hóa Quảng Nam những giá trị đặc trưng*, Quảng Nam, tr. 23.
66. Trần Quý Tân (2017), *Nội dung trả lời phỏng vấn về hiện trạng và giải pháp phát triển DL Quảng Nam*.
67. Trần Đức Thanh (2005), *Nhập môn khoa học du lịch*, NXB ĐHQG Hà Nội.
68. Thành ủy Hội An (2010), *Nghị quyết Đại đảng bộ thành phố nhiệm kỳ 2010-2015*.
69. Lê Bá Thảo (1998), *Việt Nam, Lãnh thổ và các vùng địa lý*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
70. Phạm Lê Thảo (2006), *Tổ chức lãnh thổ du lịch Hòa Bình trên quan điểm*

- phát triển bền vững*, luận án TS, Chuyên ngành Địa lý học ĐHSP Hà Nội.
71. Phương Thảo (2015), Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam nói về 6 nỗi sợ của khách DL nước ngoài, <http://dulich.tuoitre.vn/tin/20150611/6-noi-so-cua-du-khach-nuoc-ngoai-khi-den-vn/760362.html>
  72. Trần Văn Thắng (1995), *Đánh giá khả năng khai thác các di tích lịch sử văn hóa tỉnh Thừa Thiên – Huế phục vụ mục đích DL*, Luận án Phó Tiến sĩ khoa học Địa lý – Địa chất, chuyên ngành Địa lý kinh tế và chính trị, ĐHSPHN I.
  73. Nguyễn Văn Thắng (2010), “Cơ sở lý thuyết xây dựng tuyến, chương trình du lịch”, *Tạp chí nghiên cứu văn hóa số 1*, Đại học văn hóa Hà Nội.
  74. Kim Thiện (2012), “Đánh thức tiềm năng du lịch Tiên Phước”, *Tạp chí khoa học và sáng tạo*, số 110,111 tháng 4/2012, tr.13-14.
  75. Nguyễn Viết Thịnh, Đỗ Thị Minh Đức (2006), *Giáo trình Địa lý KT - XH Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  76. Lê Thông (1992), XD hệ thống chỉ tiêu phân vùng DL Việt Nam, *Thông báo khoa học các trường đại học*, số 2, Hà Nội, tr.41-47.
  77. Lê Thông (chủ biên) (2004), *Địa lý KT - XH Việt Nam*, NXB Đại học sư phạm, Hà Nội.
  78. Lê Thông (chủ biên) (2007), *Việt Nam - Đất nước và con người*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  79. Lê Thông (chủ biên) (2010), *Việt Nam các tỉnh, thành phố*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  80. Lê Thông, Nguyễn Minh Tuệ (1998), *Tổ chức lãnh thổ du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  81. Lê Thông, Nguyễn Quý Thao (Đồng chủ biên) (2012), *Việt Nam - các vùng kinh tế và vùng kinh tế trọng điểm*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
  82. Trần Văn Thông (2006), *Tổng quan du lịch*, NXB ĐHQG Tp HCM.
  83. Nguyễn Cao Thường và Tô Đăng Hải (1990), *Thống kê du lịch*, NXB Đại học và giáo dục chuyên nghiệp, Hà Nội.
  84. Bùi Thị Thu (2012), trong đề tài “*Xây dựng cơ sở khoa học cho việc xác định tuyến du lịch ở tỉnh Quảng Trị*”, đề tài KH-CN cấp Bộ, Trường Đại học Khoa học Huế, Đại Học Huế.
  85. Lê Văn Tin (1999), *Đánh giá tài nguyên thiên nhiên tỉnh Thừa Thiên – Huế phục vụ du lịch*, Luận án TS, Chuyên ngành Địa lý – chính trị, ĐHSP Hà Nội.
  86. Tỉnh ủy Quảng Nam (2001), *Quảng Nam – thế và lực mới trong thế kỷ XXI*, NXB LĐ, HN.



87. Tỉnh ủy Quảng Nam (2007), *Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 25/6/2007 của Tỉnh ủy Quảng Nam về đẩy mạnh phát triển DL tỉnh Quảng Nam đến năm 2020*;
88. Tỉnh ủy Quảng Nam (2010), *Nghị quyết Đại hội lần thứ XX Đảng bộ tỉnh Quảng Nam nhiệm kỳ 2010-2015*.
89. Tỉnh ủy Quảng Nam (2015), *Nghị quyết Đại hội lần thứ XXI Đảng bộ tỉnh Quảng Nam nhiệm kỳ 2015-2020*.
90. Tổ chức lao động thế giới (ILO) (2012), *Bộ công cụ giảm nghèo thông qua DL*.
91. Tổng cục DL (1995), *Quy hoạch tổng thể du lịch Việt Nam giai đoạn 1995-2010*.
92. Tổng cục DL (2012), *Số liệu thống kê chủ yếu ngành du lịch Việt Nam 2000-2012*, NXB Thanh Niên, Hà Nội.
93. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
94. Trung tâm Khí tượng thủy văn Quảng Nam (2012), *Báo cáo đặc điểm khí hậu thủy văn Quảng Nam giai đoạn 1980-2010*.
95. Trung tâm Xúc tiến DL Quảng Nam (2012,2013, 2014), *Báo cáo kết quả hoạt động xúc tiến du lịch*.
96. Nguyễn Minh Tuệ (1992), Phương pháp xác định mức độ tập trung DT LS VH theo lãnh thổ trong nghiên cứu DL, *Thông báo khoa học các trường đại học, số 2*, Hà Nội, tr.48-54.
97. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (1996), *Địa lý du lịch Việt Nam*, NXB Tp Hồ Chí Minh.
98. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2010), *Địa lý du lịch Việt Nam*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
99. Nguyễn Minh Tuệ (chủ biên) (2009), *Địa lí các vùng kinh tế Việt Nam*, NXB GD, Hà Nội.
100. Nguyễn Tường (1999), *Cơ sở khoa học của việc tổ chức không gian du lịch dải ven biển Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng – Quảng Nam*, Luận án TS, Chuyên ngành Địa lý chính trị, ĐHSP Hà Nội.
101. UNWTO (2009), “Sáng kiến ST-EP (Sustainable Tourism - Eliminating Poverty Initiative - DL BV - xóa đói giảm nghèo)”, <http://step.unwto.org/en/content/seven-st-ep-mechanisms>
102. Ủy ban Nhân dân huyện Phước Sơn (2014), *Đề án định hướng Quy hoạch phát triển du lịch huyện Phước Sơn đến 2025*.
103. Ủy ban Nhân dân huyện Tiên Phước (2015), *Quy hoạch phát triển du lịch huyện Tiên Phước đến 2020, tầm nhìn 2025*.
104. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam (1991), *Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc tế*

về đô thị cổ Hội An, NXB KH-XH, Hà Nội.

105. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam (2006,2007), *Báo cáo số 95/BC-UBND ngày 04 tháng 10 năm 2006 VÀ số 81/BC-UBND ngày 30 tháng 8 năm 2010 về tình hình thiệt hại bão Xangsane và Ketsana.*
106. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam (2008), *Điều chỉnh quy hoạch du lịch tỉnh Quảng Nam đến năm 2015 và tầm nhìn 2020.*
107. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam (2010), *Địa chí Quảng Nam – Đà Nẵng,* NXB KHXH, Hà Nội.
108. Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Nam (2015), *Quy hoạch tổng thể phát triển KT - XH tỉnh Quảng Nam đến năm 2025, tầm nhìn 2030.*
109. Viện khoa học thống kê (2005), *Một số phương pháp luận thống kê,* NXB Thống kê, Hà Nội.
110. Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2001), *Cơ sở khoa xây dựng hệ thống tiêu chí môi trường cho hoạt động du lịch biển ở Việt Nam,* đề tài khoa học cấp bộ.
111. Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2004), *Nghiên cứu xây dựng các tiêu chí khu, tuyến, điểm du lịch ở Việt Nam,* đề tài khoa học cấp bộ.
112. Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2005), *Cơ sở khoa học đề xuất tiêu chí các đô thị du lịch tại Việt Nam,* đề tài khoa học cấp bộ.
113. Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2005), *Nghiên cứu xây dựng sản phẩm du lịch biển đảo vùng Bắc Trung Bộ,* đề tài khoa học cấp bộ.
114. Viện Nghiên cứu Phát triển DL (2007), *Nghiên cứu tiêu chí Khu du lịch sinh thái ở Việt Nam,* đề tài khoa học cấp bộ.
115. Trần Quốc Vượng (2001), “Đôi lời về văn hóa Quảng Nam – những giá trị đặc trưng”, *Kỷ yếu hội thảo khoa học Quảng Nam,* trang 31.
116. Bùi Thị Hải Yến (2007), *Quy hoạch du lịch,* NXB Giáo dục, Hà Nội.
117. Bùi Thị Hải Yến và Phạm Hồng Long (2009), *Tài nguyên du lịch,* NXB Giáo dục, Hà Nội
118. Bùi Hải Yến (2010), *Tuyến điểm du lịch Việt Nam,* NXB Giáo dục, Hà Nội.

## **II Tài liệu tiếng Anh**

119. Basil Gomez and John Paul Jones III (2010), *Research Methods in Geography.*
120. Crai Smith, S&French (1990), *Learning to live with Tourism, Pitman, Mchborne,* <http://www.internetworldstats.com>
121. Elleen Guierrez et el (2005) trong cuốn “*Linkingn communities tourism and conservation – A toursm assessment process*”, *conservation International and the George Washington University.*

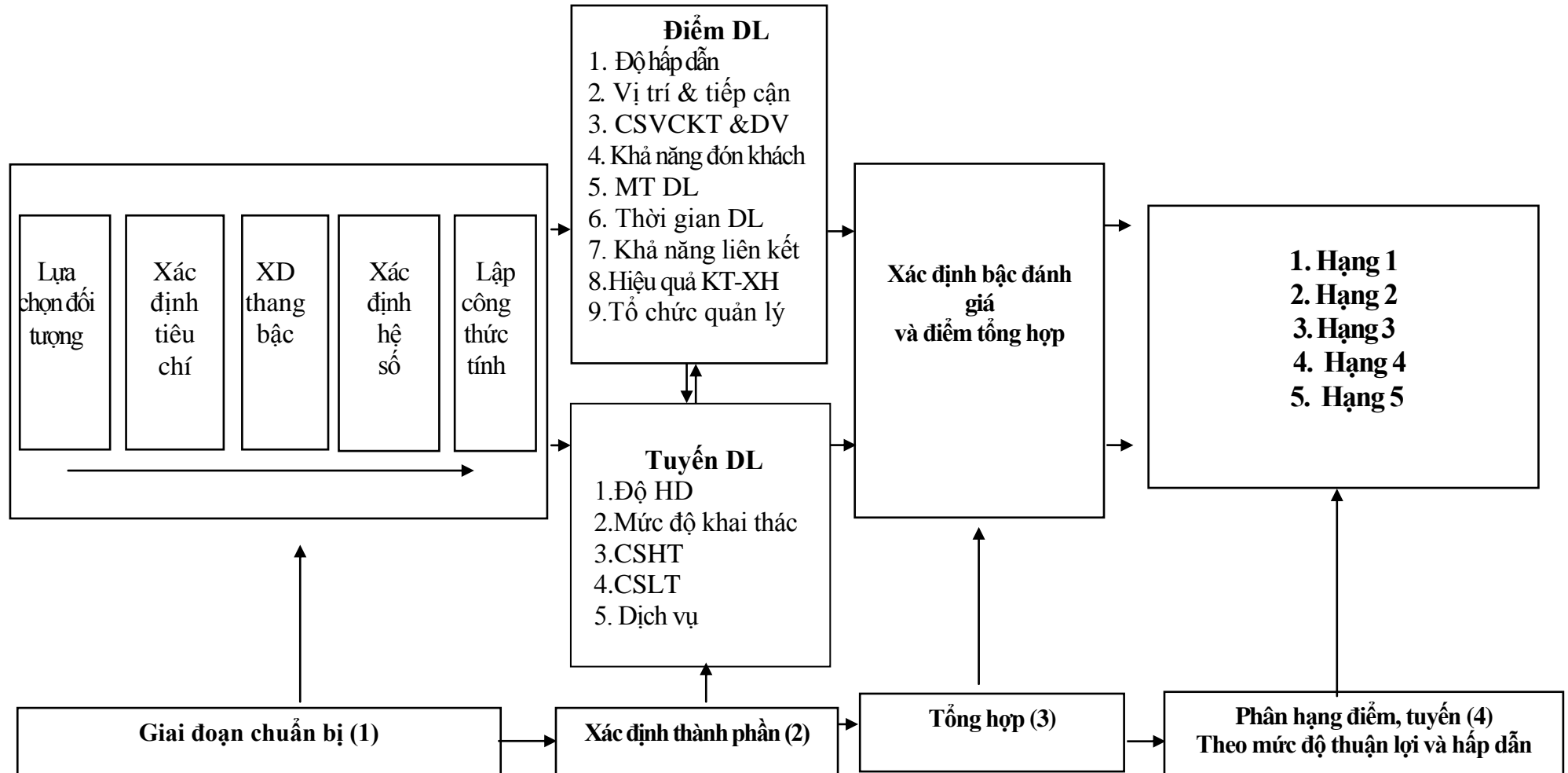
122. Lawson, Fred and Baud, Bovy (1997), *Tourism and Recreation Development the Ardutectaral Press*, London
123. Liu Xiao, The QEPP Evaluation model of tourism resources –A case study of tourism resources in Beijing,  
<http://www.seiofbluemountain.com/upload/product/201004/2010lyhy03a1.pdf>
124. Peter Zimmer et al, Evaluating a Territory's touristics potential, <http://ec.europa.eu/agriculture/rur/leader2/rural-en/biblio/touris/metho.pdf>, [accessed 1 August 2013]
125. Mieczkowski (1995), Environmental issues of tourism and recreation, University Press of America, Business & Economics
126. SocialBakers/ Mashable 2011/05
127. Saunder, M., Lewis, P. Thornhill, A. (2003) *Research Methods for Business Students*. (3rd ed) London: FT Prentice Hall.
128. Richard A. Krueger and Mary Anne Casey, *Designing and Conducting Focus Group Interviews*
129. Tourism in Technical Co-operation: A guide the conception, planning and implementation of project-accompanying measures in regional rural development and nature conservation, Available at <http://www.giz.de/expertise/downloads/en-tourism-tc-guide.pdf> [accessed 1 August 2013].
130. Tourism Knowledge and Innovation Communities - A Guide to Multi-Stakeholder Tourism Knowledge Networking to Improve European Innovation, Competitiveness an Sustainability, <http://destinet.eu/resources/...-various-target-groups/tourism-learning-area-toolkit/tourism-knowledge-and-innovation-communities-guide-multi-stakeholder-tourism-1/download>
131. Industrial Heritage and Agri/Rural Tourism in Europe, [http://www.tourismusfuersland.de/Bildarchiv/Downloads/TRAN\\_study\\_Industrial\\_Heritage\\_and\\_Agri\\_Rural\\_Tourism.pdf](http://www.tourismusfuersland.de/Bildarchiv/Downloads/TRAN_study_Industrial_Heritage_and_Agri_Rural_Tourism.pdf)
132. <http://pub.unwto.org/WebRoot/Store/Shops/Infoshop/Products/1034/1034-1.pdf>
133. [http://www.academia.edu/353007/The\\_Origin\\_and\\_Meaning\\_of\\_Tourism\\_Etymological\\_Study](http://www.academia.edu/353007/The_Origin_and_Meaning_of_Tourism_Etymological_Study).
134. Tangible Cultural Heritage, <http://www.unesco.org>
135. The Criteria for Selection, <http://www.unesco.org>
136. Tourism destination management, the George Washington University, 2007
137. UNWTO (2005), *A practical guide to tourism destination management*,
138. UNWTO (2009), “Sáng kiến ST-EP (Sustainable Tourism - Eliminating Poverty Initiative”, <http://step.unwto.org/en/content/seven-st-ep-mechanisms>

139. UNWTO (2004), *Indicators of Sustainable Development for tourism Destinations: A guidebook, Madrid, Spain.*
140. [http://whc.unesco.org/documents/publi\\_wh\\_papers\\_01\\_vi.pdf](http://whc.unesco.org/documents/publi_wh_papers_01_vi.pdf)
141. <http://www.communitydevelopment.uiuc.edu/tourism/index.html>
142. <https://www.moma.org/collection/works/35873?locale=ja>

# PHỤ LỤC

**Phụ lục 1.1**

**Quy trình xác định, phân hạng điểm, tuyến du lịch theo mức độ thuận lợi độ hấp dẫn**



**Phụ lục 2.1****DANH SÁCH CÁC DI SẢN, TÍCH LỊCH SỬ CẤP QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN QUẢNG NAM**

<b>TT</b>	<b>Tên gọi DT</b>	<b>Loại hình DT</b>	<b>Địa điểm</b>
1.	DT Mỹ Sơn	DSTG	Mỹ Sơn, Duy Xuyên
2.	Phố cổ Hội An	DSTG	TP Hội An
3.	Hát bài chòi đầu xuân	DSPVTQG	Hội An
4.	Nghề dệt thổ cẩm người Cơ Tu	DSPVTQG	Các huyện phía Tây
5.	Nghệ thuật trang trí trên cây nêu và bộ gu của dân tộc Cor	DSPVTQG	Các huyện phía Tây
6.	Hát bã trạo của cư dân miền biển	DSPVTQG	Các huyện ven biển
7.	Vũ điệu Tân tung Dã dã	DSPVTQG	Các huyện phía Tây
8.	LH Rước cộ Bà Cọ Đước	DSPVTQG	Thăng Bình
9.	Hát lý- nói lý của dân tộc Cơ Tu	DSPVTQG	Các huyện phía Tây
10.	NLN Huỳnh Thúc Kháng	DT danh nhân	Tiên Cảnh, Tiên Phước
11.	Khu Căn Cứ Nước Oa	DT LS-VH	Trà Tân, Bắc Trà My
12.	Khu Căn Cứ Phước Trà	DT LS-VH	Phước Trà, Hiệp Đức
13.	Giếng nhà Nhi	DT LS-VH	Điện Ngọc, Điện Bàn
14.	Mộ Hoàng Diệu	DT LS-VH	Điện Quang, Điện Bàn
15.	Địa đạo Kỳ Anh	DT LS-VH	Tam Thăng, Tam Kỳ
16.	Chiến thắng Núi Thành	DT LS-VH	Tam Nghĩa, Núi Thành
17.	Mộ Trần Quý Cáp	DT LS-VH	Điện Phước, Điện Bàn

18.	Địa đạo Phú An - Phú Xuân	DT LS-VH	Đại Thắng, Đại Lộc
19.	Chiến thắng Thượng Đức	DT LS-VH	Đại Lãnh, Đại Lộc
20.	Nhà thờ Ngũ Xã Trà Kiệu	DT LS-VH	Duy Sơn, Duy Xuyên
21.	Khu căn cứ Nước Là	DT LS-VH	Trà Mai, Nam Trà My
22.	Khu căn cứ Hòn Tàu	DT LS-VH	Quế Hiệp, Quế Sơn
23.	NLN Phan Châu Trinh	DT danh nhân	Tam Lộc, Phú Ninh
24.	Mộ ông Banjiro	DT LS-VH	Cẩm Châu, Hội An
25.	Mộ ông Yajirobei	DT LS-VH	Cẩm Châu, Hội An
26.	Mộ tổ tộc Lê	DT LS-VH	Cẩm Thanh, Hội An
27.	Khu mộ Thứ phi Quang Trung	DT LS-VH	Cẩm Thanh, Hội An
28.	Lăng Tiên Hiền	DT LS-VH	Tân Hiệp, Hội An
29.	Giếng Xóm Cẩm	DT LS-VH	Tân Hiệp, Hội An
30.	Miếu Tổ Nghề Yến	DT LS-VH	Tân Hiệp, Hội An
31.	Lăng Ông Ngư	DT LS-VH	Tân Hiệp, Hội An
32.	Địa điểm Chiến thắng Trà Đốc	DT LS-VH	Trà Đốc, Bắc Trà My
33.	Địa điểm vụ thăm sát Vĩnh Trinh	DT LS-VH	Duy Hòa, Duy Xuyên
34.	Khu kháng chiến hạ Lào	DT LS-VH	Xã Tam Dân, xã Tam Vinh
35.	Lăng mộ bà Đoàn Quý Phi	DT LS-VH	Xã Duy Trinh, Duy Sơn
36.	Chiến thắng Cẩm Dơi	DT LS-VH	TT Đông Phú, Quế Sơn
37.	Khu lưu niệm đ/c Võ Chí Công	DT danh nhân	Tam Xuân 1, Núi Thành
38.	Thành Trà Kiệu	DT LS-VH	Duy Sơn, Duy Xuyên



39.	Mộ Trương Công Hy	DT LS-VH	Điện Thảng Trung, Điện Bàn
40.	Địa điểm Ban kiểm tra Khu uỷ 5	DT LS-VH	Trà Tân, Bắc Trà My
41.	Ban Tổ chức Khu uỷ Khu 5	DT LS-VH	Trà Tân, Bắc Trà My
42.	Căn cứ Tỉnh uỷ Quảng Nam	DT LS-VH	Tiên Sơn, Tiên Phước
43.	DT Chợ Đước	DT LS-VH	Bình Triều, Thăng Bình
44.	Đình Chiên Đàn	Kiến trúc	Tam Đàn, Phú Ninh
45.	Văn Thánh - Khổng Miếu	Kiến trúc	Tân Thạnh, Tam Kỳ
46.	Tháp Bằng An	Kiến trúc	Điện An, Điện Bàn
47.	Phật Viện Đồng Dương	Kiến trúc	Bình Định Bắc, Thăng Bình
48.	Tháp Chiên Đàn	Kiến trúc	Tam An, Phú Ninh
49.	Tháp Khương Mỹ	Kiến trúc	Tam Xuân 1, Núi Thành
50.	Hội quán Phúc Kiến	Kiến trúc	46 - Trần Phú, Hội An
51.	Lai Viễn Kiều (Chùa Cầu)	Kiến trúc	Trần Phú, Hội An
52.	Nhà cổ Tấn Ký	Kiến trúc	Nguyễn Thái Học, Hội An
53.	Chùa Quan Âm	Kiến trúc	Nguyễn Huệ, Hội An
54.	Quan Công Miếu	Kiến trúc	Trần Phú, Hội An
55.	Nhà thờ tộc Phan Xuân	Kiến trúc	Cẩm Kim, Hội An
56.	Đình Cẩm Phô	Kiến trúc	Nguyễn Thị Minh Khai, Hội An
57.	Đình Sơn Phong	Kiến trúc	78 - Nguyễn Duy Hiệu, Hội An
58.	Đình Đế Võng	Kiến trúc	Cẩm Châu, Hội An
59.	Chùa Chúc Thánh	Kiến trúc	Tân An, Hội An

## 5PL

60.	Chùa Phúc Lâm	Kiến trúc	Cẩm Hà, Hội An
61.	Chùa Vạn Đức	Kiến trúc	Cẩm Hà, Hội An
62.	Chùa Viên Giác	Kiến trúc	Cẩm Phô, Hội An
63.	Minh Hương Tuy Tiên Đường	Kiến trúc	14 - Trần Phú, Hội An
64.	Đình Xuân Mỹ	Kiến trúc	Thanh Hà, Hội An
65.	Nhà cổ Phùng Hưng	Kiến trúc	Nguyễn Thị Minh Khai, Hội An
66.	Chùa Hải Tạng	Kiến trúc	Tân Hiệp, Hội An
67.	Di chỉ Bãi Ông	Khảo cổ	Tân Hiệp, Hội An
68.	Di chỉ Bãi Làng	Khảo cổ	Tân Hiệp, Hội An
69.	Danh thắng Phú Ninh	Danh thắng	Tam Đại, Phú Ninh

*Nguồn: Sở VH, TT&DL Quảng Nam*

**Phụ lục 3.1****Quy mô khách DL QT đến Quảng Nam và so sánh với các tỉnh thuộc vùng  
DHNTB và TT-Huế giai đoạn 2000 – 2015 (Đơn vị: Lượt khách)**

Tỉnh, Thành phố	2005	2010	2015	Vị trí
Đà Nẵng	227 826	367 000	1.260.000	2
Quảng Nam	712 529	1 007 000	1.900.000	1
Quảng Ngãi	11 000	25 000	55.000	7
Bình Định	28 373	79 000	205.950	6
Phú Yên	2.700	20500	45.000	8
Khánh Hòa	248.578	440.390	960.000	4
Ninh Thuận	14.000	60.000	44.000	9
Bình Thuận	128.019	250.321	450.000	5
TT - Huế	369 000	708 430	1.032.015	3

*Nguồn: Sở VH, Thể thao và DL các tỉnh trong vùng.*

**Phụ lục 3.2****Quy mô khách DL nội địa đến Quảng Nam và so sánh với các tỉnh thuộc vùng  
vùng DHNTB và TT-Huế giai đoạn 2000 – 2015 (Đơn vị: Lượt khách)**

Tỉnh, TP	2005	2010	2015	Vị trí
Đà Nẵng	431.630	1.400.000	3.400.000	2
Quảng Nam	649.597	1.090.000	1.950.000	6
Quảng Ngãi	139.000	305.000	595.000	9
Bình Định	351.000	892.120	2.394.050	4
Phú Yên	68.370	340.500	855.000	8
Khánh Hòa	489.270	1.555.280	3.240.000	3
Ninh Thuận	173.000	649.000	1.566.000	7
Bình Thuận	903.850	2.249.840	3.650.000	1
TT - Huế	681 000	1.036.780	2.103.480	5

*Nguồn: Sở VH, Thể thao và DL các tỉnh trong vùng.*

**Phụ lục 3.3****Quy mô thu DL theo lĩnh vực giai đoạn 2005 -2014 (Đơn vị: Tỷ đồng)**

STT	Chỉ tiêu	2005	2010	2014
1	Lữ hành	4,576	53,0	140,2
2	Lưu trú	178,068	1531,1	3341,0
3	Ăn uống	59,216	437,3	920,1
4	Bán hàng	5,811	46,0	102,0
5	Vận chuyển	4,867	46,2	97,0
6	Vui chơi giải trí	8,574	37,1	62,0
7	Tham quan	22,485	186,1	382,1
8	DT khác	7,044	56,1	126,1
	<b>Tổng</b>	<b>290</b>	<b>2392,9</b>	<b>5170,5</b>

*Nguồn: Sở VH, Thể thao và DL Quảng Nam.*

## Phụ lục 3.4

**Kết quả khảo sát hiện trạng và xác định theo tiêu chí thành phần  
các điểm DL ở Quảng Nam**

Bảng 3.1. Độ HD

TT	Điểm DL	Tính đặc sắc	Xếp hạng	Loại Hình DL	Khả năng thu hút khách	Số điểm	Độ HD
1.	DSTG Phố Cổ Hội An	Rất đặc sắc	QT	> 5	QT	15	HD
2.	DSTG Mỹ Sơn	Rất đặc sắc	QT	3-5	QT	15	HD
3.	Địa đạo Kỳ Anh	Đặc sắc	QG	2-4	NĐ	10	Khá HD
4.	TĐ MVNAH	Đặc sắc	QG	2-4	QT	11	Khá HD
5.	Tháp Chiên Đàn	Kém	QG	2-4	NĐ	6	ít
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	TB	QG	2-3	NĐ	7	TB
7.	Căn cứ Nước Oa.	TB	QG	2-4	NĐ	8	TB
8.	Phật viện Đồng Dương	Kém	QG	2-3	ĐP	7	TB
9.	Làng VH Bờ hông	Đặc sắc	CXH	2-4	QT	11	Khá HD
10.	Làng VH Zara	TB	CXH	2-4	QT	7	TB
11.	Làng VH Pr'ning	TB	CXH	2-4	QT	7	TB
12.	Làng mộc Kim Bồng	Đặc sắc	CXH	3-5	QT	10	Khá HD
13.	Làng rau Trà Quế	Đặc sắc	CXH	3-5	QT	11	Khá HD
14.	Làng gốm Thanh Hà	Đặc sắc	CXH	3-5	QT	11	Khá HD
15.	Làng nghề PhướcKiều	TB	CXH	2-4	QT	8	TB
16.	Làng quê Đại Bình	Rất đặc sắc	CXH	2-4	NĐ	13	HD
17.	Làng quê Triêm Tây	TB	CXH	2-4	QT	8	TB
18.	Làng quê Lộc Yên	Đặc sắc	CXH	3-4	QT	11	Khá HD
19.	Đảo Cù Lao Chàm	Rất đặc sắc	QT	>5	QT	15	HD
20.	Bãi biển Cửa Đại	Rất đặc sắc	QT	>5	QT	14	HD
21.	Bãi biển Hà My	TB	CXH	3-5	QT	10	Khá
22.	Bãi biển Bình Minh	TB	CXH	3-5	NĐ	7	TB
23.	Bãi biển Tam Thanh	TB	CXH	3-5	NĐ	10	Khá
24.	Bãi biển Bãi Rạng	TB	CXH	3-5	NĐ	10	Khá
25.	Hồ Khe Lim	Đặc sắc	CXH	2-3	NĐ	10	Khá HD
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	TB	CXH	3-5	NĐ	7	TB
27.	Hồ Phú Ninh	Rất đặc sắc	CXH	3-5	QT	13	HD
28.	Sối nước Đèo Le	Đặc sắc	CXH	3-5	NĐ	8	TB
29.	Thăng cảnh Hònkèm Đá Dừng	Đặc sắc	CXH	3-5	ĐP	10	Khá HD
30.	Suối Tiên	TB	CXH	3-5	ĐP	7	TB
31.	Thác Đăk Gà	TB	CXH	2-3	NĐ	7	TB
32.	Thác Grăng	TB	CXH	2-3	NĐ	9	TB
33.	Suối Hố Giang Thơm	Đặc sắc	CXH	2-3	NĐ	10	Khá HD
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	TB	CXH	2-4	NĐ	6	TB

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*

**Bảng 3.2: Vị trí và khả năng tiếp cận điểm DL**

TT	Điểm DL	Khoảng cách tính từ TT ĐN (km)	Số lượng phương tiện	Thời Gian (phút)	Số điểm	Mức độ TL
1.	DSTG Phố Cổ Hội An	30	3-4	30-40	15	TL
2.	DSTG Mỹ Sơn	70	2-3	60-70	11	Khá TL
3.	Địa đạo Kỳ Anh	60-65	2-4	80-90	10	Khá TL
4.	TĐ MVNAH	65-70	2-4	80-90	10	Khá TL
5.	Tháp Chiên Đàn	55-60	2-4	75-80	12	Khá TL
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	90--92	2	120-150	7	TB
7.	Căn cứ Nước Oa.	118-120	2	180-200	5	Ít TL
8.	Phật viện Đồng Dương	55-60	2	80-90	12	Khá TL
9.	Làng VH Bờ hồng	61-65	2	80-90	7	TB
10.	Làng VH Zara	77-80	2	100-120	7	TB
11.	Làng VH Pr'ning	119-121	2	160-180	4	Ít TL
12.	Làng mộc Kim Bồng	35	3-4	50	13	TL
13.	Làng rau Trà Quế	27	3-4	30	14	TL
14.	Làng gốm Thanh Hà	30	3-4	40	14	TL
15.	Làng nghề PhướcKiều	14-20	2-3	20-25	13	TL
16.	Làng quê Đại Bình	75-80	2-3	100-120	7	TB
17.	Làng quê Triêm Tây	10-45	2-3	40	10	Khá TL
18.	Làng quê Lộc Yên	100-110	2	160-180	6	Ít TL
19.	Đảo Cù Lao Chàm	18- 48	2-3	30-70	12	Khá TL
20.	Bãi biển Cửa Đại	30	3-4	30-35	15	TL
21.	Bãi biển Hà My	7-23	2-3	10-35	15	TL
22.	Bãi biển Bình Minh	20-50	2	40-70	11	Khá TL
23.	Bãi biển Tam Thanh	75-80	2	120-140	10	Khá TL
24.	Bãi biển Bãi Rạng	90-100	2-4	130-150	9	TB
25.	Hồ Khe Lim	43	2	65-45	11	Khá TL
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	36-37	2	60-70	12	Khá TL
27.	Hồ Phú Ninh	75-77	2-3	110-120	8	TB
28.	Sối nước Đèo Le	60-63	2	70-80	9	TB
29.	Thăng cảnh Hònkèm Đá Dừng	80-102	2-3	180-200	6	Ít TL
30.	Suối Tiên	45-55	2	45-50	10	Khá TL
31.	Thác Đăk Gà	140-150	2	200-220	5	Ít TL
32.	Thác Grăng	80-70	2	140-120	8	TB
33.	Suối Hồ Giang Thơm	90-100	2-3	150-160	7	TB
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	206	2	600-1200	1	Kém

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*

**Bảng 3.3 Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất, và DV phục vụ khách**

TT	Điểm DL	CSHT	CSVCKT	DV	Số điểm	Mức độ
1.	DSTG Phó Cố Hội An	Tốt	Tốt	Tốt	15	Tốt
2.	DSTG Mỹ Sơn	Tốt	Tốt	Tốt	15	Tốt
3.	Địa đạo Kỳ Anh	Khá Tốt	Chưa tốt	TB	5	Chưa tốt
4.	TĐ MVNAH	Tốt	Tốt	Tốt	14	Tốt
5.	Tháp Chiên Đàn	Tốt	Chưa tốt	Chưa tốt	6	Chưa tốt
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	TB	TB	TB	8	TB
7.	Căn cứ Nước Oa.	Kém	Khá	TB	9	TB
8.	Phật viện Đồng Dương	TB	kém	kém	3	kém
9.	Làng VH Bờ hồng	TB	TB	TB	8	TB
10.	Làng VH Zara	kém	kém	kém	3	kém
11.	Làng VH Pr'ning	kém	kém	kém	3	kém
12.	Làng mộc Kim Bồng	TB	TB	TB	9	TB
13.	Làng rau Trà Quế	Tốt	Tốt	Tốt	13	Tốt
14.	Làng gốm Thanh Hà	Tốt	Tốt	Tốt	13	Tốt
15.	Làng nghề PhướcKiều	Tốt	Chưa tốt	Chưa tốt	6	Chưa tốt
16.	Làng quê Đại Bình	TB	Chưa tốt	kém	4	Chưa tốt
17.	Làng quê Triêm Tây	TB	Khá Tốt	Khá Tốt	10	Khá Tốt
18.	Làng quê Lộc Yên	TB	Chưa tốt	kém	3	Kém
19.	Đảo Cù Lao Chàm	Khá tốt	Khá tốt	Tốt	14	Tốt
20.	Bãi biển Cửa Đại	Tốt	Tốt	Tốt	15	Tốt
21.	Bãi biển Hà My	TB	Chưa tốt	Chưa tốt	5	Chưa tốt
22.	Bãi biển Bình Minh	TB	Chưa tốt	Chưa tốt	4	Chưa tốt
23.	Bãi biển Tam Thanh	TB	TB	TB	9	TB
24.	Bãi biển Bãi Rạng	Khá Tốt	TB	TB	9	TB
25.	Hồ Khe Lim	TB	Chưa tốt	Chưa tốt	4	Chưa tốt
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	Khá tốt	Khá tốt	TB	8	TB
27.	Hồ Phú Ninh	Khá tốt	Tốt	Khá Tốt	12	Khá Tốt
28.	Sỏi nước Đèo Le	TB	TB	TB	9	TB
29.	Thăng cảnh Hònkê Đả Dừng	kém	kém	kém	1	kém
30.	Suối Tiên	TB	Chưa tốt	Chưa tốt	5	Chưa tốt
31.	Thác Đăk Gà	Chưa tốt	Chưa tốt	Chưa tốt	4	Chưa tốt
32.	Thác Grăng	TB	Chưa tốt	Chưa tốt	6	Chưa tốt
33.	Suối Hố Giang Thom	TB	kém	kém	1	kém
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	kém	kém	kém	0	kém

*Nguồn: Tổng hợp kết quả khảo sát hiện trạng*

**Bảng 3.4: Khả năng đón khách**

TT	Điểm DL	Khả năng đón khách tại các điểm DL		Số điểm	Khả năng
		Người/ngày	Người/lượt		
1.	DSTG Phó Cổ Hội An	>2000	>300	15	Lớn
2.	DSTG Mỹ Sơn	>2000	200-300	15	Lớn
3.	Địa đạo Kỳ Anh	300-500	30-50	6	Khá nhỏ
4.	TĐ MVNAH	>2000	>300	15	Lớn
5.	Tháp Chiên Đàn	300-500	30 -50	6	Khá nhỏ
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	300-500	30 -50	6	Khá nhỏ
7.	Căn cứ Nước Oa.	300-500	30 -50	6	Khá nhỏ
8.	Phật viện Đồng Dương	300-500	30 -50	6	Khá nhỏ
9.	Làng VH Bờ hồng	>1000	>100	9	TB
10.	Làng VH Zara	500	30-50	6	Khá nhỏ
11.	Làng VH Pr'ning	500	30-50	6	Khá nhỏ
12.	Làng mộc Kim Bồng	>1000	100-200	10	Khá Lớn
13.	Làng rau Trà Quế	500-700	50-70	9	TB
14.	Làng gốm Thanh Hà	>1000	100-200	12	Khá Lớn
15.	Làng nghề PhướcKiều	>1000	100-200	10	Khá Lớn
16.	Làng quê Đại Bình	>1000	100-200	12	Khá Lớn
17.	Làng quê Triêm Tây	500-700	30-50	6	Khá nhỏ
18.	Làng quê Lộc Yên	500-700	50-70	9	TB
19.	Đảo Cù Lao Chàm	<3000	300-400	13	Lớn
20.	Bãi biển Cửa Đại	>2000	> 300	15	Lớn
21.	Bãi biển Hà My	>2000	> 300	15	Lớn
22.	Bãi biển Bình Minh	>2000	> 300	15	Lớn
23.	Bãi biển Tam Thanh	>2000	> 300	15	Lớn
24.	Bãi biển Bãi Rạng	>2000	> 300	15	Lớn
25.	Hồ Khe Lim	300-500	20-30	6	Khá nhỏ
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	300-500	30-50	6	Khá nhỏ
27.	Hồ Phú Ninh	>2000	300-500	13	Lớn
28.	Sối nước Đèo Le	300-500	30-50	6	Khá nhỏ
29.	Thăng cảnh Hònkẽm Đá Dừng	100-300	10-20	6	Khá nhỏ
30.	Suối Tiên	300-500	20-30	6	Khá nhỏ
31.	Thác Đăk Gà	300-500	20-30	6	Khá nhỏ
32.	Thác Grăng	300-500	30-50	6	Khá nhỏ
33.	Suối Hồ Giang Thơm	>500	50-70	8	TB
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	300-500	20-30	5	Khá nhỏ

**Bảng 3.5: Thời gian khai thác**

TT	Điểm DL	Số ngày có thể hoạt động DL tốt	Số ngày có ĐK thích hợp nhất	Số điểm	Mức độ
1.	DSTG Phố Cổ Hội An	250	190- 250	12	Khá dài
2.	DSTG Mỹ Sơn	247	180-205	11	Khá dài
3.	Địa đạo Kỳ Anh	191	190- 250	10	Khá dài
4.	TĐ MVNAH	191	190- 250	11	Khá dài
5.	Tháp Chiên Đàn	191	190- 250	10	Khá dài
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	239	260-287	12	Khá dài
7.	Căn cứ Nước Oa.	172	260-287	9	TB
8.	Phật viện Đồng Dương	247	190- 250	11	Khá dài
9.	Làng VH Bờ hồ	238	250-282	12	Khá dài
10.	Làng VH Zara	238	250-282	12	Khá dài
11.	Làng VH Pr'ning	238	250-282	12	Khá dài
12.	Làng mộc Kim Bồng	250	190- 250	12	Khá dài
13.	Làng rau Trà Quế	250	190- 250	12	Khá dài
14.	Làng gốm Thanh Hà	250	190- 250	12	Khá dài
15.	Làng nghề PhướcKiều	221	180-205	9	TB
16.	Làng quê Đại Bình	218	240-280	11	Khá dài
17.	Làng quê Triêm Tây	221	180-205	10	Khá dài
18.	Làng quê Lộc Yên	239	250-287	12	Khá dài
19.	Đảo Cù Lao Chàm	250	190-270	10	Khá dài
20.	Bãi biển Cửa Đại	250	190- 250	10	Khá dài
21.	Bãi biển Hà My	221	190- 250	10	Khá dài
22.	Bãi biển Bình Minh	247	190- 250	10	Khá dài
23.	Bãi biển Tam Thanh	191	190- 250	10	Khá dài
24.	Bãi biển Bãi Rạng	191	190- 250	10	Khá dài
25.	Hồ Khe Lim	238	190- 214	9	TB
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	247	180-205	11	Khá dài
27.	Hồ Phú Ninh	191	190- 250	11	Khá dài
28.	Sỏi nước Đèo Le	218	190-214	10	Khá dài
29.	Thắng cảnh Hònkẽm Đá Dừng	218	190-214	9	Khá dài
30.	Suối Tiên	218	190-214	9	Khá dài
31.	Thác Đăk Gà	228	250-287	12	Khá dài
32.	Thác Grăng	238	250-287	12	Khá dài
33.	Suối Hồ Giang Thơm	228	250-287	12	Khá dài
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	180	200-220	7	TB

Nguồn: Trung tâm Khí tượng thủy văn Quảng Nam



**Bảng 3.6: Khả năng LK**

TT	Điểm DL	Số lượng điểm DL	Mật độ điểm DL điểm/100km <sup>2</sup>	Giao thông	Điểm	Khả năng
1.	DSTG Phó Cỗ Hội An	14	22,8	Tốt	15	Cao
2.	DSTG Mỹ Sơn	11	3,7	Tốt	12	Khá cao
3.	Địa đạo Kỳ Anh	7	7,6	Tốt	10	Khá cao
4.	TĐ MVNAH	7	7,6	Tốt	10	Khá cao
5.	Tháp Chiên Đàn	3	1,2	Tốt	10	Khá cao
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	2	0,4	TB	7	TB
7.	Căn cứ Nước Oa.	1	0,12	TB	7	TB
8.	Phật viện Đồng Dương	6	1,6	khá	7	TB
9.	Làng VH Bờ hồng	6	1,02	Khá	7	TB
10.	Làng VH Zara	3	0,2	TB	4	Khá Thấp
11.	Làng VH Pr'ning	1	0,1	TB	4	Khá Thấp
12.	Làng mộc Kim Bồng	14	22,8	Tốt	13	Cao
13.	Làng rau Trà Quế	14	22,8	Tốt	15	Cao
14.	Làng gốm Thanh Hà	14	22,8	Tốt	14	Cao
15.	Làng nghề PhướcKiều	3	1,4	Tốt	12	Khá cao
16.	Làng quê Đại Bình	3	0,7	TB	8	TB
17.	Làng quê Triêm Tây	3	1,4	TB	10	Khá cao
18.	Làng quê Lộc Yên	2	0,4	TB	7	TB
19.	Đảo Cù Lao Chàm	14	22,8	Khá	15	Cao
20.	Bãi biển Cửa Đại	14	22,8	Tốt	15	Cao
21.	Bãi biển Hà My	3	1,4	Tốt	15	Cao
22.	Bãi biển Bình Minh	6	1,6	Khá	10	Khá cao
23.	Bãi biển Tam Thanh	7	7,6	Tốt	12	Khá cao
24.	Bãi biển Bãi Rạng	7	1,3	Tốt	10	Khá cao
25.	Hồ Khe Lim	6	1,02	Khá	9	TB
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	11	3,7	Tốt	12	Khá cao
27.	Hồ Phú Ninh	8	1,2	Tốt	10	Khá cao
28.	Sỏi nước Đèo Le	3	1,2	Khá	11	Khá cao
29.	Thắng cảnh Hònkẽm Đá Dừng	3	0,7	Khá	5	Khá Thấp
30.	Suối Tiên	3	1,2	Khá	11	Khá cao
31.	Thác Đăk Gà	3	0,3	Khá	8	TB
32.	Thác Grăng	6	0,7	Khá	8	TB
33.	Suối Hồ Giang Thom	7	1,3	TB	7	TB
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	2	0,24	Kém	1	Thấp

**Bảng 3.7: Hiệu quả KT - XH**

TT	Điểm DL	Doanh thu (triệu đồng)	Số lượng lượt khách	Tác động KT-XH	Số điểm	Ảnh hưởng
1.	DSTG Phố Cổ Hội An	3 144 209	2100000	Lớn	15	Lớn
2.	DSTG Mỹ Sơn	30 000	282159	Lớn	15	Lớn
3.	Địa đạo Kỳ Anh	0	3500	Nhỏ	2	Nhỏ
4.	TĐ MVNAH	0	95.000	Khá lớn	10	Khá lớn
5.	Tháp Chiên Đàn	0	750	Nhỏ	1	Nhỏ
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	0	400	Nhỏ	1	Nhỏ
7.	Căn cứ Nước Oa.	0	1000	Nhỏ	2	Nhỏ
8.	Phật viện Đồng Dương	0	120	Nhỏ	0	Nhỏ
9.	Làng VH Bờ hồng	250	2500	TB	7	TB
10.	Làng VH Zara	180	2000	Nhỏ	5	Khá nhỏ
11.	Làng VH Pr'ning	0	121	Nhỏ	0	Nhỏ
12.	Làng mộc Kim Bồng	54,58	40000	TB	8	TB
13.	Làng rau Trà Quế	4199	31236	Lớn	14	Lớn
14.	Làng gốm Thanh Hà	1088	70788	Khá lớn	12	Khá lớn
15.	Làng nghề PhướcKiều		2300	Nhỏ	5	Khá nhỏ
16.	Làng quê Đại Bình	0	1500	Nhỏ	5	Khá nhỏ
17.	Làng quê Triêm Tây		5000	Nhỏ	4	Khá nhỏ
18.	Làng quê Lộc Yên	0	160	nhỏ	0	Nhỏ
19.	Đảo Cù Lao Chàm	176000	400000	Lớn	15	Lớn
20.	Bãi biển Cửa Đại		1120609	Lớn	15	Lớn
21.	Bãi biển Hà My		17006	Nhỏ	4	Khá nhỏ
22.	Bãi biển Bình Minh		40000	Nhỏ	5	Khá nhỏ
23.	Bãi biển Tam Thanh		60301	Khá lớn	10	Khá lớn
24.	Bãi biển Bãi Rạng		95000	Khá lớn	11	Khá lớn
25.	Hồ Khe Lim		2000	Nhỏ	5	Khá nhỏ
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn		6902	TB	7	TB
27.	Hồ Phú Ninh	4 347	23120	Khá lớn	12	Khá lớn
28.	Sối nước Đèo Le		12901	TB	7	TB
29.	Thắng cảnh Hònkèm Đá Dừng		230	Nhỏ	0	Nhỏ
30.	Suối Tiên		3602	Nhỏ	2	Nhỏ
31.	Thác Đăk Gà		2453	Nhỏ	1	Nhỏ
32.	Thác Grăng		1350	Nhỏ	1	Nhỏ
33.	Suối Hồ Giang Thơm		1307	Nhỏ	1	Nhỏ
34.	Khu BTTN Ngọc Linh		0	Nhỏ	0	Nhỏ

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*

**Bảng 3.8: MT DL**

TT	Điểm DL	MT	Độ BV	tăng của khách doanh thu	Thời gian	Số điểm	Độ BV
1.	DSTG Phố Cổ Hội An	Tốt	Cần bảo vệ	Tăng cao	Lâu dài	12	Khá BV
2.	DSTG Mỹ Sơn	Tốt	Cần bảo vệ	Tăng cao	Lâu dài	12	Khá BV
3.	Địa đạo Kỳ Anh	Tốt	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	4	Kém BV
4.	TĐ MVNAH	Rất tốt	Rất BV	Tăng cao	Lâu dài	13	BV
5.	Tháp Chiên Đàn	TB	Cần bảo vệ	Hạn chế	Lâu dài	9	TB
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	Rất tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	9	TB
7.	Căn cứ Nước Oa.	Tốt	Cần bảo vệ	Hạn chế	Lâu dài	9	TB
8.	Phật viện Đồng Dương	TB	Cần bảo vệ	Hạn chế	Chưa xác định	3	Không BV
9.	Làng VH Bờ hồng	Tốt	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	9	TB
10.	Làng VH Zara	TB	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	9	TB
11.	Làng VH Pr'ning	TB	Cần bảo vệ	Chưa có	Khá lâu dài	7	TB
12.	Làng mộc Kim Bồng	TB	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	10	Khá BV
13.	Làng rau Trà Quế	Tốt	BV	Tăng cao	Khá lâu dài	10	Khá BV
14.	Làng gốm Thanh Hà	TB	Cần bảo vệ	Tăng cao	Khá lâu dài	10	Khá BV
15.	Làng nghề PhướcKiều	TB	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	9	TB
16.	Làng quê Đại Bình	Tốt	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	9	TB
17.	Làng quê Triêm Tây	Tốt	Cần bảo vệ	Hạn chế	Khá lâu dài	10	Khá BV
18.	Làng quê Lộc Yên	Tốt	BVkhẩn cấp	Hạn chế	TB	6	Kém BV
19.	Đào Cù Lao Chàm	Tốt	Cần bảo vệ	Tăng cao	Lâu dài	12	Khá BV
20.	Bãi biển Cửa Đại	Tốt	BVkhẩn cấp	Tăng cao	Chưa XD	10	Khá BV
21.	Bãi biển Hà My	Tốt	Cần bảo vệ	Tương đối	Lâu dài	10	Khá BV
22.	Bãi biển Bình Minh	TB	Cần bảo vệ	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
23.	Bãi biển Tam Thanh	TB	Cần bảo vệ	Tăng cao	Lâu dài	11	Khá BV
24.	Bãi biển Bãi Rạng	TB	Cần bảo vệ	Tăng cao	Lâu dài	11	Khá BV
25.	Hồ Khe Lim	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	Tốt	BV	Ổn định	Lâu dài	10	Khá BV
27.	Hồ Phú Ninh	Tốt	BV	Tăng cao	Lâu dài	12	Khá BV
28.	Sỏi nước Đèo Le	Tốt	Cần bảo vệ	Tăng cao	Lâu dài	11	Khá BV
29.	Thăng cảnh Hònkém Đá Dừng	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
30.	Suối Tiên	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
31.	Thác Đăk Gà	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
32.	Thác Grăng	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
33.	Suối Hồ Giang Thơm	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	Tốt	BV	Hạn chế	Lâu dài	10	Khá BV

**Bảng 3.9: Tổ chức quản lý**

TT	Điểm DL	BQL	Chất lượng quản lý	Số điểm	Mức độ
1.	DSTG Phố Cổ Hội An	Có BQL	Tốt	15	Tốt
2.	DSTG Mỹ Sơn	Có BQL	Tốt	15	Tốt
3.	Địa đạo Kỳ Anh	Có BQL	Tốt	4	Chưa tốt
4.	TĐ MVNAH	Có BQL	Tốt	13	Tốt
5.	Tháp Chiên Đàn	Cán bộ quản lý	Chưa tốt	4	Chưa tốt
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	Cán bộ quản lý	TB	7	TB
7.	Căn cứ Nước Oa.	Có BQL	TB	7	TB
8.	Phật viện Đồng Dương	Cán bộ quản lý	Chưa tốt	4	Chưa tốt
9.	Làng VH Bờ hồng	Có BQL làng	TB	7	TB
10.	Làng VH Zara	Có cán bộ quản lý	Chưa tốt	2	Kém
11.	Làng VH Pr'ning	Chưa có	Không tốt	4	Chưa tốt
12.	Làng mộc Kim Bồng	Có BQL làng	TB	9	TB
13.	Làng rau Trà Quế	Có BQL làng	Tốt	12	Khá tốt
14.	Làng gốm Thanh Hà	Có BQL làng	Tốt	12	Khá tốt
15.	Làng nghề PhướcKiều	Có BQL làng	TB	7	TB
16.	Làng quê Đại Bình	Chưa có	Chưa tốt	5	Chưa tốt
17.	Làng quê Triêm Tây	Có BQL làng	TB	8	TB
18.	Làng quê Lộc Yên	Chưa có	Không tốt	1	Kém
19.	Đảo Cù Lao Chàm	Có BQL	Tốt	15	Tốt
20.	Bãi biển Cửa Đại	Có BQL	Tốt	15	Tốt
21.	Bãi biển Hà My	Có BQL	Chưa tốt	5	Chưa tốt
22.	Bãi biển Bình Minh	Có BQL	TB	6	Chưa tốt
23.	Bãi biển Tam Thanh	Có BQL	Khá tốt	10	Khá tốt
24.	Bãi biển Bãi Rạng	Có BQL	Khá tốt	10	Khá tốt
25.	Hồ Khe Lim	Có người quản lý	Chưa tốt	5	Chưa tốt
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	Có BQL	TB	7	TB
27.	Hồ Phú Ninh	Có BQL và công ty QL	Tốt	13	Tốt
28.	Sỏi nước Đèo Le	Có BQL	Khá tốt	10	Khá tốt
29.	Thăng cảnh Hònkèm Đá Dừng	Chưa	Không tốt	0	Kém
30.	Suối Tiên	Có BQL	Chưa tốt	4	Chưa tốt
31.	Thác Đăk Gà	Công ty DL QL khai thác	Chưa tốt	3	Kém
32.	Thác Grăng	Chưa có	Chưa tốt	3	Kém
33.	Suối Hồ Giang Thom	Chưa có	Không tốt	1	Kém
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	Có BQL	Không tốt	0	Kém

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*

**Phụ lục 3.5****Kết quả khảo sát hiện trạng và xác định tuyến DL theo các tiêu chí của tác giả****Bảng 3.10: Độ HD**

TT	MST	Số lượng điểm DL	Điểm DL QG, QT	Loại hình DL	Khoảng cách	Điểm	Mức độ
1.	QT-QN01	>10	3	5	85	12	Khá HD
2.	QT-QN02	>10	3	5	70	15	HD
3.	QT-QN03	>10	3	5	150	13	HD
4.	QT-QN04	>10	>3	5	>300	15	HD
5.	QT-QN05	>10	3	5	>200	13	HD
6.	LV-QN01	>10	3	5	>200	11	Khá HD
7.	LV-QN02	>10	3	5	>200	10	Khá HD
8.	LV-QN03	>10	1-2	5	>300	10	Khá HD
9.	NT-QN01	7-9	0	5	118-120	7	TB
10.	NT-QN02	3-4	0	1-3	94-96	6	Kém
11.	NT-QN03	>10	2	>5	78-80	9	TB
12.	NT-QN04	>3		1-3	30-32	7	TB
13.	NT-QN05	>5	0	3-5	150-200	10	Khá HD
14.	NT-QN06	3-5	0	3-5	80-102	8	TB
15.	NT-QN07	>10	2	3-5	94-96	7	TB
16.	NT-QN08	3-5	0	1-2	80-102	8	TB
17.	NT-QN09	3-5	0	1-2	94-96	3	Kém

**Bảng 3.11: Mức độ khai thác**

<b>TT</b>	<b>MST</b>	<b>Hoặc số lượng tour/ tháng</b>	<b>Hoặc số lượng khách/tháng</b>	<b>Hoặc mức độ khai thác các điểm tham quan</b>	<b>Điểm</b>
1	QT-QN01	>30	>2000	Cao	14
2	QT-QN02	>30	> 20 000	Cao	15
3	QT-QN03	>20	>2000	Khá cao	11
4	QT-QN04	>30	>50000	Cao	14
5	QT-QN05	>20	1000 -2000	Khá cao	11
6	LV-QN01	>30	>30000	Cao	14
7	LV-QN02	>30	>30000	Cao	13
8	LV-QN03	>10	>500	TB	7
9	NT-QN01	<5	<300	Thấp	2
10	NT-QN02	<5	<300	Thấp	1
11	NT-QN03	>10	>500	TB	9
12	NT-QN04	>5	>300	Khá thấp	4
13	NT-QN05	>5	>300	Khá thấp	6
14	NT-QN06	>5	>300	Khá thấp	6
15	NT-QN07	<5	>2000	Thấp	1
16	NT-QN08	<5	<300	Thấp	3
17	NT-QN09	<5	<300	Thấp	0

**Bảng 3.12: Cơ sở hạ tầng**

TT	MST	Giao thông			TTL	Điểm
		Loại hình	Phương tiện	Thời gian		
1	QT-QN01	2	3	120-140 P	Tốt	14
2	QT-QN02	3	3	120-140 P	Khá tốt	12
3	QT-QN03	1	2	220-240 P	Khá tốt	10
4	QT-QN04	2	3	16-18h	Tốt	14
5	QT-QN05	2	3	8-10h	Tốt	14
6	LV-QN01	2	2	120-140 P	Khá tốt	10
7	LV-QN02	2	2	220-240 P	Khá tốt	10
8	LV-QN03	1	1	14-16h	Khá tốt	10
9	NT-QN01	1	3	80-180 P	TB	9
10	NT-QN02	1	2	120-140 P	TB	7
11	NT-QN03	1	1	120-140 P	TB	8
12	NT-QN04	1	3	40-50 P	TB	8
13	NT-QN05	1	2	360-420 P	TB	7
14	NT-QN06	1	2	140-160 P	TB	7
15	NT-QN07	1	1	130-150 P	TB	9
16	NT-QN08	1	1	120-140 P	Khá thấp	5
17	NT-QN09	1	1	120-140 P	Khá thấp	6

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*

**Bảng 3.13: CSLT**

TT	MST	CSLT			Điểm
		Số lượng	KS từ đạt chuẩn 1,2,3,4,5 sao	Sức chứa khách/ngày	
1	QT-QN01	>95	ĐTC -5 Sao	>2000	15
2	QT-QN02	>82	ĐTC -5 Sao	>2000	15
3	QT-QN03	83	ĐTC -5 Sao	>2000	15
4	QT-QN04	>82	ĐTC -5 Sao	>2000	15
5	QT-QN05	>82	ĐTC -5 Sao	>2000	14
6	LV-QN01	>82	ĐTC -5 Sao	>2000	14
7	LV-QN02	>82	ĐTC -5 Sao	>2000	15
8	LV-QN03	>82	ĐTC -5 Sao	>2000	12
9	NT-QN01	11	ĐTC – 3 sao	<300	7
10	NT-QN02	>17	ĐTC – 3 sao	>300	4
11	NT-QN03	>82	ĐTC – 5 sao	>2000	11
12	NT-QN04	6	ĐTC	<300	5
13	NT-QN05	3-5	ĐTC- 2 sao	<3000	9
14	NT-QN06	Chưa có	0	Chưa có	2
15	NT-QN07	>82	ĐTC-5 sao	>2000	14
16	NT-QN08	>82	ĐTC-5 sao	>2000	14
17	NT-QN09	>99	ĐTC-5 sao	>2000	14

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*



**Bảng 3.14: DV**

<b>TT</b>	<b>MST</b>	<b>Mức độ</b>	<b>Điểm</b>
1	QT-QN01	Cao	13
2	QT-QN02	Cao	13
3	QT-QN03	Cao	13
4	QT-QN04	Cao	15
5	QT-QN05	Cao	14
6	LV-QN01	Cao	14
7	LV-QN02	Cao	14
8	LV-QN03	TB	9
9	NT-QN01	Khá thấp	5
10	NT-QN02	Khá thấp	4
11	NT-QN03	TB	9
12	NT-QN04	TB	7
13	NT-QN05	TB	9
14	NT-QN06	Khá thấp	4
15	NT-QN07	TB	8
16	NT-QN08	TB	7
17	NT-QN09	Thấp	3

*Nguồn: Tổng hợp từ báo cáo của các cơ quan quản lý và kết quả khảo sát hiện trạng*

## Phục lục 3.6

**Bảng 3.15: Tổng hợp kết quả xác định điểm DL của DN, hướng dẫn viên và giảng viên**

TT	Điểm DL	GV	HDV	DN	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	
1.	DSTG Phó Cổ Hội An	229	267	252	249	15.6	Hạng 1	*****
2.	DSTG Mỹ Sơn	207	244	252	234	19.6	Hạng 1	*****
3.	Địa đạo Kỳ Anh	140	143	172	152	14.4	Hạng 3	***
4.	TĐ MVNAH	187	202	209	199	9.2	Hạng 2	****
5.	Tháp Chiên Đàn	144	141	182	156	18.7	Hạng 3	***
6.	NLNHuỳnh Thúc Kháng	147	118	165	143	19.4	Hạng 3	***
7.	Căn cứ Nước Oa.	127	97	162	129	26.6	Hạng 3	***
8.	Phật viện Đồng Dương	133	102	171	135	28.2	Hạng 3	***
9.	Làng VH Bờ hồng	139	203	215	186	33.4	Hạng 2	****
10.	Làng VH Zara	120	201	147	156	33.7	Hạng 3	***
11.	Làng VH Pr'ning	116	128	132	125	6.8	Hạng 3	***
12.	Làng quê Đại Bình	144	160	161	155	7.8	Hạng 3	***
13.	Làng mộc Kim Bồng	194	240	240	225	21.7	Hạng 1	*****
14.	Làng rau Trà Quế	199	262	228	230	25.7	Hạng 1	*****
15.	Làng gốm Thanh Hà	199	262	240	234	26.1	Hạng 1	*****
16.	Làng quê Triêm Tây	161	201	206	189	20.1	Hạng 2	****
17.	Làng nghề PhướcKiều	170	241	208	206	29.0	Hạng 2	****
18.	Làng quê Lộc Yên	135	171	147	151	15.0	Hạng 3	***
19.	Đảo Cù Lao Chàm	201	228	225	218	12.1	Hạng 1	*****

20.	Bãi biển Cửa Đại	224	217	250	230	14.2	Hạng 1	*****
21.	Bãi biển Hà My	192	240	228	220	20.4	Hạng 1	*****
22.	Bãi biển Bình Minh	166	189	188	181	10.6	Hạng 2	****
23.	Bãi biển Tam Thanh	175	166	182	174	6.5	Hạng 2	****
24.	Bãi biển Bãi Rạng	179	175	176	177	1.7	Hạng 2	****
25.	Hồ Khe Lim	149	107	153	136	20.8	Hạng 3	***
26.	Hồ Thủy điện Duy Sơn	165	97	168	143	32.8	Hạng 3	***
27.	Sỏi nước Đèo Le	167	139	166	157	13.0	Hạng 3	***
28.	Thắng cảnh Hòn Kém Đá Dừng	128	114	150	131	14.8	Hạng 3	***
29.	Suối Tiên	143	89	153	128	28.1	Hạng 3	***
30.	Thác Đăk Gà	131	86	133	117	21.7	Hạng 3	***
31.	Thác Grăng	137	118	138	131	9.2	Hạng 3	***
32.	Hồ Phú Ninh	185	200	213	199	11.4	Hạng 2	*****
33.	Suối Hố Giang Thơm	139	110	126	125	11.9	Hạng 3	***
34.	Khu BTTN Ngọc Linh	99	122	145	122	18.8	Hạng 3	***

**Chú thích:**

1. GV - Lê Thị Tuyết Thanh, Giảng viên giảng dạy về DL, Trường Đại học Quảng Nam
2. HDV - Đoàn Văn Tín, Hướng dẫn viên DL QT và nội địa công ty Viettravel
3. DN - Huỳnh Thanh Siêng, Giám đốc công ty lữ hành Qtour, hướng dẫn viên DL

**Bảng 3.16: Tổng hợp kết quả xác định tuyển DL DN,  
hướng dẫn viên và giảng viên**

TT	MST	GV	HDV	DN	Điểm TB	Độ lệch chuẩn	Xếp hạng	
1.	QT-QN01	118	112	89	106.33	12.5	Hạng 2	****
2.	QT-QN02	120	135	121	125.33	6.8	Hạng 1	*****
3.	QT-QN03	107	98	83	96.00	9.9	Hạng 2	****
4.	QT-QN04	112	105	111	109.33	3.1	Hạng 1	*****
5.	QT-QN05	106	90	87	94.33	8.3	Hạng 2	****
6.	LV-QN01	100	77	95	90.67	9.9	Hạng 2	****
7.	LV-QN02	98	96	95	96.33	1.2	Hạng 2	****
8.	LV-QN03	82	102	89	91.00	8.3	Hạng 2	****
9.	NT-QN01	54	62	56	57.33	3.4	Hạng 3	***
10.	NT-QN02	53	67	37	52.33	12.3	Hạng 4	***
11.	NT-QN03	92	99	119	103.33	11.4	Hạng 2	****
12.	NT-QN04	66	42	88	65.33	18.8	Hạng 3	***
13.	NT-QN05	64	92	63	73.00	13.4	Hạng 3	***
14.	NT-QN06	75	62	65	67.33	5.6	Hạng 3	***
15.	NT-QN07	72	82	96	83.33	9.8	Hạng 2	****
16.	NT-QN08	63	50	68	60.33	7.6	Hạng 3	***
17.	NT-QN09	51	56	96	67.67	20.1	Hạng 3	***

## Phụ lục 3.7

## Kết quả xác định, phân loại điểm DL theo các địa phương

TT	Huyện/TP	Tổng số	Mật độ điểm DL/100km <sup>2</sup>	Phân loại/xếp hạng			
				QG,QT	Vùng	ĐP	TN
I	<b>Các huyện KV đồng bằng ven biển</b>						
1.	Hội An	6	13.0	5	1		
2.	Điện Bàn	3	1.39		1	2	
3.	Đại Lộc	1	0.17			1	
4.	Duy Xuyên	2	1.00	1		1	
5.	Quế Sơn	2	0.79			2	
6.	Thăng Bình	2	0.77			2	
7.	Tam Kỳ	3	3.20		2	1	
8.	Núi Thành	2	0.37		1	1	
9.	Phú Ninh	2	0.79		1	1	
II	<b>Các huyện KV trung du miền núi</b>						
10.	Tiên Phước	2	0.43			2	
11.	Bắc Trà My	1	0.12			1	
12.	Nam Trà My	1	0.12				1
13.	Nông Sơn	2	0.43			1	1
14.	Phước Sơn	1	0.09			1	
15.	Đông Giang	2	0.24			2	
16.	Nam Giang	1	0.05			1	
17.	Tây Giang	1	0.11				1
18.	Hiệp Đức	0	0.00				
<b>Tổng</b>		<b>34</b>		<b>6</b>	<b>6</b>	<b>19</b>	<b>3</b>



**5. Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá về DV tại các điểm DL ở Quảng Nam**

Điểm DL	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ hồng					
Đèo Le					

**Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá về mức độ HD của các điểm DL ở Quảng Nam**

Điểm DL	Mức độ đánh giá				
	HD	Khá HD	Trung bình	Kém HD	Không HD
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ hồng					
Đèo Le					

**7. Ông/Bà cho biết ý kiến đánh giá về chất lượng hệ thống giao thông ở Quảng Nam**

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
QL 1A					
Đường HCM					
Đường 14 D, 14E					
Các tuyến tỉnh lộ (601, 610,..)					
Tuyến sông Thu Bồn					

**8. Quý ông/bà cho biết ý kiến đánh giá về các DV DL****(ăn uống, lưu niệm, dùng nghỉ, lưu trú,...) trên các tuyến DL ở Quảng Nam**

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
Hội An – Mỹ Sơn					
Hội An – Cù Lao Chàm					
Hội An – Tam Kỳ - Trà My					
Hội An – Tam Kỳ - Núi Thành					
Hội An- Phước Sơn					
Hội An – Đông Giang – Tây Giang					

**Thông tin cá nhân****1. Độ tuổi**

a. Dưới 20 tuổi   b. Từ 21-30 tuổi   c. Từ 31-50 tuổi   d. Từ 51-60 tuổi   e. Trên 60 tuổi

**2. Giới tính**   a. Nam   b. Nữ**3. Nghề nghiệp**a. Công chức, viên chức   b. Doanh nhân   c. Công nhân  
e. Nhà nghiên cứu   f. Học sinh, sinh viên   g. Nghề nghiệp khác.....*Chân thành cảm ơn ông/bà*



**Phụ lục 3.9**  
**PHIẾU KHẢO SÁT**  
**DÀNH CHO DOANH NGHIỆP LỮ HÀNH**

Trong khuôn khổ nghiên cứu về điểm tuyến DL, chúng tôi đang thực hiện một nghiên cứu về các điểm, tuyến DL tại Quảng Nam với mục tiêu đa dạng hóa các điểm, tuyến tham quan và phục vụ tốt hơn nhu cầu của du khách. Xin quý công ty vui lòng dành chút thời gian để cho biết ý kiến đánh giá của mình về các vấn đề dưới đây bằng cách **ĐÁNH DẤU X** vào phương án mà theo ông bà là phù hợp nhất.

**1. Quý công ty cho biết chất lượng phục vụ của đội ngũ nhân viên, người làm DL tại các điểm DL ở Quảng Nam**

Điểm DL	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ hồng					
Đèo Le					

**2. Quý công ty cho biết ý kiến về hệ thống cơ sở vật chất tại các điểm DL ở Quảng Nam**

Điểm DL	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ hồng					
Đèo Le					

**3. Quý công ty cho biết ý kiến đánh giá về CHẤT LƯỢNG DV tại các điểm DL ở Quảng Nam**

Điểm DL	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ hồng					
Đèo Le					

**4. Quý công ty cho biết ý kiến đánh giá về mức độ HẤP DẪN của các điểm DL ở Quảng Nam**

Điểm DL	Mức độ đánh giá				
	HD	Khá HD	Trung bình	Kém HD	Không HD
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ hồng					
Đèo Le					

**5. Công ty thường sử dụng điểm DL nào nhất trong các điểm DL trên khi thiết kế tour? Vì sao?**

.....

.....

**6. Quý công ty cho biết ý kiến đánh giá về chất lượng hệ thống GIAO THÔNG ở Quảng Nam**

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
QL 1A					
Đường HCM					
Đường 14 D, 14E					
Các tuyến tỉnh lộ (601, 610,..)					
Tuyến sông Thu Bồn					

7. Quý công ty cho biết ý kiến đánh giá về các DV DL (ăn uống, lưu niệm, dùng nghỉ, lưu trú,...) trên các tuyến đi các điểm DL ở Quảng Nam

Nội dung đánh giá	Mức độ đánh giá				
	Tốt	Khá tốt	Trung bình	Chưa tốt	Không tốt
Hội An – Mỹ Sơn					
Hội An – Cù Lao Chàm					
Hội An – Tam Kỳ - Trà My					
Hội An – Đèo Le – làng Đại Bình					
Hội An- Phước Sơn					
Hội An – làng Bờ Hông					

Công ty thường khai thác tuyến DL nào nhất trong các điểm du lịch khi thiết kế tour? Vì sao?

.....  
 .....

9. Quý công ty cho biết mức độ sử dụng điểm DL khi XD các tour?

Điểm DL	Mức độ sử dụng				
	Thường xuyên	Khá thường xuyên	Không thường xuyên	Chưa sử dụng	Không sử dụng
Phố cổ Hội An					
Cù Lao Chàm					
Làng gốm Thanh Hà					
Hồ Phú Ninh					
Tượng đài Mẹ Thứ					
Làng Bờ Hông					
Đèo Le					

Thông tin về DN:

1. Tên DN.....
2. Địa chỉ: .....
3. Điện thoại:.....
4. Mail:.....

*Chân thành cảm ơn quý công ty  
 Chúc công ty luôn thành công!*





**Phụ lục 3.11****QUESTIONNAIRE****QUESTIONNAIRE FOR TOURIST IN .....**

Good morning/afternoon and welcome to our tourist destination! We are pleased that you decided to stay in Quang Nam Province.

In order to determine essential information that suit tourists' demand for their trip to Viet Nam, we has carried out this survey about Quang Nam destination. We kindly ask you to participate in a survey which will help us make your future stay here even more pleasant. We should be pleased if you could spare your valuable time to evaluate your satisfaction at .....according to the questions below (circle the chosen answer)

**I. Personal information**

1. Where are you from? .....

2. **Gender**                      a. Female                                      b. Male

**3. Occupation**

a. Officer                      b. Businessman                      c. Worker  
d. Researcher                      e. Student                      f. Other.....

**II. Information on your trip****4. How do you plan your trip?**

a. By yourself                                      b. Through a travel agent

**5. How many times have you visited ..... before now?**

a. 1 time                      b. 2 times                      c. more than 2 times

**6. How did you get information about this destination?** (More than one answer allowed)

a. Internet                      b. Newspapers/magazines/TV                      c. Travel agency  
d. Family/friends                      e. Tourist fairs                      d. Travel brochures  
e. Other (please specify).....

**7. According to Ms/Mr, how far is it from this tourist destination to Da Nang city?**

a. Very near                      b. Near                      c. Far                      d. Very far

**8. What are the main reasons for your visit to this tourist destination?**

a. Enjoying the fresh air                      b. Experience the community culture  
c. Research/Study/On business                      d. Sightseeing                      e. Other



**Phụ lục 3.12**  
**THE SURVEY QUESTIONNAIRE**  
**FOR INTERNATIONAL TOURIST**

In the research framework of tourism destination, we are being carried out a research about tourism destinations, points in Quang Nam Province aims to diversify tourism destinations, attractions as well as to improve the customer satisfaction. We therefore ask you to be so kind as to complete the questionnaire by **PUTTING A TICK (X)** in the appropriate answer.

**1. What type of holiday did you choose?**

- Self-organised                       Organised (through a travel agency)

Other.....

**2. How many times have you visited Quang Nam before today?**

- the first time     The second times                       more than 2 times

**3. How did you hear about Quang Nam? (can choose multiple answer options)**

- Internet                       Newspaper/Magazine/TV                       Travel agency  
 Friends or relatives     Tourism trade fair                       Brochure  
 Other

**4. Which of the following box, would you say is the service quality of tourist staff in Quang Nam tourism destination?**

Tourism Destination	Rate scales				
	Good	Somewhat good	Neutral	Somewhat poor	Poor
Hoi An Acient Town					
Cham Island					
Thanh ha Pottery Village					
Phu Ninh Lake					
Thu Mother Statue					
Bhờ hông Village					
Le Pass					



**5. What is your opinion about facilities and infrastructure systems at Quang Nam tourism destinations?**

Tourism Destination	Rate scales				
	Good	Somewhat good	Neutral	Somewhat poor	Poor
Hoi An Ancient Town					
Cham Island					
Thanh ha Pottery Village					
Phu Ninh Lake					
Thu Mother Statue					
Bhờ hồng Village					
Le Pass					

**6. What is your opinion about the QUALITY of services at Quang Nam tourism destination?**

Tourism Destination	Rate scales				
	Good	Somewhat good	Neutral	Somewhat poor	Poor
Hoi An Ancient Town					
Cham Island					
Thanh ha Pottery Village					
Phu Ninh Lake					
Thu Mother Statue					
Bhờ hồng Village					
Le Pass					

**7. What is your opinion on the level of INTERESTING at Quang Nam tourism destinations?**

Tourism Destination	Rate scales				
	Interesting	Somewhat interesting	Neutral	Not interesting	Boring
Hoi An Ancient Town					
Cham Island					
Thanh ha Pottery Village					
Phu Ninh Lake					
Thu Mother Statue					
Bhờ hồng Village					
Le Pass					

**8. What is your opinion about the quality of TRAFFIC system in Quang Nam Province?**

Rate contents	Rate scales				
	Good	Somewhat good	Neutral	Somewhat poor	Poor
1A Highway					
Ho Chi Minh Road					
14D, 14E Road					
Provincial Roads (601, 610,..)					
Thu Bon River					

**9. What is your opinion about the tourism services (cuisine, souvenirs, the rest stop, stay...) in Quang Nam tourism route system?**

Rate contents	Rate Scales				
	Good	Somewhat good	Neutral	Somewhat poor	Poor
Hoi An - My Son					
Hoi An – Cham Island					
Hoi An – Thu Mother Statue – Phu Ninh Lake – Loc Yen Village					
Hoi An – Le Pass – Dai Binh Village					
Hoi An – Ho Chi Minh Road –Đăk Ga Spring					
Hoi An - Bờ Hồông Village					

**Personal information**

**1. Age**

- a. Less than 20                      b. Between 21 and 30                      c. Between 31 and 50  
d. Between 51 and 60                      e. Over 60

**2. Gender**

- a. Male                                      b. Female

**3. Employment status**

- a. Civil servants                      b. Businessman                      c. Worker  
e. Researcher                      f. Student / pupil                      g. Other.....

*Thank you very much!*

## Phụ lục 3.13

**Thông tin về kết quả khảo sát khách DL theo tour**  
**(Kết quả xử lý SPSS)**

## 1. Kết quả theo Độ tuổi

<b>dotuoi</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 20 tuổi	18	20.7	21.4	21.4
	Từ 21-30 tuổi	29	33.3	34.5	56.0
	Từ 31-50 tuổi	30	34.5	35.7	91.7
	Từ 51-60 tuổi	5	5.7	6.0	97.6
	Trên 60 tuổi	2	2.3	2.4	100.0
	Total	84	96.6	100.0	
Missing	System	3	3.4		
Total		87	100.0		

## 2. Kết quả theo giới tính

<b>gioitinh</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Nam	35	40.2	47.9	47.9
	Nữ	38	43.7	52.1	100.0
	Total	73	83.9	100.0	
Missing	System	14	16.1		
Total		87	100.0		

## 3. Kết quả theo nghề nghiệp

<b>nghehniep</b>					
		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Công chức, viên chức	18	20.7	21.2	21.2
	Thương gia	13	14.9	15.3	36.5
	Công nhân	12	13.8	14.1	50.6
	Nhà nghiên cứu	4	4.6	4.7	55.3
	Học sinh, sinh viên	19	21.8	22.4	77.6
	Nghề nghiệp khác	19	21.8	22.4	100.0
	Total	85	97.7	100.0	
Missing	System	2	2.3		
Total		87	100.0		

## 4. Số lần DL đến Quảng Nam

<b>Solanden quang nam</b>				
	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Lần thứ nhất	32	36.8	36.8	36.8
Lần thứ 2	35	40.2	40.2	77.0
Nhiều hơn 2 lần	20	23.0	23.0	100.0
Total	87	100.0	100.0	

## 5. Nguồn thông tin

<b>\$Nguonthongtin Frequencies</b>				
		Responses		Percent of Cases
		N	Percent	
Nguồn thông tin <sup>a</sup>	Internet	30	23.6%	34.5%
	Báo/Tạp chí/ Truyền hình	17	13.4%	19.5%
	DN DL	28	22.0%	32.2%
	Bạn bè/người thân	28	22.0%	32.2%
	Hội chợ DL	9	7.1%	10.3%
	Tập gấp/ sách	6	4.7%	6.9%
	Nguồn khác	9	7.1%	10.3%
Total		127	100.0%	146.0%

**Phụ lục 3.14****Danh sách người được trưng cầu ý kiến, phỏng vấn**

<b>TT</b>	<b>Họ và tên</b>	<b>Trình độ</b>	<b>Chức vụ - Nghề nghiệp</b>	<b>Đơn vị</b>
1.	Hồ Tấn Cường		Phó GD phụ trách DL, Sở VH, TT&DL	Sở VH, TT&DL
2.	Trần Quý Tấn	ThS	Trưởng phòng lễ hành	Sở VH, TT&DL
3.	Trần Thị Thanh Bình	ĐH	Tổ trưởng	TTVH-DL Hội An
4.	Đoàn Văn Tín	Ths	Hướng dẫn viên QT	
5.	Huỳnh Thanh Siêng	Ths	Giám đốc công ty lễ hành	Quảng Nam tour
6.	Lê Thị Tuyết Thanh	Ths	Giảng viên dạy DL	ĐHQN
7.	Trần Văn Tín		Người dân kinh doanh DL cộng đồng	Cẩm Thanh
8.	Nguyễn Thị Bích Loan	ĐH	Trưởng phòng kinh doanh	Khu DL Phú Ninh
9.	Nguyễn Thị Thanh Trang	ĐH	Hướng dẫn viên	Công viên đất nung Thanh Hà
10.	Nguyễn Văn Tùng		Quản lý	Làng Trà Quế
11.	Briư Thương	ĐH	Điều phối viên	Làng ZaRa
12.	Ong Oanh		Người dân	Lộc Yên
13.	Nguyễn Thị Cúc		Nghệ nhân	Làng gốm Thanh Hà
14.	Nguyễn Lành			

**Phụ lục 3.15****Danh sách công ty du lịch trả lời phiếu**

TT	Tên công ty	Địa chỉ
1.	Công ty Phú Lộc	16 Phan Tình, Cửa Đại Hội An
2.	Công ty TNHH MTV Tân Khang	Cẩm Thanh, Hội An, Quảng Nam
3.	Công ty TNHH MTV DVDL Không gian Xanh	290 Lý Thường Kiệt, Hội An
4.	Công ty TNHH MTV DL Hội An Xanh	672 Hai Bà Trưng, Hội An
5.	Công ty cổ phần DV-TM Cù Lao Xanh	Cửa Đại, Hội An
6.	Công ty TNHH MTV Đại Dương Xanh	29 Huỳnh Ngọc Huệ, Hội An
7.	Công ty TNHH Sông Hội	Cửa Đại Hội An
8.	Công ty TNHH Thành Thúy	Hội An
9.	Công ty DL Tường Vy	Cửa Đại, Hội An
10.	Công ty cổ phần DV Biển Đảo	Phước Tân, Cửa Đại, Hội An
11.	Công ty cổ phần DV-TM Cù Lao Chàm Xanh	Cửa Đại, Hội An
12.	Công ty TNHH Thành Thúy	Lý Thường Kiệt, Hội An
13.	Công ty DL Hải Đảo Xanh	Cửa Đại Hội An
14.	Công ty DL Trần Khuê	Hai Bà Trưng, Hội An
15.	Công ty DL Mắt biển	Cửa Đại Hội An
16.	Công ty TNHH Biển Đảo	Cửa Đại, Hội An
17.	Công ty TNHH Mục Tiêu	Tam Kỳ, Quảng Nam
18.	Công ty cổ phần DL Đà Nẵng	76 Hùng Vương Đà Nẵng
19.	Công ty TNHH TM, DL&DV Mỹ Khê Xanh	42 Thanh Duyên, Đà Nẵng
20.	Công ty DL Việt Đà	456 Lê Duẩn Đà Nẵng
21.	Công ty cổ phần Truyền Thông và DL MCL	98/5 Mai Lão Bạng, Đà Nẵng
22.	Công ty TNHH DL-TM Hoàng Trà	06 Lê Lợi, Đà Nẵng
23.	Công ty TNHH DL Bốn Mùa	162 Kỳ Đồng, Thanh Khê, Đà Nẵng
24.	Việt Nam TravelMart	68 Nguyễn Thị Minh Khai Đà Nẵng
25.	Viettravel chi nhánh Đà Nẵng	58 Pasteure, Đà Nẵng
26.	Bến Thành Tourist	214 Nguyễn Văn Linh, Đà Nẵng
27.	Công ty DL Tân Hồng	49 Lê Bá Trinh, Đà Nẵng
28.	Công ty TNHH MTV Hà Phương VVN	118 Đường 3/2, Đà Nẵng
29.	Công ty TNHH DL Hành Trình Di sản	119 Phạm Như Xương, Đà Nẵng
30.	Inserimex Travel	141 Chương Dương, Đà Nẵng
31.	TT DL MICE VITOURS	03 Nguyễn Thị Minh Khai Đà Nẵng
32.	Công ty TNHH TMDV Hành Trình Xanh	116 Cách mạng tháng 8, Đà Nẵng

33.	Công Ty BIBI	15 Lê Duẩn Đà Nẵng
34.	Saigontourist Đà Nẵng	357 Phan Châu Trinh, Đà Nẵng
35.	Công ty TNHH DL-TM Xuyên Á	167 Trần Phú Đà Nẵng
36.	Công ty TNHH TM-DV Biển Ngọc	12 Lê Đình Dương, Đà Nẵng
37.	Công ty DL Ánh Dương	Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
38.	Công ty DL Cánh diều Hồng	Lô 50 B24 Nguyễn Chí, Phường Hoà Minh, Quận Liên Chiểu
39.	Công ty DL Đà Thành	Lô 10 B4.4 Trường Sa, Ngũ Hành Sơn, Ngũ Hành Sơn Đà Nẵng
40.	Đà Nẵng Xanh	376 Nguyễn Tri Phương, Đà Nẵng

**Phụ lục 3.16****NỘI DUNG PHÒNG VẤN SÂU TẠI MỘT SỐ ĐIỂM DU LỊCH  
PHỤC VỤ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC****A. Dùng phỏng vấn cán bộ quản lý, giảng viên và hướng dẫn viên****I. Thông tin người được phỏng vấn**

- Họ và tên: Tuổi Giới tính
- Công việc phụ trách: Chức vụ
- Thời gian phụ trách công việc hiện nay:

**II. Nội dung phỏng vấn sâu tại điểm và tuyến du lịch****1. Các điểm DL lựa chọn phỏng vấn sâu: làng Thanh Hà, Trà Quế, Zara, Phú Ninh, Kỳ Anh, Lộc Yên, Tam Thanh, phố cổ**

- 1.1. Anh/chị đánh giá như thế nào về sức HD/sức hút của điểm DL ..... đối với khách DL nội địa và QT?
- 1.2. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiện trạng thu hút khách của điểm DL..... ?
- 1.3. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiện trạng cơ sở vật chất tại điểm DL .....?
- 1.4. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiện trạng hệ thống giao thông, thông tin liên lạc tại điểm DL?
- 1.5. Anh/chị đánh giá như thế nào về hiện trạng công tác quản lý DL tại điểm DL.....?
- 1.6. Anh/chị đánh giá như thế nào về chất lượng phục vụ và các DV tại điểm DL.....?
- 1.7. Anh/chị đánh giá như thế nào về khả năng LK, kết nối giữa điểm DL..... với các điểm DL khác?
- 1.8. Anh/chị đánh giá như thế nào về công tác xúc tiến quảng bá tại điểm DL.....?
- 1.9. Theo Anh/chị đánh giá như thế nào về khả năng cạnh tranh của điểm DL..... với các điểm DL trong KV?
- 1.10. Theo Anh/chị Quảng Nam cần đầu tư như thế nào để phát triển điểm DL..... trong thời gian tới?

**2. Về tuyến du lịch**

- 2.1 Anh/chị đánh giá như thế nào về hiện trạng hoạt động của các tuyến DL ở Quảng Nam?
- 2.2 Anh/chị đánh giá như thế nào về hệ thống DV trên các tuyến DL ở Quảng Nam?
- 2.3 Theo anh chị, cơ cấu điểm, tuyến DL ở Quảng Nam đã hợp lý chưa?



- 2.4 Anh/chị đánh giá như thế nào về chất lượng giao thông của các tuyến DL ở Quảng Nam?
- 2.5 Anh/chị đánh giá như thế nào về mức độ LK giữa các tuyến DL ở Quảng Nam với các tuyến DL trong KV và QT?
- 2.6 Theo anh chị, cần phải làm gì để nâng cao chất lượng các tuyến DL ở Quảng Nam?

**B. Phỏng vấn người dân tại các điểm DL (làng Thanh Hà, Trà Quế, Zara, Phú Ninh, Kỳ Anh, Lộc Yên, Tam Thanh, phố cổ)**

**I. Thông tin người được phỏng vấn**

- Họ và tên: \_\_\_\_\_ Tuổi: \_\_\_\_\_ Giới tính \_\_\_\_\_
- Công việc hiện nay \_\_\_\_\_

**II. Nội dung phỏng vấn**

1. Ông /bà đánh giá như thế nào về hiện trạng phát triển DL tại làng của mình?
2. Ông/bà đã tham gia làm gì để phục vụ khách DL?
3. Ông /bà được hưởng lợi gì từ phát triển DL tại làng của mình?
4. Hàng tháng ông bà thu được bao nhiêu tư hoạt động DL của làng?
5. Theo ông/bà từ khi có hoạt động DL đời sống của người dân thay đổi như thế nào?
6. Công tác quản lý hoạt động DL của làng đã hợp lý chưa?
7. Làng cần làm gì để cho khách DL đến đông hơn?
8. Ông bà có kiến nghị gì với các cấp để thúc đẩy DL ở làng phát triển?

**Phụ lục 3.17**

**PHIẾU KHẢO SÁT ĐIỂM DU LỊCH:.....**

**(Dành cho NCS trực tiếp khảo sát)**

**1. Vị trí điểm:**

.....  
.....

**2. Loại hình điểm:.....**

.....

**3. Hiện trạng phát triển.....**

.....  
.....  
.....

**4. TN DL:.....**

.....  
.....  
.....

**5. Các ĐK phát triển DL:**

.....  
.....  
.....

**...Các sản phẩm DL có thể khai thác:**

.....  
.....  
.....

**Công tác tổ chức quản lý và hiệu quả KT**

.....  
.....  
.....

**Những hạn chế cần khắc phục:**

.....  
.....  
.....

*Ngày tháng năm 201*

**NCS khảo sát**

**Phụ lục 4.1**  
**Thị trường mục tiêu phân theo loại hình du lịch**

Các thị trường mục tiêu		Mục đích đi DL											
		T/quan Di sản	Thương mại, công vụ	Tìm hiểu VH, LS	Mua bán đồ lưu niệm	Thăm thân	Ẩm thực	Hội nghị, hội thảo	VCGT-Thể thao	DL sinh thái	Nghỉ dưỡng	LH	Tắm biển
Tây Âu	Pháp	***	***	***	***	***	***	***	***	***	***	***	***
	Anh	***	***	***	***	**	**		**	***	*	*	*
	Đức	***	**	***	**	***	**	*		***		*	
	Thụy Sĩ	**	**		*	*	*						
	Hà Lan	**	*		*		*						
	Đan Mạch	**	*		*			*					
Châu Á - Thái Bình Dương	Nhật	***	***	***	**		***	***	**		**	*	**
	Trung Quốc	***	***	*	**	*		***	**				*
	Úc	***	***		**	***					*		**
	Niu Dilân	***	**	***		**	**	*		**			
	ASEAN	***	***		***	*		***	**	***			***
	Hàn Quốc	***	***					*	*				
Bắc Mỹ	Mỹ	***	***	**	***	***	***	*	**	**	*	**	**
	Canada	***	***	*	***	***	**	*		*		*	**

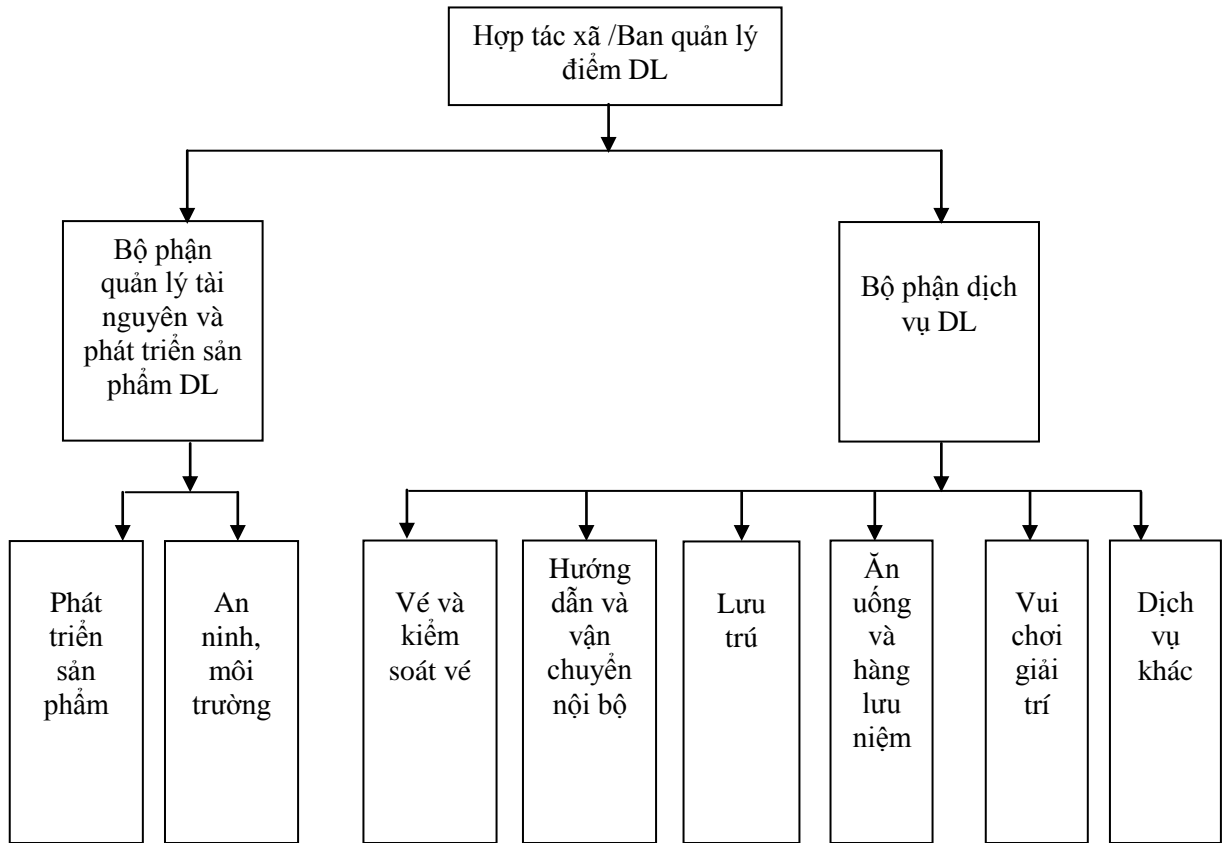
*Nguồn: Quy hoạch DL Quảng Nam (điều chỉnh) đến 2015, tầm nhìn 2020*

Chú thích: \*\*\* Tiềm năng lớn, trọng điểm; \*\* Tiềm năng vừa, \* Tiềm năng nhỏ

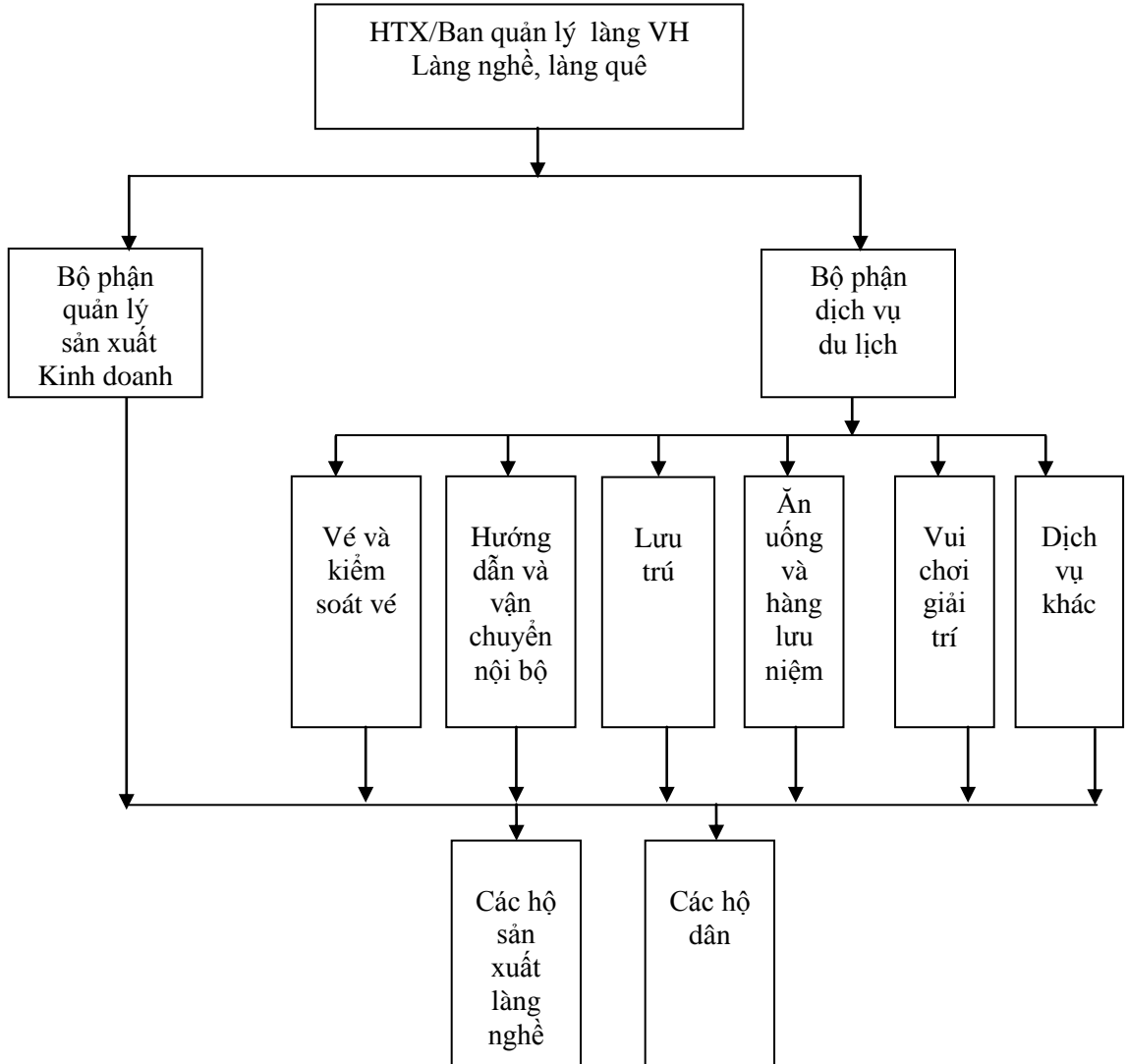
**Phụ lục 4.2**

**Mô hình quản lý điểm, tuyến du lịch**

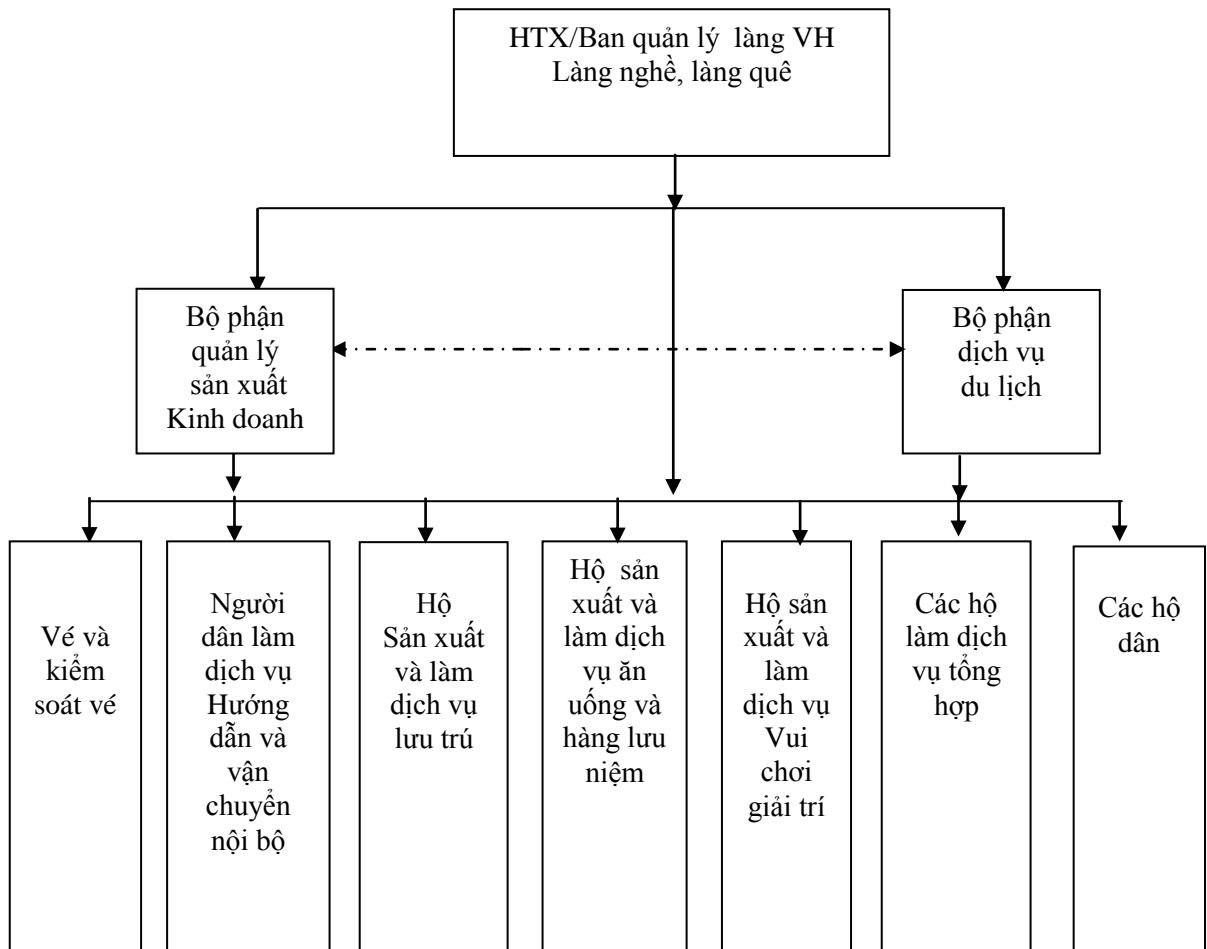
**Mô hình 1: BQL điểm DL (quy mô lớn)**



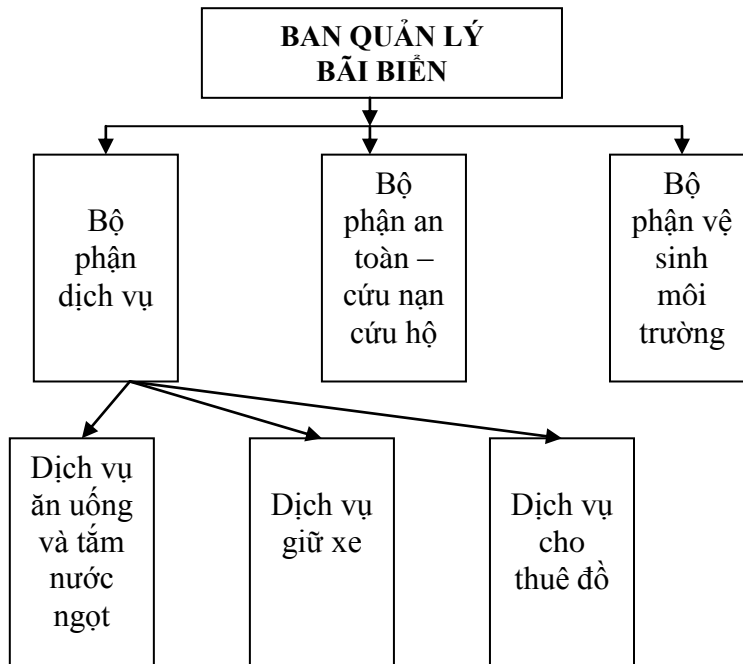
**Mô hình 2: Hợp tác xã quản lý điểm du lịch**  
(độc lập)



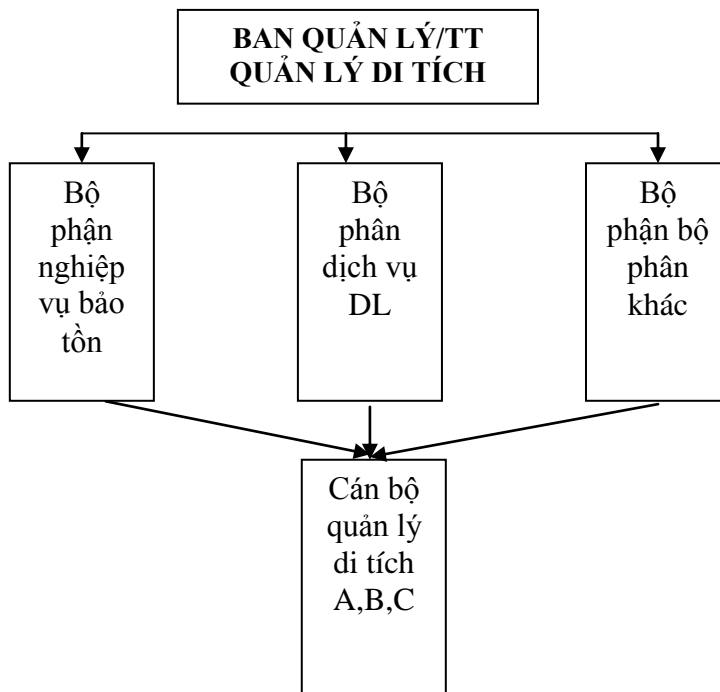
**Mô hình 3: Quản lý điểm du lịch làng nghề (trực tiếp)**



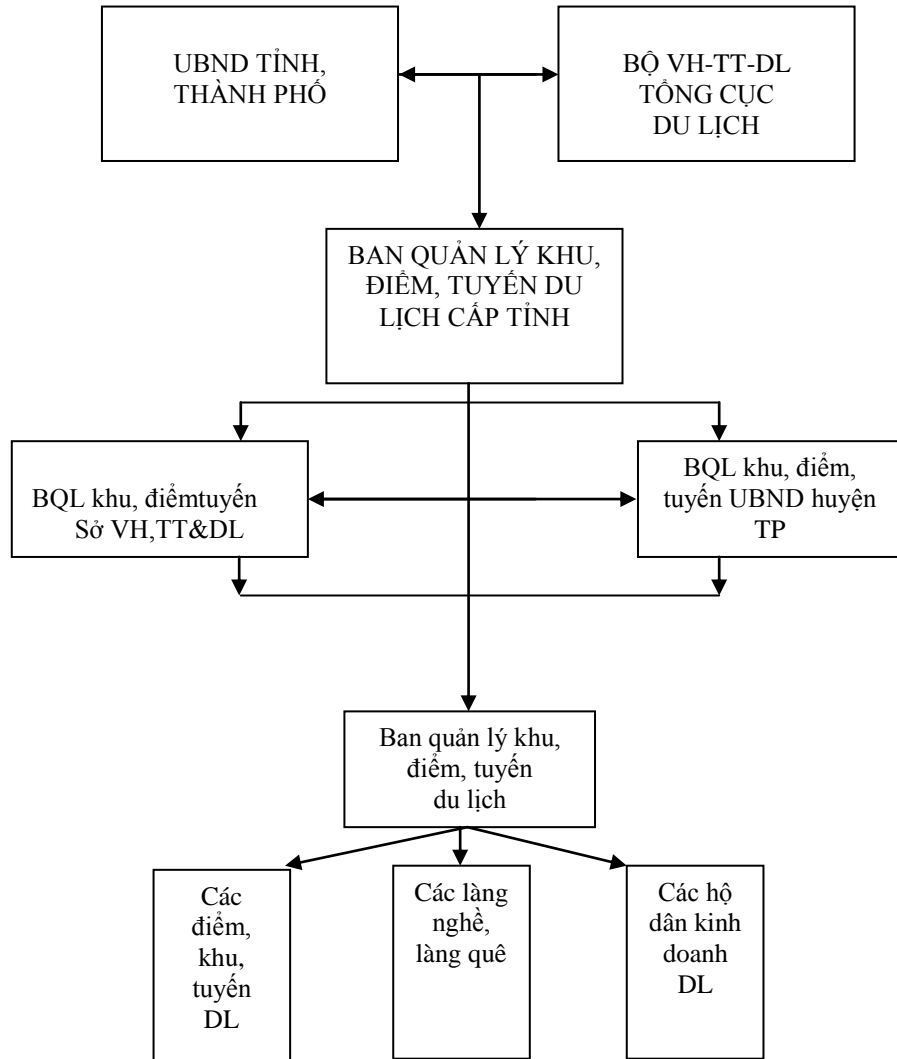
**Mô hình 4: BQL điểm du lịch bãi biển**



**Mô hình 5: BQL điểm DL các DT LS**



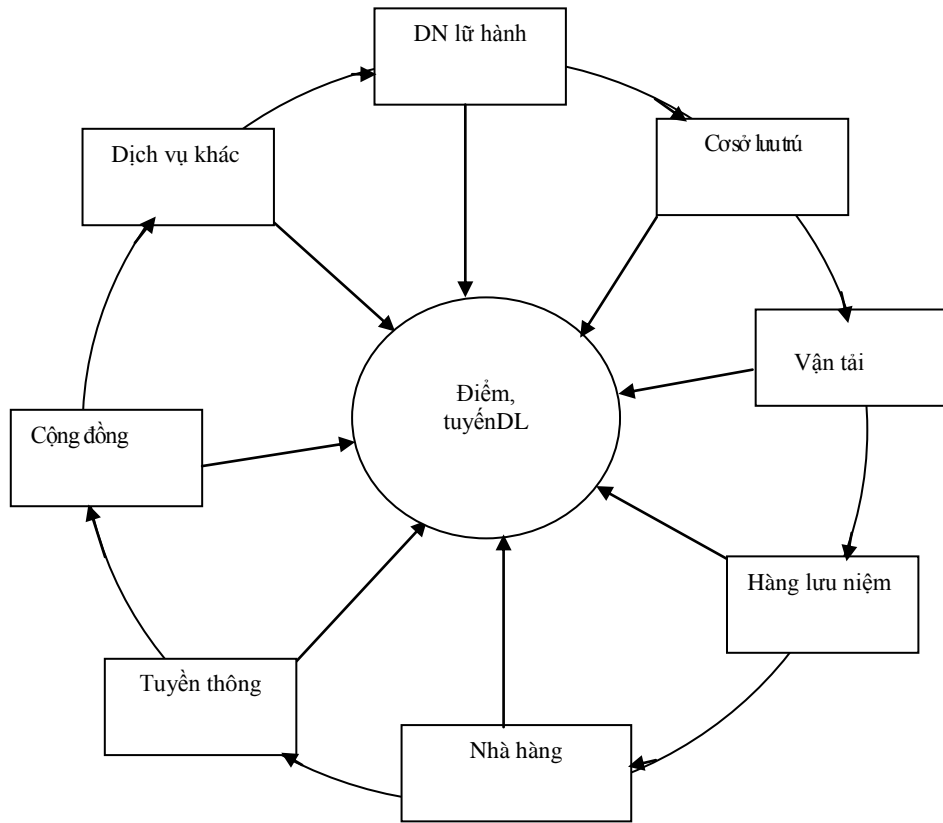
**Mô hình 6: BQL điểm, tuyến du lịch cấp tỉnh**





### Phụ lục 4.3

Sơ đồ LK giữa các yếu tố trong phát triển điểm, tuyến



**Phụ lục ảnh**  
**Ảnh các điểm DL di sản, DT LS VH**



**Mỹ Sơn**



**Hội An**



**Tượng Đài Mẹ VNAH**



**Tháp Chiên Đàn**



**Căn cứ Nước Oa**



**NLN Cụ Huỳnh Thúc Kháng**



**Ảnh các điểm DL biển đảo, hồ suối, thác**



**Hồ Phú Ninh**



**Cù Lao Chàm**



**Bãi Cửa Đại**



**Bãi Tam Thanh**



**Hồ Giang Thơm**



**Khảo sát tại Hòn Kẽm Đá Dừng**



**Ảnh các điểm DL làng quê, làng nghề**



**Khảo sát Làng cổ Lộc Yên**



**Làng VH Bờ Hồng**



**Làng dưa nước Cẩm Thành**



**Làng mộc Kim Bồng**



**Làng rau Trà Quế**



**Công viên đất Nung – Làng Thanh Hà**



Ảnh về đặc sản ẩm thực



**Bê Thui**



**Mì Quảng**



**Cơm Gà**



**Yến sào Hội An**



**Cao lầu**



**Hải sản**



Một số hình ảnh về CSVCKT, CSHT



Khảo sát trượt lở đất trên đường HCM



Khảo sát tại cửa khẩu Lao Bảo



Bến thuyền DL Thanh Hà



Cầu Cửa Đại



Sân Bay Chu Lai



Sông Thu Bồn